

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



Đinh Thị Mai

KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO
CÁO VIÊN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

Hà Nội - 2013

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

-----**CSVN**-----

Đinh Thị Mai

KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO
CÁO VIÊN

Chuyên ngành: Tâm lý học xã hội

Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. GS.TS TRẦN THỊ MINH ĐỨC**
- 2. PGS.TS NGUYỄN HÒI LOAN**

Hà N

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các ký hiệu và chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các biểu đồ, sơ đồ

	MỞ ĐẦU	1
Chương 1:	CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ	6
1.1	TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	6
1.1.1	<i>Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài</i>	6
1.1.2	Tình hình nghiên cứu ở trong nước	17
1.2	MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG	22
1.2.1	Khái niệm kỹ năng	22
1.2.2	Các giai đoạn hình thành và phát triển kỹ năng	26
1.3	MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI	26
1.3.1	<i>Tuyên truyền</i>	26
1.3.2	<i>Tuyên truyền bằng lời</i>	30
1.3.3	<i>Khái niệm kỹ năng tuyên truyền bằng lời</i>	33
1.4	MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ	34
1.4.1	<i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức</i>	34
1.4.2	<i>Tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức</i>	37
1.4.3	<i>Báo cáo viên cơ sở</i>	41
1.4.4	Khái niệm kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	42
1.4.5	Một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	43
1.4.6	Các tiêu chí đánh giá mức độ kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	67
1.5	MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ	69
1.5.1	Một số yếu tố chủ quan	70
1.5.2	Một số yếu tố khách quan	74

Chương 2:	<i>TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</i>	79
2.1	TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN	79
2.1.1	Mục đích nghiên cứu lý luận	79
2.1.2	Nội dung nghiên cứu lý luận	79
2.1.3	Phương pháp nghiên cứu lý luận	79
2.2	TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN	80
2.2.1	Mục đích nghiên cứu thực tiễn	80
2.2.2	Nội dung nghiên cứu thực tiễn	81
2.2.3	Các giai đoạn và phương pháp nghiên cứu thực tiễn	81
2.3	PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ THANG ĐÁNH GIÁ	94
2.3.1	Phương pháp xử lý số liệu khảo sát thực trạng	94
2.3.2	Thang đo và cách tính toán	96
Chương 3:	<i>KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ THỰC NGHIỆM KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ</i>	98
3.1	THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ KỸ NĂNG VÀ HIỆU QUẢ TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ NÓI CHUNG	98
3.1.1	<i>Đánh giá khái quát thực trạng mức độ kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của đội ngũ báo cáo viên cơ sở nói chung</i>	98
3.1.2	Đánh giá hiệu quả tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	100
3.2	THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ MỘT SỐ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO VIÊN CƠ SỞ	102
3.2.1	Thực trạng mức độ kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	102
3.2.2	<i>Thực trạng mức độ kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức</i>	111
3.2.3	<i>Thực trạng mức độ kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức</i>	119

3.2.4	Thực trạng mức độ kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	137
3.2.5	<i>Đánh giá chung kết quả nghiên cứu một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở</i>	145
3.2.6	<i>Tương quan giữa các kỹ năng của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức</i>	149
3.3	THỰC TRẠNG MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ	152
3.3.1	<i>Thực trạng một số yếu tố chủ quan</i>	153
3.3.2	<i>Thực trạng một số yếu tố khách quan</i>	160
3.3.3	Đánh giá chung tác động của các yếu tố chủ quan và khách quan tới kỹ năng tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	167
3.4	KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM TÁC ĐỘNG	168
3.4.1	<i>Đánh giá chung về kết quả thực nghiệm tác động</i>	168
3.4.2	Các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở sau thực nghiệm	170
	<i>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</i>	183
	DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	188
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	189
	PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Xin đọc là
BCV	Báo cáo viên
BCVCS	Báo cáo viên cơ sở
CC	Cao cấp
CBTG	Cán bộ tuyên giáo
CD	Cao đẳng
ĐH	Đại học
ĐTB	Điểm trung bình
ĐLC	Độ lệch chuẩn
K	Khá
KN	Kỹ năng
KNTT	Kỹ năng tuyên truyền
KNTTBL	Kỹ năng tuyên truyền bằng lời
N	Khách thể
TC	Trung cấp
TB	Trung bình
TT	Tuyên truyền
TTBL	Tuyên truyền bằng lời
TN	Thực nghiệm
T	Tốt
SC	Sơ cấp
SL	Số lượng

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

<i>Bảng 1.1</i>	Danh mục các biểu hiện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	64
<i>Bảng 2.1:</i>	Mẫu khách thể nghiên cứu là báo cáo viên cơ sở	85
<i>Bảng 2.2:</i>	Mẫu khảo sát khách thể là cán bộ tuyên giáo	86
<i>Bảng 2.3:</i>	Mẫu khách thể nghiên cứu là người được tuyên truyền	86
<i>Bảng 3.1:</i>	Mức độ KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVC nói chung qua đánh giá của CBTG, người được TT và BCVC	99
<i>Bảng 3.2:</i>	Hiệu quả tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVC nói chung	100
<i>Bảng 3.3:</i>	ĐTB, mức độ kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở	103
<i>Bảng 3.4:</i>	ĐTB, mức độ kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở	112
<i>Bảng 3.5:</i>	ĐTB, mức độ kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở	121
<i>Bảng 3.6:</i>	ĐTB, mức độ kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở	139
<i>Bảng 3.7:</i>	Tổng hợp kết quả nghiên cứu về một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVC	147
<i>Bảng 3.8:</i>	Tác động của một số yếu tố tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVC qua đánh giá của BCVC và CBTG	152
<i>Bảng 3.9:</i>	Động cơ tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	153
<i>Bảng 3.10:</i>	Sự hiểu biết của báo cáo viên cơ sở khi tuyên truyền	155
<i>Bảng 3.11:</i>	Thái độ của BCVC đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	157
<i>Bảng 3.12:</i>	Thực trạng sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng	160
<i>Bảng 3.13:</i>	Điều kiện, phương tiện tuyên truyền của báo cáo viên cơ sở	162
<i>Bảng 3.14:</i>	Thực trạng công tác bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên cơ sở	163
<i>Bảng 3.15:</i>	Dự báo tác động thay đổi của một số yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	167

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Trang

<i>Biểu đồ 3.1:</i>	Đánh giá chung kỹ năng và hiệu quả tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung	101
<i>Biểu đồ 3.2:</i>	Đánh giá chung các biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS	104
<i>Biểu đồ 3.3:</i>	Đánh giá chung các biểu hiện KN quan sát của BCVCS	113
<i>Biểu đồ 3.4:</i>	Đánh giá chung các biểu hiện KN thuyết phục của BCVCS	122
<i>Biểu đồ 3.5:</i>	Đánh giá chung các biểu hiện KN đối thoại của BCVCS	138
<i>Biểu đồ 3.6:</i>	Đánh giá chung mức độ biểu hiện một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở	146
<i>Biểu đồ 3.7:</i>	Động cơ tuyên truyền của báo cáo viên cơ sở	154
<i>Biểu đồ 3.8:</i>	Mức độ hiểu biết của báo cáo viên cơ sở khi tuyên truyền	156
<i>Biểu đồ 3.9:</i>	Mức độ các KN của BCVCS trước và sau thực nghiệm	168
<i>Biểu đồ 3.10:</i>	ĐTB, mức độ một số kỹ năng của BCVCS trước và sau thực nghiệm	169
<i>Biểu đồ 3.11:</i>	KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trước và sau thực nghiệm	171
<i>Biểu đồ 3.12:</i>	KN quan sát của BCVCS trước và sau TN	173
<i>Biểu đồ 3.13:</i>	KN thuyết phục của BCVCS trước và sau TN	178
<i>Biểu đồ 3.14:</i>	Kỹ năng đối thoại của BCVCS trước và sau thực nghiệm	179

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Trang

<i>Sơ đồ 3.1:</i>	Mối tương quan giữa các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS	149
<i>Sơ đồ 3.2</i>	Tương quan giữa các KN của BCVCS và các yếu tố chủ quan tác động tới các kỹ năng này	159
<i>Sơ đồ 3.3:</i>	Tương quan giữa các KN của BCVCS và các yếu tố khách quan tác động tới KN	166

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Xã hội không chỉ cần con người có tài mà còn phải có đạo đức. Thiếu đạo đức, con người sống không chỉ tác động xấu, có hại cho người khác, mà còn tác động tiêu cực tới cộng đồng, làm băng hoại xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là sản phẩm tinh thần quý giá của Đảng, Nhà nước và của dân tộc ta, là nền tảng đạo đức xã hội. Tuyên truyền tư tưởng này đến mỗi cán bộ, mỗi người dân là việc làm rất quan trọng, góp phần củng cố và làm tăng thêm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, với chế độ và sự an toàn của từng gia đình cũng như của cả xã hội trong hiện tại và tương lai; giúp mỗi cá nhân hình thành thế giới quan và nhân sinh quan đạo đức đúng đắn; từ đó vận dụng vào giải quyết những vấn đề trong thực tiễn một cách phù hợp.

1.2. Có nhiều hình thức tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đến người dân. Trong đó, tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là hình thức cơ bản và được sử dụng phổ biến hiện nay. Bằng lời nói trực tiếp của mình, báo cáo viên có thể làm cho người dân hiểu, tin tưởng và hành động theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tuy nhiên, thực tế chất lượng, hiệu quả tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn có hạn chế, bất cập. Điều này xuất phát từ trình độ kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên, nhất là báo cáo viên cơ sở chưa cao. Một bộ phận báo cáo viên thể hiện sự lúng túng trong việc thiết lập mối quan hệ với người nghe; khả năng quan sát, thuyết phục và đối thoại trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa tốt. Do vậy, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên, đặc biệt báo cáo viên cơ sở có kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của công việc là một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách hiện nay của cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp.

1.3. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng đặt ra đối với các cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp rất cần các nghiên cứu khoa học chỉ ra kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên là gì, thực trạng mức độ kỹ năng này ở báo cáo viên, nhất là báo cáo viên cơ sở hiện nay như thế nào? Những yếu tố

nào tác động tới kỹ năng này và cần các biện pháp nào để nâng cao kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên trong tình hình hiện nay. Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại các vấn đề này vẫn là mới mẻ.

Với những lý do trên, chúng tôi đã mạnh dạn lựa chọn đề tài luận án: **“Kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên”**.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Từ kết quả nghiên cứu lí luận và thực trạng KNTTBL, đề tài đưa ra một số biện pháp nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs, góp phần nâng cao hiệu quả tuyên truyền của họ.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ KHÁCH THỂ NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Biểu hiện, mức độ biểu hiện một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs và yếu tố tác động tới KN này.

3.2. Khách thể nghiên cứu

Tổng số khách thể của quá trình nghiên cứu gồm:

- Các khách thể được thăm dò ý kiến để phục vụ cho việc thiết kế công cụ điều tra là 76 khách thể, trong đó gồm: 6 chuyên gia, 40 BCVCs và 30 CBTG.

- Khách thể trong giai đoạn điều tra thử gồm: 40 BCVCs trên địa bàn Hà Nội.

- Khách thể điều tra chính thức:

- + Đề tài nghiên cứu trên 182 BCVCs đã TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; 125 CBTG tỉnh, huyện và tương đương và 278 người đã được báo cáo viên cơ sở TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- + Phỏng vấn sâu: 20 BCVCs, 10 CBTG và 20 người được TT.

- Khách thể tác động thực nghiệm: 11 BCVCs trên địa bàn Hà Nội.

4. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

- Các KN quan trọng đảm bảo cho TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs có hiệu quả là KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại chỉ đạt ở mức trung bình. Trong số các KN này, BCVCs thực hiện KN thiết lập mối quan hệ tốt hơn và thực hiện KN thuyết phục còn nhiều hạn chế hơn.

- KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS chịu sự tác động chính từ các yếu tố chủ quan. Trong đó các yếu tố tác động khá mạnh và rõ nét tới KN này là động cơ TT, sự hiểu biết, công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS.

- Nếu tổ chức bồi dưỡng, tập huấn các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS thì có thể góp phần nâng cao KN này ở họ.

5. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

5.1. Nghiên cứu lý luận

Xây dựng cơ sở lý luận nghiên cứu KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS như: các khái niệm công cụ, biểu hiện, mức độ biểu hiện của một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại; đồng thời xác định một số yếu tố chủ quan và khách quan tác động tới các KN này trong thực tiễn TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

5.2. Nghiên cứu thực tiễn

- Làm rõ thực trạng mức độ biểu hiện một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại; phân tích mức độ tác động của một số yếu tố chủ quan và khách quan tới thực trạng các KN này.

- Làm rõ tính khả thi của biện pháp tác động nâng cao một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

6. GIỚI HẠN PHẠM VI NGHIÊN CỨU

6.1. Về nội dung nghiên cứu

Luận án không nghiên cứu tất cả các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mà chỉ tập trung nghiên cứu một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại của BCVCS.

6.2. Về khách thể nghiên cứu

Luận án chỉ nghiên cứu ở khách thể là báo cáo viên cấp uỷ đảng cơ sở gọi tắt là báo cáo viên cơ sở (BCVCS).

6.3. Về địa bàn nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu các khách thể trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Đây là những địa bàn có điểm tương đồng về kinh tế, chính trị và xã hội.

7. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

7.1. Phương pháp luận

Luận án được nghiên cứu dựa trên các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản sau:

- Nguyên tắc tâm lý học liên ngành: Nghiên cứu KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS trên cơ sở lý luận của tâm lý học xã hội, tâm lý học tuyên truyền và tâm lý học chính trị.

- Nguyên tắc hoạt động: Tâm lý con người được thể hiện trong hoạt động và hoạt động của con người là cơ sở để hình thành tâm lý con người. Vì vậy, nghiên cứu các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS cần phải xuất phát từ thực tiễn hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ, phải tổ chức hoạt động này để quan sát, đánh giá họ khi TT và phải xem xét tới đề cương TT.

- Nguyên tắc hệ thống: Tâm lý, hành vi con người là kết quả của sự tác động qua lại của nhiều yếu tố, vì thế nghiên cứu các KNTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS cần xem xét trong mối quan hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với các yếu tố chủ quan, khách quan tác động tới chúng.

7.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

7.2.1. Các phương pháp thu thập thông tin:

- Phương pháp nghiên cứu văn bản, tài liệu
- Phương pháp điều tra bảng hỏi
- Phương pháp phỏng vấn
- Phương pháp thảo luận nhóm
- Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động
- Phương pháp giải bài tập tình huống giả định
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp quan sát
- Phương pháp thực nghiệm tác động.

7.2.2. Phương pháp xử lý thông tin

Sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 16.0 để xử lý số liệu điều tra.

8. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

8.1. Về lý luận

Luận án đã hệ thống hoá và xác định được một số vấn đề lý luận cơ bản về KN, KNTTBL, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Đặc biệt, luận án đã xây dựng được một khái niệm mới là KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS; xác định được những lý luận cơ bản (khái niệm, mức độ, biểu hiện, tiêu chí đánh giá) về một số KN quan trọng của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và các yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Các kết quả này góp phần làm sáng tỏ lý luận tâm lý học TT và tâm lý học chính trị ở nước ta hiện nay.

8.2. Về thực tiễn

Luận án đã chỉ ra thực trạng mức độ biểu hiện các KN cơ bản của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại); xác định mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS và làm rõ tính khả thi của biện pháp tác động nâng cao KN này. Các kết quả đó góp phần làm cơ sở khoa học cho việc hình thành, thực hiện các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên và nâng cao hiệu quả học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở nước ta hiện nay.

9. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục các công trình liên quan tới luận án, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được kết cấu theo 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận nghiên cứu kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Chương 2. Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

Chương 3. Kết quả nghiên cứu thực trạng và thực nghiệm kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.1.1.1. Nghiên cứu về tuyên truyền, kỹ năng tuyên truyền nói chung

Thuật ngữ “Tuyên truyền” (theo tiếng La tinh là Propagare, tiếng Anh là Propaganda) có nguồn gốc từ châu Âu vào năm 1622 khi Giáo hoàng La Mã XV thành lập một bộ phận đặc biệt trong Giáo hội Công giáo để có hệ thống truyền giáo lý Tin lành trên khắp thế giới. Thuật ngữ này được sử dụng với ý nghĩa gây ảnh hưởng đến niềm tin về các vấn đề tôn giáo, đặc biệt là để phổ biến các ý tưởng nhằm thuyết phục, lôi kéo người khác phấn đấu theo đức tin của đạo Tin lành.

Đến thế kỷ thứ XVIII, thuật ngữ “Tuyên truyền” đã trở nên phổ biến hơn khi chính phủ các nước và các tổ chức chính trị, xã hội nhận thức được tầm quan trọng của nó trong việc thuyết phục quần chúng. Đặc biệt sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, TT đã trở thành chủ đề tranh luận, nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trên thế giới, nhất là ở Pháp, Mỹ, Đức, Liên Xô (cũ).

Đến nay có nhiều công trình nghiên cứu lý luận và phương pháp luận về TT nhưng phần lớn mới dừng ở đặc điểm riêng biệt gắn với điều kiện chính trị, xã hội cụ thể, vì thế hiện còn thiếu vắng các nghiên cứu chuyên biệt dưới góc độ tâm lý học về TT. Nghiên cứu TT chủ yếu bàn về bản chất, mục đích, vai trò, đặc điểm của TT trong đời sống chính trị, xã hội cụ thể nhiều hơn là chỉ ra những đặc điểm đặc trưng, các cơ chế tâm lý, kỹ năng với tư cách là những vấn đề có lý luận và phương pháp luận chung từ góc độ khoa học tâm lý. Đáng quan tâm là có sự khác biệt lớn trong tiếp cận thuật ngữ “Tuyên truyền” và KNTT ở Mỹ, Tây Âu (Đức, Pháp, Ý...) với Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu diễn ra vào những năm đầu thế kỷ XIX.

Với những nghiên cứu mà chúng tôi tiếp cận được đã cho thấy có hai hướng nghiên cứu cơ bản về tuyên truyền và kỹ năng tuyên truyền ở nước ngoài.

- *Hướng thứ nhất: Tiếp cận tuyên truyền, kỹ năng tuyên truyền theo hướng điều khiển, điều chỉnh quan điểm, hành vi của người được tuyên truyền*

Đại diện cho hướng này là các nhà nghiên cứu ở Mỹ, Đức, Pháp, Ý và Tây Âu.

Nhà tâm lý học người Mỹ Edward Bernays (2005) quan niệm, bản chất thuật ngữ “tuyên truyền” là lãnh mạnh và trong sáng nhưng hoạt động TT thì trung tính, không xấu và không tốt, hoạt động TT xấu hay tốt phụ thuộc vào việc sử dụng những thông tin được công bố. Bernays nhấn mạnh “*Tuyên truyền chỉ trở nên xấu xa và bị khiển trách khi người ta gieo rắc một cách có ý thức và có chủ tâm những gì họ biết là nói dối hay khi họ định tác động những gì họ biết là gây tổn hại đến công chúng*” [128, tr.50].

Theo Bernays bản chất TT là sự thiết lập mối quan hệ hiểu biết lẫn nhau giữa một cá nhân và một nhóm. Đây là một hoạt động phức tạp nên không đòi hỏi một cách tuyệt đối hoá vào kết quả của nó, bởi còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố bên ngoài. Bernays cho rằng, TT có thể điều khiển làm thay đổi quan điểm của công chúng ở một mức độ nhất định với những cơ chế xác định, nếu các cá nhân, tổ chức TT hiểu được cơ chế, động cơ của tâm nhóm; đồng thời cần có mục tiêu và cố gắng đạt được mục tiêu thông qua sự hiểu biết chính xác về quần chúng; lựa chọn thời điểm tinh tế, thích hợp, xử lý sáng tạo trong các tình huống, biết dàn dựng những vấn đề, sự kiện có tính nổi bật để TT. Theo tác giả, nhà TT cần xây dựng cơ chế kiểm soát tâm nhóm, làm cho công chúng chấp nhận cho một ý tưởng cụ thể hoặc hàng hoá tiến hành bằng cách tập trung, lựa chọn những người có vị trí, vai trò chính trong các nhóm để tuyên truyền và thông qua họ lan truyền ý tưởng tới các thành viên trong nhóm. Đồng thời, nhà TT cũng phải biết thu hút sự chú ý, biết khai sáng cho công chúng thông qua các công cụ của TT. Tất cả các công cụ để chuyển tải ý tưởng của con người với nhau đều là công cụ của TT. Vấn đề quan trọng đối với nhà TT là sử dụng công cụ nào cho hợp lý với từng đối tượng công chúng, bởi mỗi công cụ có giá trị tương đối của nó [128].

Jacques Ellul (1965) lại cho rằng, TT là hoạt động có nhu cầu kép: nhu cầu thực hiện hoạt động TT của hệ thống cai trị và nhu cầu của người chịu ảnh hưởng của hoạt động tuyên truyền. Ellul cho rằng, mục đích của tuyên truyền không phải chỉ dừng ở việc thay đổi các ý tưởng mà là khơi dậy hành động, là để khiến cá nhân trung thành một

cách không có lý trí vào một quá trình hành động, mất đi những sự phản ứng ngược lại, là để đẩy lên một hành động và một niềm tin huyền bí. Tuy nhiên, muốn đạt được mục đích đó, TT cần có điều kiện để tồn tại như: môi trường xã hội có tính cá nhân và tính tập thể; có công cụ, phương tiện điều khiển tâm lý, gây ảnh hưởng tới công chúng; có các quan điểm, hệ tư tưởng; có mức sống đạt tiêu chuẩn trung bình, có một nền văn hoá trung bình và có thông tin. Theo Ellul, TT cần mang tính tổng thể, phải sử dụng tất cả những phương tiện, công cụ để TT nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp; phải kết hợp tuyên truyền bằng lời và hành động; phải kết hợp TT kín với công khai. TT cần tiến hành liên tục, kéo dài, không để lại một khoảng trống nào, từng giây, từng phút trong cuộc sống cá nhân, nó bao gồm những kích động liên tục, không ngắt quãng. TT cần có tổ chức; nội dung bên trong của TT cần có sự phù hợp với tâm thể con người. Nhà TT phải biết chính xác tình cảm, quan điểm, khuynh hướng hiện tại và khuôn mẫu trong đám đông mà mình đang muốn tiếp cận. TT phải diễn tả những dòng chảy cơ bản của xã hội, nó phải được kết hợp với tất cả sự phát triển thuộc kinh tế, chính trị, xã hội, hành chính và giáo dục. TT phải đúng lúc, sát với thực tế. Với những cách thức như trên, Ellul cho rằng hoạt động tuyên truyền có thể ảnh hưởng tới tâm lý con người. TT có thể hoàn thiện nhân cách và sắp xếp các đặc điểm nhân cách của một cá nhân thành một hệ thống và làm thành khuôn mẫu. TT làm cho con người thay đổi theo những quan điểm, quan niệm đã định sẵn nhưng nó cũng làm khơi dậy ý thức cá nhân và ý thức nhóm [134].

Đồng tình với những quan điểm của Ellul, tác giả Radal Marlin (2002) cho rằng, dù được tiếp cận ở góc độ nào thì bản chất TT vẫn là đè nén tự do, tự chủ cá nhân. Marlin cho rằng, TT trước tiên là nhằm mục đích gây ảnh hưởng đến nhiều người ở cách tổ chức và có chủ ý. TT có thể đánh lừa đối tượng mục tiêu và sử dụng ảnh hưởng tâm lý để ngăn chặn hoặc bỏ qua những suy nghĩ lý trí. Đó là sự nỗ lực của các tổ chức thông qua truyền thông ảnh hưởng một cách sâu sắc tới niềm tin hay hành động hoặc thái độ của đông đảo các tầng lớp trong xã hội bằng cách ngăn chặn hoặc phá hoại những thông tin đầy đủ, đúng đắn tới họ. Vì thế, có vấn đề thuộc về đạo đức trong tuyên truyền chính là đã sử dụng thông tin sai lệch để tạo tình cảm và gây áp lực tâm lý đối với nhiều người, là sự thiếu dân chủ, áp đặt thông tin tới công chúng. TT sẽ trở nên tốt đẹp nếu nó mang tới cá nhân trong xã hội những thông tin đầy đủ, chính xác, không ngăn chặn hoặc làm sai lệch thông tin [138].

Richard Alan Nelson (1996) đã thể hiện sự nhất trí với quan điểm của Marlin khi cho rằng, TT là ngăn chặn hoặc phá huỷ thông tin. Tuy nhiên, Nelson nhấn mạnh vào tính hệ thống, tính mục đích và phương tiện của TT đó là nỗ lực gây ảnh hưởng đến cảm xúc, thái độ, quan điểm và hành động của đối tượng vì mục tiêu chính trị cụ thể hay mục đích thương mại bằng cách kiểm soát thông điệp trên các phương tiện truyền thông đại chúng và các kênh TT trực tiếp... Theo Nelson, sự thành công của TT nhờ vào khả năng huy động các lực lượng, phương tiện để gây ảnh hưởng tới mọi người trong xã hội. Nhưng quan trọng nhất là phải kiểm soát các luồng thông tin tới cá nhân, nhóm xã hội, nhà TT phải làm cho những thông tin đó phù hợp với mục đích của TT [139].

Cũng đồng tình với quan điểm cho rằng, TT là điều khiển, điều chỉnh quan điểm, hành vi của người được TT để họ chấp nhận quan điểm của nhà TT một cách vô thức nhưng hai tác giả Garth S. Jowett và Victoria O'. Donnell (2008) đã xem xét tuyên truyền và các kỹ thuật TT ở một góc độ tích cực hơn. Theo họ, TT là hoạt động chủ ý, tác động gây ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi của con người. Hoạt động này vì lợi ích của nhà TT nhưng trong đó cũng có một chút ít của người được TT. Các tác giả đã xem xét TT trong mối quan hệ với phương tiện truyền thông đại chúng, với quảng cáo, với thuyết phục. Họ cho rằng, TT và cách thức tiến hành nó cũng như truyền thông nhưng phức tạp và bao quát hơn. Truyền thông chỉ là một cách thức của TT và ở đó diễn ra sự truyền đạt thông tin theo một chủ đề nhất định để thúc đẩy sự hưởng ứng tự giác theo ý muốn của người truyền thông. Nhưng TT là một phạm trù rất rộng bao gồm cả truyền thông, quảng cáo, thuyết phục, chúng được xem là các phương tiện kỹ thuật của tuyên truyền [135].

Như vậy, các nghiên cứu đã tiếp cận TT là một sự điều khiển, áp đặt quan điểm, chính kiến, hành vi con người, là sự giao tiếp một chiều từ nhà tuyên truyền tới cá nhân, nhóm xã hội, vì thế KNTT chính là kỹ thuật, chiến thuật tâm lý để cá nhân, nhóm xã hội hành động theo các quan điểm được TT một cách vô thức. Và như vậy nếu tiếp cận TT theo quan điểm này, hoạt động TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS sẽ không có hiệu quả. Bởi trong giai đoạn hiện nay người được TT có sự hiểu biết tốt về các vấn đề liên quan tới đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội, hơn nữa họ có điều kiện và phương tiện để tiếp cận với nhiều nguồn thông tin từ các kênh khác nhau

nên không thể sử dụng các kỹ thuật xuyên tạc, bóp méo thông tin, TT một chiều, áp đặt nhằm đạt được mục đích của nhà TT.

- Hướng thứ hai: Tiếp cận tuyên truyền, kỹ năng tuyên truyền theo hướng thuyết phục, cảm hoá người được tuyên truyền

Đại diện cho khuynh hướng này là các nhà nghiên cứu Liên Xô cũ (A.M.Prokharov, V.Gh.Baikova, M.Ph.Nhenasev, V.Ph.Pravotorov, I.D.Torovchenco, I.Xuronhitrenco, V.K.Grigoriev, A.G.Covaliov, K.K.Platonov, S.A.Nadirasvili) và các nhà nghiên cứu Trung Quốc.

Dưới góc độ tâm lý xã hội, nhóm tác giả V.Gh.Baikova, M.Ph.Nhenasev, V.Ph.Pravotorov (1983) nhìn nhận TT là quá trình tác động qua lại của người TT (phát thanh viên, nhà báo diễn giả, báo cáo viên...) và đối tượng (người nghe, người đọc, người xem) trong cùng hoạt động nhận thức, trong đó đối tượng tác động biểu hiện tính tích cực nhận thức. Thiếu tính tích cực nhận thức của đối tượng được TT coi như nhiệm vụ của người TT không thành công. Theo tác giả, người TT có hai nhiệm vụ: Một là xác định những phương pháp và biện pháp hiệu quả để nâng cao tính tích cực nhận thức của người được TT với mục đích nắm vững tri thức, hình thành niềm tin. Nhiệm vụ thứ hai là phát triển các nhu cầu nhận thức, niềm ham mê đối với tri thức và các hiện tượng của đời sống xã hội; củng cố các tình cảm xã hội tích cực, định hướng dư luận xã hội. Để làm tốt nhiệm vụ người TT cần có sự hiểu biết đặc điểm tâm lý của đối tượng; nắm bắt nhu cầu vật chất, tinh thần và xã hội; hiểu được thái độ, mức độ hiểu biết đối với thế giới; trình độ tri thức lý luận và kinh nghiệm thực tiễn của họ; đồng thời phải hiểu được các đặc điểm có tính quy luật chú ý, tri giác, trí nhớ và tư duy của con người cũng như trình độ nhận thức để xác định hàm lượng tri thức tác động tới người được TT một cách hiệu quả [7].

Xem xét TT như là hiện tượng tâm lý học xã hội, X.I.Xuronhitrenco, V.K.Grigoriev, I.T.Levukin, A.G.Covaliev (1982) cho rằng, các yếu tố tâm lý xã hội và tâm lý giáo dục của TT được biểu hiện trong quá trình tác động qua lại của hai chủ thể tích cực (người diễn thuyết, người TT và thính giả) trong mỗi giao lưu trực tiếp, mối quan hệ giao tiếp, vì thế xem xét TT, cần phải biết phẩm chất của người TT, đặc điểm tâm lý - xã hội của đối tượng được TT cũng như bối cảnh tâm lý - xã hội. Hoạt

động TT sẽ có hiệu quả nếu người TT đoán trước được đặc điểm tâm trạng có thể có trong tư duy của đối tượng cũng như xác định và đánh giá được những diễn biến của bối cảnh tâm lý - xã hội tác động tới TT [126].

S.A.Nadirasvili (1981) cho rằng, TT như là một quá trình tác động đến sự hình thành nhân cách, vì thế nó không chỉ là truyền đạt các thông tin mà điều chủ yếu nhất là tạo cho người nghe có được thái độ đối với vấn đề mà người TT mong muốn. TT có thể đem lại những kết quả mong muốn nếu chú ý tới đặc điểm của những yếu tố tham gia vào sự hình thành, định hình và thay đổi tâm thế con người. Cách thức trình bày có thể ảnh hưởng tới quan điểm, niềm tin, tâm thế và hành động của con người theo mong muốn của người TT. Để có cách trình bày tốt cần có chuẩn bị tài liệu TT thật tốt. Khi chuẩn bị tài liệu phải biết rõ đối tượng TT là ai, gồm những thành phần nào, công tác TT tiến hành ở đâu, chính kiến và định hướng những người tham dự ra sao, thái độ của họ đối với tư tưởng được TT thể nào, họ đã được thông tin về tư tưởng này ở mức độ như thế nào...Chọn lựa tư tưởng TT phải phù hợp với những định hướng tiến bộ về mặt xã hội, chính trị, đạo đức, tư tưởng thẩm mỹ của đối tượng tuyên truyền. Cách thức TT cần rõ ràng, dễ hiểu, logic. Khi trình bày cần có giải thích, bình luận và nếu không có nó thì sẽ không gây ảnh hưởng nào đến tâm thế của người nghe. TT có thể thay đổi mạnh mẽ tâm thế đối tượng nếu sau khi trình bày một vấn đề nhất định, rút ra được kết luận có thể khái quát được những quan điểm cần phải TT. Trong trường hợp người nghe có thái độ khẳng định đối với lập trường TT, người TT cần phân tích các luận cứ từ một phía - phía có lợi hơn cho người nghe. Nếu người nghe có quan điểm đối lập, người TT cần có sự luận chứng song phương mang tính chất tranh luận và nó phải có hướng theo mục tiêu của người nghe. Khi muốn nhấn mạnh một vấn đề nào đó thì nên đưa vào phần đầu hoặc phần cuối của bài nói [77].

Với quan niệm TT là hoạt động tác động vào lĩnh vực nhận thức, trí tuệ của ý thức, V.V.Seliac, A.D.Glotoskin và K.K.Platonov (1978) đã chỉ ra các điều kiện tâm lý để TT có hiệu lực. Theo các tác giả này, điều kiện khách quan làm cho TT có hiệu lực là nội dung của nó phải phù hợp với quyền lợi cơ bản của người được TT, cần phải có sự thống nhất giữa nội dung và tính chân thật của hình thức trình bày. TT phải có tính sáng rõ, tính chân thật, tính thuyết phục của lời nói, phải có nhiệt tình cách mạng, sự trong sáng và hình

tượng, tính gợi cảm của ngôn ngữ. Những điều kiện chủ quan cơ bản là tính dễ hiểu và tính thuyết phục của TT. Tính dễ hiểu tức là người TT phải xây dựng cho người nghe những khái niệm, những biểu tượng cần thiết về hiện tượng xã hội, những quy luật của xã hội. Tính thuyết phục của TT có nghĩa là nội dung thông tin mà TT đem lại được người nghe tiếp nhận như một chân lý không có nghi ngờ gì. Cơ sở để TT có tính thuyết phục là niềm tin của bản thân người TT, sự hiểu biết sâu sắc về vấn đề TT và năng lực chứng minh các luận điểm nêu ra [97].

Cùng quan điểm với các nhà nghiên cứu của Liên Xô, các nhà chính trị và lý luận của Đảng Cộng sản Trung Quốc như: Mao Trạch Đông, Đặng Tiểu Bình, Giang Trạch Dân cho rằng, bản chất của TT chính là thuyết phục đối tượng, thuyết phục quần chúng nhằm tạo sự đồng thuận về tư tưởng và hành động. Vì vậy, người làm TT như là tấm gương để thuyết phục quần chúng tin tưởng và làm theo tư tưởng được TT. Người TT cần phải có sự nhiệt tâm, yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao; xây dựng quan điểm quần chúng, có thái độ rõ ràng; không phiến diện; rộng lượng, trong sạch, liêm khiết; chịu khó học tập và chịu khó suy nghĩ [9].

Có thể thấy, các nghiên cứu theo hướng này đã sử dụng yếu tố thuyết phục, cảm hoá con người làm luận điểm chính cho việc tiếp cận tuyên truyền. Các nghiên cứu theo hướng này cho rằng, cơ sở và nền tảng của TT là sự hiểu biết đúng đắn, đầy đủ, sâu sắc của người được TT về tư tưởng được TT, là đạo đức, nhân cách của người TT, là việc tính tới lợi ích và nhu cầu của người được TT. Vận dụng cách tiếp cận này vào nghiên cứu lý luận và thực tiễn về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS sẽ rất có ý nghĩa.

Tóm lại, TT là một lĩnh vực phức tạp nhưng cũng đã dành được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu ở nước ngoài. Có sự khác biệt trong cách tiếp cận TT. Hướng thứ nhất, TT được coi là công cụ kích thích điều khiển quan điểm, hành vi của người được TT nên các KNTT được họ xem là các kỹ thuật, chiến thuật tâm lý điều khiển quan điểm, hành vi người được TT. Hướng thứ hai, TT được coi là quá trình thuyết phục, cảm hoá người được TT. Theo quan điểm này KNTT được xem là cách thức thuyết phục, cảm hoá người được TT dựa trên nền tảng là tri thức của người được TT. Sự khác biệt giữa các khuynh hướng nghiên cứu về TT, KNTT là do sự gắn bó chặt chẽ của TT với

điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và cũng chính điều này làm cho các nghiên cứu chuyên biệt về TT, KNTT ở nước ngoài chưa nhiều, nhất là các nghiên cứu tiếp cận lý luận, phương pháp luận của tâm lý học. Điều này chỉ ra rằng, đi sâu nghiên cứu TT, KNTT dưới góc độ tâm lý học chuyên ngành là thực sự cần thiết.

1.1.1.2. Nghiên cứu về tuyên truyền bằng lời, kỹ năng tuyên truyền bằng lời

Cho đến nay những nghiên cứu về TTBL và KNTTBL chưa nhiều. Chúng tôi đã tiếp cận được hai hướng nghiên cứu cơ bản về TTBL và KNTTBL. Cụ thể sau:

- *Hướng thứ nhất: Nghiên cứu tuyên truyền bằng lời và kỹ năng tuyên truyền bằng lời gắn liền với công tác tuyên truyền của đảng phái chính trị*

Các nghiên cứu theo hướng này chủ yếu là của nhà chính trị và những người hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực tuyên truyền của đảng phái chính trị như: V.I.Lênin, L.I. Bregionev, M.M.Rakhomancunov, E.A.No-gin.

V.I. Lênin cho rằng, sức mạnh của TTBL chính là tính tư tưởng cao của nó, chỉ tiến hành TT một cách triệt để, đúng hướng khi xuất phát từ những quan điểm, tư tưởng rõ ràng, khúc chiết, xuất phát từ những lợi ích của Đảng, của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động. Người lưu ý các cán bộ TT của Đảng cần chú ý tới tính tư tưởng trong TT: *“Không có nội dung tư tưởng rõ ràng, suy nghĩ chín chắn, TT sẽ thoái hoá thành những lời nói suông”* [60, tr.95]. TT phải xuất phát từ những nhiệm vụ cụ thể của Đảng, gắn bó chặt chẽ với đời sống, với thực tiễn, phải xuất phát từ lợi ích cụ thể, những vấn đề mà người nghe đang quan tâm. Đặc biệt cần chú ý tới TT bằng nêu gương, bằng việc thực, bằng dẫn chứng, không thể TT chung chung, rập khuôn. Lênin cho rằng, cán bộ TT cần có KN nói cô đọng, có sức thuyết phục, rõ ràng, dễ hiểu, *“kiên quyết gạt bỏ những thuật ngữ đao to, búa lớn, cao siêu, những từ mượn của nước ngoài, đã học thuộc, đã có sẵn mà quần chúng chưa hiểu được, những khẩu hiệu, định nghĩa và kết luận mà quần chúng không biết được”* [59, tr.119].

Với quan niệm TTBL là một vũ khí sắc bén của Đảng, L.I. Bregionev cho rằng, hiệu quả TTBL của Đảng phụ thuộc vào trình độ thành thạo của người làm công tác này. Theo tác giả, cán bộ TT cần vứt bỏ kiểu làm lỗi thời là nhắc lại một cách máy móc, thiếu suy nghĩ về những vấn đề quá rõ ràng được viết sẵn trên giấy, kèm theo những câu chuyện luyên thuyên. Cán bộ TT của Đảng cần phải nói với con người bằng ngôn ngữ giản

đi, dễ hiểu, viết từng câu với những ý nghĩa và tình cảm sống động. Để công tác TT của Đảng thành công, cấp ủy, tổ chức đảng cần phải vừa động viên khích lệ cán bộ TT làm hết trách nhiệm, vừa đặt ra yêu cầu, buộc họ phải nỗ lực cao hơn nữa trong công việc. Đồng thời, Đảng phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ TT để họ có tri thức về nguyên lý lý luận của TT cộng sản chủ nghĩa, nguyên lý sư phạm và tâm lý người nghe [14].

Theo M.M.Rakhomancunov (1978), TTBL có ưu điểm lớn nhất là có sự giao tiếp, tiếp xúc trực tiếp giữa người nói với người nghe nên người nói có thể điều chỉnh nội dung trình bày qua quan sát thái độ, hành vi của người nghe, có thể hướng dư luận xã hội vào hướng cần thiết tốt hơn mọi hình thức giao tiếp khác. Đồng thời, người nghe có thể trực tiếp bày tỏ những băn khoăn, nguyện vọng, thắc mắc, đề xuất các kiến nghị. Tuy nhiên, do có sự tiếp xúc trực tiếp với người nghe mà người nói cần phải chú ý đầy đủ tới đặc điểm, trạng thái tâm lý trong tập thể, của nhóm người và từng người; chú ý đến nhu cầu, trình độ văn hóa và chính trị của họ; chú ý đến các khác biệt về chuyên môn, về lứa tuổi, đặc thù dân tộc cũng như hứng thú, tâm trạng, khuynh hướng, thói quen của mỗi cá nhân và phải tác động một cách thích hợp với họ trong bầu không khí chân thành, cởi mở. Người nói cần ý thức rằng, mỗi lời nói, hành động và cử chỉ của họ đều có ảnh hưởng xã hội, đều phải tác động tới ý thức và hành vi của mọi người nên cần kiên trì, đôi khi cần thâm lặng để giải thích cho một người nào đó về những vấn đề mà người ta chưa hiểu, khuyên bảo họ trong những tình thế khó khăn và phải trở thành tấm gương để họ noi theo. Vì vậy, cấp ủy, tổ chức đảng cần lựa chọn cán bộ làm công tác TTBL có khả năng nói, khả năng thu phục quần chúng; chú ý đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn cũng như cơ hội để tiếp cận thông tin và thường xuyên kiểm tra tình hình hoạt động của họ [95].

Tiếp cận TTBL là một dạng giao tiếp trực tiếp giữa người TT và người được TT, E.A.Nogin (1984) quan niệm, TTBL là một nghệ thuật - Nghệ thuật phát biểu bằng lời là kỹ năng nói với mọi người một cách dễ hiểu, hấp dẫn, có tính thuyết phục. Đây là quá trình phức tạp và không đơn điệu, một quá trình “sản xuất”, trình bày bài phát biểu trước công chúng nhằm tác động có sức thuyết phục và giáo dục người được TT. Nghệ thuật phát biểu là tổng hợp của các phẩm chất niềm tin, trình độ thế giới quan, vốn hiểu biết rộng

và trình độ về văn hoá chung của người TT với tổng thể các tri thức, kỹ năng và kỹ xảo trong diễn thuyết. Công cụ chủ yếu của nghệ thuật phát biểu là lời nói và phương pháp tác động là niềm tin. Để hoàn thành nhiệm vụ, nhà nghiên cứu cho rằng, người TT bằng lời cần phải có những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo nhất định. Đó là phải có tri thức về đặc điểm chủ yếu của xã hội và tâm lý sư phạm của quá trình phát biểu trước công chúng; phải biết lựa chọn tư liệu cho bài phát biểu hoặc bài nói chuyện; biết trình bày các tư liệu phù hợp với mục đích của bài phát biểu, với những quy luật kết cấu của lô gic và tâm lý với cả những đặc điểm phát biểu và tính đặc thù của người nghe; biết giao tiếp với con người, biết phát biểu và khi phát biểu biết tuân thủ những nguyên tắc hoạt động trên bục giảng và đặc thù của người nghe; biết làm chủ một cách thuần thục lời nói, giọng nói, ngữ điệu, diện mạo, cử chỉ, chú ý tuân thủ tất cả các yêu cầu của sự trau dồi ngôn ngữ văn hóa; biết trả lời câu hỏi của người nghe, biết tọa đàm và tranh luận với người nghe [83].

Như vậy, theo khuynh hướng này có một số nghiên cứu không đi sâu vào phân tích bản chất của TTBL và lý luận về KNTTBL nhưng họ đã chỉ ra các thao tác của KNTTBL rất đúng đắn, cụ thể và các kỹ năng này nếu được BCVCS vận dụng vào tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chắc chắn sẽ có hiệu quả. Một số nghiên cứu (của E.A.Nogin và M.M.Rakhomancunov) đã đi sâu, làm rõ lý luận về TTBL của Đảng, chỉ ra yêu cầu, nguyên tắc và các KNTTBL cần có ở người làm công tác tuyên truyền cho Đảng. Đây là những cơ sở lý luận quan trọng, tạo nền tảng cho các nghiên cứu về TTBL và KNTTBL sau này.

- Hướng thứ hai: Nghiên cứu tách biệt với công tác tuyên truyền của đảng phái chính trị, đi sâu tìm hiểu từng kỹ năng cụ thể trong tuyên truyền bằng lời như kỹ năng diễn thuyết hay diễn đạt, thuyết trình

Là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về kỹ năng diễn thuyết trước công chúng, Dalge Carnegie (1926) cho rằng, muốn diễn thuyết thành công, người diễn thuyết cần phải tự tin, phải luyện tập để vượt qua nỗi sợ hãi, phải biết rõ mình sẽ nói vấn đề gì, cần chuẩn bị tốt bài nói. Tác giả đã chỉ ra một loạt các phương pháp, kỹ năng diễn đạt, thu hút sự chú ý, tạo sự thích thú cho người nghe, cách thức sử dụng ngôn từ cũng như thể hiện phong cách khi diễn thuyết [17].

Xem xét diễn thuyết là một dạng khẳng định sự lãnh đạo và thể hiện quyền uy, D.Torrington (1994) cho rằng, tổ chức buổi nói chuyện hoặc trình bày là rất quan trọng cho người diễn thuyết thành công. Tác giả cho rằng, khi chuẩn bị cần chú ý tới một số vấn đề như: Tư cách của người thuyết trình, xem họ có phù hợp để truyền đạt thông điệp cho cử tọa này không; hội trường hay phòng họp; tư liệu trình bày và cần có sự luyện tập nói cũng như sự chuẩn bị tâm thế trước khi nói. Theo tác giả người thuyết trình cần chú ý tạo quan hệ, triển khai nội dung tài liệu, sử dụng phương tiện trực quan, thể hiện giọng nói và ngôn từ sử dụng. Theo D.Torrington, ngôn từ mà người thuyết trình cần dùng là thứ ngôn từ mà số đông người nghe hiểu. Đáng chú ý là tác giả đã chỉ ra một số cạm bẫy mà người thuyết trình có thể gặp phải như quan sát móng tay, nói về sự yếu kém, đi lại nhiều, làm các động tác để giảm đau cơ bắp trên vai [113].

Carmine (2006) không đi sâu phân tích cơ sở lý luận về KNTTBL nhưng tác giả đã chỉ ra các kỹ năng cụ thể của người diễn giả. Theo tác giả diễn giả cần quan tâm thực sự tới người nghe, cụ thể là: nhiệt huyết, say mê khi nói; hãy nói với tất cả cảm hứng và có sự chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng bài nói. Diễn giả cần thu hút và theo dõi sự chú ý của người nghe bằng sự khởi đầu tự tin, mạnh mẽ; trình bày mạch lạc, rõ ràng, súc tích, cô đọng; cần phải nói chuyện với phong thái, cử chỉ linh hoạt thông minh; không nên quá chú ý tới giọng điệu của lời nói mà vấn đề là chọn cách nói như thế nào cho hiệu quả [129].

Nhìn chung, nghiên cứu lý luận, phương pháp luận về TTBL và KNTTBL dưới góc độ tâm lý học chưa nhiều nhưng cũng đã khẳng định TTBL là một sự giao tiếp trực tiếp giữa con người với con người; chỉ ra một loạt các KNTTBL cụ thể như: KN sử dụng ngôn từ, chuẩn bị bài phát biểu, tranh luận, thảo luận, tọa đàm, diễn thuyết, thuyết trình và hùng biện... Đó là nền tảng, cơ sở lý luận và phương pháp luận trong nghiên cứu về TTBL, nhất là KNTTBL của báo cáo viên.

Xét tổng quan, những điểm khác biệt về điều kiện, hoàn cảnh đã quy định sự khác nhau về tính chất, mục đích, bản chất TT cũng như hình thức và phương pháp TT. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới vấn đề lý luận TT và phương pháp luận trong nghiên cứu TT, KNTT nói chung, trong đó có TTBL, KNTTBL. Đa số những công trình chúng tôi tiếp cận được đều có điểm chung là xem xét TT trong mối quan hệ với hệ tư tưởng

cũng như chế độ chính trị, xã hội cụ thể và chủ yếu là có tính chất liệt kê; đi sâu phân tích, giới thiệu kinh nghiệm, thực trạng TT trong những bối cảnh cụ thể nên thiếu vắng các nghiên cứu chuyên biệt, có hệ thống và toàn diện về TT, KNTT cũng như TTBL, KNTTBL. Chính điều này đã đặt ra cho các nhà nghiên cứu sau này tiếp tục đi sâu nghiên cứu TT nói chung và KNTTBL dưới góc độ tâm lý học. Ở một khía cạnh khác cũng cho thấy, khi nghiên cứu TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở không thể không gắn với đặc điểm về kinh tế, xã hội và thể chế chính trị của Đảng.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan tới TT, KNTT đã được một số nhà khoa học trong nước quan tâm tiếp cận nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau như: Lương Khắc Hiếu, Hoàng Quốc Bảo, Hà Thị Bình Hòa, Nguyễn Hoàng Lân. Tuy nhiên nghiên cứu lý luận về TT, KNTT tách biệt, hệ thống ở Việt Nam cũng chưa nhiều.

1.1.2.1. Nghiên cứu về tuyên truyền, kỹ năng tuyên truyền

Cho đến nay nghiên cứu về TT, KNTT ở Việt Nam còn ít và theo hai hướng cơ bản sau:

- *Hướng thứ nhất: Nghiên cứu TT, KNTT trong mối quan hệ với công tác tư tưởng của Đảng*

Các nghiên cứu này tập trung chủ yếu của các nhà chính trị và hoạt động trong lĩnh vực công tác tư tưởng của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những lãnh tụ quan tâm, coi trọng và bàn nhiều về tuyên truyền. Khi bàn về TT, Hồ Chí Minh đã chỉ ra ba cách tuyên truyền đó là TTBL, bằng văn tự và bằng hành động. Trong đó, TTBL có hai loại: nói chuyện với từng người và nói chuyện với tập thể. TT bằng văn tự có ba loại: truyền đơn, báo chí bí mật và biểu ngữ. TT bằng hành động tức là bằng việc làm cụ thể. Muốn thành công TT phải cụ thể, thiết thực; cần biết rõ TT cái gì, TT cho ai, TT để làm gì, TT bằng cách nào. TT cần phù hợp với từng đối tượng, từng điều kiện hoàn cảnh cụ thể “*Phải làm sao dễ hiểu, nói sao để ai cũng hiểu được, hiểu để làm... không phải tuyên truyền để mà tuyên truyền*” [41, tr.128]. Để làm được việc này, Hồ Chí Minh cho rằng, cán bộ TT cần hiểu rõ được vấn đề cần TT; chuẩn bị dàn bài rõ ràng; biết cách nói giản đơn, rõ ràng, thiết thực; có đầu, có cuối, sao cho ai cũng hiểu và nhớ được; không dùng những danh từ lạ, ít người hiểu; không nói ra ngoài đề, không lặp đi lặp lại, không nói

quá thời gian; phải tôn trọng người được TT, có thái độ mềm mỏng; luôn gần gũi, giúp đỡ nhân dân và thông qua đó tìm hiểu tình hình địa phương [39,40,41,42,43,44].

Hoàng Tùng (1986) cho rằng, TT không thể giải thích chung chung mà phải phân tích, phê phán làm rõ đúng sai; không chỉ là giải thích đường lối, chính sách mà phải liên hệ chúng với thực tiễn một cách sâu sắc và có tính định hướng tư tưởng. Với những yêu cầu đó, điều kiện tối thiểu đối với cán bộ TT là phải có kiến thức về chủ nghĩa xã hội, vốn hiểu biết xã hội rộng lớn, tinh thông vấn đề TT, gần gũi, hiểu biết quần chúng, có tinh thần và phẩm chất cách mạng tốt [117].

Xem xét TT là một hình thái của công tác truyền bá tư tưởng, đường lối chiến lược trong quần chúng, tác giả Lương Khắc Hiếu (2008) cho rằng, TT là hoạt động đa dạng, phức tạp nhằm giáo dục, vận động, thuyết phục quần chúng hiểu, tin và quyết tâm hành động theo đường lối cách mạng của Đảng, vì thế cán bộ TT cần có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tri thức, đầy đủ và có sức sáng tạo rất cao [38].

Trong nghiên cứu về “Phương pháp tuyên truyền Hồ Chí Minh - Những đặc trưng và sự vận dụng để đổi mới phương pháp tuyên truyền của cán bộ tư tưởng cấp tỉnh và huyện của Đảng hiện nay”, Hoàng Quốc Bảo (2004) quan niệm, phương pháp TT chính là tổng hợp các phương tiện, thao tác, cách thức, quy trình mà chủ thể sử dụng để cung cấp cho đối tượng những thông tin nhất định nhằm củng cố, bổ sung hoặc xây dựng ở họ một kiểu thế giới quan, nhân sinh quan mới hay nhận thức mới về tự nhiên, xã hội, thông qua đó tác động đến nhận thức, thái độ và hiệu quả thực tiễn của họ trong đời sống xã hội. Tác giả đã chỉ ra ba đặc trưng cơ bản của phương pháp TT Hồ Chí Minh là tính khoa học, cách mạng, tính đại chúng và nghệ thuật, kết hợp lời nói với hành động. Theo tác giả, để cán bộ TT có thể vận dụng sáng tạo phương pháp TT của Hồ Chí Minh trong thực tiễn cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nắm và hiểu đối tượng, năng lực giao tiếp với đối tượng, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực xử lý tài liệu. Năng lực nắm đối tượng thể hiện ở việc biết xác định đúng đắn trình độ nhận thức, đặc điểm tư duy, khả năng lĩnh hội thông tin, biết quan sát những biểu hiện tâm lý thông qua thái độ, cử chỉ, hành vi của người nghe trong quá trình giao tiếp [12].

Như vậy, các nghiên cứu ở đây chủ yếu bàn tới quan điểm của Đảng về tuyên truyền (khái niệm, mục đích, đối tượng, phạm vi TT). Các KNTT được bàn tới dù chủ yếu là liệt

kê nhưng cũng có tính gợi mở cho các nhà nghiên cứu trong nước đi sâu tiếp cận nó bằng lý luận và phương pháp luận đúng đắn.

- Hướng thứ hai: Nghiên cứu TT và KNTT độc lập với công tác tư tưởng của Đảng để tiếp cận dưới góc độ khoa học chuyên ngành là tâm lý học

Khi xem xét TT như là quá trình tác động tới tâm lý người được TT, Hà Thị Bình Hòa (2001) đã đi sâu nghiên cứu nhu cầu thông tin của khách thể TT. Theo tác giả nhu cầu thông tin của khách thể TT là những đòi hỏi mang tính tự giác của cá nhân và nhóm xã hội (trong điều kiện cụ thể của hoạt động TT) về những tin tức, thông báo có liên quan đến lợi ích của họ. Nhu cầu thông tin của khách thể TT được biểu hiện qua nội dung, hình thức, phương tiện, mục đích tiếp nhận thông tin, thông tin ngược và các mức độ của nhu cầu, trong đó nội dung là biểu hiện tập trung, cơ bản nhất của nhu cầu thông tin. Nhu cầu thông tin của khách thể là một nhân tố có ảnh hưởng quyết định trực tiếp tới hiệu quả tuyên truyền, vì thế người TT cần phải nắm bắt, phải biết tạo lập và thỏa mãn nhu cầu thông tin của khách thể. Biện pháp nâng cao khả năng nắm bắt nhu cầu thông tin của khách thể TT được tác giả chỉ ra như: trang bị những hiểu biết về nhu cầu thông tin của khách thể tác động; cải tiến việc biên soạn nội dung thông tin; chọn thời điểm phát tin cho phù hợp với nhận thức, nhu cầu và thời gian thu nhận thông tin của từng loại khách thể; chú trọng tới các yếu tố nghề nghiệp, lứa tuổi và trình độ văn hóa của khách thể TT [46].

Hiện nay trong tất cả các ấn phẩm, nghiên cứu về TT từ góc độ tâm lý học, chúng tôi nhận thấy chỉ có tác giả Nguyễn Hoàng Lân (2008) là người đầu tiên làm rõ KNTT của cán bộ chính trị cấp cơ sở trong quân đội. Theo tác giả có một số dấu hiệu nhận diện cán bộ chính trị có KNTT đó là: nhanh chóng xác định được mục đích, yêu cầu, nội dung, phương pháp và nhiệm vụ TT; vạch được kế hoạch chính xác, thu thập tài liệu đầy đủ; nhanh chóng xây dựng được nội dung hoàn chỉnh; có phương pháp phù hợp với từng đối tượng, hình thành và sử dụng nhiều thói quen tốt trong quá trình TT; làm chủ và kiểm soát được đối tượng; điều chỉnh nội dung hợp lý và vận dụng kinh nghiệm TT nhuần nhuyễn, hiệu quả; có khả năng khai thác và sử dụng trang thiết bị phục vụ tuyên truyền; có nghệ thuật ứng xử mềm dẻo, xử lý linh hoạt các tình huống xảy ra trong quá trình TT; tự rút được

kinh nghiệm bản thân sau mỗi đợt TT, nhận rõ và kịp thời khắc phục những hạn chế trong KNTT để không ngừng bổ sung, hoàn thiện, nâng cao trình độ cho bản thân. Căn cứ vào nội dung, mục đích và phương pháp TT, tác giả đã phân loại KNTT của cán bộ chính trị thành KNTT nội dung học tập về chính trị tư tưởng theo quy định của cấp trên; KNTT quán triệt nghị quyết của Đảng, chỉ thị mệnh lệnh của cấp trên... Theo tác giả KNTT của cán bộ chính trị hình thành qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn được biểu hiện ở một trình độ nhất định. Trình độ ban đầu là bắt chước theo mẫu; tiếp đến là sáng kiến, chủ động; đổi mới và tích hợp. Từ nghiên cứu lý luận và thực trạng, tác giả cho rằng nâng cao tri thức toàn diện là nền tảng vững chắc cho việc hình thành, phát triển KNTT của đội ngũ cán bộ chính trị đơn vị cơ sở trong quân đội [58].

Như vậy, mặc dù đã có các nghiên cứu tách biệt dưới góc độ tâm lý học chuyên ngành nhưng cũng chỉ dừng ở việc nghiên cứu một số khía cạnh của TT là nhu cầu thông tin của người được TT và KNTT trong một lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể, vì thế những lý luận và phương pháp luận của tâm lý học về TT, nhất là KNTT chỉ là bước đầu. Tuy nhiên đó cũng là những vấn đề mà các nghiên cứu sau này về TT, KNTT có thể kế thừa và tiếp tục đi sâu làm rõ.

Tóm lại, những công trình có giá trị lớn về lý luận và phương pháp luận về TT, KNTT ở trong nước còn ít. Phần lớn các nghiên cứu có tính chất giới thiệu, liệt kê mang tính tư liệu về khái niệm, vai trò, chức năng, hình thức, những yêu cầu về phẩm chất đạo đức, KN cần có của người tuyên truyền; ít công trình tiến đến thao tác hóa một cách hệ thống như là phát hiện riêng của tác giả về bản chất, vị trí, vai trò, nguyên tắc của TT, đặc biệt là những nghiên cứu về KNTT dưới góc độ khoa học chuyên ngành còn chưa dành được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu.

1.1.2.2. Nghiên cứu tuyên truyền bằng lời, kỹ năng tuyên truyền bằng lời và kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Dưới góc độ tâm lý học chuyên ngành, tác giả Nguyễn Hữu Thụ (2005) cho rằng, tuyên truyền quảng cáo bằng lời là hình thức TT quảng cáo mà người truyền tin sử dụng ngôn ngữ sống động để thuyết phục người nghe trong những tình huống cụ thể. Theo tác giả có bốn nhóm yếu tố chính tác động tới hiệu quả TT quảng cáo bằng

lời là tính chất ngôn ngữ, thông điệp, cách thức diễn đạt và đặc điểm nhân cách của người truyền tin và người nhận tin. Trong đó, lập trường tư tưởng, uy tín, năng lực TT quảng cáo và những đặc điểm thể chất của người nói là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả truyền đạt thông tin và thuyết phục của TT quảng cáo. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc lĩnh hội thông tin của người nghe được tác giả chỉ ra là giọng nói, độ chiếu sáng, chú ý, các trạng thái sinh lý và xúc cảm của người nghe [94].

Dưới góc độ công tác tư tưởng của Đảng cũng đã có một số tác giả nghiên cứu về TTBL và KNTTBL. Đó là các tác giả Hà Học Hợi (2002); Đào Duy Quát (2000). Theo hai tác giả, KNTTBL bao gồm một loạt các KN liên quan đến quá trình chuẩn bị và thực hiện TTBL đó là KN lựa chọn nội dung thông tin; lựa chọn và nghiên cứu tài liệu; xây dựng đề cương nghiên cứu; lựa chọn, sử dụng ngôn ngữ và văn phong; tiến hành phát biểu, điều khiển sự chú ý và trả lời câu hỏi, KN nắm bắt nhanh chóng đặc điểm đối tượng, KN làm chủ lời nói, các KN bắt đầu và kết thúc bài nói chuyện, KN nắm bắt thông tin phản hồi, KN thảo luận và tranh luận. Theo các tác giả này để có KNTTBL người TT cần được trang bị về tri thức, KN nhất định và đây chính yếu tố quyết định TT thành công [78, 92].

Tác giả Nguyễn Chí Mỹ (2009) đã đề cập tới một kỹ năng quan trọng trong TTBL là kỹ năng đối thoại. Tác giả quan niệm rằng, đối thoại vừa là hình thức, vừa là giải pháp TT, giáo dục, thuyết phục trực tiếp, bình đẳng, dân chủ của Đảng; là sự giao tiếp sinh động giữa người nói với người nghe, giữa chủ thể và đối tượng thực hiện thông tin hai chiều nên có lợi thế là TT trực tiếp, có hệ thống sâu và kỹ để đưa quan điểm, ý kiến của Đảng đến với mọi đối tượng mà không có sự ngăn cách nào. Để đối thoại có hiệu quả người TT cần chuẩn bị tốt nội dung đối thoại, nắm vững những yêu cầu của đối thoại trong TT, có KN và nghệ thuật đối thoại. Khi đối thoại lời nói cần bình tĩnh, tự tin, rõ ràng, mạch lạc, ngắn gọn, súc tích; biết đặt vấn đề, diễn giải vấn đề lôgic, dễ hiểu; cần nắm vững tâm lý và nhu cầu đối tượng, biết gây ấn tượng khi tiếp xúc, biết lắng nghe, biết phân tích, biết tranh luận và kích thích nhu cầu tìm hiểu ở người nghe; biết giới hạn liều lượng và chiều sâu tri thức khi tranh luận, đối thoại. Việc diễn đạt vấn đề cần rõ ràng, khúc triết, có sức thuyết phục, lời kéo tranh luận có lý, có tình nhưng trong tình huống cụ thể cũng cần tỏ thái độ cương quyết, cứng rắn trong lập luận để điều chỉnh

thái độ của đối tượng. Thận trọng, chín chắn trong mọi lý lẽ, sử dụng ngôn ngữ phù hợp, có văn hóa, biết dẫn dắt người nghe từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó; có vấn đề cũng đi vòng vo, có vấn đề nói chân lý nhưng cũng có vấn đề gọi mở để đối tượng tự tìm ra chân lý [76].

Như vậy, dù dưới góc độ tâm lý học chuyên ngành hay dưới góc độ công tác tư tưởng của Đảng, các nghiên cứu về TTBL và KNTTBL vẫn còn chưa nhiều. Các nghiên cứu theo hướng này chủ yếu mới chỉ đề cập tới khái niệm, vị trí, vai trò của TTBL, các KN để TTBL có hiệu quả. Tuy nhiên đó cũng là những vấn đề mang tính định hướng về mặt lý luận và phương pháp luận cho các nghiên cứu sau này về TTBL và KNTTBL.

Với các công trình nghiên cứu liên quan tới đề tài ở trong và nước ngoài mà chúng tôi tiếp cận được có thể thấy, phần lớn các nghiên cứu đã chỉ ra được bản chất của TT, TTBL là quá trình điều khiển, điều chỉnh hành vi con người, là quá trình tương tác, gây ảnh hưởng một cách trực tiếp, gián tiếp tới con người. Đây là những vấn đề có tính lý luận và phương pháp luận rất quan trọng cho các nghiên cứu về TT và TTBL sau này. Tuy nhiên, số lượng công trình tiếp cận nghiên cứu một cách đầy đủ, hệ thống, tách biệt về KNTT, KNTTBL dưới góc độ tâm lý học chuyên ngành là rất ít. Các tác giả chủ yếu là liệt kê các kỹ thuật, thủ thuật tuyên truyền; nghiên cứu về KNTT, KNTTBL dẫn tới thao tác hoá, hệ thống hoá các lý luận về nó là gần như chưa được quan tâm, nhất là dưới góc độ tâm lý học chuyên ngành.

KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs là một vấn đề mới mẻ, lần đầu tiên được nghiên cứu dưới góc độ tâm lý học xã hội và vận dụng vào công tác tư tưởng của Đảng hiện nay trên cơ sở sự tiếp thu, kế thừa, bổ sung và phát triển những công trình nghiên cứu đã được công bố liên quan đến đề tài nghiên cứu.

1.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG

1.2.1. Khái niệm kỹ năng

Trong tâm lý học đã có nhiều quan niệm khác nhau về kỹ năng nhưng tựu chung lại các khái niệm về kỹ năng có thể chia theo ba hướng cơ bản sau:

- *Hướng thứ nhất quan niệm: Kỹ năng là thao tác, kỹ thuật của hành động*

Các tác giả theo hướng này là V.A.Crutetxki, A.G.Covaliov, Đào Thị Oanh, Bùi Xuân Mai...

V.A.Cruchetxki quan niệm: “KN đó là sự thực hiện có kết quả một hành động hay một hoạt động nào đó nhờ sử dụng những thủ thuật, những phương thức đúng đắn” [19, tr.88]. KN có những mức độ khác nhau, những mức độ này được đánh giá tùy theo nhiệm vụ (học tập) và lứa tuổi (học sinh).

Theo A.G.Covaliov: “KN là phương thức thực hiện hành động thích hợp với mục đích và những điều kiện của hành động” [18]. Tác giả cho rằng khi cá nhân tìm được phương thức hoạt động thích hợp với mục đích nhất định nào đó trong những điều kiện xác định của hoạt động thì đó chính là KN.

Đào Thị Oanh cho rằng: “KN là phương thức vận dụng tri thức vào hoạt động thực hành đã được củng cố” [84, tr.105].

Hay Bùi Xuân Mai quan niệm: “KN là sự vận dụng đúng đắn những tri thức, giá trị (thái độ) liên quan vào hành động hay hoạt động thực tiễn trong điều kiện cụ thể để thực hiện hành động hay hoạt động có kết quả” [71, tr.34]. Theo tác giả chỉ khi nào cá nhân nắm vững tri thức hành động (mục đích, yêu cầu, thao tác, kỹ thuật hành động và phương thức thực hiện) và có thái độ vận dụng nó vào hoạt động cụ thể, khi đó cá nhân mới có KN trong hoạt động.

Như vậy, mặc dù có sự khác nhau trong cách diễn đạt kỹ năng nhưng về cơ bản các tác giả theo hướng này đều coi KN là phương thức, là kỹ thuật của thao tác hay hành động. Theo họ một cá nhân khi có cách thức, kỹ thuật hành động, hoạt động đúng là có KN. Các tác giả theo hướng này cho rằng, muốn có KN con người cần phải có tri thức về KN và phải trải qua quá trình rèn luyện trong thực tiễn. Mức độ thành thạo của KN phụ thuộc vào mức độ nắm vững tri thức và mức độ sử dụng chúng trong thực tiễn.

- *Hướng thứ hai quan niệm: Kỹ năng là khả năng, là biểu hiện của năng lực cá nhân trong một lĩnh vực hoạt động nào đó.*

Khi định nghĩa về kỹ năng, các tác giả theo hướng này không chỉ chú ý tới mặt kỹ thuật của thao tác, hành động mà còn nhấn mạnh đến kết quả của thao tác, hành động. Đó là các tác giả: N.D.Levitov, V.V.Tsebuseva, V.A.Petrovski, K.K.Platonov, Nguyễn Quang Uẩn, Vũ Dũng, Trần Quốc Thành, Nguyễn Ánh Tuyết...

Theo N.D.Levitov: “KN là sự thực hiện có kết quả một động tác nào đó hay một hành động phức tạp hơn bằng cách áp dụng hay lựa chọn những cách thức đúng đắn, có chiều có đến những điều kiện nhất định” [62, 188]. Theo tác giả có những trình độ khác

nhau của KN, tùy theo trình độ và lứa tuổi mà đánh giá các trình độ KN. Trình độ KN phụ thuộc vào các cải tiến biện pháp thực hiện hoạt động cũng như việc luyện tập.

V.V.Tsebuseva định nghĩa: *“KN là khả năng (trình độ được chuẩn bị) thực hiện một hành động nào đó thì dựa trên cơ sở những tri thức và kỹ xảo được hoàn thiện lên cùng với chúng”* [116, tr.70]. Tác giả nhấn mạnh tri thức và kỹ xảo đã có của hành động hay hoạt động.

V.A.Petrovski cho rằng: *“Năng lực sử dụng các dữ kiện, các tri thức hay khái niệm đã có, năng lực vận dụng chúng để phát hiện những thuộc tính bản chất của các sự vật và giải quyết thành công những nhiệm vụ lí luận hay thực hành xác định, được gọi là các KN”* [86, tr.149]. Theo tác giả, KN chính là sự lựa chọn và vận dụng đúng đắn tri thức vào thực tiễn.

Theo V.V.Seliac, K.K.Platonov, D.A.Glotoskin: *“KN là cấu tạo tâm lý kết hợp tri thức và kỹ xảo với hành động, và biểu hiện sự vận dụng đúng đắn các tri thức để giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn”* [97, tr.650]. Các tác giả cho rằng, để có KN phức tạp đòi hỏi sự vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo những tri thức và kỹ xảo trong những điều kiện muôn hình, muôn vẻ, luôn biến đổi.

Theo Nguyễn Quang Uẩn, Vũ Dũng và Trần Quốc Thành [121, 27, 105], KN là năng lực vận dụng tri thức về hành động hay các thao tác của hành động một cách đúng đắn và hợp lý để đạt được kết quả mong muốn.

Nguyễn Ánh Tuyết quan niệm *“KN là năng lực của con người biết vận hành các thao tác của một hành động theo đúng quy trình”* [119, tr.157].

Có thể thấy, dù diễn đạt khác nhau nhưng theo các tác giả này KN không chỉ là sự vận dụng phù hợp các thao tác, mà còn đem lại kết quả cho hoạt động. Các tác giả theo hướng này cho rằng, KN được bộc lộ linh hoạt, ổn định, bền vững trong những điều kiện khác nhau của hoạt động. K.K.Platonov cho rằng, người có KN không chỉ hành động có kết quả trong một hoàn cảnh cụ thể mà còn phải đạt kết quả tương tự trong những điều kiện khác nhau [dẫn theo 71, tr.20].

Như vậy, theo hướng này, KN được xem xét khái quát và toàn diện hơn về KN. Tuy nhiên, mặt thao tác, kỹ thuật của KN chưa được các tác giả tập trung làm rõ.

- Hướng thứ ba quan niệm: Kỹ năng là hành vi ứng xử

Đây là một xu hướng khá mới về KN, xuất hiện trong những năm gần đây, tiêu biểu như: S.A.Morales & W. Sheator, J. Louise, N.J.Richard. Chẳng hạn, S.A.Morales & W. Sheator (1978) đã nhấn mạnh thái độ, niềm tin của cá nhân có ảnh hưởng trong KN [dẫn theo 71] và J.N. Richard (2003), *coi KN là hành vi được thể hiện ra bên ngoài và chịu chi phối cách thức con người cảm nhận và suy nghĩ* [141, tr.10]. Còn J.Louise (1995) cũng cho rằng, *KN là sự kết nối giữa lý thuyết và giá trị (thái độ, niềm tin)* [136]. Theo các tác giả này, KN không chỉ là thao tác, kỹ thuật hành động, là kết quả hoạt động, mà còn là thái độ, giá trị của cá nhân trong hoạt động. Đây là một cách tiếp cận toàn diện và rất đáng quan tâm trong tiếp cận nghiên cứu KN nghề nghiệp. Tuy nhiên, các tác giả theo hướng này chưa quan tâm nhiều tới kỹ thuật của hành động.

Tóm lại, các quan niệm về KN đều có cơ sở và tính hợp lý. Theo hướng thứ nhất, yếu tố cốt lõi của KN là kỹ thuật, cách thức thao tác, hành động, hoạt động. Người có KN là người nắm vững tri thức hành động và thực hiện đúng đắn kỹ thuật, cách thức hành động, hoạt động. Hướng thứ hai cho rằng, cá nhân nắm vững tri thức hành động; có kỹ thuật, cách thức hành động, hoạt động đúng đắn và đạt được kết quả trong điều kiện nhất định thì mới được xem là có KN. Hướng thứ ba cho rằng, KN là sự kết hợp cả tri thức, kỹ thuật, cách thức thao tác và giá trị, thái độ nghề nghiệp.

Từ những phân tích trên, chúng tôi rút ra khái niệm kỹ năng như sau:

Kỹ năng là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm để thực hiện có kết quả hành động hay hoạt động trong điều kiện nhất định.

Từ định nghĩa này cho thấy KN có một số đặc điểm cơ bản sau đây:

- KN là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm về hành động, hoạt động đã có vào hành động thực tiễn trong điều kiện cụ thể. Do vậy, để có KN hành động hay hoạt động cá nhân cần phải nắm vững tri thức về hành động, bao gồm tri thức về mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, cách thức và kinh nghiệm hoạt động. Đây là cơ sở và nền tảng của KN.

- KN là cách thức, kỹ thuật thao tác của hành động hay hoạt động nào đó của con người. Do đó, người có KN là người thực hiện đầy đủ các thao tác cần thiết của hành động hay hoạt động theo tri thức về phương thức của hoạt động đó và phù hợp với mục đích, điều kiện thực tiễn của hoạt động.

- KN là sự thực hiện hành động, hoạt động ổn định, bền vững trong những điều kiện khác nhau.

- KN là sự thực hiện có kết quả hành động hay hoạt động.

- KN có thể có nhiều cấu thành, tùy thuộc vào đặc thù từng loại hình hoạt động cụ thể mà tiếp cận cấu thành KN cho phù hợp.

1.2.2. Các giai đoạn hình thành và phát triển kỹ năng

Kỹ năng được hình thành và phát triển trong mỗi cá nhân theo nhiều giai đoạn khác nhau. P.A. Rudic (1974) và G.Theodorson (1969) cho rằng, ban đầu KN mới chỉ là những thao tác riêng lẻ, chưa được hoàn thiện. Trong quá trình rèn luyện chúng trở nên hành động nhanh chóng, chính xác và sau đó trở thành kỹ xảo (không cần sự kiểm soát của ý thức) [dẫn theo 71, tr.35]. Các tác giả Nguyễn Như An và Trần Quốc Thành, Võ Sỹ Lục cho rằng, việc hình thành KN theo hai cấp độ: cấp độ tri thức, nhận thức và cấp độ thao tác, hành động. Ở cấp độ tri thức, nhận thức, chủ thể đã nhận thức được mục đích, yêu cầu, nguyên tắc của hoạt động và có được tri thức về cách thức hành động. Ở cấp độ thao tác, hành động, chủ thể đã thực hiện KN trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể sau đó vận dụng vào thực hiện KN trong những tình huống khác nhau [2, 66, 105]. Chúng tôi đồng tình với quan điểm của các tác giả này và cho rằng, KN của cá nhân được hình thành, phát triển theo bốn giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn 1: Hình thành các tri thức về hành động, hoạt động, gồm: Mục đích, yêu cầu và nguyên tắc, cách thức hành động, hoạt động;

- Giai đoạn 2: Nghe, nhìn để nắm vững tri thức, thao tác của hành động, hoạt động;

- Giai đoạn 3: Vận dụng tri thức, thao tác đã có vào hành động cụ thể của hoạt động;

- Giai đoạn 4: KN thuần thục, ổn định thông qua luyện tập tích cực và trải nghiệm.

1.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI

1.3.1. Tuyên truyền

Tuyên truyền là một khái niệm phức tạp, đã có nhiều nhà khoa học, chính trị gia bàn về nó nhưng để thống nhất khái niệm TT trên phạm vi rộng lớn là một điều khó khăn, bởi mỗi nhà nghiên cứu đều dựa trên quan điểm phương pháp luận riêng để tiếp cận. Tuy nhiên, chúng tôi thấy có một số hướng cơ bản sau đây khi bàn về khái niệm TT.

- *Hướng thứ nhất, xem xét TT như là một quá trình điều khiển ý thức, thái độ và hành vi của cá nhân, nhóm xã hội theo hướng có lợi cho một tổ chức hay cá nhân nào đó với mục đích chính trị hay thương mại, giáo dục, y tế...* Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là các nhà khoa học ở các nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức, như Bernays đã định nghĩa: “*TT là một sự nỗ lực kiên định và lâu dài để tạo ra hay phát triển các tư tưởng đã có nhằm tác động đến các mối quan hệ của công chúng với một tổ chức kinh doanh, một ý tưởng hay một nhóm*” [128, tr.53]. Richard Alan Nelson quan niệm, TT là hình thức có hệ thống, có mục đích, là sự nỗ lực để gây ảnh hưởng tới suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của mọi người vì những mục tiêu cụ thể, như chính trị, tư tưởng hay thương mại thông qua việc kiểm soát thông tin có trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các kênh TT trực tiếp. Jacques Ellul nhấn mạnh: “*TT là tập hợp những phương pháp được một nhóm có tổ chức áp dụng nhằm gây ra được sự tham gia vào các hành động của nó một cách chủ động hoặc bị động của một nhóm cá nhân, được đồng thuận về tâm lý thông qua các vận động lôi kéo tâm lý và hòa nhập vào trong một tổ chức*” [135, tr.61]. Gath S Jowett và Victoria O’Donnell nêu ra một khái niệm súc tích hơn: *TT là cố tìm cách có hệ thống để hình thành sự hiểu biết, thái độ và hành vi tốt nhất theo mong muốn của chủ thể* [136]. Như vậy, tuy có sự diễn giải khác nhau nhưng cơ bản các tác giả này đều nhấn mạnh tuyên truyền là nỗ lực, kiên trì điều khiển, gây ảnh hưởng tới tâm lý con người. Theo họ toàn bộ quá trình nghiên cứu TT là nghiên cứu kỹ thuật kích thích, kỹ thuật thiết kế và kiểm soát thông tin, gây ảnh hưởng của người TT tới cá nhân, nhóm xã hội và mức độ tiếp nhận các kích thích đó của cá nhân, nhóm xã hội.

- *Hướng thứ hai cho rằng, TT là một quá trình tác động (thông tin, thuyết phục, giáo dục) đến ý thức, thái độ và hành vi của cá nhân, nhóm xã hội cho phù hợp với thế giới quan và lợi ích của chủ thể tuyên truyền.* Ở đây tính thuyết phục và giáo dục trong TT được coi là yếu tố đóng vai trò chủ đạo của TT. Đại diện cho hướng này là các nhà nghiên cứu ở Liên Xô như P.E.Prokharov, K.K.Platonov, P.V.Podnhiakov, S.A.Nadirasvili và ở Việt Nam như là Nguyễn Như Ý, Nguyễn Hữu Thụ, Hà Thị Bình Hòa, Nguyễn Hoàng Lân. Chẳng hạn, A.M.Prokharov đã định nghĩa tuyên truyền theo hai nghĩa rộng và hẹp. Nghĩa rộng, *TT là truyền bá những quan điểm, tư tưởng chính trị, về triết*

học, khoa học, nghệ thuật mà mục đích biến những quan điểm, tư tưởng đó thành ý thức xã hội và nâng cao tính tích cực trong hoạt động thực tiễn của quần chúng. Nghĩa hẹp, TT là truyền bá những quan điểm lý luận nhằm xây dựng cho quần chúng thế giới quan nhất định, phù hợp với lợi ích của chủ thể TT và kích thích những hoạt động thực tiễn phù hợp với thế giới quan ấy [91, tr.162]. Tác giả Nguyễn Như Ý chỉ rõ: “TT là giải thích rộng rãi để thuyết phục, vận động mọi người làm theo [127, tr.1753]. Nguyễn Hữu Thụ quan niệm: “TT là quá trình tác động có mục đích tới các cá nhân, nhóm xã hội nhằm làm thay đổi nhận thức, tình cảm, thái độ và hành vi của họ” [108, tr.13-14]. Cùng quan điểm này, Hà Thị Bình Hòa cũng cho rằng, TT là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch của người TT nhằm hình thành ở các cá nhân, các nhóm xã hội những trạng thái tâm lý, ý thức, những định hướng giá trị có tác dụng hướng dẫn nhận thức và hành động của họ phù hợp với mục đích tuyên truyền [46].

Ngoài ra, còn một hướng khác: Coi TT như là một quá trình hoàn toàn mang tính sáng tạo của con người: “TT như là một bộ phận của quá trình sáng tạo ra những câu chuyện thân thoại và huyền thoại” [dẫn theo 108, tr.120].

Tổng hợp và phân tích các quan niệm về TT, chúng tôi nhận thấy có những nội dung quan trọng mà các tác giả thường đề cập tới là:

- Tuyên truyền được xem xét như là hoạt động, là quá trình tác động (thông tin, thuyết phục, kêu gọi cảm xúc) tới nhận thức, thái độ và hành vi con người hoặc là quá trình điều khiển, gây ảnh hưởng tới nhận thức, thái độ và hành vi con người hoặc là quá trình lan truyền ý kiến, quan điểm và cảm xúc con người.

- Tuyên truyền có mục đích hay chủ định rõ ràng, cụ thể của người TT mà người được TT có thể ý thức được hoặc không ý thức được.

- Tuyên truyền là một quá trình ảnh hưởng, tương tác giữa con người với con người nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của cá nhân, nhóm xã hội theo mong muốn của người TT.

- Tuyên truyền là hoạt động hướng tới sự biến đổi ở người khác, vì thế kết quả TT chịu sự chi phối của các yếu tố thuộc về người được TT.

Tổng hợp các quan niệm và phân tích trên, chúng tôi quan niệm: ***Tuyên truyền là hoạt động tác động bằng cách xác định của người tuyên truyền tới người được tuyên truyền trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể để thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của họ theo mục đích nhất định.***

Từ quan niệm này cho thấy, TT có một số đặc điểm sau:

- TT là một hoạt động tác động của người TT tới người khác để đạt được mục đích nhất định là làm thay đổi về nhận thức, thái độ và hành vi của người được TT trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Nhưng việc đạt được mục đích TT là một quá trình lâu dài, phức tạp, không chỉ một hay hai lần tác động mà cần phải nhiều lần.

- TT là hoạt động tác động trực tiếp hay gián tiếp của người TT tới người được TT thông qua một hay nhiều loại phương tiện, công cụ tuyên truyền khác nhau như: báo, đài, lời nói trực tiếp, chữ viết...

- Bản chất TT là hoạt động giao tiếp trực tiếp, gián tiếp giữa người TT và người được TT, là hoạt động giao tiếp đặc thù, kép, với hai chủ thể là người TT và người được TT. Trong đó:

Người TT được coi là chủ thể thứ nhất - chủ thể tuyên truyền, giữ vai trò chủ động thiết kế thông tin và thực hiện những tác động mong muốn tới cá nhân, nhóm xã hội. Do vậy, sự hiểu biết, năng lực TT và phẩm chất đạo đức, nhân cách của người TT mang tính quyết định tới hiệu quả TT.

Người được tuyên truyền là chủ thể thứ hai của TT, với tư cách là chủ thể tiếp nhận những tác động, ảnh hưởng từ người TT. Các yếu tố chủ quan như: hứng thú, động cơ, nhu cầu, tâm trạng của người được TT có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả của hoạt động TT.

Người TT và người được TT là những cá nhân, nhóm xã hội nhất định, trong quá trình tương tác ở một số hoàn cảnh giữa người TT và người được TT lại thay nhau vai trò. Thiếu sự say mê và tính tích cực của cả hai chủ thể thì hoạt động TT không thể có hiệu quả cao.

- TT là hoạt động có hiệu quả thiết thực cho cá nhân và xã hội. Hiệu quả này chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó không chỉ là các yếu tố thuộc về người TT và người được TT mà còn là các yếu tố bên ngoài khác như: bầu không khí tâm lý, điều

kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, công nghệ thông tin, phong tục, tập quán, dân tộc, tôn giáo, địa điểm, không gian, thời gian tiến hành TT...

Tóm lại, bản chất TT là một hoạt động, một quá trình giao tiếp trực tiếp, gián tiếp nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi ở cá nhân, nhóm xã hội theo mục đích nhất định. Đây là một hoạt động phức tạp và cho đến nay việc phân loại hoạt động tuyên truyền chưa có sự thống nhất, tùy theo nhận thức và cách tiếp cận mà người ta có thể phân chia TT thành các dạng khác nhau, có tuyên truyền bằng lời, TT trực quan, TT trên các phương tiện trung gian (đài, sách, báo, truyền hình, mạng điện tử...). Tuy nhiên, sự phân chia chỉ mang tính chất tương đối, bởi trên thực tế các loại hình hoạt động TT luôn có sự giao thoa, hỗ trợ lẫn nhau. Trong đề tài này chúng tôi chỉ quan tâm tới một loại hình đó là tuyên truyền bằng lời.

1.3.2. Tuyên truyền bằng lời

TTBL hay còn gọi là tuyên truyền bằng lời nói miệng là hình thức TT sớm nhất và được sử dụng phổ biến. So với những hình thức khác, TTBL có một số đặc thù sau đây:

- Có sức mạnh và sự lắng đọng tình cảm, khả năng biểu thị và diễn đạt bất kỳ một nội dung cụ thể hay những sắc thái tinh tế của một ý nghĩ, tình cảm nào mà các hình thức TT khác chưa chắc đã đạt được.

- Có tính tổ chức cao của ngôn ngữ. Nghĩa là lời nói của người TT phải được tổ chức một cách chặt chẽ không chỉ một từ, một câu hay một đoạn riêng lẻ mà là toàn bộ bài nói, vì thế người TT cần hình thành kế hoạch hay dàn ý của bài nói ở trong đầu hoặc ghi ra giấy dưới dạng đề cương tóm tắt.

- Có tính chủ ý và chủ động rõ ràng. Tức là mỗi lời nói của người TT phải mang một ý nghĩa nhất định, không có từ thừa, từ rỗng, vì thế người TT cần xác định rõ nội dung truyền đạt; biết xây dựng nội dung theo mục đích và thể hiện nó theo một trình tự nhất định, tuân theo lô gic, đảm bảo tính khách quan, phù hợp với tâm lý người được TT.

- Có sự lặp đi lặp lại làm tăng thêm tác động đối với người nghe. Vì vậy, khi trình bày nội dung bài nói, người TT phải luôn hình dung được vấn đề nào người nghe có thể không hiểu để dừng lại miêu tả, phân tích và giải thích vấn đề; đồng thời, phải nắm vững các nguyên tắc lựa chọn và sử dụng lời nói để biểu đạt vấn đề một cách dễ hiểu, ngắn gọn và súc tích, đi thẳng vào vấn đề trọng tâm, tránh được tình trạng lan man, dàn trải.

- Gắn với những tình huống, hoàn cảnh xác định. TTBL phụ thuộc vào người được tuyên truyền, vào nội dung tình huống và hoàn cảnh trực tiếp. Do đó, người TT cần linh hoạt, dựa vào tình huống, vào hoàn cảnh cụ thể mà TT phù hợp, không nên áp dụng máy móc những gì đã chuẩn bị.

- Có tính đối tượng và phạm vi nhất định. TTBL sử dụng lời nói trực tiếp, sống động là phương tiện chủ yếu để tác động tới cá nhân, nhóm xã hội nên không thể tiến hành trên phạm vi rộng, mà thường tiến hành theo nhóm xã hội (từng cơ quan, đơn vị), tới cá nhân, nhóm xã hội với mức độ và liều lượng nhất định và trong không gian thân mật hơn so với các hình thức TT khác.

- Có sự tiếp xúc trực tiếp nên người TT có thể quan sát, theo dõi sự phản ứng của người được TT để phán đoán tâm lý của họ, từ đó điều khiển, điều chỉnh kịp thời quá trình giao tiếp cho phù hợp với hoàn cảnh.

- Có sự ảnh hưởng của các mối quan hệ liên nhân cách giữa người TT và người được tuyên truyền. Sự tiếp xúc trực tiếp với người được TT trong một bối cảnh cụ thể, vì thế người TT có thể tác động, gây ảnh hưởng tới người được TT bằng uy tín, lập trường tư tưởng, chính trị, lòng say mê, với những trạng thái xúc cảm, tình cảm... Đây là điều mà các hình thức TT khác không phải tình huống nào cũng thực hiện được.

Trên cơ sở đặc điểm về tuyên truyền, chúng tôi quan niệm: ***Tuyên truyền bằng lời là hoạt động tác động bằng lời nói trực tiếp của người tuyên truyền tới người được tuyên truyền trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể để thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của họ theo mục đích nhất định.***

Trong quan niệm này, chúng tôi đề cập tới những vấn đề cơ bản sau đây:

- TTBL là một hoạt động tác động trực tiếp, có tổ chức, kế hoạch, có mục đích rõ ràng của người TT đến người được TT thông qua phương tiện tác động chủ yếu là ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. TTBL được đề cập ở đây với ý nghĩa là hoạt động TT của một nhóm xã hội mà trong đó người TT với tư cách là đại diện cho nhóm xã hội này thực hiện TT cho một hay nhiều nhóm xã hội khác, nó có những điểm khác so với lời nói miệng giữa cá nhân này với cá nhân khác. Đây là hoạt động diễn ra trong hội trường, trên lớp học hay các sinh hoạt của các tổ chức, nhóm xã hội và người được TT khi đó là tác động tới nhiều người trong cùng một thời điểm.

- Mục đích của hoạt động TTBL là tạo ra sự thay đổi về nhận thức, thái độ và hành vi ở người được TT cho phù hợp với mục đích của người TT trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Đây là một quá trình lâu dài, phức tạp, bị chi phối bởi nhiều yếu tố, vì thế khi nghiên cứu KNTTBL của người được TT đề tài luận án chỉ dừng lại ở các thao tác, hành động tác động tới người được TT và việc bảo đảm đúng các yêu cầu, nguyên tắc TTBL.

- TTBL là quá trình giao tiếp, ảnh hưởng trực tiếp giữa người TT và người được TT nhưng không phải là sự giao tiếp, tiếp xúc, ảnh hưởng thông thường mà là sự giao tiếp chính thức giữa cá nhân đại diện cho nhóm xã hội này với nhóm xã hội khác, vì thế để TTBL hiệu quả cần có sự tham gia tích cực của cả hai chủ thể. Trong đó:

Người TT có thể là BCV, tuyên truyền viên là chủ thể tích cực thứ nhất, đóng vai trò là người chủ động thiết lập nội dung, chương trình, địa điểm và điều khiển quá trình giao tiếp. Điều này đòi hỏi người TT cần có sự am hiểu tâm lý của người được TT, cần hiểu được hoàn cảnh TT; nắm vững vấn đề cần TT, có phẩm chất đạo đức, nhân cách, cũng như KN cần thiết để làm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của người được TT theo mục đích nhất định.

Người được TT là chủ thể thứ hai của hoạt động - chủ thể tiếp nhận, lĩnh hội những thông tin, kiến thức TT và những tác động của người TT. Nhu cầu, hứng thú, tâm trạng và khả năng nhận thức của cá nhân, nhóm xã hội được TT có ý nghĩa lớn tới hiệu quả TTBL. Sự chuyển biến trên các mặt nhận thức, thái độ và hành vi của người được TT dưới tác động của người TT được coi là tiêu chí đánh giá hiệu quả của TTBL.

- Hiệu quả TTBL chịu sự tác động của các yếu tố thuộc về người TT, người được TT và cả các yếu tố thuộc về hoàn cảnh TTBL, vì thế để đạt được hiệu quả TTBL là một quá trình tương đối khó khăn.

Tóm lại, TTBL vừa được xem là một hoạt động, vừa được xem là một dạng ảnh hưởng xã hội, là giao trực tiếp giữa con người với con người nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi con người theo mục đích nhất định. Đây là một hình thức TT cơ bản, phổ biến, có vai trò quan trọng đối với cá nhân và nhóm xã hội. TTBL được biểu hiện qua nhiều thể loại và hình thức khác nhau, tùy theo điều kiện, hoàn cảnh cụ

thể mà có thể lựa chọn thể loại và hình thức TT phù hợp. Hiệu quả TTBL chịu sự tác động của nhiều yếu tố nhưng suy cho cùng KNTTBL của người TT được xem là yếu tố có ảnh hưởng quyết định tới chất lượng, hiệu quả TTBL.

1.3.3. Khái niệm kỹ năng tuyên truyền bằng lời

Khái niệm KNTT là một vấn đề mới mẻ, chưa dành được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học. Dưới góc độ tâm lý học mới chỉ có Nguyễn Hoàng Lân (2008) đưa ra khái niệm KNTT của cán bộ chính trị đơn vị cơ sở trong quân đội là trình độ vận dụng một cách có hiệu quả những tri thức về phương thức TT nhằm thực hiện những nội dung TT phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và đối tượng khác nhau, đạt được mục tiêu TT đã đặt ra [58].

KNTTBL cũng là khái niệm chưa được bàn luận dưới góc độ tâm lý học. Tuy nhiên dưới góc độ triết học, chính trị học và công tác tư tưởng đã có một số tác giả bàn đến KNTTBL. Chẳng hạn như: E.A.Nogin cho rằng, KNTTBL chính là nghệ thuật phát biểu miệng, nghệ thuật này được thể hiện ở tổng hợp các thao tác chuẩn bị và tiến hành phát biểu trước công chúng nhằm thực hiện có hiệu quả những tác động mong muốn tới người nghe. Ở đây tác giả muốn nhấn mạnh tới yếu tố khéo léo, tinh tế của người TT. Hay Hà Học Hợi, Đào Duy Quát cùng cho rằng: *KNTTBL là khả năng vận dụng các kiến thức về lĩnh vực này trong thực tiễn tuyên truyền, thuyết phục người nghe bằng lời nói trực tiếp* [78, tr.279]; [92, tr.100]. Như vậy, mặc dù chưa bàn luận một cách sâu sắc, toàn diện nhưng các quan niệm trên cho thấy, KNTTBL đã được tiếp cận như là nghệ thuật, năng lực sử dụng lời nói trực tiếp để thuyết phục người nghe.

Trên cơ sở các phân tích về KN, hoạt động TTBL, xem xét KNTTBL với tư cách là mặt kỹ thuật của hành động, chúng tôi quan niệm:

KNTTBL là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm hoạt động TTBL của người tuyên truyền để thực hiện có kết quả hành động tác động bằng lời nói trực tiếp tới người được tuyên truyền trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của họ theo mục đích nhất định.

Từ quan niệm cho thấy KNTTBL có một số đặc điểm sau đây:

- KNTTBL là sự vận dụng tri thức về hoạt động TTBL, gồm: mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, cách thức để TTBL có hiệu quả; hiểu biết tư tưởng được tuyên truyền,

hiểu biết xã hội, hiểu biết người được TT và kinh nghiệm hoạt động TTBL vào thực hiện các thao tác, hành động tác động trực tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tới người được TT trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Như vậy, tri thức, kinh nghiệm là cơ sở và nền tảng của KNTTBL nhưng không phải là KNTTBL.

- KNTTBL được biểu hiện qua cách thức, kỹ thuật thao tác đúng đắn, hợp lý cũng như việc bảo đảm tốt các yêu cầu và điều kiện cần thiết của người được TT trong quá trình tương tác trực tiếp với người được TT ở điều kiện và hoàn cảnh cụ thể để đạt được mục đích hoạt động TTBL.

- Hiệu quả hay kết quả thực hiện KNTTBL là sự thay đổi về nhận thức, thái độ và hành vi của người được TT. Tuy nhiên, thực tế để đạt được hiệu quả hay kết quả TTBL là một quá trình lâu dài, phức tạp và bị chi phối của nhiều yếu tố. Do vậy, khi xem xét KNTTBL của người TT chúng tôi chỉ dừng ở việc xem xét cách thức, kỹ thuật thao tác và dựa trên các tiêu chí là tính đầy đủ, tính thuần thực, tính linh hoạt của các biểu hiện mà không xem xét tới kết quả của hành động.

- KNTTBL là một KN nghề nghiệp cơ bản của người làm công tác TTBL, có ảnh hưởng quan trọng tới lợi ích của đảng phái, tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp cũng như của cá nhân.

- KNTTBL được biểu hiện trong hành động và hoạt động qua các thao tác giao tiếp trực tiếp với người được TT. Nó là một tổ hợp các KN.

- KNTTBL bao giờ cũng gắn chặt chẽ với đối tượng, hoàn cảnh và tư tưởng, tri thức được tuyên truyền, không có KNTTBL chung chung. Tính chất tư tưởng được TT, đặc điểm cá nhân, nhóm xã hội cũng như hoàn cảnh TT quy định KNTTBL của người tuyên truyền.

1.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

1.4.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

1.4.1.1. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Trước khi bàn về những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, chúng tôi xin thống nhất nhận thức về thuật ngữ “tư tưởng”, “đạo đức”, “tư tưởng Hồ Chí Minh”; tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Vấn đề đầu tiên là thuật ngữ “tư tưởng”: Theo từ điển Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, tư tưởng là hệ thống các mục đích và quan niệm giúp điều chỉnh mục tiêu, dự tính và hành động của con người. Trong Từ điển Triết học, tư tưởng là hình thức phản ánh, trong đó bao hàm sự ý thức về mục đích, triển vọng của việc tiếp tục nhận thức và cải tạo thế giới bên ngoài. Tư tưởng khái quát hóa kinh nghiệm của sự phát triển tri thức đó và được dùng làm nguyên tắc để giải thích các hiện tượng [81, tr.495- 496]. Như vậy, có nhiều định nghĩa khác nhau về tư tưởng nhưng có thể hiểu theo cách phổ thông: Tư tưởng là suy nghĩ, ý nghĩ, một tầm nhìn bao quát, như là cách thức để xem xét sự vật của một cá nhân, tổ chức xã hội, cộng đồng. Tư tưởng có thể của một cá nhân, một nhóm xã hội và một cộng đồng.

Vấn đề thứ hai là thuật ngữ “Đạo đức”: Đạo đức là một trong những hình thái sớm nhất của ý thức xã hội, bao gồm những nguyên lý (đạo lý), quy tắc, chuẩn mực điều tiết hành vi của con người trong quan hệ với người khác, với bản thân và với cộng đồng (gia đình, làng xóm, giai cấp, dân tộc hay toàn bộ xã hội) [81, tr.145]. Đạo đức là yếu tố cốt lõi của nhân cách con người, đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống con người. Nói một cách chung nhất: Đạo đức là tập hợp những quan điểm của một xã hội, của một tầng lớp xã hội, của một tập hợp người nhất định về mối quan hệ với thế giới, về cách sống. Nhờ đó con người điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng xã hội.

Với ý nghĩa của hai thuật ngữ “tư tưởng” và “đạo đức”, nếu theo suy luận thuật ngữ thông thường, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có thể hiểu là những suy nghĩ, ý nghĩ, một tầm nhìn bao quát về thế giới, về cách sống của cá nhân Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được đề cập ở đây không đơn giản là sự cộng hợp ngữ nghĩa của các thuật ngữ với nhau. Ở đây, luận án tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức dựa trên quan niệm của Đảng về tư tưởng Hồ Chí Minh như sau:

“ Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống các quan điểm lý luận chính trị toàn diện sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đoàn kết toàn dân; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư; chăm lo về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta” [21, tr.83-84].

Từ những phân tích trên, đặc biệt là quan điểm của Đảng trong các văn kiện đại hội, chúng tôi cho rằng: ***Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một bộ phận của tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện quan điểm của Hồ Chí Minh, của Đảng về chuẩn mực và nguyên tắc trong quan hệ với mình, với người khác, với công việc, với đất nước.***

Từ quan niệm như vậy, khi xem xét tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần lưu ý một số điểm sau:

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nền tảng tư tưởng đạo đức của xã hội, là chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức xã hội.
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là sự kết hợp giữa truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam với những tiến bộ về đạo đức nhân văn của phương Đông và phương Tây, được hình thành và phát triển từ yêu cầu thực tiễn của cuộc sống.
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là động lực tinh thần của cá nhân và xã hội.

1.4.1.2. Đặc điểm tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Đặc điểm tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có thể được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau. Đề tài luận án xem xét tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức với tư cách là tư tưởng được TT cho cá nhân, nhóm xã hội, vì thế từ việc kế thừa quan điểm của các tác giả Phạm Ngọc Anh, Nguyễn Khánh Bật, Phạm Văn Khánh [6, 13, 56], chúng tôi rút ra một số đặc điểm cơ bản sau đây của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức:

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức hướng tới sự phát triển con người, vì mục tiêu phát triển một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh nhằm giúp mỗi người có một thế giới quan và nhân sinh quan đúng đắn về đạo đức; từ đó tự điều chỉnh nhận thức, thái độ và hành vi của bản thân trong thực tiễn phù hợp với lợi ích của xã hội.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức hướng tới xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên và công chức, viên chức biết đặt lợi ích tập thể lên trên lợi ích của cá nhân.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phù hợp với những định hướng tiến bộ về thẩm mỹ, với truyền thống văn hóa và tâm lý xã hội. Những quan điểm, các giá trị chuẩn mực, nguyên tắc đạo đức mà Hồ Chí Minh bàn tới đều nhằm hình thành ở mỗi cá nhân, nhóm xã hội quan niệm đúng đắn về cái đẹp, cái xấu, cái chân và cái thiện.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phù hợp với những định hướng tiến bộ về đạo đức. Các phạm trù đạo đức mà Hồ Chí Minh đề cập tới thể hiện chủ nghĩa nhân văn cao cả, tinh thần lạc quan, tin tưởng vào bản chất tốt đẹp và khả năng vươn lên của con người, coi trọng con người, vì sự phát triển và tiến bộ của con người; giúp họ có thể tự điều khiển, điều chỉnh nhận thức, thái độ, hành vi của mình cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

Với bốn đặc điểm cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở trên cho thấy về mặt khách quan TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là rất cần thiết, phù hợp với những mong muốn và nguyện vọng của cá nhân và nhóm xã hội.

1.4.2. Tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

1.4.2.1. Khái niệm tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Trên cơ sở khái niệm về TTBL, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chúng tôi cho rằng: *Tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là hoạt động tác động bằng lời nói trực tiếp của người tuyên truyền tới người được tuyên truyền*

trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể để thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của họ theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Khi nghiên cứu TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần quan tâm mấy điểm sau đây:

Mục đích TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là làm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi ở cá nhân, nhóm xã hội theo chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức Hồ Chí Minh. Đây là quá trình tác động lâu dài, bền bỉ và chịu sự chi phối của nhiều yếu tố.

TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là hoạt động có tổ chức, là một dạng hoạt động chính trị của Đảng nhằm truyền bá, phổ biến tư tưởng đạo đức của giai cấp tới các giai tầng xã hội. Do vậy, hoạt động này chịu sự chỉ đạo, quản lý toàn diện (nội dung, hình thức, cách thức TT...) của cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp.

Về bản chất TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là quá trình tác động trực tiếp giữa người TT và người được TT nhằm trao đổi thông tin, thái độ, hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, tạo nên những tác động qua lại để làm cho mỗi người có nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức đúng đắn trong thực tiễn. Đây là hình thức TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức diễn ra trên giảng đường, trong hội nghị, các buổi sinh hoạt của các tổ chức chính trị, xã hội.

TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không chỉ sử dụng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ để biểu cảm vấn đề mà còn sử dụng các phương tiện và công cụ hỗ trợ khác nữa để tác động tới người được tuyên truyền.

1.4.2.2. Những ưu điểm nổi bật của tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

So với các hình thức TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức khác, TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có một số ưu điểm nổi bật sau:

- Có thể kêu gọi cảm xúc người nghe một cách mạnh mẽ thông qua những âm thanh, ngữ điệu lời nói kết hợp với cử chỉ, diện mạo và động tác của người TT, làm cho người được TT tiếp nhận tư tưởng được TT một cách hứng thú hơn.

- Giúp người TT có thể quan sát, đánh giá tâm trạng của người được TT thông qua những diện mạo, cử chỉ và động tác của họ; từ đó điều chỉnh nội dung, cách thức

tác động một cách kịp thời để thực hiện mục đích TT. Đây là ưu điểm vượt trội mà các hình thức TT khác không thể có được.

- Có tính đối tượng và trong phạm vi nhất định. Thông thường, trước khi tiến hành TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, người TT ít nhiều hiểu được tâm trạng, nhu cầu của người nghe, hiểu rõ tình hình cụ thể nơi tiến hành TT thì sẽ biết mình phải nói cái gì và nói như thế nào và nói đến đâu.

- Đáp ứng được nhu cầu thảo luận, hiểu đúng và đúng thông tin của các tầng lớp nhân dân ở cơ sở cũng như tạo được sự gắn bó mật thiết giữa nhân dân với Đảng trong tình hình hiện nay. Cuộc đấu tranh giữa các hệ tư tưởng trong xã hội với hệ tư tưởng chính thống (chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh) đã và đang diễn ra gay gắt, vì thế những thông tin trái chiều, phủ nhận công hiến, đóng góp vĩ đại của Hồ Chí Minh cũng như bôi nhọ xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức vẫn tồn tại và tác động tới mọi người hàng ngày thông qua các kênh thông tin khác nhau. Do vậy, các giai tầng xã hội luôn nhu cầu được thảo luận để hiểu và đánh giá đúng tính chất, bản chất của thông tin. Khi đó TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, với sự giao tiếp sinh động, cởi mở, sẽ tạo cơ hội cho nhân dân được trao đổi, bày tỏ quan điểm, ý kiến của mình về tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; giúp họ hiểu chính xác, sâu sắc tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trên cơ sở quan điểm của Đảng. Thông qua TT trực tiếp cho nhân dân, người TT có thể nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất của cá nhân, nhóm xã hội; động viên, chia sẻ khó khăn, giúp họ tích cực tham gia lao động sản xuất và công tác.

- Linh hoạt, đơn giản trong thể hiện, dễ áp dụng, không phải dùng các phương tiện kỹ thuật phức tạp, tốn kém về kinh phí mà vẫn có thể thực hiện được mục đích TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Với các ưu điểm nổi bật này, TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức luôn được xem là một hình thức TT cơ bản, có hiệu quả cao mà các hình thức TT khác không thay thế được. Tuy nhiên để đạt được hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần tuân thủ các yêu cầu, điều kiện và nguyên tắc nhất định.

1.4.2.3. Nguyên tắc tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là TT nền tảng tư tưởng của Đảng, vì thế hoạt động này cần vừa đảm bảo yêu cầu của hoạt động TT nói chung, vừa đảm bảo các yêu cầu trong công tác tư tưởng của Đảng. Từ lý luận và thực tiễn chúng tôi cho rằng, TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản sau:

- Rõ ràng và dễ hiểu

Người TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phải kiên trì giảng giải, phải phân tích chi tiết, cụ thể làm cho người được TT hiểu đúng vấn đề. Phải thường xuyên dựa vào sự hiểu biết và kinh nghiệm của người nghe để dẫn dắt họ đi từ cái đã biết đến cái chưa biết; phải biến những khái niệm, quan điểm trừu tượng, phức tạp, khó hiểu trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thành khái niệm đơn giản, dễ hiểu.

- Phù hợp với đối tượng

Hứng thú nhận thức của người được TT nảy sinh trên cơ sở có sự phù hợp giữa nội dung, hình thức, phương pháp của người TT với nhu cầu, khả năng hiểu biết và đặc điểm tư chất cá nhân của người được TT, vì vậy người TT cần nắm bắt được đặc điểm tâm lý của người được TT, mối quan tâm của họ để lựa chọn nội dung, hình thức và phương pháp TT phù hợp.

- Phù hợp với hoàn cảnh: Hoàn cảnh hay còn gọi là môi trường mà trong đó hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được thực hiện, gồm môi trường vật lý (hội trường, âm thanh, ánh sáng nhiệt độ...) và môi trường tâm lý (những xúc cảm mạnh mẽ, xuất hiện khi con người bất mãn hay thỏa mãn một nhu cầu nào đó) được xem là những yếu tố liên quan có khả năng làm suy giảm hay tăng cường hiệu quả niềm tin của người nghe vào vấn đề tuyên truyền. Do đó, người TT cần hiểu được TT ở đâu (địa điểm, không gian, thời gian TT).

- Chân thành, tự nhiên: Chỉ khi nào cả người TT và người được TT có sự tin tưởng lẫn nhau để có thể chia sẻ những suy nghĩ, ý nghĩ về các vấn đề một cách cởi mở thì bài TT mới sinh động và hấp dẫn.

- Tránh giáo điều, khô cứng. TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần tránh tuyệt đối hóa, coi những quan điểm đạo đức Hồ Chí Minh là thần thánh hóa, không

hồ hào khẩu hiệu chung chung mà hướng vào giải quyết các vấn đề của đời sống xã hội, những vấn đề mà người được TT đang gặp khó khăn, cần giải quyết.

- Đảm bảo tính thuyết phục, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần trở thành động lực điều khiển, điều chỉnh nhận thức và hành vi trong cuộc sống người được TT. Đây là một yêu cầu quan trọng nhất, bao trùm lên tất cả những yêu cầu trên.

Việc tuân thủ các nguyên tắc trên đòi hỏi người TT cần phải có phẩm chất nhân cách như: lập trường tư tưởng vững vàng, có niềm tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, có phẩm chất đạo đức, lối sống trong sáng và lành mạnh, có lòng say mê và nhiệt huyết với công việc; hiểu sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, có vốn sống và hiểu biết xã hội rộng, đặc biệt là phải có KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

1.4.3. Báo cáo viên cơ sở

Thuật ngữ “báo cáo viên” trong Từ điển tiếng Việt điện tử được định nghĩa là người báo cáo trước hội nghị về một học thuyết, một tư tưởng, một sự kiện hay vấn đề nào đó. Trong tiếng Anh thuật ngữ này được viết là correspondent, với ý nghĩa là người diễn thuyết, người thuyết trình.

Chúng tôi quan niệm rằng, báo cáo viên là người đại diện cho tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp nào đó làm công tác TTBL tới cá nhân, nhóm xã hội có thể ở trong hay ngoài tổ chức. Như vậy, TTBL của báo cáo viên là có tổ chức, hoàn toàn khác với người tuyên truyền bằng lời nói miệng thông qua tiếp xúc, gặp gỡ thông thường. Mỗi tổ chức xã hội, một nhóm xã hội có thể có một hay nhiều báo cáo viên tùy theo mục đích cụ thể.

Thuật ngữ “báo cáo viên” mà chúng tôi sử dụng trong đề tài là chỉ người đại diện cho cấp ủy, tổ chức đảng thực hiện TTBL. Họ là người do cấp ủy, tổ chức đảng lựa chọn với vai trò là người phát ngôn, truyền bá, phổ biến tư tưởng, học thuyết, thông tin hay vấn đề nào đó của Đảng tới các thành viên trong Đảng cũng như các giai tầng xã hội. Báo cáo viên của Đảng được cấp thẻ và hưởng các chế độ theo quy chế, quy định của Đảng. Báo cáo viên của Đảng được chia theo cơ cấu tổ chức của Đảng tức là có BCV cấp trung ương, BCV cấp tỉnh, huyện và cơ sở.

Như vậy, có thể hiểu: ***Báo cáo viên cơ sở là người do cấp ủy đảng cơ sở chọn lựa theo những tiêu chuẩn nhất định, được cấp thẻ để đại diện cho tổ chức đảng***

cơ sở tuyên truyền trực tiếp các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng tới cán bộ và người dân ở cơ sở. Họ được hưởng chế độ phụ cấp nghề nghiệp và hoạt động theo quy định của Đảng.

Trong định nghĩa này khi nghiên cứu BCVCS cần lưu ý một số điểm sau:

- BCVCS là người có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức nhân cách tốt, có thời gian và khả năng tuyên truyền bằng lời nói trực tiếp.

- BCVCS đại diện cho tổ chức cơ sở đảng để tuyên truyền các quan điểm, tư tưởng hay vấn đề nào đó tới cán bộ và người dân ở cơ sở.

- BCVCS được cấp uỷ, tổ chức đảng cấp thẻ và hoạt động vì lợi ích của tổ chức Đảng và vì lợi ích của cá nhân.

- BCVCS có nhiệm vụ cơ bản là TT chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng đến với cán bộ và người dân ở cơ sở kịp thời và thường xuyên. Tuy nhiên, hoạt động này của họ theo cơ chế bán chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

- So với báo cáo viên cấp huyện, tỉnh và trung ương, BCVCS thường xuyên được tiếp xúc, gần gũi với người dân nên họ dễ dàng thực hiện việc nắm bắt và hiểu tâm tư, nguyện vọng của người được TT hơn để phục vụ cho công việc tuyên truyền. Tuy nhiên, cơ hội được tiếp xúc với nhiều nguồn thông tin cùng với đó là khả năng chuyên môn và trình lý luận chính trị của BCVCS là hạn chế hơn. Vì vậy, khả năng tuyên truyền nói chung là hạn chế hơn so với báo cáo viên cấp huyện, tỉnh, trung ương và tương đương.

1.4.4. Khái niệm kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một cụm khái niệm cơ bản, mới mẻ nhưng chưa dành được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước. Trên cơ sở lý luận về KN, KNTTBL, TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, chúng tôi đưa ra định nghĩa về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS như sau:

Kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

của người TT để thực hiện có kết quả hành động tác động bằng lời nói trực tiếp tới người được tuyên truyền trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể nhằm thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của họ theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Từ khái niệm này có thể thấy, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức BCVCS có một số đặc điểm cơ bản sau:

- KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm về hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Vì vậy, để có được KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS cần có tri thức về hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (mục đích, cách thức và các nguyên tắc TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức) và kinh nghiệm nhất định về hoạt động này.

- KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là sự thực hiện đầy đủ, thành thực và linh hoạt các thao tác tác động trực tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ tới người được TT.

- KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS hướng tới sự thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của người được TT theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể. Tuy nhiên, sự thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của người được TT theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một quá trình lâu dài, phức tạp và chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Do vậy, khi xem xét KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS chúng tôi không xem xét tới yếu tố kết quả của KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mà chỉ xem xét cách thức, kỹ thuật tác động bằng lời nói trực tiếp và hành vi phi ngôn ngữ tới người được TT.

- KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được hình thành và phát triển thông qua trải nghiệm trong thực tiễn, đặc biệt là quá trình học tập, luyện tập tích cực.

- KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một KN, bao gồm một tổ hợp thao tác thành phần, vì thế biểu hiện, mức độ của thể hiện qua các biểu hiện thao tác thành phần.

1.4.5. Một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là hoạt động giao tiếp trực tiếp, đặc thù để thuyết phục người khác thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Do vậy, hoạt động này đòi hỏi BCVCS cần phải biết thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với người được TT để tạo sự hợp tác tích cực của họ; biết quan sát người được TT để nhận diện đúng tâm trạng thực tế của họ; từ đó điều chỉnh nội dung và cách thức tuyên truyền phù hợp; phải biết đối thoại cởi mở với người được TT; đặc biệt là phải biết thuyết phục người được TT chấp nhận, tin tưởng và hành động theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Nếu thiếu những KN này sẽ có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

Để có cơ sở thực tế về vấn đề này, đề tài luận án đã xin ý kiến một số chuyên gia tâm lý học và chuyên gia tuyên truyền, CBTG có thâm niên làm báo cáo viên và một số BCVCS. Kết quả là những người được xin ý kiến cũng cho rằng các KN: Thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại là các KN không thể thiếu của báo cáo viên trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, với số kiến tập trung, chiếm tỷ lệ cao từ 75, 5% trở lên.

Như vậy, đề tài luận án chọn ra bốn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS để nghiên cứu là KN thiết lập mối quan hệ, KN quan sát, KN thuyết phục và KN đối thoại là xuất phát từ đặc điểm của hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và kết quả trưng cầu ý kiến các chuyên gia, CBTG, một số BCVCS và đặc biệt là thực tế công tác tuyên truyền của chúng tôi. Việc lựa chọn các KN này vừa đảm bảo chuyển tải được nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, đồng thời là những KN mà CBTG và chính BCVCS cho rằng họ đang có hạn chế trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

1.4.5.1. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Thiết lập mối quan hệ được coi là một KN sống quan trọng mà mọi người cần có. Thực tế đã chứng minh, người nào có khả năng thiết lập mối quan hệ tốt thì cơ hội thành công trong cuộc sống càng lớn. Trong một số lĩnh vực, khả năng thiết lập mối quan hệ của cá nhân được coi là một yêu cầu không thể thiếu của hoạt động nghề nghiệp. Thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ

Chí Minh về đạo đức là hành động chủ động giao tiếp để tạo bầu không khí thân thiện, thu hút sự chú ý; sự tin cậy của người được TT vào chủ đề TT ngay từ phút ban đầu.

Để thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, ngoài trình độ kiến thức và KNTTBL thì BCVCS cần chú ý tới tạo dựng uy tín với người được TT. Nếu có uy tín tốt với người được TT, BCVCS có thể dễ dàng tạo sự tin tưởng ở họ: “*Ý nghĩa của uy tín là ở chỗ nói không cần phải chứng minh*” [70, tr.351]. Trong trường hợp chưa có uy tín, BCVCS cần phải nỗ lực tạo dựng hình ảnh cá nhân trong con mắt người được TT, nhất là những lúc ban đầu mới gặp gỡ. Bởi thời điểm đó có thể tạo nên những ấn tượng ban đầu gây ảnh hưởng tới việc tạo dựng mối quan hệ giữa BCVCS và người được TT trong suốt buổi TT.

Trong luận án này, chúng tôi quan niệm: *Thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là tạo ra bầu không khí thân thiện, thu hút sự chú ý, tạo sự tin cậy khi bắt đầu tuyên truyền.*

Như vậy, mục đích thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là tạo ra bầu không khí thân thiện, thu hút sự chú ý, tin cậy ở người được TT. Thiết lập mối quan hệ là một KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cơ bản của BCVCS, không chỉ là một công cụ thực hiện tốt nhiệm vụ mà còn thể hiện năng lực, phẩm chất đạo đức, nhân cách cũng như uy tín của BCVCS. Có được KN thiết lập mối quan hệ tốt sẽ là cơ sở và nền tảng để BCVCS sử dụng các KNTT khác có hiệu quả. Từ những phân tích trên; cùng với kết quả xin ý kiến các chuyên gia, trong luận án này chúng tôi quan niệm:

Kỹ năng thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để tạo ra bầu không khí thân thiện, thu hút sự chú ý và sự tin cậy của người được tuyên truyền.

Từ khái niệm này cho thấy, KN thiết lập mối quan hệ với người được TT của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức biểu hiện qua các nội dung: Tạo bầu không khí thân thiện; thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề; tạo sự tin cậy qua các biểu hiện không lời. Cụ thể như sau:

- *Tạo bầu không khí thân thiện, biểu hiện:*

+ Thể hiện ở sự quan tâm, gần gũi, niềm nở với người được TT: BCVCS nên đến sớm so với giờ quy định, chào hỏi, bắt tay; gặp gỡ, trò chuyện thân mật với mọi người. Ngay từ những giây phút đầu tiên BCVCS cần tạo nên ấn tượng tốt đẹp tới người được TT qua những hành vi không lời: “ 93% tác động từ thông điệp của người TT phụ thuộc vào ngôn ngữ không lời” [35, tr.134-142]. Đặc biệt cần chú ý tới nét mặt khi tiếp xúc: “*Về mặt là tám gương phản chiếu tâm hồn. Trên nét mặt thể hiện tất cả những tình cảm như yêu, ghét, vui, buồn, căm tức, lo âu, âu yếm. Nhìn vào nét mặt, trước hết, chúng ta đọc được những ý nghĩ của diễn giả hơn là khi anh ta bắt đầu nói*” [Dẫn theo 83, tr.300]. Ngoài ra, BCVCS cần luôn giữ khoảng cách giao tiếp gần với người được TT.

+ Giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện: Giới thiệu ngắn gọn, chân thật những thông tin về bản thân có liên quan tới chủ đề; không giới thiệu lý lịch trích ngang, không khoe khoang, không câu kỳ, nghiêm nghị nhưng cũng không đơn giản, xuề xòa và nêu rõ lý do xuất hiện.

+ Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc với người được TT: Đưa ra lời cảm ơn, khen ngợi ngắn gọn, chân thật về sự có mặt đông đủ của người được TT và bày tỏ mong muốn có sự hợp tác tích cực.

- *Thu hút sự chú ý của người được tuyên truyền khi vào đề*

Có hay không sự hợp tác của người được TT phụ thuộc rất lớn vào lợi ích mà buổi tuyên truyền mang lại cho họ. Vì thế ngay từ lúc ban đầu, BCV cần làm cho người được TT biết rõ vì sao phải quan tâm tới chủ đề, khi đó họ sẽ tập trung chú ý và hứng thú tiếp nhận thông tin. KN thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề của BCVCS được biểu hiện qua các nội dung sau:

+ Giới thiệu chủ đề TT đầy đủ, ngắn gọn: Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng tên chủ đề, nội dung cơ bản của chủ đề, nhấn mạnh ý nghĩa chủ đề; chỉ ra cần tiếp thu quan điểm, các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức gì, cần có thái độ như thế nào và cần hành động ra sao sau khi được TT; chỉ rõ cách thức, thời gian TT và thời điểm được trao đổi, bày tỏ ý kiến. BCVCS cần chú ý giới thiệu hợp lý, không quá tỉ mỉ nhưng

cũng không quá đơn giản: “*Vẽ ra một bức tranh đủ lớn và làm sao cho thu hút được sự chú ý của mọi người*” [Dẫn theo 17, tr.222].

+ Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề: Hành vi, cử chỉ và lời nói ngay từ đầu cần thể hiện sự nhiệt tình, đam mê công việc đang làm; không mở đầu bằng những câu như: “Xin lỗi hôm nay tôi chưa chuẩn bị kỹ” hay “Tôi không thật sự hứng thú với buổi nói chuyện hôm nay vì tôi hơi mệt”; “Tôi không thích công việc này nhưng do nhiệm vụ...”.

- *Tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời*

Tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời của BCVCS là làm cho người được TT tin tưởng vào khả năng của bản thân đối với vấn đề TT thông qua trang phục; tư thế, tác phong khi mới gặp gỡ. Hành vi tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời của BCVCS được xem là có KN khi có các biểu hiện sau:

+ Sử dụng trang phục phù hợp: Trang phục thể hiện phong cách, tạo sự hấp dẫn, tin tưởng của người nghe vào các quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mà báo cáo viên TT, vì thế ngôn ngữ phương Đông có câu: “quen rái dạn, lạ rái áo”. Còn Kurt W.Monrtensen (2008) cho rằng, trang phục tạo nên sức cuốn hút, sự tin tưởng đối với người được TT và tính chuyên nghiệp của báo cáo viên. Do vậy, sử dụng trang phục gọn gàng, hài hoà với hình thể, phù hợp chủ đề và tâm lý người được TT là thực sự cần thiết đối với báo cáo viên, nó tạo nên sự hấp dẫn, tin cậy với họ ngay từ lúc ban đầu.

+ Tư thế, tác phong tự tin và tự nhiên: BCV cần đứng thẳng khi nói; tư thế luôn hướng về phía trước; không vội vàng cất lời khi vừa bước lên bục nói; cử chỉ bộc lộ tự nhiên; lịch thiệp; không vừa đi, vừa gỡ đầu, vuốt tóc hay kéo áo, đặc biệt không được biểu hiện sợ hãi: “*Nỗi sợ hãi là thứ đánh gục con người hơn bất cứ thứ gì hết*” [Dẫn theo 17, tr.24].

Như vậy, KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là tổ hợp các biểu hiện của các tiểu KN: tạo ra bầu không khí thân thiện; thu hút sự chú ý, tạo sự tin cậy của người được TT. Sự hạn chế một trong các biểu hiện của tiểu KN trong tổ hợp này sẽ dẫn tới sự thiếu hụt về KN thiết lập mối quan hệ với người được TT. Qua phân tích cũng cho thấy, KN thiết lập mối quan hệ

có vị trí quan trọng trong nhiều KN của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

1.4.5.2. Kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Các tác giả Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyện và Trần Quốc Thành cho rằng: “Quan sát là một hình thức cao nhất của tri giác, mang tính tích cực, chủ động và có mục đích rõ rệt, làm cho người khác xa với con vật”[121, tr.81]. Quan sát là một quá trình tâm lý tích cực, có kế hoạch, có mục đích nhất định, không đơn thuần là sử dụng giác quan thị giác mà là sự kết hợp nhiều giác quan với nhau để nhận biết sự vật, hiện tượng và con người một cách nhanh chóng và chính xác. Quan sát đã được xem như là một mặt tương đối độc lập của hoạt động, là một KN sống, KN đặc trưng của con người. Muốn tồn tại được con người phải luôn quan sát bản thân, quan sát sự vật, hiện tượng và quan sát người khác nhằm thu thập các thông tin, dữ liệu cần thiết để điều khiển, điều chỉnh bản thân cho phù hợp. KN quan sát được xem là một yêu cầu không thể thiếu trong nhiều lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, nhất là những lĩnh vực tác động trực tiếp tới con người.

Đối với BCVCS khả năng quan sát của họ có ý nghĩa quan trọng, quyết định tới hiệu quả hoạt động. BCVCS có năng lực quan sát sẽ giúp họ hiểu đúng được tâm lý người được TT; từ đó lựa chọn, điều chỉnh nội dung, cách thức TT hiệu quả.

Quan sát của BCVCS là quan sát trực tiếp có mục đích và nội dung cụ thể. Nhờ quan sát mà BCVCS có thể nhận biết những thay đổi qua cử chỉ, ánh mắt, nét mặt, dáng điệu của người được TT khi tiếp nhận thông tin nhằm đoán biết đúng tâm lý của họ trong hoàn cảnh cụ thể; từ đó lựa chọn, điều chỉnh nội dung, cách thức TT phù hợp. Mặt khác, qua quan sát BCVCS có thể “soi” vào chính mình để hiểu được khả năng của bản thân. Quan sát của BCVCS trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không phải quan sát tất cả những tác động vào giác quan mà chỉ chú ý vào những yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả TT như: sự tập trung chú ý, khả năng nhận thức, quan điểm đối với vấn đề TT và trạng thái xúc cảm của người được TT khi tiếp nhận thông tin cũng như các yếu tố khác có tác động tới quá trình truyền đạt và tiếp nhận thông tin TT. Đây là hành động kép, BCVCS vừa

phải TT, vừa phải quan sát, vì thế rất cần sự tinh tế, biết kết hợp khéo léo các giác quan (mắt nhìn, miệng nói, tai nghe) để nhận ra tâm trạng thực tế của người được TT trong hoàn cảnh cụ thể.

Theo chúng tôi có thể hiểu, *quan sát của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là quá trình sử dụng các giác quan để nhận biết tâm trạng, thái độ và hành vi của người được TT khi tuyên truyền*. Từ định nghĩa này cho thấy, mục đích quan sát của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nhận ra các biểu hiện bên ngoài của người được TT để đoán biết tâm trạng thực tế bên trong của họ khi tiếp thông tin; từ đó điều chỉnh nội dung cách thức TT cho phù hợp. KN quan sát của BCV diễn ra từ khi bắt đầu cho tới khi kết thúc TT.

Kế thừa các khái niệm quan sát, KN và những phân tích trên, đề tài quan niệm:

Kỹ năng quan sát của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm sử dụng giác quan và TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để nhìn tinh tế, lắng nghe tích cực, nhận biết các biểu hiện tâm trạng, thái độ, hành vi của người được tuyên truyền khi tuyên truyền của báo cáo viên cơ sở.

Từ nội hàm quan niệm cho thấy, KN quan sát của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được thể hiện ở ba tiểu kỹ năng là: Nhìn tinh tế, lắng nghe tích cực và nhận biết các biểu hiện hành vi của người được TT, cụ thể như sau:

- *Nhìn tinh tế khi tuyên truyền*

Nhìn tinh tế của báo cáo viên là hành vi sử dụng ánh mắt để quan sát những gì đang diễn ra một cách nhanh chóng và tế nhị khi TT. Hành vi này vừa thể hiện năng lực quan sát, vừa thể hiện văn hóa, đạo đức của BCVCS. Nhìn tinh tế hay quan sát tinh tế sẽ giúp BCVCS hiểu được tâm trạng thực tế, lập trường quan điểm cũng như tâm tư, nguyện vọng của người được TT: “*Quan sát tinh tế sẽ giúp ta nhận biết được những cảm xúc, suy nghĩ vô thức ẩn giấu sau những thông tin bằng lời và biểu hiện trên nét mặt, âm giọng hay hành vi bối rối, ngập ngừng ở đối tượng*”[dẫn theo 71, tr.46]. Nhìn tinh tế của BCVCS biểu hiện qua các khía cạnh sau đây trong quá trình tuyên truyền:

+ Nhìn bao quát: Tư thế luôn hướng về phía trước; nhìn toàn bộ không gian; không nhìn một hướng; nhìn lần lượt từ người này đến người khác; nhìn từ hàng ghế

này sang hàng ghế khác, sự tập trung vào một hướng chỉ dao động từ từ 3-5 giây; không ngược lên trần nhà hay nhìn ra ngoài; không nhìn chăm chăm vào tài liệu.

+ Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng người được TT: Luôn hướng ánh mắt về người được TT; không nhìn chăm chăm; không đảo mắt, liếc ngang, liếc dọc. Ánh mắt thể hiện sự thân thiện, đồng cảm.

+ Nhìn khích lệ, thu hút sự chú ý của người được TT: BCVCS và người được TT có sự tiếp xúc mắt đối mắt, vì thế hành động nhìn của BCVCS cũng có tác dụng khích lệ, thu hút sự chú ý của người được TT: *“Người được TT là người thụ động nên khi thấy BCVCS nhìn về phía mình họ sẽ thôi ngáp vặt, ngưng nói chuyện hay bắt cứ một xử sự nào khác”* [113]. BCVCS cần di chuyển ánh mắt, tư thế hướng về nhóm người tập trung chú ý lắng nghe để biểu cảm vấn đề; im lặng và hướng ánh mắt về phía nhóm người đang thiếu tập trung chú ý lắng nghe; thể hiện ánh mắt tự nhiên, thân thiện khi nhìn người được TT.

- *Lắng nghe tích cực khi tuyên truyền*

Lắng nghe tích cực là chủ động lắng nghe, tập trung chú ý lắng nghe và hiểu được ý kiến của người khác nói. Lắng nghe tích cực ý kiến của người được TT để nhận ra được thái độ, tâm trạng sâu kín bên trong của họ là một yêu cầu không thể thiếu, giúp cho BCVCS có thể điều khiển, điều chỉnh cách thức TT cho phù hợp với tâm lý, nhu cầu của người được TT trong hoàn cảnh cụ thể. Lắng nghe tích cực của BCVCS trong quan sát khác với nghe thông thường, nó đòi hỏi sự tập trung chú ý để nghe hết thông tin của người nói. *“Lắng nghe là chú ý nghe để nghe được hết, được rõ”* [134, tr.989]. Lắng nghe tích cực của BCVCS biểu hiện ở các nội dung sau:

+ Chủ động dừng nói, im lặng để nghe khi cần thiết: BCVCS cần chủ động lắng nghe bằng cách im lặng. *“Im lặng là không nói nhiều hơn mức cần thiết và khiến khách hàng muốn nói nhiều hơn mức bình thường của họ”* [dẫn theo 120, tr.37].

+ Nghe hết thông tin không ngắt lời người nói: Cần thể hiện sự tôn trọng người nói, kiên trì lắng nghe, không ngắt lời người nói. Việc ngắt lời dễ gây cho người nói tâm trạng bức xúc và điều này hoàn toàn bất lợi trong quá trình thuyết phục họ.

+ Nghe chính xác điều người nói, không định kiến với gì nghe được

+ Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe (bằng các từ ừ, ờm, đúng, vâng, gật đầu);

+ Hỏi để làm rõ vấn đề quan tâm.

- *Nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được tuyên truyền*

Nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT khi tiếp nhận thông tin là một nội dung rất quan trọng trong KN quan sát, nó giúp BCVCS nhận biết đúng tâm lý, nhu cầu của người được TT cũng như khả năng của bản thân; từ đó điều chỉnh nội dung, cách thức TT phù hợp. Việc nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT không chỉ thể hiện khả năng sử dụng các giác quan, mà còn liên quan tới kiến thức về con người, kinh nghiệm cuộc sống, khả năng tư duy, phân tích của BCVCS. Kỹ năng nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT của BCVCS thể hiện ở các nội dung sau:

+ Nhận biết được sự thay đổi tâm trạng, cảm xúc của người được TT qua ánh mắt, nét mặt và hành vi, cử chỉ. Tức là quan sát và đọc được ánh mắt, nét mặt và hành vi cử chỉ thể hiện tâm trạng buồn, vui, mệt mỏi, hưng phấn của người được TT.

+ Nhận biết được sự tập trung chú ý của người được TT. Nghĩa là quan sát và đọc được các biểu hiện hành vi, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt thể hiện sự tập trung chú ý hay không chú ý lắng nghe của người được tuyên truyền.

+ Nhận biết được mức độ tiếp thu vấn đề TT của người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được TT có hiểu vấn đề đang nói không và hiểu ở mức như thế nào?

+ Nhận biết được sự tán thành của người được TT đối với vấn đề TT. Có nghĩa là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được TT tán thành hay không tán thành với các vấn đề đang tuyên truyền.

Tóm lại, KN quan sát của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức gồm một tổ hợp các biểu hiện KN. Đây là một quá trình sử dụng các giác quan để nhận ra các biểu hiện bên ngoài của người được TT nhằm hiểu tâm trạng thực tế bên trong của họ khi tiếp thông tin; từ đó điều chỉnh nội dung cách thức TT cho phù hợp. Quá trình này diễn ra từ khi bắt đầu cho tới khi kết thúc TT, là một hành động kép của BCVCS trong quá trình TT.

1.4.5.3. Kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

“Thuyết phục”, trong từ điển tiếng Việt định nghĩa: *“Thuyết phục là làm cho người ta thấy đúng, hay mà tin theo và làm theo”* [127, tr.1609]. Trong cuộc sống người nào có khả năng thuyết phục tốt, người đó sẽ dễ thành công hơn. Napoleon Hill cho rằng: *“Thuyết phục như một KN quan trọng nhất để đạt được tiềm năng phát triển lớn nhất”* [dẫn theo 75, tr.19]. Aristototele quan niệm, thuyết phục là một nghệ thuật, đó là *“nghệ thuật khiến người khác làm một việc mà họ thường không làm nếu bạn không yêu cầu”* [dẫn theo 15, tr.20]. Theo Aristototele, có ba yếu tố tạo nên sức thuyết phục đối với người khác: Một là, người phát đi thông điệp phải là người có uy tín, có ảnh hưởng tốt với mọi người; hai là, phải tác động đến cảm xúc của người được tiếp nhận thông điệp và thứ ba là dùng lời lẽ hợp lý. Kurt W.Mortensen cho rằng: *“Thuyết phục là quá trình thay đổi hoặc cải tiến thái độ, niềm tin, ý kiến hoặc cử chỉ đối với một kết quả được xác định trước thông qua sự tuân thủ tự nguyện”* [74, tr.31]. A.G.Covaliov cho rằng: *“Thuyết phục là sự thông báo nhằm mục đích thay đổi các quan điểm, các thái độ hoặc xây dựng các quan điểm, các thái độ mới”* [18, tr.95]. Để thuyết phục được người khác, người nói cần phải là người có uy tín; có tính hấp dẫn; có tính tự tin; thông điệp đưa ra cần uyển chuyển, tự nhiên, không ngượng ép; lựa chọn hoàn cảnh thuyết phục phù hợp; tiếp cận vấn đề theo hai chiều; tốc độ thuyết trình cần phải phù hợp. Hovland, Janis và Kelly (1953) đã gói gọn quá trình thuyết phục là ai nói điều gì với ai và vì mục đích nào [dẫn theo 98, tr.131].

Như vậy, tuy có sự diễn giải khác nhau về thuật ngữ “thuyết phục” nhưng xét về bản chất thì không có gì mâu thuẫn. Các quan niệm đó đều tập trung làm rõ thuyết phục là một nghệ thuật, một quá trình nhằm làm thay đổi thái độ ở người khác theo ý muốn nhất định. Thuyết phục phụ thuộc vào ba nhân tố cơ bản là người thuyết phục, thông điệp đưa ra và người được thuyết phục.

Trong TT, E.A.Nogin cho rằng, *“Thuyết phục người được TT có nghĩa là buộc họ phải đồng ý với cán bộ TT, phải coi những quan điểm của cán bộ TT như những quan điểm của riêng mình”* [83, tr.73].

Các tác giả V.V.Seliac, A.D.Glotoskin, K.K.Platonov quan niệm: *Tính thuyết phục trong TT có nghĩa là nội dung thông tin mà chúng ta đem lại cho người nghe được họ tiếp nhận như một chân lý không còn nghi ngờ gì cả. Cơ sở và nền tảng để thuyết phục đó là niềm tin của người TT vào tư tưởng TT; là sự hiểu biết sâu sắc vấn đề lý luận và thực tiễn vấn đề trình bày; là khả năng diễn đạt tư tưởng một cách sáng tỏ, khẳng định nó bằng những tư liệu, số liệu thực tế phong phú và cung cấp thêm cho người được TT những hiểu biết mới* [97, tr.682].

Có thể thấy, mấu chốt của thuyết phục trong TTBL là dựa trên nền tảng tri thức, tức là làm cho người được TT hiểu đầy đủ, sâu sắc tư tưởng được TT; từ đó hình thành niềm tin về tư tưởng này và sẵn sàng hành động theo niềm tin ấy. Thuyết phục trong TTBL đòi hỏi BCVCS phải nhận biết được tâm lý, nhu cầu người được TT, sử dụng thông tin thuyết phục; lập luận thuyết phục; sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hành vi phi ngôn ngữ thuyết phục và khi thuyết phục cần kiềm chế được cảm xúc.

Với quan điểm của các tác giả và phân tích trên, đề tài luận án quan niệm: *Thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là quá trình sử dụng thông tin, lập luận vấn đề một cách đúng đắn để người được TT chấp nhận, tin tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức trong điều kiện và hoàn cảnh nhất định.*

Từ định nghĩa này cho thấy, KN thuyết phục của BCVCS là KN quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định tới hiệu quả thực hiện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

Kế thừa định nghĩa về thuyết phục, về kỹ năng, đề tài luận án quan niệm:

Kỹ năng thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức vào sử dụng thông tin, lập luận vấn đề một cách đúng đắn để người được TT tin tưởng và hành động theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Kỹ năng thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức biểu hiện ở các nội dung sau: Nhận biết về người được TT; sử dụng thông tin thuyết phục; lập luận thuyết phục; sử dụng ngôn ngữ thuyết phục; sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục và tự kiềm chế cảm xúc khi thuyết phục. Cụ thể như sau:

- *Nhận biết người được tuyên truyền*

Người được TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là rất đa dạng, phong phú về học vấn, tuổi tác, nhân cách, hiểu biết xã hội và nhất là hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, vì thế nếu không biết người được TT là ai, trình độ học vấn, nghề nghiệp của số đông họ như thế nào thì việc thuyết phục họ chấp nhận, tin tưởng và hành động theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức sẽ rất khó khăn. Hồ Chí Minh cho rằng: *“Người TT không điều tra, không nghiên cứu, không hiểu biết quần chúng, chỉ gặp sao nói vậy, bạ gì viết nấy, nhất định thất bại”*[40, tr.300]. BCVCS càng có hiểu biết sâu sắc, cụ thể thì cơ hội thành công càng lớn như cổ nhân đã dạy: “Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng”.

KN nhận biết người được TT của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức biểu hiện ở các nội dung sau:

- + Thu thập được các thông tin cá nhân của người được TT: Quan điểm, chính kiến của mỗi người thường liên quan nhiều tới nghề nghiệp, trình độ học vấn, thành phần giai cấp. Do vậy, khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS cần thiết phải nắm được độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp, thành phần giai cấp.

- + Xác định được mức độ hiểu biết của người được TT: BCVCS cần phải biết người được TT đã được TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa, TT ở đâu, TT bằng hình thức nào và họ đã hiểu biết tư tưởng ở mức độ nào để xây dựng nội dung cách thuyết phục hợp lý.

- + Xác định mức độ quan tâm của người được TT đối với chủ đề: BCVCS cần phải xác định tâm trạng của người được TT khi đến nghe như: phấn chấn hay lo âu, buồn phiền; đến vì sự tự nguyện hay vì ép buộc; họ có mong muốn gì khi đến dự các buổi TT; quan điểm và thái độ của họ đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức như thế nào?

- Sử dụng thông tin thuyết phục

Thuyết phục người được TT không chỉ là cách thức thuyết phục mà bản thân thông tin phải có sức thuyết phục với họ. V.V.Seliac, A.D.Glotoskin, K.K.Platonov (1978) cho rằng, tính thuyết phục trong TT có nghĩa là nội dung thông tin mà chúng ta đem lại cho người nghe được họ tiếp nhận mà không còn nghi ngờ gì cả. Trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, việc sử dụng thông tin thuyết phục biểu hiện ở các nội dung sau:

+ Thông tin chính xác, khách quan: Các quan điểm, các luận điểm đưa ra thuyết phục cần chính xác, không đề cao nhưng cũng không được hạ thấp tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; các số liệu, tư liệu có độ tin cậy cao.

+ Thông tin phù hợp với người được TT: Khối lượng thông tin, mở rộng hay giới hạn phạm vi thông tin cần phù hợp với nhận thức, với sự hiểu biết của người được TT. Các quan điểm, các chuẩn mực và các nguyên tắc đạo đức Hồ Chí Minh TT cần phù hợp với đặc thù công việc, sinh hoạt của người được TT.

+ Thông tin phù hợp với quan điểm của Đảng: Các quan điểm, các luận điểm đưa ra khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phù hợp với quan điểm của Đảng về tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.

+ Thông tin phong phú: Các thông tin đưa ra cần đa dạng, nhiều chiều; không lặp lại những gì mà người khác đã đưa ra để luận giải vấn đề; cần kết hợp TT gương người tốt, việc tốt trong học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, phê phán những biểu hiện tiêu cực, đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc phủ nhận giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

+ Thông tin sát với thực tiễn: Các quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra phải gắn với đặc điểm trong học tập, lao động công tác của người được TT.

- Lập luận thuyết phục

“Lập luận là một hoạt động ngôn từ. Bằng công cụ ngôn ngữ, người nói đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một hệ thống xác tín nào đó: rút ra một (hay một số) kết luận hay chấp nhận một (hay một số) kết luận nào đó” [63, tr.165]. Lập luận thuyết phục có thể hiểu là cách sắp xếp và sử dụng lý lẽ, dẫn chứng để trình bày, giải thích vấn đề làm cho người khác tin tưởng, chấp nhận. Trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, hành vi lập luận thuyết phục được xem là có KN khi có các biểu hiện sau:

+ Trình bày vấn đề logic, rõ ràng, dễ hiểu: Trình bày logic là rất quan trọng trong lập luận. Nếu trong lập luận mà thiếu logic, BCVCS không những không hoàn thành nhiệm vụ mà còn bị giảm uy tín của bản thân trước con mắt của người được TT. Baikova.Gh.V cho rằng: *“Nếu trong lập luận thiếu logic thì người nghe tiếp thu rất khó khăn và biểu lộ sự không tin tưởng”* [7, tr.181]. BCVCS có KN trình bày logic tức là biết

trình bày các lý lẽ, các luận điểm về tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức theo trình tự rõ ràng, phù hợp với đặc điểm người được TT. Các lý lẽ, quan điểm được trình bày trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, không có tình trạng ý của vấn đề này lẫn sang ý của vấn đề kia; các khái niệm, quan điểm, luận điểm đạo đức đưa ra không có tính áp đặt; rút ra kết luận sau mỗi vấn đề trình bày.

- + Giải thích vấn đề sáng tỏ: BCVCS cần lý giải trực tiếp vào vấn đề, không vòng vo, né tránh; sử dụng ngôn từ súc tích, khoa học để phân tích cụ thể, thấu đáo từng quan điểm đạo đức; không sử dụng từ ngữ trừu tượng, khó hiểu, làm cho vấn đề trở nên phức tạp; ngôn ngữ khúc triết, truyền cảm.

- + Sử dụng bằng chứng thuyết phục: *“Lập luận là một quá trình đưa ra kết luận dựa trên bằng chứng cụ thể”* [74, tr.330]. Như vậy, rõ ràng bằng chứng là thành phần quan trọng trong KN lập luận. Để lập luận thuyết phục, trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS cần sử dụng các chứng cứ có tính thuyết phục. Tức là chúng phải cụ thể, gắn với vấn đề đang nói; phù hợp với đặc điểm người được TT, có nguồn gốc rõ ràng và có độ tin cậy cao; điển hình; mới mẻ, có tính giáo dục, sát thực tiễn sinh hoạt công tác của người được TT.

- *Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục*

Jim Rohn cho rằng: *“Khả năng thuyết phục thực sự chỉ đến khi ta dành hết tâm huyết của mình trong mỗi lời ta nói. Ngôn từ luôn có hiệu lực riêng của nó. Những ngôn từ đầy cảm xúc sẽ có hiệu quả rất mạnh mẽ* [74]. M.I.Ca-Li-nin đã nói: *“Ngôn ngữ đối với người cán bộ cổ động - Đó là tất cả”* [16, tr.334]. BCVCS càng có khả năng sử dụng lời nói thành thực thì sức thuyết phục với người được TT càng cao.

Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được xem là có KN khi ngôn ngữ sử dụng có các biểu hiện sau:

- + Ngôn ngữ chính xác, khoa học: Ngôn ngữ thuyết phục cần chính xác về mặt ngữ nghĩa, cách phát âm và văn cảnh. Mỗi câu từ đều mang ý nghĩa nhất định, không có từ rỗng.

- + Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng: BCVCS không nên nói dài dòng, cần đi trực tiếp vào vấn đề cần thuyết phục; sử dụng câu đơn, câu ít mệnh đề.

+ Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu: Trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, Hồ Chí Minh đã sử dụng ngôn từ mà ai cũng hiểu được, vì thế khi TT tư tưởng này BCVCS cần chú ý sử dụng ngôn ngữ ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với tâm lý của người nghe, không nên sử dụng ngôn từ đa nghĩa, khó hiểu. Aristotole đã nói: *“Hãy nghĩ như người thông minh nhưng nói như người bình thường”* [Dẫn theo 15, tr.128].

+ Ngôn ngữ có nghĩa tích cực, truyền cảm: BCVCS cần dùng những từ ngữ tạo nên cảm xúc tích cực, làm cho người được TT cảm thấy an tâm, tin tưởng hơn đối với vấn đề đang thuyết phục; không dùng những từ ngữ gây tổn thương hay tạo cảm xúc tiêu cực ở người được TT: *“Sử dụng ngôn ngữ mang ý nghĩa tích cực sẽ khơi gợi niềm tin, sự an tâm, kích thích hành vi tích cực và thu hút được sự chú ý của người nghe hơn; còn việc sử dụng từ ngữ tiêu cực sẽ khơi gợi sự chán nản, lo âu, buồn phiền* [75]. Bên cạnh đó, BCVCS cần chú ý tới âm vực, nhịp độ và cường độ khi trình bày: *“Những người nói nhanh hơn, to hơn và lưu loát hơn cũng như thay đổi đa dạng nhịp độ và cường độ giọng nói được đánh giá là có khả năng thuyết phục cao hơn những người không có đặc điểm trên”* [dẫn theo 115, tr.293].

+ Ngôn ngữ không áp đặt: Khi thuyết phục, BCVCS không dùng các từ ở dạng mệnh lệnh thức như: Các đồng chí phải hiểu rằng hay phải nhớ rằng, ...

- Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục

Cùng với ngôn ngữ nói và sự biểu cảm qua phi ngôn ngữ, người nghe có thể hiểu được thông tin và hiểu được cảm xúc của người nói, làm cho việc tiếp thu thông tin sẽ trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Albert Mehrabian (1960) đã cho rằng, có khoảng 55 - 60% ý nghĩa thông điệp được tạo ra từ ngôn từ có tính thị giác hay còn gọi là hành vi phi ngôn ngữ hoặc ngôn ngữ cơ thể. Jamer Borg (2007) đã chỉ ra: *“Cảm xúc được biểu hiện tốt hơn qua các thông điệp phi ngôn từ”* [15, tr.94]. Điều này cho thấy, nếu biết sử dụng phi ngôn ngữ hợp lý, BCVCS có thể thuyết phục được người nghe chấp nhận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được xem là có KN khi có các biểu hiện sau:

+ Thể hiện ánh mắt truyền cảm: Ánh mắt tự nhiên, thể hiện sự thân thiện, luôn hướng về phía người được TT để tạo sự đồng cảm.

+ Biểu cảm nét mặt phù hợp: BCVCS khi thuyết phục cần thể hiện nét mặt tự tin, điềm đạm; theo nội dung đang trình bày, tâm trạng của người được TT và bản thân; nét mặt thư giãn, mỉm cười; không thể hiện nét mặt căng thẳng, buồn rầu hay lạnh nhạt.

+ Sử dụng cử chỉ phù hợp: Cử chỉ cần tương hợp với lời nói, đa dạng, tự nhiên, không gượng ép hoặc cố tình, chỉ sử dụng cử chỉ khi thật cần thiết: *“Những người cố động phải biết tự kiềm chế trong việc biểu thị cử chỉ, tốt hơn là biểu lộ bằng cách nói to”* [dẫn theo 83, tr.307].

+ Tư thế, vận động hợp lý: Khi nói cần đứng thẳng, buông người tự nhiên; thỉnh thoảng thay đổi tư thế và vị trí đứng; không đi lại nhiều hoặc đứng chôn chân một chỗ.

- *Tự kiềm chế cảm xúc khi thuyết phục*

Tự kiềm chế cảm xúc của BCVCS trong TTBL thường được coi là hành vi điều khiển, điều chỉnh cảm xúc (tích cực, tiêu cực) trong quá trình tương tác trực tiếp với người được TT nhằm tránh làm tổn thương tới họ và ảnh hưởng tới hiệu quả TT. Một số tác giả cho rằng, *“Tự kiềm chế cảm xúc là bắt đầu của lịch sự và đạo đức”* [101, tr.161]. Với cách hiểu này, tự kiềm chế cảm xúc không chỉ là thể hiện KN sống, KN nghề nghiệp mà còn thể hiện đạo đức và văn hoá của cá nhân và rất cần thiết đối với BCV, đặc biệt là báo cáo viên khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tự kiềm chế cảm xúc có thể làm tăng hay giảm hiệu quả thuyết phục của BCV đối với người được TT.

Tự kiềm chế cảm xúc của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được xem là có KN khi có biểu hiện sau:

+ Tạo ra cảm xúc tích cực: Gạt bỏ sự mệt mỏi, buồn chán và những lo toan sang một bên để thuyết phục người được TT chấp nhận, tin tưởng các quan điểm, các chuẩn mực đạo đức. *“Nếu như cảm xúc tiêu cực có thể làm con người trượt xuống vực thẳm thì những cảm xúc tích cực có khả năng vực chúng ta trở lại”* [dẫn theo 120, tr.42]. BCVCS khi thuyết phục người được TT cần thể hiện sự lạc quan, niềm tin vào tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như vấn đề đang trình bày qua lời nói. BCVCS không nên nói nhiều những vấn đề tiêu cực về đạo đức trong xã hội: *“Chẳng có kẻ bi quan nào lại khám phá được bí mật của các vì sao,*

*thăm hiểm được tới vùng đất chưa có dấu chân người, hay mở được cánh cửa thiên đường tới tâm hồn con người” [Dẫn theo 75, tr.200]. Báo cáo viên cần thể hiện sự nhiệt tình, niềm đam mê và tình yêu cháy bỏng với công việc để làm rung động mạnh mẽ trái tim người được TT và khi đó dễ dàng thuyết phục được họ: “*Bạn không thể thành công mà không có lòng nhiệt tình*”; “*Mọi người bị thuyết phục bởi sức thuyết phục sâu sắc hơn là tầm cao những lập luận lô gic của bạn; bởi lòng nhiệt tình chứ không phải bất cứ bằng chứng nào bạn có thể đưa ra*” [dẫn theo 75, tr.197].*

+ Chấp nhận quan điểm của người được TT: Khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không tránh khỏi những quan điểm trái chiều, phủ định giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, những lời nói châm biếm và nghi ngờ, xem thường khả năng của BCV. Vì vậy, BCV cần giữ thái độ bình tĩnh, tôn trọng và sẵn sàng đón nhận những quan điểm trái chiều, tạo cho người được TT cảm thấy thoải mái và như thế sẽ làm giảm sự phản kháng, đề phòng của họ. Không nên dùng tất cả sức mạnh của mình dồn họ vào thế bí, khuất phục họ, buộc họ phải thay đổi ý kiến, quan điểm, lập trường dẫn đến tranh cãi quyết liệt. BCV nên quan tâm, lắng nghe ý kiến của người được TT; tạo điều kiện cho họ trình bày ý kiến; không được ngắt lời mà phải kiên nhẫn, bình tĩnh nghe hết lời họ nói. Chú ý phát hiện những kẽ hở trong quan điểm của họ do thiếu thông tin hoặc do họ suy nghĩ chưa thấu đáo. Lúc này, họ sẽ cảm thấy thiếu tự tin và muốn biết ý kiến của người đang thuyết phục. Đây chính là thời điểm để bắt đầu thuyết phục.

+ Chia sẻ cảm xúc với người được TT: Khi thuyết phục BCVCS cần đặt mình vào người được TT để nói; quan tâm tới hành vi, cử chỉ và thái độ của người được TT. Ánh mắt, nét mặt và điệu bộ thể hiện luôn hướng về người được TT, thể hiện sự đồng cảm với cảm xúc của họ.

Những phân tích trên cho thấy, biểu hiện của KN thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng khá phức tạp, thể hiện ở KN nhận biết người được TT; sử dụng thông tin thuyết phục; lập luận thuyết phục, sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục và tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục. Sự vận dụng KN không chỉ đòi hỏi sự hiểu biết về người được TT và sự tinh thông tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; về các chủ trương,

đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước; về KNTTBL mà còn đòi hỏi phẩm chất đạo đức, thái độ tôn trọng, sự đồng cảm với người được TT của BCVCS.

1.4.5.4. Kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Thuật ngữ “đối thoại” thông thường được hiểu là nói chuyện, trao đổi trực tiếp giữa hai hay nhiều người với nhau. Trong tâm lý học có nhiều quan niệm khác nhau về đối thoại. Leonard Swidler cho rằng, đối thoại là một quá trình giao tiếp sử dụng từ ngữ để chuyển tải ý nghĩa của từ ngữ [144]. Trong khi đó, Daved Bohm cho rằng, đối thoại là tìm kiếm sự hiểu biết và hoà hợp lẫn nhau [136]. Friedrich-Ebert quan niệm rằng, đối thoại là quá trình tương tác trực tiếp qua đó con người lắng nghe với tâm thế sẵn sàng chấp nhận và thay đổi cách nhìn. Những người tham gia đối thoại có sự hiểu biết khác, thậm chí có khi họ có sự hiểu biết khác nhau về vấn đề nào đó. Và khi tham gia đối thoại họ cố hiểu, khai thác, khám phá hơn là tranh cãi và thuyết phục [133]. Như vậy, mặc dù đối thoại được nhìn nhận theo nhiều khía cạnh khác nhau nhưng về cơ bản các quan niệm đều nhấn mạnh tới sự tương tác giữa hai hay nhiều người hoặc nhóm nhằm đạt được mục đích nào đó. Chúng tôi cho rằng, *đối thoại là một quá trình tương tác trực tiếp giữa hai hay nhiều với nhau nhằm tạo sự đồng thuận và hiểu biết lẫn nhau về một quan điểm, tư tưởng hay một vấn đề nào đó.*

Trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, đối thoại được xem là một hình thức TT, một KN không thể thiếu của BCVCS. Sử dụng KN đối thoại không chỉ thu hút sự chú ý, làm cho quá trình tương tác trở nên sinh động, hấp dẫn, mở rộng sự hiểu biết và đáp ứng nhu cầu thông tin của người được TT mà quan trọng là hướng tới sự đồng thuận về nhận thức, thái độ và hành vi của họ đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Thông qua đối thoại BCVCS có thể nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, diễn biến tâm trạng của các giai tầng xã hội để từ đó tham mưu kịp thời cho cấp ủy, tổ chức đảng những biện pháp chỉ đạo công tác TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách có hiệu quả. Đối thoại của BCVCS trong TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức vừa là thể hiện năng lực, vừa thể hiện văn hoá, đạo đức và nhân cách cá nhân.

Kế thừa các quan điểm về đối thoại và KN, chúng tôi quan niệm KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức như sau:

Kỹ năng đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để hỏi; tiếp nhận và giải đáp vấn đề khi tuyên truyền của báo cáo viên cơ sở.

Từ đây cho thấy, KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức biểu hiện qua các tiêu KN: Hỏi; tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT; giải đáp vấn đề. Cụ thể như sau:

- Hỏi khi tuyên truyền

“Hỏi” trong tiếng Việt được định nghĩa là “*Nói ra điều mình muốn cho người ta biết với yêu cầu được trả lời*” [87, tr.438]. Hỏi của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm nhận biết nhanh chóng hứng thú, mức độ nhận thức vấn đề TT; quan điểm, thái độ của người được TT đối với vấn đề TT. Hỏi của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được xem là có KN thể hiện ở các nội dung sau:

+ Hỏi mở để người được TT bày tỏ ý kiến, quan điểm: Hỏi mở bằng cách sử dụng các từ mấu chốt để hỏi như: “Như thế nào”, “Cái gì”; “bằng cách nào”; “ai”... BCVCS cũng cần kết hợp sử dụng câu hỏi đóng một cách khéo léo vì tuy nó khai thác được ít thông tin nhưng lại có tác dụng khuyến khích người khác đi sâu về vấn đề [15].

+ Hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích: Câu hỏi đưa ra cần vừa sức với trình độ hiểu biết, đặc điểm công việc của người nghe. Tập trung hỏi để tìm hiểu mức độ tiếp thu, quan điểm, chính kiến của người được TT đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức;

+ Hỏi dẫn dắt vào những vấn đề chính của chủ đề TT: BCVCS cần hỏi và nêu vấn đề để người nghe chú ý vào chủ đề và thể hiện quan điểm, chính kiến về nội dung chính của bài TT;

+ Hỏi không chỉ trích, áp đặt cách trả lời: BCVCS không nên sử dụng câu hỏi mang tính đối chất, chung chung [113]; thận trọng với câu hỏi mang tính chỉ trích và truy vấn, vì với những câu hỏi đó, người được TT sẽ có cảm giác đề phòng, nghi ngờ và như vậy BCVCS sẽ rất khó khăn để nhận được những câu trả lời trung thực [15]. BCVCS khi hỏi cần thể hiện sự tôn trọng, không gằn giọng; không khống chế thời

gian và cách trả lời mà nên mở rộng, gợi ý người nghe thể hiện quan điểm cả những vấn đề không thuộc nội dung TT; không mang tính truy xét hay đối chất.

+ Hỏi khích lệ người được TT trả lời câu hỏi: Dành thời gian cho người được TT trả lời; gợi ý trả lời; khen gợi, động viên người được TT mạnh dạn trả lời.

- *Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được tuyên truyền*

Lắng nghe, tiếp nhận ý kiến của người được TT là một yếu tố quan trọng của KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Nó không những thể hiện năng lực lắng nghe, hiểu vấn đề của BCVCS, mà còn thể hiện sự tôn trọng người hỏi và những người xung quanh. Muốn giải đáp được vấn đề, BCVCS cần phải tiếp nhận chính xác những ý kiến, câu hỏi từ họ. Hành vi tiếp nhận ý kiến của người được TT khi đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được xem là có KN khi có biểu hiện sau:

+ Im lặng, không ngắt lời người hỏi: BCVCS tuyệt đối không ngắt lời người hỏi; cần thể hiện sự chăm chú lắng nghe;

+ Ghi chép chính xác câu hỏi, ý kiến;

+ Sử dụng phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến: Nét mặt biểu cảm theo vấn đề của người hỏi, tư thế hơi nghiêng về phía trước; sử dụng các từ à, vâng, tôi hiểu, gật đầu khi nghe;

+ Định hướng cho người hỏi, hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề;

+ Bình tĩnh trước ý kiến của người nghe.

- *Giải đáp vấn đề*

Giải đáp vấn đề trong tuyên truyền bằng lời của BCVCS là sự đối đáp giữa cá nhân đại diện cho một tổ chức với một hay nhiều cá nhân khác nên không chỉ hướng tới cá nhân nêu ra câu hỏi, mà còn hướng tới sự hưởng ứng của số đông người được TT. Giải đáp vấn đề trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một quá trình phức tạp, đòi hỏi sự linh hoạt, tùy cơ ứng biến. Sự phản hồi này càng nhanh chóng, hợp lý và chính xác sẽ làm tăng sức thuyết phục với người được TT về những gì mà BCVCS đã đưa ra. Nếu BCVCS trả lời không đạt hoặc từ chối câu hỏi thì sẽ mất uy

tín với người nghe. Ngược lại, nếu trả lời thông thạo, thể hiện sự hiểu biết sâu sắc, trình độ diễn đạt logic, sự phản ứng nhanh nhạy và ứng phó kịp thời thì uy tín của BCVCS được nâng lên và sức mạnh thuyết phục của bài phát biểu sẽ được tăng cường [83, tr.324].

TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là TT nền tảng tư tưởng đạo đức của Đảng, của lãnh tụ Đảng, vì thế người được TT sẽ rất quan tâm tới nhiều thông tin liên quan tới Đảng, tới cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh. Những câu hỏi họ nêu ra có thể bao gồm nhiều loại, với mục đích khác nhau. Có câu hỏi mang tính chất giải thích, làm rõ hơn các quan điểm đạo đức hay vấn đề nào đó trong phạm vi bài nói; có câu hỏi phụ thêm cho vấn đề trình bày, có câu hỏi nằm hoàn toàn ngoài phạm vi bài nói, liên quan tới những vấn đề bí mật hay đời tư của Hồ Chí Minh. Có người hỏi nhằm mục đích để tăng thêm sự hiểu biết nhưng cũng có người hỏi để kiểm tra, đánh giá năng lực của BCVCS; cũng có người hỏi với dụng ý nhạo báng, châm biếm, phản bác những điều BCVCS vừa trình bày. Vì vậy, giải đáp vấn đề không đơn thuần là trả lời câu hỏi mà nó mang tính ứng phó, xử lý đối với từng loại câu hỏi và với từng người hỏi trong hoàn cảnh cụ thể.

BCVCS có KN giải đáp vấn đề trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được thể hiện qua các nội dung sau:

- + Không phán xét câu hỏi của người hỏi: Dù câu hỏi không đúng, không hay, nằm ngoài nội dung bài nói BCVCS cũng không nên đưa ra bình luận.

- + Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc quyền hạn: Cố gắng trả lời tất cả những câu hỏi trong phạm vi quyền hạn. Khi trả lời câu hỏi “*cần chú ý đến quan điểm “sự phạm”, đặt mình vào quan điểm của người nghe, giải thích nhiều hơn là “la lối”*” [dẫn theo 83, tr.329]. BCVCS cũng phải bình tĩnh, ứng xử mềm dẻo và linh hoạt đối với những người hỏi có ý châm chọc. Nếu thiếu bình tĩnh, nóng vội sẽ ảnh hưởng lớn tới uy tín cá nhân và làm giảm tính thuyết phục của bài nói.

- + Lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu khi giải đáp;
- + Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề mà không làm ảnh hưởng tới uy tín;

+ Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm: Thể hiện sự tôn trọng người hỏi và hướng dẫn họ tìm đến người có thể trả lời hoặc tài liệu sách, báo nói về vấn đề quan tâm.

+ Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người nghe quan tâm.

Với những phân tích trên có thể thấy, KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một tổ hợp các tiểu KN: hỏi; tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT và giải đáp vấn đề. Sự thiếu hụt một trong các KN trong tổ hợp này có thể làm hạn chế hiệu quả thực hiện KN đối thoại của BCVCS. Đồng thời phân tích trên cũng chỉ ra KN đối thoại có ảnh hưởng quan trọng tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Hoạt động này có đảm bảo dân chủ, bình đẳng hay không phụ thuộc quan trọng vào khả năng đối thoại của BCVCS.

Trên đây chúng tôi đã chỉ ra bốn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần thiết nhất của BCVCS cùng các biểu hiện của chúng. Các KN chỉ ra cùng với các biểu hiện của nó chỉ là tương đối nhằm mục đích nghiên cứu. Bởi thực tế, việc tiếp cận các KN này có thể theo nhiều góc độ khác nhau.

Chúng tôi xin khái quát nội dung biểu hiện của các KN thiết lập mối quan hệ, KN, quan sát, KN thuyết phục và KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở Bảng 1.1, tr.64, 65. Việc khái quát này là cơ sở để chúng tôi thiết kế thang đo nghiên cứu thực trạng các kỹ năng này ở BCVCS.

Bảng 1.1: Nội dung biểu hiện các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

Các kỹ năng	Nội dung biểu hiện các kỹ năng
I. KN thiết lập mối quan hệ	1. Tạo bầu không khí thân thiện - Thể hiện ở sự quan tâm, gần gũi, niềm nở với người được TT, - Giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện, - Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc. 2. Thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề - Giới thiệu chủ đề tuyên truyền đầy đủ, ngắn gọn, - Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề tuyên truyền. 3. Tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời - Sử dụng trang phục phù hợp với buổi tuyên truyền, - Tư thế, tác phong tự tin, tự nhiên.

Các kỹ năng	Nội dung biểu hiện các kỹ năng
II. Kỹ năng quan sát	1. Nhìn tinh tế khi tuyên truyền - Nhìn bao quát, - Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng người được tuyên truyền, - Nhìn khích lệ, thu hút sự chú ý của người được tuyên truyền.
	2. Lắng nghe tích cực khi tuyên truyền - Chủ động dừng nói, im lặng để nghe khi cần thiết, - Nghe hết thông tin không ngắt lời người nói, - Nghe chính xác điều người nói, không định kiến với gì nghe được, - Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe (bằng các từ ả, ừm, đúng, vâng, gật đầu), - Hỏi để làm rõ vấn đề quan tâm.
	3. Nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT - Nhận biết được sự thay đổi tâm trạng, cảm xúc của người được TT, - Nhận biết được sự tập trung chú ý của người được tuyên truyền, - Nhận biết được mức độ tiếp thu vấn đề của người được tuyên truyền, - Nhận biết được sự tán thành của người được TT đối với vấn đề.
III. Kỹ năng thuyết phục	1. Nhận biết người được tuyên truyền - Thu thập được thông tin cá nhân của số đông người được TT, - Xác định được mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ, - Xác định được mức độ quan tâm của người được TT đối với chủ đề.
	2. Sử dụng thông tin thuyết phục - Thông tin chính xác, khách quan, - Thông tin phù hợp với người được TT, - Thông tin phù hợp với quan điểm của Đảng, - Thông tin phong phú, - Thông tin sát với thực tiễn.
	3. Lập luận thuyết phục - Trình bày vấn đề lôgic, - Giải thích vấn đề sáng tỏ, - Sử dụng bằng chứng thuyết phục.
	4. Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục - Ngôn ngữ chính xác, khoa học, - Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng, - Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu, - Ngôn ngữ không áp đặt. Tức là không dùng các từ ở dạng mệnh lệnh thức.
	5. Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục - Thể hiện ánh mắt truyền cảm, - Biểu cảm nét mặt phù hợp, - Sử dụng cử chỉ phù hợp, - Tư thế, vận động hợp lý.

Các kỹ năng	Nội dung biểu hiện các kỹ năng
	6. Tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục - Tạo ra cảm xúc tích cực, - Chấp nhận quan điểm của người được tuyên truyền, - Chia sẻ cảm xúc với người được tuyên truyền.
IV. Kỹ năng đối thoại	1. Hỏi khi tuyên truyền - Hỏi mở để người nghe bày tỏ ý kiến, quan điểm, - Hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích, - Hỏi dẫn dắt vào những vấn đề chính của chủ đề TT. Tức là nội dung hỏi đều hướng tới việc khơi gợi người nghe chú ý và thể hiện quan điểm, chính kiến về nội dung chính của bài tuyên truyền. - Hỏi không chỉ trích, áp đặt cách trả lời, - Hỏi khích lệ người được TT trả lời câu hỏi.
	2. Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT - Im lặng, không ngắt lời người hỏi, - Ghi chép chính xác câu hỏi, ý kiến, - Sử dụng phản hồi khích lệ để người hỏi tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến, - Định hướng cho người hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT; - Bình tĩnh trước ý kiến của người được tuyên truyền.
	3. Giải đáp vấn đề - Không phán xét câu hỏi của người hỏi, - Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc quyền hạn, - Lời lẽ trả lời ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu khi giải đáp, - Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi, - Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm đối với những câu hỏi không thuộc phạm vi, quyền hạn trả lời. - Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người nghe quan tâm.

Các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, mỗi KN giữ một vai trò nhất định nhưng có quan hệ qua lại mật thiết với nhau. KN thiết lập mối quan hệ là cơ sở và nền tảng cho thực hiện tốt KN quan sát, thuyết phục, đối thoại. Ngược lại khi thực hiện tốt KN quan sát, thuyết phục, đối thoại thì cũng có nghĩa là BCVCS đã thực hiện có hiệu quả KN thiết lập mối quan hệ với người được TT.

KN quan sát cũng quan hệ và gắn bó chặt chẽ với KN thiết lập mối quan hệ, thuyết phục, đối thoại. BCVCS thực hiện KN thiết lập mối quan hệ, thuyết phục, đối thoại không thể không quan sát. Quan sát nhanh chóng và chính xác là cơ sở và nền tảng để thực hiện hiệu quả KN thiết lập mối quan hệ, thuyết phục, đối thoại. Ngược lại, khi thực hiện có hiệu quả các KN này thì tức là BCVCS đã có sự quan sát nhanh chóng và chính xác.

KN thuyết phục được xem là KN cốt lõi trong hệ thống các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Thực hiện tốt các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, đối thoại suy cho cùng đều nhằm thực hiện có hiệu quả KN thuyết phục. Điều đó có nghĩa là thực hiện tốt KN thuyết phục là đã thực hiện tốt các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, đối thoại.

KN đối thoại cũng có mối quan hệ khăng khít với KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục. Muốn đối thoại có hiệu quả, BCVCS cần tạo không khí thân thiện, thu hút sự chú ý và tạo sự tin cậy; nhìn tinh tế, lắng nghe tích cực, nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT; sử dụng thông tin thuyết phục, lập luận thuyết phục, sử dụng ngôn ngữ thuyết phục, sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục, tự kiềm chế cảm xúc để thuyết phục. Ngược lại, BCVCS thực hiện tốt KN đối thoại cũng có nghĩa là đã có KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục tốt.

Nói tóm lại, các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có quan hệ biện chứng qua lại với nhau. Sự thiếu hụt bất kỳ một KN nào đều có thể ảnh hưởng tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Điều này cũng nói lên rằng các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có quan hệ khăng khít với nhau, hỗ trợ nhau để hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có hiệu quả.

1.4.6. Các tiêu chí đánh giá mức độ kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Khi bàn về tiêu chí và mức độ của KN có nhiều quan niệm khác nhau.

Có một số tác giả như: A.V.Petrovski, V.A.Cruchevski, N.D.Levitov, P.A.Rudic đã dựa trên hai tiêu chí là tính đầy đủ, tính thành thực của thao tác, tức là thể hiện số lượng và chất lượng kỹ năng để phân chia sự hình thành KN theo hai mức độ: Mức độ thao tác riêng lẻ, chưa được hoàn thiện và mức độ kỹ xảo [dẫn theo 3; tr.27]. Với cách phân chia này việc xác định các mức độ KN sẽ không tránh khỏi sự phiến diện, chung chung.

Một số tác giả như: K.K.Platonov, G.G.Golubev đã kết hợp 3 tiêu chí là tính đầy đủ, tính thành thực và tính linh hoạt của thao tác hành động để phân chia sự hình thành KN theo 5 mức độ. Trong đó, ở mức độ 1: KN còn rất sơ đẳng khi chủ thể mới ý thức được mục đích và tìm kiếm cách thức hành động dưới dạng “thử và sai”. Mức độ 2, biết cách làm nhưng chưa đầy đủ. Ở giai đoạn này chủ thể đã hiểu biết về phương thức thực hiện hành động, sử dụng được những kỹ xảo đã có nhưng không phải là những kỹ xảo chuyên biệt cho hoạt động này. Mức độ 3: Có những KN chung nhưng các KN chưa liên kết với nhau một cách chặt chẽ. Ở mức độ này chủ thể đã có nhiều KN phát triển cao song còn mang tính riêng lẻ, độc lập nhau. Các KN này cần thiết cho các hoạt động khác nhau. Mức độ 4: Có những KN phát triển cao tồn tại trong mối quan hệ qua lại với nhau trong quá trình hoạt động; ở mức độ này chủ thể sử dụng một cách sáng tạo vốn hiểu biết và các kỹ xảo đã có, ý thức không chỉ mục đích hành động mà còn cả động cơ lựa chọn cách thức đạt được mục đích. Mức độ 5: KN có tay nghề cao khi cá nhân không chỉ sử dụng các KN khác nhau thành thạo mà còn sáng tạo trong những điều kiện khác nhau. Theo các tác giả này KN được hình thành theo các mức độ từ chỗ nắm được tri thức về hành động đến hành động nhưng còn chưa đúng, chưa đủ rồi đến hành động đúng, đầy đủ và linh hoạt trong những điều kiện khác nhau [dẫn theo 2, tr.27-28]. Việc dựa trên 3 tiêu chí này để phân chia các mức độ hình thành KN của K.K.Platonov, G.G.Golubev là hợp lý, giúp cho việc đánh giá KN, nhất là KN nghề nghiệp được toàn diện cả về mặt định tính và định lượng.

Những phân tích trên cho thấy, việc xác lập tiêu chí để phân chia các mức độ đạt được của KN tùy theo quan niệm về khái niệm và cấu trúc KN của nhà nghiên cứu.

Từ quan điểm tiếp cận về KN, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, đề tài luận án đồng tình với quan điểm của K.K.Platonov, G.G.Golubev khi kết hợp 3 tiêu chí là tính đầy đủ, tính thành thực và tính linh hoạt của các biểu hiện thao tác để phân chia mức độ hình thành KNTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Trong đó:

- Tính đầy đủ là thể hiện sự có mặt đầy đủ của các thành phần, biểu hiện của KN. Tính đầy đủ giúp cho việc đánh giá về mặt định lượng của KN.

- Tính thành thực thể hiện sự phù hợp của thao tác, hành động với mục đích và điều kiện của hoạt động và sự kết hợp hợp lý về số lượng, trình tự các thao tác. Tính thành thực giúp cho việc đánh giá về mặt định tính của KN.

- Tính linh hoạt thể hiện sự ổn định, bền vững và sáng tạo của KN trong các điều kiện khác nhau của hoạt động. Tính linh hoạt giúp cho việc đánh giá về mặt định tính của KN.

Xuất phát từ thực tiễn hoạt động BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và kết hợp ba tiêu chí trên, chúng tôi chia các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thành 5 mức độ với các biểu hiện cụ thể như sau:

Mức độ kém: Đây là mức độ thấp nhất. Ở mức độ này BCVCS chưa nhận thức đầy đủ mục đích, yêu cầu và điều kiện để tiến hành thao tác, hành động có kết quả, vì thế tiến hành thao tác bằng hình thức “thử và sai” nên còn nhiều sai sót. BCVCS chưa có sự thành thạo, chưa đảm bảo được các biểu hiện cần thiết và không biết vận dụng tri thức, kinh nghiệm vào điều kiện thực tế. Ở mức độ này BCVCS được xem là chưa có KN.

Mức độ yếu: Ở mức độ này tính đầy đủ, tính thành thực và tính linh hoạt vẫn còn rất hạn chế. BCVCS mới chỉ hiểu được mục đích, yêu cầu và điều kiện để hành động nhưng chưa đầy đủ; sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm phù hợp với mục đích còn rất ít thao tác và chưa có sự linh hoạt. Ở mức độ này BCVCS được xem là có KN nhưng chưa thành thực.

Mức độ trung bình: Ở mức độ này BCVCS đã có được tính đầy đủ, tính thành thực và tính linh hoạt cần thiết. BCVCS đã nhận thức tương đối đầy đủ mục đích, yêu cầu và điều kiện để hành động có kết quả và đã có được phần lớn các biểu hiện cần thiết nhưng vẫn có những biểu hiện chưa phù hợp với mục đích và thiếu sự sáng tạo. Ở mức độ này, BCVCS được xem là có KN nhưng chưa ổn định.

Mức độ khá: Ở mức độ này tính đầy đủ, tính thành thực và tính linh hoạt thể hiện ở mức độ khá. BCVCS đã nhận thức đầy đủ mục đích, yêu cầu, điều kiện để hành động có kết quả và đã thực hiện tương đối thành thực, linh hoạt trong điều kiện cụ thể của hành động nhưng vẫn còn thiếu một số biểu hiện cần thiết.

Mức độ tốt: Đây là mức độ cao nhất. Ở mức độ này tính đầy đủ, tính thành thực và tính linh hoạt thể hiện tốt. BCVCS đã nhận thức đầy đủ mục đích, yêu cầu, điều kiện để hành động có kết quả và thực hiện đầy đủ, thành thực, linh hoạt, sáng tạo trong điều kiện cụ thể của hành động và gần như không có một sự bất hợp lý nào.

Sự xác lập tiêu chí và phân chia các mức độ trên có ý nghĩa quan trọng cho việc đánh giá về mặt định tính và định lượng các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tuy nhiên sự lựa chọn các tiêu chí và mức độ biểu hiện của từng KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chỉ là tương đối nhằm thực hiện mục đích nghiên cứu.

1.5. MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

Khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng hay tác động tới kỹ năng nghề nghiệp, các nhà nghiên cứu thường quan tâm tới các yếu tố chủ quan như: động cơ, hứng thú, sự hiểu biết, thái độ,... và các yếu tố khách quan như: Yêu cầu của cấp trên, điều kiện kinh tế, xã hội; công tác bồi dưỡng, tập huấn...

Để tìm hiểu về các yếu tố khách quan, chủ quan tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, luận án đã xin ý kiến một số chuyên gia tâm lý học, chuyên gia tuyên truyền, CBTG và BCVCS về vấn đề này. Kết quả là có 3 yếu tố chủ quan có số ý kiến tập trung, chiếm tỷ lệ trên 60% là: động cơ, sự hiểu biết, thái độ của BCVCS và ba yếu tố khách quan có số ý kiến tập trung, chiếm tỷ lệ trên 50% là sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện TT; công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS.

Kế thừa các nghiên cứu về kỹ năng cùng với ý kiến của các chuyên gia, CBTG, BCVCS, đặc biệt là đặc điểm của hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS cũng như thực tiễn công tác của chúng tôi, trong khuôn khổ cho phép của luận án chỉ tập trung đi sâu nghiên cứu một số yếu tố chủ quan và khách quan dưới đây.

1.5.1. Một số yếu tố chủ quan

Yếu tố chủ quan tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là các yếu tố thuộc về bản thân BCVCS. Như vậy, sẽ có rất nhiều yếu tố chủ quan có thể tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Tuy nhiên trong khuôn khổ cho phép, luận án chỉ tập trung nghiên cứu 3 yếu tố chủ quan là động cơ TT, sự hiểu biết, thái độ của BCVCS.

1.5.1.1. Động cơ tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Động cơ (motive, motivation) vừa có vai trò thúc đẩy, vừa có vai trò điều chỉnh nội dung, cách thức hoạt động của cá nhân. Cũng như bất kỳ hoạt động nào, TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS cũng bị chi phối bởi động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ. Động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là cái khiến BCVCS vì nó mà nỗ lực để thực hiện hoạt động này một cách đúng đắn và có hiệu quả. BCVCS chưa xác định rõ động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì sẽ không thể biết mình cần làm gì và làm như thế nào để rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách có hiệu quả.

Theo tác giả Nguyễn Quang Uẩn: *“Toàn bộ các thành phần trong xu hướng nhân cách như: nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan và niềm tin là các thành phần quan trọng trong hệ thống động cơ của nhân cách, chúng là động lực của hành vi, của hoạt động”* [121, tr.175]. Như vậy, cái thúc đẩy BCVCS nỗ lực TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có thể vì tăng thu nhập. Thực tế BCVCS được mời TT đều có thù lao, vì thế động lực thôi thúc họ rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có thể vì yếu tố thu nhập. Bên cạnh đó, hứng thú với công việc cũng là một yếu tố thúc đẩy TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở BCVCS. Sự thích thú với công việc - công việc được tiếp xúc, giao lưu và mở rộng các mối quan hệ, tăng cường sự hiểu biết xã hội cũng

khiến BCVCS nỗ lực rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Ở một khía cạnh khác, TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một hoạt động nhạy cảm và phức tạp, vì thế không phải BCVCS nào cũng có thể thực hiện công việc một cách hiệu quả. Vì thế, không ít BCVCS coi đây là một cơ hội để khẳng định năng lực của bản thân nên họ rất tích cực TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Nghĩa vụ và trách nhiệm cũng là một nhân tố thúc đẩy TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Là lực lượng nòng cốt giúp cấp uỷ, tổ chức đảng về công tác TTBL, trong đó có TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS nhiệm vụ tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tới cán bộ, đảng viên và quần chúng ở cơ sở. Hơn nữa là một thành viên của tổ chức đảng, của chế độ và tồn tại trong một xã hội, mong muốn được TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để góp phần bảo vệ Đảng, chế độ chính trị và sự an toàn của xã hội cũng là một động lực thôi thúc BCVCS nỗ lực TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Xem xét động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một nhân tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, đề tài tập trung vào 5 nội dung thể hiện động cơ TT là: *Tăng thu nhập; hứng thú công việc; nghĩa vụ; muốn khẳng định bản thân; muốn góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ và sự an toàn của xã hội.*

1.5.1.2. Sự hiểu biết của báo cáo viên cơ sở khi tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Kiến thức về hoạt động là cơ sở và nền tảng của KN hành động, thao tác. TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một dạng hoạt động truyền bá kiến thức, vì thế sự hiểu biết của BCV là rất quan trọng, nếu không hiểu biết hoạt động, hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức BCVCS sẽ không thể có KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tốt.

Khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, bên cạnh việc nắm vững mục đích, cách thức tiến hành hoạt động, BCV cần có sự hiểu biết sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức - tư tưởng cần TT. Xi-xê-rôn đã đánh giá sự thông thái của người TT: *“Lời nói chỉ được tô điểm và xáo trộn trên cơ sở hoàn toàn hiểu biết môn*

học. Nếu trong lời nói không chứa đựng nội dung đã được hiểu thấu đáo thì sự diễn đạt bằng lời chỉ là chuyện ba hoa rỗng tuếch” [83, tr.329]. Như vậy, nếu không hiểu biết sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS sẽ không thể phân tích, giải thích thấu đáo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tới người được TT. Bên cạnh đó, sự hiểu biết đầy đủ, sâu sắc chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, tình hình của địa phương, đơn vị và các sự kiện, hiện tượng của đời sống xã hội của BCVCS cũng rất cần thiết. Chỉ khi hiểu biết sâu sắc vấn đề này BCVCS mới có thể phân tích, lý giải tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách thấu đáo dựa trên nền tảng quan điểm lý luận của Đảng và có thể lý giải được các vấn đề mà người nghe quan tâm. Ngoài ra, BCV cần có sự hiểu biết kiến thức tâm lý - sư phạm khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Hiệu quả của TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phụ thuộc nhiều vào việc chú ý tới đặc thù của các tầng lớp nhân dân, những đặc điểm riêng của nhân cách, sự hiểu biết các vấn đề tâm lý xã hội chung, hiểu rõ quyền lợi và điều kiện sống của mọi tầng lớp để từ đó lựa chọn nội dung, hình thức TT phù hợp. Sự hiểu các kiến thức tâm lý - sư phạm cho phép BCVCS có thể vận dụng để tác động tới tư duy, tình cảm và hành vi con người cho phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; đồng thời giúp họ có khả năng nhanh chóng thiết lập mối quan hệ với người được TT, có khả năng nhận biết tâm lý họ để ứng xử linh hoạt, mềm dẻo với những tình huống xảy ra trong quá trình TT.

Với phân tích này, xem xét sự hiểu biết của BCVCS là một yếu tố có tác động lớn tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ, đề tài chú ý tới *sự hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; sự hiểu biết chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; sự hiểu biết tình hình của địa phương, đơn vị; tâm lý - sư phạm của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.*

1.5.1.3. Thái độ của báo cáo viên cơ sở đối với tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Hai nhà tâm lý học người Mỹ là W.I.Thomas và F.Znaniecki (1918) cho rằng, thái độ là định hướng chủ quan của cá nhân có hành động hay không hành động khác mà được xã hội chấp nhận. Hai tác giả này coi thái độ như là một trạng thái tinh thần

của cá nhân đối với một giá trị. G.W.Allport (1935) quan niệm, thái độ là trạng thái sẵn sàng về mặt tinh thần và thần kinh, được hình thành thông qua kinh nghiệm, có khả năng điều chỉnh hay ảnh hưởng năng động đối với phản ứng của cá nhân đến các tình huống và khách thể mà nó có thiết lập mối quan hệ. Như vậy, có thể hiểu thái độ của cá nhân đối với hoạt động được biểu hiện ở suy nghĩ, tình cảm và hành vi của cá nhân đối với hoạt động đó. Chính vì vậy không ít ý kiến thừa nhận rằng, thái độ (Attitude) + kỹ năng (Skills) + kiến thức (Knowledge) + sức khỏe (Health) là một trong những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng tới hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. Trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức với tư cách là chủ thể hoạt động, nếu có thái độ đúng đắn, BCVCS sẽ tích cực TT, nỗ lực tìm tòi, nghiên cứu, rèn luyện KN để TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đạt được hiệu quả cao.

Thái độ của BCVCS đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức trước hết biểu hiện ở suy nghĩ đúng về trách nhiệm của mình đối với hoạt động này. Nếu ý thức rõ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, BCVCS sẽ tích cực, chủ động và TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ở cơ sở một cách thường xuyên và đạt hiệu quả cao. Bên cạnh có suy nghĩ đúng, sự yêu thích công việc cũng là một nhân tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Sự yêu thích công việc là động lực thôi thúc BCVCS cần cù chịu khó thu thập, nghiên cứu tài liệu; rèn luyện phẩm chất đạo đức, KN để có thể TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức liên tục và có hiệu quả. Luôn lắng nghe ý kiến, phản hồi từ người được TT để điều chỉnh nội dung, cách thức phù hợp là một biểu hiện thái độ tích cực với công việc. Lắng nghe, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người được TT sau mỗi đợt TT để điều chỉnh nội dung, cách thức TT là bí quyết thành công trong công việc của BCVCS.

Từ những phân tích trên cho thấy, thái độ của BCVCS đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một trong những nhân tố có tác động quan trọng đến hiệu quả TT của họ, là động cơ thôi thúc BCVCS nỗ lực học tập, rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Để đánh giá thái độ của BCVCS đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có tác động như thế nào tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ, chúng

tôi xem xét thái độ qua các biểu hiện là: *Luôn ý thức rõ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của BCVCS; thích thú TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; thường xuyên TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; luôn chịu khó thu thập, nghiên cứu tài liệu, rèn luyện KN để TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có hiệu quả; luôn lắng nghe phản hồi từ người được TT để điều chỉnh nội dung, cách thức TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho phù hợp.*

1.5.2. Một số yếu tố khách quan

Bên cạnh những tác động từ các yếu tố chủ quan, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn bị tác động bởi các yếu tố khách quan. Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chỉ xem xét một số yếu tố khách quan, dưới đây:

1.5.2.1. Sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng đối với tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Một số tác giả cho rằng: *“Lãnh đạo TT là một quá trình rất đa dạng của việc đề ra mục tiêu TT và thực hiện nó, dựa trên cơ sở tổng hợp những nguyên tắc và phương pháp nhằm đảm bảo phương hướng hoàn chỉnh trong tổ chức và nội dung tuyên truyền”* [7, tr.238-239]. Như vậy, lãnh đạo của Đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức trước hết là xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể cho từng địa phương, cấp, ngành, đơn vị. Đây là một yêu cầu, một chức năng quan trọng nhất trong công tác lãnh đạo của Đảng đối với TT. Nếu Đảng không xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cụ thể, BCVCS sẽ không biết mình cần phải đạt được mục tiêu, nhiệm vụ gì và như vậy sẽ không biết cần rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức như thế nào?

Lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn biểu hiện ở quá trình tổ chức TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Khi cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức TT chu đáo, khoa học; buộc BCVCS phải nỗ lực thu thập, nghiên cứu tài liệu và rèn luyện KNTTBL để đáp ứng yêu cầu. Ngược lại khi cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức TT có tính hình thức, chiếu lệ thì có thể BCVCS cũng sẽ không chú trọng tới việc học tập và rèn luyện KNTT để TT hiệu quả.

Cùng với tổ chức quá trình TT; lãnh đạo nội dung, phương pháp TT luôn được coi là một khâu cơ bản trong công tác lãnh đạo của Đảng đối với TT. Để TTBL tư

tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đi đúng phương hướng, việc chỉ đạo, định hướng nội dung TT một cách thường xuyên là rất cần thiết, giúp BCVCS biết được phương hướng trau dồi tri thức và rèn luyện các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thể hiện qua công tác kiểm tra TT thường xuyên. Đây là một nhân tố rất quan trọng, thông qua các đợt kiểm tra có tác dụng thúc đẩy BCVCS nỗ lực học tập, rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Ở một khía cạnh khác, việc kiểm tra làm cho Đảng hiểu rõ những khó khăn, vướng mắc của BCVCS; từ đó thay đổi nội dung, phương pháp bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS.

Bên cạnh đó, lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là quan tâm thỏa đáng đến lợi ích của người TT. TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nghĩa vụ và trách nhiệm của BCVCS nhưng đây là một công việc đòi hỏi sự đầu tư công sức và thời gian, vì thế nếu trả thù lao thấp sẽ không kích thích được sự nhiệt tình và hiệu quả làm việc của BCVCS. Cấp uỷ, tổ chức đảng cần xây dựng chế độ phụ cấp phù hợp cho BCVCS, nhất là chế độ thù lao khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Từ những phân tích trên đây cho thấy, sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Để xem xét sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, đề tài chú ý tới các biểu hiện: *Đặt ra mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể; tổ chức quá trình TT khoa học; chỉ đạo, định hướng nội dung TT kịp thời; kiểm tra chất lượng TT thường xuyên; quan tâm thỏa đáng tới lợi ích của BCVCS.*

1.5.2.2. Điều kiện, phương tiện tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Điều kiện, phương tiện TT bao gồm nguồn tài liệu, tư liệu; cơ sở vật chất, trang thiết bị tuyên truyền; bố trí thời gian, kinh phí là những yếu tố hỗ trợ cho BCVCS tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Trước hết sách, báo, tạp chí viết về tư tưởng Hồ Chí Minh là rất cần thiết, giúp họ hiểu biết sâu sắc tư tưởng Hồ Chí

Minh về đạo đức cũng như các kiến thức xã hội để làm cho bài nói sinh động và hấp dẫn. Bên cạnh sách, báo, tạp chí, các phương tiện như: máy chiếu, màn chiếu, đèn chiếu; máy tính; máy ghi âm (đài, băng); máy thu hình, đầu đĩa DVD, máy ảnh... để BCVCS có thể truyền tải thông tin, lưu giữ tư liệu TT cũng rất quan trọng. Lời nói của BCVCS kết hợp với các phương tiện thông tin hiện đại, phù hợp sẽ tạo nên sức hấp dẫn và lôi cuốn người được TT tiếp nhận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Kinh phí cũng là một yếu tố quan trọng, tác động tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Muốn tổ chức TT cần phải có nguồn kinh phí nhất định cho các việc như: chè nước; thù lao cho BCV, in ấn tài liệu, thuê hội trường (nếu không có)...Nếu không có nguồn kinh phí, cấp ủy, tổ chức đảng không thể tổ chức TT thường xuyên, BCVCS sẽ ít có cơ hội được trải nghiệm và như vậy KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ có thể bị mai một. Cùng với kinh phí tổ chức TT, việc bố trí thời gian của BCVCS cũng là một yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Nếu không bố trí được thời gian để TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thường xuyên thì KN này ở BCVCS cũng sẽ khó có sự thành thực.

Từ những phân tích trên cho thấy, điều kiện, phương tiện TT là một nhân tố có tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Tuy nhiên, chúng chỉ đóng vai trò là chất xúc tác, giúp cho TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS thành công chứ không có ý nghĩa quyết định tới hiệu quả thực hiện KN này. Tìm hiểu mức độ tác động điều kiện, phương tiện TT tới KNTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, luận án quan tâm tới các biểu hiện sau: *Nguồn tài liệu, tư liệu cho TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật TT; kinh phí TT; bố trí thời gian TT của BCVCS.*

1.5.2.3. Công tác bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho báo cáo viên cơ sở

Một yếu tố có tác động quan trọng tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là công tác đào tạo, tập huấn KN này đầy đủ, thường xuyên. Trong điều kiện các phương tiện thông tin đại chúng phát triển mạnh mẽ, trình độ dân trí ngày càng cao,

nếu không được bồi dưỡng, rèn luyện thường xuyên, BCVCS sẽ không thể thuyết phục, vận động người được TT tin tưởng và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS không chỉ chú ý tới lý thuyết mà cần chú trọng thực hành, đi vào từng KN cụ thể. Tác giả Y. Anthony cho rằng, trong giảng dạy: *“Cần chú ý việc sử dụng những phương pháp có tác dụng rèn luyện KN cho người học như các phương pháp sắm vai, quan sát trực tiếp, sử dụng băng hình hay thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn trong nhóm”* [Dẫn theo 71, tr.80]. Cùng với nội dung, phương pháp, thời gian bồi dưỡng, rèn luyện cần chú ý lựa chọn giảng viên có chất lượng: vững vàng về lý luận, có thực tiễn và có kiến thức tâm lý - sư phạm.

Với những phân tích trên khi xem xét công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS là một nhân tố tác động quan trọng tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ, chúng tôi quan tâm ở các khía cạnh sau: *Thực trạng được đào tạo, tập huấn; nội dung; phương pháp; thời gian; chất lượng giảng viên; sự quan tâm tạo điều kiện của cấp ủy, tổ chức đảng để BCVCS nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị; tần suất bồi dưỡng các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.*

Trên đây chúng tôi đã chỉ ra một số nhân tố cơ bản tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Trong đó có các nhân tố chủ quan là: động cơ, sự hiểu biết, thái độ của BCVCS và các nhân tố khách quan là sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện TT và công tác bồi dưỡng, tập huấn. Các nhân tố chủ quan, khách quan trên có mối quan hệ với nhau và cùng tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, tuy rằng mức độ tác động của từng nhân tố là khác nhau. Các nhân tố chủ quan sẽ tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mạnh hơn so với các nhân tố khách quan. Việc nhận thức được mức độ tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là cơ sở cho các đề xuất biện pháp nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho đội ngũ BCVCS.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan lịch sử nghiên cứu liên quan tới đề tài cho thấy, các nghiên cứu này chủ yếu dừng ở lý luận chung và gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, thiếu những nghiên cứu lý luận và phương pháp luận của khoa học chuyên ngành. Nghiên cứu KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên, nhất là BCVCs là một là vấn đề mới mẻ dưới góc độ tâm lý học.

Tổng hợp lý luận chung của đề tài cho thấy, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs cần được hiểu là *sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để thực hiện có kết quả hành động tác bằng lời nói trực tiếp tới người được TT trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của người được TT theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*. Đây là KN quan trọng trong hoạt động nghề nghiệp của BCVCs. Trong các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại được các chuyên gia, CBTG và BCVCs coi là các KN mà BCVCs không thể thiếu trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Các KN này được biểu hiện qua các thao tác, hành vi cụ thể và có quan hệ gắn bó mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau cùng tạo nên hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chịu sự tác động của các yếu tố chủ quan là động cơ TT, sự hiểu biết, thái độ và các yếu tố khách quan là sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện TT và công tác bồi dưỡng, tập huấn. Yếu tố chủ quan tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mạnh mẽ và quyết định hơn so với các yếu tố khách quan.

Chương 2

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án được tổ chức nghiên cứu theo hai giai đoạn: Nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thực tiễn (gồm nghiên cứu thực trạng và thực nghiệm tác động).

2.1. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN

2.1.1. Mục đích nghiên cứu lý luận

- Tổng quan lịch sử nghiên cứu ở trong và ngoài nước về những vấn đề liên quan tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Hệ thống hóa và xác định một số lý luận cơ bản về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; chỉ ra một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại và xác định khái niệm, các biểu hiện và mức độ; xác định một số yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

2.1.2. Nội dung nghiên cứu lý luận

Hệ thống hoá các quan điểm, lý thuyết và những công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về TT, KNTT, TTBL, KNTTBL, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; các yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

2.1.3. Phương pháp nghiên cứu lý luận

Chúng tôi sử dụng phương pháp chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tài liệu.

2.1.3.1. Mục đích: Thu thập, xử lý thông tin để xây dựng cơ sở lý luận của đề tài.

2.1.3.2. Nội dung nghiên cứu

Tổng hợp, phân tích các nghiên cứu liên quan tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở trong nước và ngoài nước nhằm xác định những hạn chế, tồn tại trong việc nghiên cứu KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS để định hướng nghiên cứu của đề tài.

Hệ thống hoá và xác định một số vấn đề lý luận cơ bản của KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; chỉ ra khái niệm, biểu hiện và mức độ của KN thiết lập mối

quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; một số yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

2.1.3.3. Cách thức tiến hành

- Thu thập những tài liệu, văn bản có liên quan tới đề tài nghiên cứu dưới góc độ của nhiều khoa học như: tâm lý học, triết học, chính trị học và công tác tư tưởng, giáo dục học, ngôn ngữ học, cụ thể như: tài liệu nghiên cứu về KN, TT, TTBL, KNTT, KNTTBL, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; về KN sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, truyền thông và KN dạy học; các văn bản quy định của Đảng về chức năng, nhiệm vụ của BCV của Đảng; các văn bản chỉ đạo của Đảng về công tác TT, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh; phân tích những báo cáo của ban chấp hành đảng bộ các cấp về việc triển khai thực hiện Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh".

- Đọc và ghi chép tài liệu, văn bản.

- Xin ý kiến các chuyên gia tâm lý học, chuyên gia TT trong việc sử dụng, tập hợp tư liệu để xây dựng cơ sở lý luận của đề tài.

2.1.3.4. Tài liệu nghiên cứu: Sách, báo, tạp chí, từ điển, văn bản, công trình nghiên cứu.

Ngoài ra, đề tài còn sử dụng các phương pháp hỗ trợ để nghiên cứu lý luận là phỏng vấn sâu, phương pháp chuyên gia nhằm bổ sung thêm các quan điểm khác nhau đối với các vấn đề lý luận.

2.2. TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN

2.2.1. Mục đích nghiên cứu thực tiễn

- Phát hiện thực trạng mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức;

- Phân tích tác động của một số yếu tố chủ quan, khách quan tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS như: động cơ TT, sự hiểu biết, thái độ; sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện phục vụ TT và công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL.

- Thử nghiệm biện pháp tác động nâng cao KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho khách thể

thực nghiệm; từ đó đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho khách thể thực nghiệm.

2.2.2. Nội dung nghiên cứu thực tiễn

Đề tài nghiên cứu định lượng bằng bảng hỏi đối với BCVCS, CBTG, người được TT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Tiến hành nghiên cứu định tính trên CBTG, người được TT và BCVCS.

2.2.3. Các giai đoạn và phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Nghiên cứu thực tiễn được triển khai theo bốn giai đoạn, gồm: Thiết kế công cụ điều tra (bảng hỏi, phiếu trưng cầu ý kiến, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát); khảo sát thử; khảo sát chính thức; thực nghiệm tác động. Cụ thể như sau:

2.2.3.1. Giai đoạn thiết kế công cụ điều tra (phiếu trưng cầu ý kiến, bảng hỏi, nội dung thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu, biên bản quan sát)

a. *Mục đích:* Tìm ra các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nào là cần thiết nhất của BCV và xây dựng công cụ nghiên cứu.

b. *Nội dung:* Tìm hiểu một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

c. *Phương pháp:* Nghiên cứu tài liệu, xin ý kiến chuyên gia bằng phiếu và phỏng vấn sâu; thảo luận nhóm.

d. *Cách thức tiến hành:* Giai đoạn thiết kế công cụ điều tra được tiến hành theo hai bước:

Bước 1: Xác định các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nào là cần thiết nhất của BCV và biểu hiện của các kỹ năng này

- *Mục đích:* Xác định KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nào là cần thiết nhất của BCV để xây dựng bảng hỏi

- *Phương pháp:* Nghiên cứu tài liệu, xin ý kiến chuyên gia bằng phiếu và phỏng vấn sâu; thảo luận nhóm.

- *Cách thức tiến hành:* Chúng tôi đã sử dụng câu hỏi mở để xin ý kiến 3 chuyên gia tâm lý, 3 chuyên gia tuyên truyền; 30 BCV chuyên nghiệp có thâm niên công tác

(cán bộ tuyên giáo); 40 BCVCS về một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và biểu hiện các kỹ năng.

Những KN có số phiếu lựa chọn cao trên 75%, cùng với kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm sẽ được chọn lựa để nghiên cứu. Trong số đó các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại có số phiếu cao từ 75,5% trở lên và cũng là các KN mà BCVCS cho rằng họ đang gặp khó khăn.

Bước 2: Thiết kế bảng hỏi, đề cương thảo luận nhóm, đề cương phỏng vấn sâu, biên bản quan sát

- Mục đích: Thiết kế bảng hỏi, đề cương thảo luận nhóm, đề cương phỏng vấn sâu, biên bản quan sát các KN đã được xác định.

- Phương pháp: Chúng tôi sử dụng phương pháp chuyên gia, nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn sâu.

- Cách thức tiến hành:

Hình thành các nội dung xin ý kiến

Gặp gỡ trực tiếp 3 chuyên gia tâm lý học để xin ý kiến góp ý trực tiếp vào bảng hỏi, đề cương thảo luận nhóm, đề cương phỏng vấn sâu, biên bản quan sát để nghiên cứu KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Phỏng vấn trực tiếp 3 chuyên gia tuyên truyền để có thêm thông tin về các biểu hiện của KN cần nghiên cứu.

Trên cơ sở ý kiến của các chuyên gia, kết hợp với việc nghiên cứu tài liệu chúng tôi hoàn thiện các công cụ nghiên cứu để tiến hành khảo sát thử.

2.2.3.2. Giai đoạn khảo sát thử

- a. *Mục đích:* Xác định độ tin cậy, độ hiệu lực của bảng hỏi; định lượng thời gian trả lời một bảng hỏi, xây dựng giả thuyết, hoàn thiện bộ công cụ nghiên cứu; xác định phương hướng thực nghiệm.

- b. *Phương pháp:* Điều tra bảng hỏi

- c. *Khách thể khảo sát thử:* 40 BCVCS trên địa bàn Hà Nội.

- d. *Xử lý số liệu:* Dữ liệu thu được qua khảo sát thử được xử lý bằng chương trình SPSS trong môi trường Window, phiên bản 16.0.

- Để xác định độ tin cậy của thang đo, luận án sử dụng mô hình tương quan Alpha của Cronbach. Mô hình này đánh giá độ tin cậy của phép đo dựa trên tính toán phương sai của từng item trong từng thang đo, toàn bộ phép đo và tính tương quan điểm của từng item với điểm của các item còn lại trên từng thang đo và của phép đo. Độ tin cậy của từng tiểu thang đo được coi là thấp nếu hệ số $\alpha < 0,3$. Độ tin cậy của cả thang đo được coi là thấp nếu hệ số $\alpha < 0,5$. Kết quả phân tích độ tin cậy của bảng hỏi về KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại và bảng hỏi về các yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS đều có hệ số tin cậy từ 0,67 lên tới 0,91 và đạt từ mức trung bình đến tốt (xem Phụ lục 13, tr.-43-).

- Với mục đích xem xét nội dung của bảng hỏi được thiết kế có phù hợp với nội dung và mức độ của vấn đề mà đề tài nghiên cứu hay không chúng tôi đã sử dụng phép phân tích nhân tố để xác định tính đồng nhất về nội dung các ý kiến đưa ra, qua đó biết được mệnh đề nào không phù hợp và mối quan hệ giữa các mệnh đề; từ đó chỉnh sửa lại hoặc loại ra khỏi bảng hỏi. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy hệ số KMO ở nội dung bảng hỏi về các KN cũng như các yếu tố tác động tới KNTTBL của BCVCS từ 0.593 đến 0.883 và như vậy có nghĩa là đều đạt từ mức trung bình trở lên (xem Phụ lục 13, tr.-43-).

Kết quả phân tích cho thấy, độ tin cậy và độ hiệu lực của bảng hỏi là tương đối cao và sự chỉnh sửa bảng hỏi là không đáng kể. Sau khi chỉnh sửa bảng hỏi, độ tin cậy và độ giá trị của bảng hỏi tăng lên. Điều này khẳng định độ tin cậy và độ hiệu lực của bảng hỏi cho phép tiến hành điều tra chính thức.

Với kết quả phân tích độ tin cậy và độ hiệu lực cho phép chúng tôi điều tra chính thức các nội dung của kỹ năng mà đề tài nghiên cứu như ở Bảng 1.1, tr.64,65.

Chúng tôi cũng sử dụng những nội dung ở Bảng 1.1, tr.64-65 thiết kế bảng hỏi cho CBTG và người được TT để đưa vào điều tra chính thức.

2.2.3.3. Giai đoạn khảo sát chính thức

a. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phiếu trưng cầu ý kiến

- Mục đích tìm hiểu:

Thực trạng TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức BCVCS nói chung;

Nhận thức về mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức;

Thực trạng mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ, thuyết phục, quan sát, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức;

Quan điểm của BCVCS, CBTG về mức độ tác động của một số yếu tố đối với KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS;

Thực trạng động cơ TT, mức độ hiểu biết, thái độ của BCVCS đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; thực trạng sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện TT; công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS.

- Nội dung điều tra: Điều tra như nội dung trong phiếu bảng hỏi và phiếu trưng cầu ý kiến.

- Các loại bảng hỏi và nội dung cơ bản: Đề tài sử dụng 9 loại bảng hỏi để nghiên cứu đề tài (nội dung bảng hỏi trình bày cụ thể ở phần Phụ lục).

Bảng hỏi 1 (Mẫu 1): Xin ý kiến chuyên gia về các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần thiết nhất của BCV và các biểu hiện của chúng.

Bảng hỏi 2 (Mẫu 2): Đề xin ý kiến CBTG về một số vấn đề có liên quan tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

Bảng hỏi 3 (Mẫu 3): Phiếu trưng cầu ý kiến BCVCS về một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cần thiết nhất của BCV và các biểu hiện của chúng.

Bảng hỏi 4 (Mẫu 4): Bảng này dành cho BCVCS được thiết kế gồm hai loại câu hỏi là câu hỏi đóng và câu hỏi mở. Các câu hỏi tập trung tìm hiểu những vấn đề sau đây:

Mức độ tiến hành TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

Ý kiến của BCVCS về hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nói chung; về hứng thú, mức độ nắm vững thông tin của người được TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS;

Ý kiến về sự chuyển biến trên các mặt ở người được BCVCS tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức;

Quan điểm của BCVCS về trình độ KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của đội ngũ BCVCS nói chung hiện nay;

Khai thác quan điểm của BCVCS về mức độ tác động của một số yếu tố tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức;

Tìm hiểu động cơ TT, sự hiểu biết, thái độ của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức;

Tìm hiểu thực trạng công tác lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; điều kiện, phương tiện TT và bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS;

Bảng hỏi 5 (Mẫu 5): Tìm hiểu nhận thức về mục đích của việc sử dụng KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Bảng hỏi 6 (Mẫu 6): BCVCS tự đánh giá mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Bảng hỏi 7 (Mẫu 7): Tìm hiểu đánh giá của người được TT về TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

Bảng hỏi 8 (Mẫu 8): Tìm hiểu đánh giá của người được TT về các KN cơ bản của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Bảng hỏi 9 (Mẫu 9): Tìm hiểu đánh giá của CBTG về mức độ KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Khách thể nghiên cứu

+ Mẫu khách thể là BCVCS: Mỗi địa bàn điều tra 50 BCVCS, với tổng số phiếu phát ra là 200. Kết quả thu được 182 phiếu hợp lệ; 18 phiếu không hợp lệ; cơ cấu mẫu được phân bổ như sau:

Bảng 2.1: Mẫu khách thể nghiên cứu là báo cáo viên cơ sở

Địa bàn	Giới tính		Độ tuổi			Học vấn		Chính trị		Thâm niên BCV				Tổng
	Nam	Nữ	35	36-50	51-60	≤TC	≥ CD	≤SC	≤CC	< 3	3-5	6-10	≤11	
Hồ Chí Minh	36	7	9	9	25	21	22	35	8	20	10	8	5	43
Hà Nội	38	9	10	8	29	21	26	37	10	23	8	13	3	47
Đồng Nai	39	5	7	9	28	21	23	37	7	20	7	11	6	44
Bắc Ninh	39	9	6	16	26	18	30	41	7	24	10	12	2	48
Tổng cộng	152	30	32	42	108	81	101	150	32	87	35	44	16	182

+ Mẫu khách thể là CBTG tỉnh, huyện, thị và tương đương: Tổng số phiếu khảo sát là 140, thu về có 125 phiếu hợp lệ; 15 phiếu không hợp lệ và cơ cấu cụ thể là:

Bảng 2.2: Mẫu khảo sát khách thể là cán bộ tuyên giáo

Địa bàn	Giới tính		Độ tuổi			Học vấn		Chính trị		Thâm niên tuyên giáo				Tổng
	Nam	Nữ	≤35	36-50	51-60	<ĐH	≥ĐH	≤TC	≥CC	< 3	3-5	6-10	≥ 11	
Hà Nội	29	2	2	15	14	28	3	10	21	3	5	15	8	31
Hồ Chí Minh	27	4	2	13	16	29	2	9	22	2	4	13	12	31
Bắc Ninh	26	6	3	14	15	29	3	11	20	3	5	16	14	32
Đồng Nai	25	6	5	16	11	27	4	13	18	5	10	7	9	31
Tổng	107	18	12	58	56	113	12	33	81	13	24	51	43	125

+ Mẫu khách thể là người được TT: Khảo sát những người được TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS thu được số phiếu hợp lệ là 278 phiếu.

Bảng 2.3: Mẫu khách thể nghiên cứu là người được tuyên truyền

Cơ cấu	Giới tính		Nghề nghiệp				Học vấn			Σ	
	SL		SL				SL			SL	%
	Nam	Nữ	Làm ruộng	Tự do	CBCC, LLVT	Về hưu	≤THPT	TC-CD	ĐH		
Hà Nội	40	32	32	21	10	9	45	18	14	72	25.8
Bắc Ninh	37	33	35	20	10	5	42	16	13	70	25.1
Hồ Chí Minh	35	31	28	19	11	8	38	10	13	66	23.7
Đồng Nai	38	32	27	22	12	9	38	26	15	70	25.8
Tổng cộng	150	128	122	82	43	31	163	60	55	278	100

b. Phương pháp quan sát trực tiếp

- Mục đích: Quan sát trực tiếp hành vi, cử chỉ và lời nói của BCVCS khi tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm bổ sung các thông tin định tính để đánh giá thực trạng mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Khách thể quan sát: 30 BCVCS trên địa bàn Hà Nội.

- Nội dung quan sát: Quan sát các biểu hiện và mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Các tiêu chí quan sát từng KN này như sau:

KN thiết lập mối quan hệ: Tập trung quan sát trang phục, đầu tóc, tư thế, tác phong, diện mạo, ánh mắt từ khi bước vào hội trường, các thao tác kiểm tra các phương tiện kỹ thuật, thao tác mở đề cương, cách thức làm quen, chào hỏi, giới thiệu mục đích, yêu cầu; chủ đề, nội dung TT, thông báo thời gian và phương thức tiến hành bài nói.

KN quan sát: Chỉ quan sát các hành vi nhìn, lắng nghe; nhận ra các biểu hiện hành vi ở người được TT khi tiếp nhận thông tin.

KN thuyết phục: Tập trung quan sát hành vi nhận biết người được TT; sử dụng thông tin thuyết phục; lập luận thuyết phục; sử dụng ngôn ngữ thuyết phục; sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục; tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục.

KN đối thoại: Quan sát hành vi hỏi; tiếp nhận và giải đáp ý kiến.

Ngoài ra, chúng tôi còn quan sát hành vi, cử chỉ của người được TT nhằm bổ sung cho việc đánh giá mức độ biểu hiện KN của BCVCS. Trong đó, tập trung quan sát chủ yếu về sự tập trung chú ý của người được TT khi BCVCS trình bày; xúc cảm nhận thức; sự tham gia trả lời các câu hỏi; sự tham gia nhận xét, bổ sung cho câu trả lời của những người khác; thái độ khi kết thúc bài nói.

- Cách thức tiến hành:

Xây dựng biên bản quan sát,

Đặt lịch với cấp uỷ, tổ chức đảng cơ sở để bố trí quan sát,

Quan sát trực tiếp BCVCS tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức,

Ghi biên bản quan sát. Trường hợp cho phép, chúng tôi tổ chức quay camera và ghi âm kết quả quan sát; mỗi BCVCS quan sát ít nhất 2 lần.

Tổng hợp, phân tích những gì quan sát được để đánh giá.

c. Phương pháp phỏng vấn sâu

- Mục đích: Thu thập, bổ sung, kiểm tra và làm rõ những thông tin đã thu được từ phương pháp khác để có thể đánh giá trung thực, khách quan các biểu hiện và mức độ thực hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Khách thể phỏng vấn:

Phỏng vấn những BCVCS có KN tốt nhất và kém nhất ở các nhóm nghiên cứu; các BCVCS ở nhóm thực nghiệm, với tổng cộng là 20 người.

Phỏng vấn 20 người được BCVCS tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Phỏng vấn 10 CBTG ở các địa bàn nghiên cứu với tư cách là người quản lý hoạt động của đội ngũ BCVCS.

- Nội dung phỏng vấn: Phỏng vấn thực trạng các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS mà đề tài nghiên cứu. Tùy từng đối tượng cụ thể mà đưa ra các câu hỏi ở những khía cạnh khác nhau.

Đối với BCVCS có mức độ KN thấp nhất và cao nhất, tập trung chủ yếu phỏng vấn nhận thức về mục đích, cách thức sử dụng các KN trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc hình thành các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Đối với người được TT: Đề nghị họ chia sẻ kết quả thu được sau khi được TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (mức độ nắm và hiểu thông tin TT, thái độ, hành vi); các yếu tố cản trở tới việc tiếp nhận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; đánh giá thực trạng mức độ thực hiện các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; mong muốn trình độ KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

Đối với CBTG: Đề nghị họ đánh giá thực trạng KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; nguyên nhân của hạn chế và các biện pháp nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS.

- Cách thức tiến hành phỏng vấn:

Xây dựng đề cương phỏng vấn, chuẩn bị cụ thể từng câu hỏi,

Gặp gỡ trực tiếp phỏng vấn,

Ghi chép chi tiết các ý kiến trả lời.

d. Phương pháp thảo luận nhóm

- Mục đích: Cùng với các phương pháp nghiên cứu khác thu thập thông tin thêm thông tin về các nội dung nghiên cứu trong đề tài.

- Khách thể thảo luận: Chúng tôi tiến hành thảo luận ở 4 nhóm BCVCS, mỗi nhóm gồm 10 người ở 4 địa bàn nghiên cứu.

- Nội dung thảo luận:

Trao đổi một số vấn đề liên quan tới đề tài nghiên cứu,
Nâng cao nhận thức về mục đích, cách thức thực hiện KN thiết lập mối quan hệ,
quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức,
Các yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS,
Công tác tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS.

- Cách thức tiến hành:

Thông báo nội dung, chương trình thảo luận nhóm cho BCVCS chuẩn bị trước
khi tiến hành thảo luận,

Chia mỗi nhóm thành 2 tổ, mỗi tổ gồm 5 người để thảo luận,

Án định thời gian thảo luận từng vấn đề,

Mỗi thành viên trong tổ đều phải bày tỏ quan điểm của mình,

Đại diện tổ tổng hợp và trình bày trước nhóm,

Giảng viên tổng hợp để rút ra kết luận về từng vấn đề.

e. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động

- Mục đích: Nhằm kết hợp với phương pháp khác để thu thập thông tin đánh giá
các thực trạng mức độ KN thiết lập mối quan hệ, thuyết phục, đối thoại của BCVCS
trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Nội dung nghiên cứu: Kế hoạch, đề cương báo cáo chuyên đề tư tưởng Hồ Chí
Minh về đạo đức do BCVCS chuẩn bị.

- Cách thức tiến hành:

Thu thập các bản kế hoạch hay đề cương bài nói mà BCVCS đã sử dụng để
TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức;

Tiến hành phân tích, đối chiếu với những thông tin thu được qua quan sát để
đánh giá KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong
TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

2.2.3.4. Giai đoạn thử nghiệm biện pháp tác động

a. Mục đích: Thử nghiệm biện pháp tác động nhằm nâng cao KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS.

b. Giả thuyết thực nghiệm

Chúng tôi giả định rằng: ***Kỹ năng thiết lập mối quan hệ, KN quan sát, KN thuyết phục và KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức sẽ tốt hơn nếu họ được tập huấn kiến thức và rèn luyện các kỹ năng này.***

c. Cơ sở đề xuất biện pháp tác động

Kết quả khảo sát thực trạng các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS cho thấy:

- Sự hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, kiến thức về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, nhất là nhận thức về mục đích, cách thức thực hiện các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát; thuyết phục; đối thoại của BCVCS còn chưa toàn diện, sâu sắc và cụ thể.

- Phần lớn BCVCS có sự thiếu hụt về các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Giữa mức độ hiểu biết của BCVCS; công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS và thực trạng mức độ các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có mối tương quan thuận và chặt chẽ với nhau. Điều này nói lên rằng, sự thiếu hụt của các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một phần là do công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS còn có những hạn chế và bất cập.

- Nhu cầu được bồi dưỡng nâng cao sự hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, tri thức về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và tập huấn thực hành từng KNTT cụ thể ở BCVCS là rất lớn.

- Nội dung, chương trình bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS trước đây còn có hạn chế và bất cập, việc bồi dưỡng nâng cao hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa thường xuyên; nội dung tập huấn thiên về lý thuyết chung của KNTTBL, chưa tập huấn kiến thức cụ thể của từng KN và đặc biệt là không có thực hành KN.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi đề xuất thử nghiệm biện pháp tác động nâng cao các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại cho BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức theo các nội dung cơ bản sau đây.

d. Nội dung biện pháp tác động thử nghiệm

Tiến hành thử nghiệm 3 biện pháp tác động sau đây cho khách thể thực nghiệm:

- Biện pháp tác động thứ nhất: Nâng cao hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS.

- Biện pháp tác động thứ hai: Nâng cao sự hiểu biết về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và nguyên tắc TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; khái niệm, mục đích và cách thức thực hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Biện pháp tác động thứ ba: Luyện tập thực hiện các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

e. Cách thức tiến hành

- Khách thể thực nghiệm: Là 11 BCVCS trên địa bàn Hà Nội, những người có ít nhất một năm làm báo cáo viên và đã TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở cơ sở.

- Thời gian tiến hành thực nghiệm: Thử nghiệm được tiến hành theo 3 đợt:

Đợt I (tháng 9/2011): Tiến hành khảo sát thực trạng và thống nhất thời gian, nội dung, địa điểm thử nghiệm.

Đợt II (tháng 3/2012): Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; kiến thức về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; khái niệm, mục đích và cách thức thực hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại; đồng thời, tập huấn thực hành KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thông qua bài tập tình huống giả định.

Đợt III (tháng 7/2012): Tiến hành đo đạc đánh giá kết quả thực nghiệm sau 4 tháng được tập huấn và trải nghiệm trong thực tế.

- Địa điểm tiến hành: Hội trường số 8 Hùng Vương, Bộ Quốc phòng, Ba Đình, Hà Nội.

- Tổ chức thực hiện: Tiến hành thử nghiệm biện pháp tác động theo ba bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị thử nghiệm biện pháp tác động

+ Lựa chọn khách thể thử nghiệm: Thông qua điều tra và quan sát trực tiếp KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để xác định khách thể thử nghiệm.

+ Thống nhất địa điểm, thời gian, nội dung, chương trình thử nghiệm.

+ Cung cấp tài liệu cho khách thể nghiên cứu trước khi tiến hành biện pháp tác động.

Bước 2: Tiến hành thử nghiệm với ba biện pháp tác động sau:

+ Biện pháp tác động thứ nhất: Nâng cao hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS.

Nội dung: Tổ chức bồi dưỡng 3 chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: Đạo đức và đạo đức xã hội; Nội dung chủ yếu trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; Nội dung học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Phương pháp tiến hành: Mời chuyên gia bồi dưỡng các chuyên đề

+ Biện pháp tác động thứ hai: Nâng cao sự hiểu biết mục đích, ý nghĩa; yêu cầu và nguyên tắc TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; khái niệm, mục đích và cách thức thực hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Nội dung: Bồi dưỡng các kiến thức về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, trong đó đi sâu vào cách thức thực hiện các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Phương pháp: Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, nhằm phát huy được hết khả năng của người tham gia bằng cách:

Cung cấp các tài liệu liên quan tới nội dung tập huấn cho BCVCS nghiên cứu trước đó một tuần; tiến hành thảo luận nhóm;

Giảng viên hỗ trợ các BCVCS phân tích, làm rõ từng suy nghĩ, quan điểm được đưa ra, bổ sung kiến thức, giúp họ điều chỉnh nhận thức của mình;

Giảng viên khái quát hóa những tri thức cơ bản.

+ Biện pháp tác động thứ ba: Luyện tập thực hiện các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Nội dung: Tổ chức rèn luyện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS.

Phương pháp: Thông qua việc giải bài tập tình huống giả định, BCVCS tự trải nghiệm lại các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Cách thức tiến hành:

Cung cấp cho BCVCS một số Tài liệu về Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” và đề nghị soạn một phần nội dung của bài nói mà BCV thích nhất để trình bày trong thời gian từ 25-30 phút;

BCVCS trình bày phần bài nói đã chuẩn bị trong thời gian 25-30 phút cho đối tượng là cán bộ, đảng viên và quần chúng cơ sở.

Giảng viên, chuyên gia tiến hành quan sát và ghi lại biên bản khi BCVCS thực hiện các KN.

Giảng viên, chuyên gia và các BCVCS khác phân tích, nhận xét và rút ra những ưu điểm, hạn chế khi thực hiện từng KN của mỗi BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

BCVCS bày tỏ những khó khăn khi thực hiện các KN,

BCVCS điều chỉnh bài tập đã chuẩn bị và chia tổ tự luyện tập.

+ Bước 3: Đo đạc kết quả thực nghiệm

Để đánh giá chính xác, khách quan sự tiến bộ, ổn định của các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở khách thể thực nghiệm, chúng tôi đã sử dụng kết hợp các phương pháp và đánh giá ở những thời điểm khác nhau. Cụ thể:

Đo đạc trước và sau thực nghiệm bằng phương pháp phỏng vấn sâu và bảng hỏi dành cho BCVCS để nhận biết một số vấn đề sau:

+ Mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức,

+ Nhận thức của khách thể thực nghiệm về mục đích, yêu cầu và cách thức sử dụng KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức,

+ Đánh giá tác động của thực nghiệm đối với các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

- Tiến hành đo đạc kết quả thử nghiệm khi kết thúc lớp tập huấn sau 4 tháng bằng cách kết hợp sử dụng các phương pháp sau:

+ Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để đánh giá sự thay đổi KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS sau thực nghiệm; bổ sung làm rõ kết quả quan sát trực tiếp việc thể hiện các KN của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

+ Sử dụng phương pháp quan sát trực tiếp để đánh giá: Quan sát trực tiếp một số buổi tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của khách thể thực nghiệm để đánh giá sự thay đổi các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của họ trước và sau thực nghiệm.

2.3. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ THANG ĐÁNH GIÁ

2.3.1. Phương pháp xử lý số liệu khảo sát thực trạng

2.3.1.1. Phương pháp phân tích số liệu từ điều tra bảng hỏi

Số liệu thu được từ điều tra bảng hỏi được xử lý bằng phần mềm SPSS dùng trong môi trường Windows, phiên bản 16.0. Các phép phân tích được dùng trong xử lý kết quả nghiên cứu là thống kê mô tả và thống kê suy luận.

- Phân tích thống kê mô tả: Các chỉ số được sử dụng trong thống kê mô tả gồm:

+ Giá trị trung bình của KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và các biểu hiện của những KN này.

+ Độ lệch chuẩn (Standardized deviation) được dùng để mô tả mức độ phân tán hay tập trung của các câu trả lời được lựa chọn.

+ Tần suất và chỉ số phần trăm của các phương án lựa chọn cho từng câu hỏi.

- Phân tích thống kê suy luận: Các phép thống kê suy luận được sử dụng gồm:

+ Phân tích so sánh: Chủ yếu dùng phép so sánh giá trị trung bình (Compare means) để so sánh các giá trị trung bình giữa các nhóm khách thể khác nhau, với mức ý nghĩa có ý nghĩa quan sát thống kê $p < 0,01$. Trường hợp, mẫu so sánh giữa hai nhóm khách thể, chúng tôi sử dụng phép so sánh T-Test. Đối với trường hợp so sánh từ ba nhóm khách thể trở lên, chúng tôi sử dụng so sánh ANOVA và kiểm định Tukey để phân tích sâu.

+ Phân tích tương quan nhị biến dùng để tìm hiểu sự liên hệ bậc nhất giữa hai biến số. Tức là sự biến thiên ở một biến số xảy ra đồng thời với sự biến thiên ở biến số kia như thế nào. Mức độ liên kết hay độ mạnh của mối liên hệ giữa hai biến số

được đo bởi hệ số tương quan (r) - Pearson - product moment. Hệ số tương quan r biến thiên trong khoảng từ -1 đến +1. Sự biến thiên này cho biết mức độ và hướng của mối quan hệ giữa các biến.

Nếu $-0,3 \leq r < 0$: mối tương quan nghịch nhưng không chặt chẽ

Nếu $-0,5 \leq r < -0,3$: mối tương quan nghịch và ở mức bình thường

Nếu $-1 \leq r \leq -0,5$: mối tương quan nghịch, chặt chẽ

Nếu $0 < r \leq 0,3$: mối tương quan thuận nhưng không chặt chẽ

Nếu $0,3 < r \leq 0,5$: mối tương quan thuận và ở mức bình thường

Nếu $0,5 < r \leq 1$: mối tương quan thuận và chặt chẽ.

Nếu $r = 0$, không có mối tương quan.

Dựa vào hệ số xác suất (p) có thể biết được mức độ có ý nghĩa của mối quan hệ. Do vậy, trong nghiên cứu đề tài này, chúng tôi chọn mức có ý nghĩa $\text{Alpha} = 0.01$. Như vậy, nếu $p < 0.01$ thì giữa các yếu tố tác động và KN thiết lập mối quan hệ, thuyết phục, quan sát và đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có mối quan hệ.

+ Phân tích hồi quy tuyến tính: Sử dụng phép phân tích hồi quy tuyến tính để dự đoán mức độ thay đổi của các kỹ năng (là biến phụ thuộc) khi có sự tác động của các yếu tố: sự hiểu biết kiến thức, động cơ, thái độ của BCVCS đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng; điều kiện và phương tiện TT; công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS.

2.3.1.2. Phương pháp xử lý số liệu điều tra định tính

- Xử lý câu hỏi mở: Đối với những câu hỏi tìm hiểu nhận thức của BCVCS về mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, chúng tôi phân theo mục đích chính.

- Xử lý kết quả quan sát: Kết quả quan sát được phân loại theo hành vi có lời và hành vi không lời của từng KN khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Mỗi biểu hiện của từng KN sẽ được xem xét ở 5 mức độ:

+ Thực hiện các biểu hiện nhưng còn lúng túng và nhiều sai sót: 1 điểm.

+ Thực hiện được một số biểu hiện nhưng chưa thực sự hợp lý và còn sai sót: 2 điểm

+ Thực hiện thành thực và linh hoạt một số biểu hiện nhưng một số biểu hiện còn chưa thành thực và linh hoạt: 3 điểm

+ Thực hiện thiếu một trong ba yếu tố trên: 4 điểm

+ Thực hiện đầy đủ, thành thực, linh hoạt các biểu hiện kỹ năng: 5 điểm

Các kết quả thu được sau khi quan sát các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS được xử lý bằng chương trình SPSS, phiên bản 16 trong môi trường Window.

- Xử lý kết quả phỏng vấn sâu: Các kết quả phỏng vấn sâu đối với BCVCS được phân loại theo từng kỹ năng: KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại về các nội dung: Nhận thức mục đích, cách thức sử dụng kỹ năng.

Đối với các kết quả phỏng vấn sâu người được TT, ý kiến được phân theo đánh giá về trình độ và hiệu quả KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Đối với các kết quả phỏng vấn sâu CBTG, ý kiến được phân theo thực trạng, nội dung đào tạo, các yếu tố liên quan tới đào tạo và giải pháp nâng cao TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

- Xử lý kết quả nghiên cứu sản phẩm hoạt động: Nghiên cứu đề cương bài nói của BCVCS để bổ sung các thông tin đánh giá về thực trạng KN được sắp xếp theo nội dung từng kỹ năng.

2.3.2. Thang đo và cách tính toán

2.3.2.1. Thang đo và cách tính toán cho kết quả khảo sát thực trạng

Thang đo từng nội dung nghiên cứu được thiết kế theo 5 mức độ trả lời tương ứng với số điểm theo thứ tự tăng dần là 1,2,3,4,5. Riêng đối với một số nội dung nghiên cứu về công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS đã được đổi ngược lại. Vì vậy khi tính toán điểm số cho nội dung nghiên cứu này đề tài đã tính theo các điểm cho ngược.

Điểm tối đa của thang đo là 5 và điểm tối thiểu là 1, vì thế cách tính chênh lệch điểm trung bình giữa các mức của thang đo như sau: (Max-min): số mức độ = (5-1): 5= 0.8. Điểm trung bình ($\bar{X}$) của các mức sẽ nằm trong khoảng $1 \leq \bar{X} \leq 5$. Điểm trung bình của từng nội dung nghiên cứu được phân bổ gồm 5 mức sau:

Mức 1: $1 \leq \bar{X} < 1,8$	Mức 4: $3,4 \leq \bar{X} < 4,2$
Mức 2: $1,8 \leq \bar{X} < 2,6$	Mức 5: $4,2 \leq \bar{X} \leq 5$
Mức 3: $2,6 \leq \bar{X} < 3,4$	

Như vậy, điểm càng cao thì mức độ càng cao. Điều này áp dụng tất cả các mệnh đề trong từng nội dung nghiên cứu từ đánh giá về hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, thực trạng mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại và các yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

2.3.2.2.Thang đo và cách tính toán cho kết quả thực nghiệm

Đề tài cũng dùng thang đo 5 mức độ: kém, yếu, trung bình, khá, tốt để đánh giá mức độ đạt được của các KN sau thực nghiệm.

Ngoài ra, trong luận án này một số kết quả nghiên cứu được chúng tôi sắp xếp theo thứ bậc của điểm số. Điều này có nghĩa là một nội dung nghiên cứu vừa có thể tính theo mức độ, vừa có thể tính theo thứ bậc.

Tiểu kết chương 2

Quá trình nghiên cứu đề tài được tiến hành trực tiếp tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Bắc Ninh; thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Trong nghiên cứu lý luận đã sử dụng hai phương pháp cơ bản là nghiên cứu tài liệu và xin ý kiến chuyên gia nhằm hệ thống hoá và xây dựng cơ sở lý luận về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, đặc biệt là khái niệm, các biểu hiện của KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; lý luận về mối quan hệ giữa một số yếu tố và KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

Đề tài đã sử dụng kết hợp phương pháp khác nhau để nghiên cứu thực tiễn như: điều tra bảng hỏi, quan sát trực tiếp; phỏng vấn sâu; thảo luận nhóm; xin ý kiến chuyên gia; bài tập giả định; sản phẩm hoạt động, thực nghiệm nhằm phát hiện thực trạng mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; mối quan hệ giữa một số yếu tố chủ quan, khách quan và KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

Thử nghiệm biện pháp tác động nâng cao mức độ KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức theo một quy trình chặt chẽ cho phép khẳng định tính đúng đắn của biện pháp tác động và là cơ sở đề xuất các giải pháp trong thực tiễn để nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS.

Các thông tin, dữ liệu thu được trong đề tài được xử lý, phân tích từ nhiều góc độ với kỹ thuật đa chiều để đưa ra những kết quả có đủ độ tin cậy và giá trị khoa học.

Chương 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ THỰC NGHIỆM KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

Trong phần phân tích thực trạng và thực nghiệm KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, luận án chỉ khái quát thực trạng chung về mức độ KN và hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của đội ngũ BCVCS nói chung. Luận án tập trung phân tích thực trạng mức độ biểu hiện của KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; phân tích mối tương quan giữa các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; đưa ra dự báo tác động của một số yếu tố chủ quan, khách quan là động cơ tuyên truyền, sự hiểu biết, thái độ của BCVCS, sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng; điều kiện và phương tiện TT; công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, mức độ tác động của công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho đội ngũ BCVCS cũng như những kiến nghị của họ, luận án xây dựng và áp dụng thử nghiệm trang bị kiến thức và rèn luyện KN theo phương pháp tích cực nhằm nâng cao KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại cho một số BCVCS trên địa bàn tỉnh Hà Nội khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

3.1. THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ KỸ NĂNG VÀ HIỆU QUẢ TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ NÓI CHUNG

3.1.1. Đánh giá khái quát thực trạng mức độ kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của đội ngũ báo cáo viên cơ sở nói chung

Tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là hoạt động có ý nghĩa lớn đối với Đảng, xã hội và mỗi người. Đây là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của đội ngũ BCVCS. Chất lượng, hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở cơ sở phụ thuộc rất lớn vào KNTTBL của đội ngũ BCVCS nói chung. Số liệu ở Bảng 3.1, tr.99 cho

thấy phần lớn BCVCS; CBTG và người được TT đánh giá KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung ở mức trung bình (ĐTB:3.19).

Bảng 3.1: *Mức độ KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung qua đánh giá của CBTG, người được TT và BCVCS*

Người đánh giá	Kém %	Yếu %	Trung bình %	Khá %	Tốt %	ĐTB	Mức độ
1.Báo cáo viên cơ sở	0	18.7	46.7	27.5	7.1	3.23	TB
2.Cán bộ tuyên giáo	0	16.8	52.8	29.6	0.8	3.15	TB
3.Người được TT	2.9	15.4	51.4	21.1	9.3	3.19	TB
Ba nhóm						3.19	TB

Kết quả điều tra bằng bảng hỏi là phù hợp với kết quả phỏng vấn. Khi hỏi về thực trạng KNTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung, phần lớn họ cũng thừa nhận là chỉ đạt ở mức trung bình. Cụ thể, trong số 20 BCVCS được hỏi có 13/20 nói ở mức trung bình; 3/20 khá; 2/20 tốt và 2/20 yếu. Kết quả từ thảo luận nhóm cũng cho thấy có nhiều ý kiến cho rằng, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS còn có những hạn chế và bất cập. Theo họ hạn chế khá phổ biến việc sử dụng KN chưa thực sự thành thạo nên chưa có thu hút được sự chú ý của người nghe, khả năng thuyết phục chưa cao, sự kết hợp giữa độc thoại và đối thoại thiếu nhuần nhuyễn.

Theo người được TT, hạn chế của KNTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là trình bày vấn đề còn khó hiểu, không phân tích, giải thích rõ các quan điểm, vấn đề đưa ra. Một số người đọc tài liệu nhiều hơn là nói. Khả năng sử dụng ngôn ngữ của BCVCS còn hạn chế. Những từ ngữ giàu hình ảnh, truyền cảm ít được sử dụng khi TT; một số BCVCS nói dài dòng, không kiểm soát được thời gian.

Qua trao đổi CBTG cũng đã chỉ ra một số điểm hạn chế trong KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS như: chưa tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời, chưa nhận biết được tâm trạng thực tế của người nghe, sử dụng thông tin còn chung chung, ngôn từ đơn điệu, thiếu sức truyền cảm... Theo họ, nguyên nhân của tình trạng này là do sự hiểu biết tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh của BCVCS còn chưa đầy đủ. Một số BCVCS có biểu hiện lơ là, thiếu ý thức học tập, rèn luyện KN. Ngoài ra, không ít CBTG cho rằng nền tảng kiến thức cũng là một nhân tố cản trở không nhỏ tới việc sử dụng

KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, nhất là ở xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, theo số đông BCVCS những hạn chế trong KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nói chung là do KN này khó, nhạy cảm nhưng lại thiếu sự bồi dưỡng, tập huấn bài bản, cụ thể và động lực thôi để họ nỗ lực rèn luyện KN.

Như vậy, những số liệu và phân tích trên đã chỉ ra rằng, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung là ở mức trung bình. Điều này tác động tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

3.1.2. Đánh giá hiệu quả tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Số liệu ở Bảng 3.2 chỉ ra BCVCS, CBTG và người được TT có sự đồng nhất khi cho rằng hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS ở mức trung bình. Điểm trung bình trong đánh giá của BCVCS, CBTG, người được TT có chút khác biệt nhưng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p>0.05$). Phần lớn trong số họ cho rằng, TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung có hiệu quả trung bình (57.1%).

Bảng 3.2: Hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

Người đánh giá	Hoàn toàn không hiệu quả (%)	Ít hiệu quả (%)	Trung bình (%)	Hiệu quả (%)	Rất hiệu quả (%)	ĐTB	Mức độ
1.BCVCS	0.5	12.6	57.1	29.1	0.5	3.16	TB
2.CBTG	3.2	16.8	64.8	13.6	1.6	2.94	TB
3.Người được TT	2.5	21.8	50.7	16.8	8.2	3.06	TB
Ba nhóm						3.05	TB

Qua phỏng vấn trực tiếp chúng tôi nhận thấy kết quả điều tra bằng bảng hỏi là khá phù hợp. Trong số BCVCS được hỏi có 12/20 người (60%) trả lời hiệu quả ở mức “trung bình”; 4/20 (20%) “ít hiệu quả”; có 3/20 (30%) ở mức “hiệu quả” và 1/20 (10%) ở mức “rất hiệu quả”. Theo con số này, số đông BCVCS đánh giá hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của cá nhân là từ mức trung bình trở xuống.

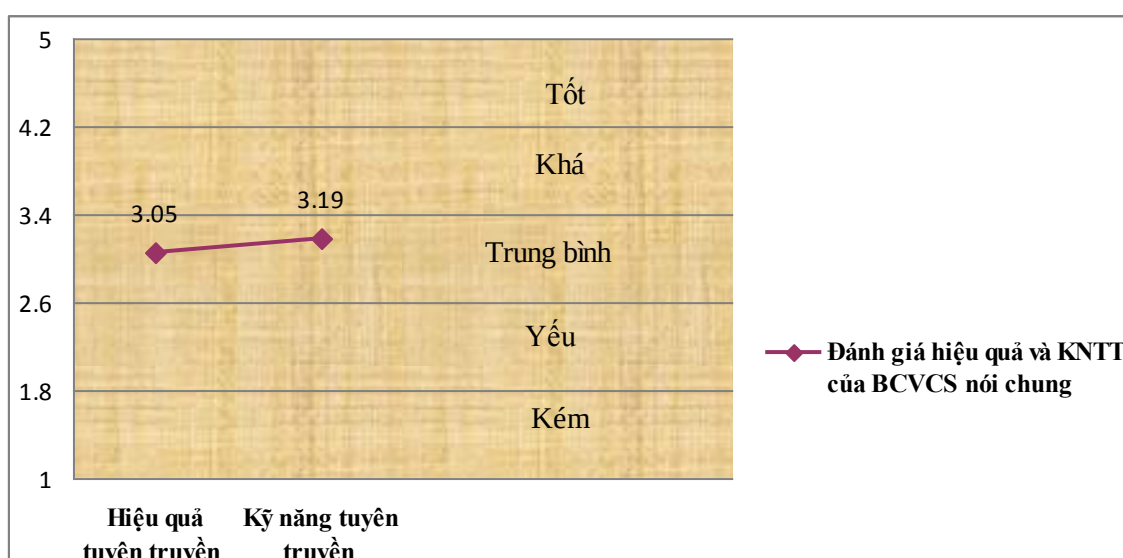
Kết quả này cũng phù hợp với đánh giá của người được TT. Chỉ có số ít người được TT ghi nhận hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS ở

mức khá và tốt. Theo người được TT hoạt động này của BCVCS còn hạn chế như: mang tính phong trào, thời vụ, khó vận dụng vào thực tế, chưa thực tạo được những chuyển biến mạnh mẽ trong Đảng, trong xã hội và từng người về nhận thức, thái độ và hành vi theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: “*Gần đây BCVCS đã TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh nhiều hơn nhưng vẫn còn mang tính thời vụ, phong trào. Nội dung TT còn chung chung, không sát thực với đối tượng*” (Ng.Th. L, Đồng Nai).

Qua trao đổi phần lớn CBTG đã cho rằng, hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung là ở mức trung bình. Và nguyên nhân chủ yếu là do cấp uỷ, tổ chức đảng ở một số nơi triển khai có tính đối phó cùng với đó là người đứng đầu cơ quan, đơn vị và cấp uỷ thiếu gương mẫu. Ngoài ra còn có một nguyên nhân rất quan trọng là một bộ phận BCVCS hạn chế về năng lực tuyên truyền:

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, BCV các cấp đã nỗ lực TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng hiệu quả đem lại chưa cao có nguyên nhân khách quan và chủ quan. Tuy nhiên phải nói thật là đội ngũ BCVCS của chúng ta hiện nay vừa thiếu, vừa yếu nên chưa tạo được sức hấp dẫn và thuyết phục người được TT học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh (Tr.V.V, CBTG Bắc Ninh).

Xét ở bình diện chung cho thấy, hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung ở mức trung bình. Ở mức này sự thay đổi nhận thức, thái độ và hành động của người được TT theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là chưa rõ nét.



Biểu đồ 3.1: Đánh giá chung KN và hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung

Tóm lại, với những phân tích và số liệu thể hiện ở Biểu đồ 3.1, tr.101 chỉ ra kỹ năng và hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung đạt ở mức trung bình. Đáng chú ý là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa cao là KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS còn thiếu hụt.

3.2. THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ MỘT SỐ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

3.2.1. Thực trạng mức độ kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở và nền tảng cho TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thành công. BCVCS nếu không biết thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với người được TT ngay từ lúc ban đầu gặp gỡ cho tới khi kết thúc buổi TT thì đừng hy vọng hoàn thành nhiệm vụ.

Để đánh giá thực trạng mức độ KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ngoài việc xem xét các biểu hiện về kỹ thuật, cách thức thao tác, đề tài còn tìm hiểu nhận thức về mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nhằm bổ sung thông tin cho việc phân tích và đánh giá KN.

3.2.1.1. Nhận thức về mục đích sử dụng kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở

Mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là tạo sự tin cậy, thu hút sự chú ý, hợp tác tích cực của người được TT vào chủ đề TT từ những giây phút ban đầu cho tới khi kết thúc tuyên truyền. Tính tích cực tiếp nhận thông tin của người được TT phụ thuộc rất lớn vào KN này.

Kết quả điều tra cho thấy BCVCS có những quan niệm khác nhau về mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Số đông BCVCS thiên về mục đích gây ấn tượng tốt đẹp ban đầu để làm cơ sở và nền tảng cho việc TT, chiếm 72,3%. Một số ý kiến khác cho rằng, sử dụng KN thiết lập mối quan hệ

nhằm thu hút sự chú ý của người được TT tới chủ đề TT (19,2%). Sử dụng KN thiết lập mối quan hệ để có sự hiểu biết sâu sắc hơn về người được TT; từ đó định hướng quá trình TT phù hợp cũng được một số BCVCS đề cập tới (8,5%). Qua thảo luận nhóm, các ý kiến đều thống nhất cho rằng việc sử dụng KN thiết lập mối quan hệ nhằm mục đích chính là làm quen; tạo sự chú ý, sự tin cậy và hợp tác tích cực của những người được TT vào chủ đề, nội dung TT. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ thường sử dụng ở giai đoạn đầu của quá trình TT. Xu hướng tạo sự tin cậy, hợp tác tích cực được đại đa số những người tham gia thảo luận nhóm nhất trí.

Đánh giá chung, đa số BCVCS đã nhận thức đúng đắn mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tuy vậy vẫn còn số ít BCVCS nhận thức chưa đầy đủ, có biểu hiện chung chung. Điều này tác động tới hiệu quả thực hiện KN thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ.

3.2.1.2. Mức độ biểu hiện kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở

Để TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thành công, BCVCS không thể không thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với người được TT.

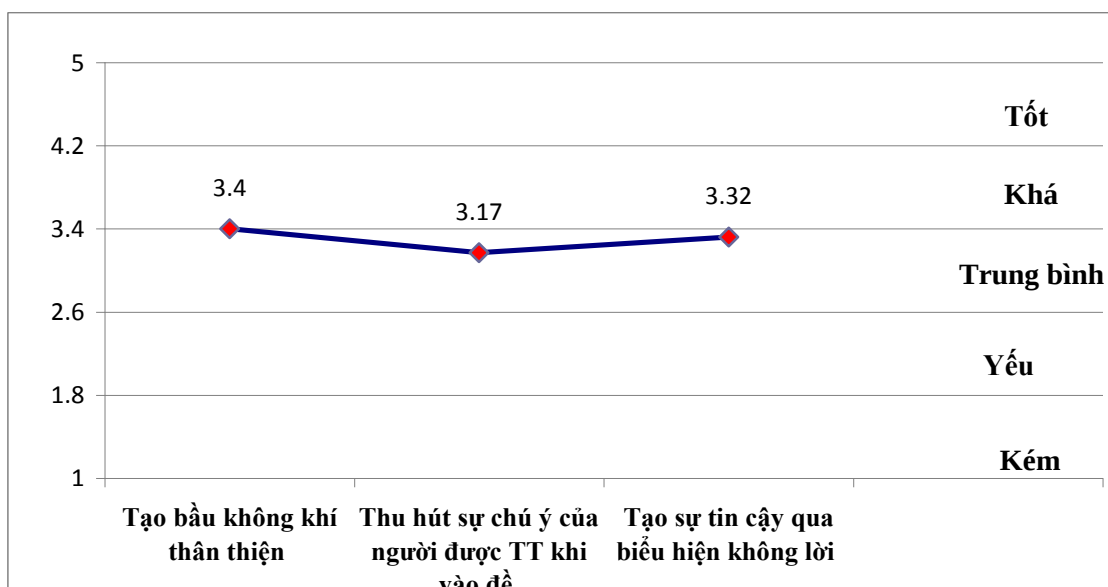
Bảng 3.3: ĐTB, mức độ KN thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở

STT	Nội dung thể hiện KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS	BCVCS N=182	CBTG N=125	Người được TT N=278	Tổng	
		ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB	Mức
	Tạo bầu không khí thân thiện					
1	Thể hiện sự gần gũi, quan tâm, cởi mở với người được TT	3.49	3.50	3.45	3.48	K
2	Giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện	3.37	3.26	3.34	3.32	TB
3	Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc	3.43	3.42	3.39	3.41	K
	ĐTB	3.43	3.40	3.39	3.40	K
	Thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề					
1	Giới thiệu chủ đề TT đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng	3.38	2.65	3.20	3.07	TB
2	Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề TT	3.42	3.20	3.21	3.27	TB
	ĐTB	3.40	2.92	3.20	3.17	TB

	<i>Tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời</i>					
1	Sử dụng trang phục phù hợp với buổi TT	3.44	3.38	3.31	3.37	TB
2	Tư thế, tác phong tự tin và tự nhiên	3.35	3.14	3.29	3.26	TB
	ĐTB	3.40	3.26	3.30	3.32	TB
	ĐTB toàn nhóm	3.41	3.19	3.31	3.30	TB

Kết quả thể hiện ở Bảng 3.3, tr.103 và Biểu đồ 3.2, tr.104 cho thấy, KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức biểu hiện ở mức trung bình. Kết quả đánh giá của ba nhóm khách thể có sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$). BCVCS tự đánh giá KN thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức biểu hiện ở mức khá (ĐTB:3.41); trong khi đó người được TT và CBTG cho rằng, KN này của BCVCS chỉ ở mức trung bình, với ĐTB lần lượt là 3.19 và 3.31. Sở dĩ có sự khác biệt này là do bản thân BCVCS không nhận ra được những hạn chế của bản thân, trong khi CBTG là người am hiểu nghiệp vụ và người được TT là người chịu tác động trực tiếp của BCVCS có thể nhận biết được nên sự đánh giá sẽ chính xác và khách quan hơn.

KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được biểu hiện trên 3 nội dung. Trong đó, *tạo bầu không khí thân thiện* có ĐTB chung cao nhất (3.40); tiếp đến là *tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời* (3.32); thấp hơn là *thu hút sự chú ý khi vào đề* (3.17). Theo số liệu này có thể nhận xét, mức độ các biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là không cân đối. Trong đó, BCVCS *tạo bầu không khí thân thiện* tốt hơn so với *tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời* và *thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề*.



Biểu đồ 3.2: Đánh giá chung biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS

Để làm rõ thực trạng trên, dưới đây chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn các nội dung biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

a. Tạo bầu không khí thân thiện

Muốn thuyết phục người được TT chấp nhận những thông tin, tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, ngay từ lúc mới tiếp xúc với người được TT, BCVCS cần tạo ra bầu không khí thân thiện, cởi mở để xóa bỏ khoảng cách giữa người nói và người nghe, tạo ra xúc cảm tích cực, sự hợp tác trong quá trình TT.

Nhìn vào Bảng 3.3, tr.103 cho thấy, *tạo bầu không khí thân thiện* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức khá. So sánh kết quả đánh giá *tạo bầu không khí thân thiện* của BCVCS từ ba nhóm khách thể là BCVCS, CBTG và người được TT cho thấy có sự chênh lệch về mức độ. BCVCS và CBTG cùng cho rằng, *tạo bầu không khí thân thiện* của BCVCS ở mức khá, với ĐTB lần lượt là 3.43 và 3.40; trong khi đó người được TT đánh giá KN này của BCVCS chỉ ở mức trung bình (3.39). Sự khác biệt này phải chăng là do người được TT có những đòi hỏi cao hơn đối với BCVCS về KN này ?

Trong ba nội dung biểu hiện tạo bầu không khí thân thiện, BCVCS *tạo sự gần gũi, quan tâm, cởi mở tới người được TT* tốt hơn (ĐTB:3.48); tiếp đến là *thể hiện sự trân*

trọng được tiếp xúc với người được TT (ĐTB:3.41) và giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện (ĐTB:3.32).

Kết quả quan sát trực tiếp cũng chỉ ra, kết quả điều tra bằng bảng hỏi là hoàn toàn phù hợp. Phần lớn BCVCS đến sớm giờ quy định; gặp gỡ, trò chuyện, bắt tay, chào hỏi, vui vẻ; quan tâm hỏi thăm sức khỏe, công việc làm ăn, người thân của người được TT và chính điều này đã tạo cho không khí buổi tuyên truyền thân thiện. Trong quá trình giao tiếp, BCVCS đã thể hiện ánh mắt, nét mặt luôn tươi cười, hoà nhã và lịch sự. Các biểu hiện thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc với người được TT cũng thể hiện khá tốt. BCVCS đã biểu thị sự hoan nghênh người được TT có mặt đông đủ và làm cho họ cảm thấy được trân trọng; nhờ đó mà không khí TT từ những phút ban đầu khá thân thiện. Tuy nhiên, các biểu hiện *giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện*, BCVCS thể hiện còn có sự lúng túng. Một bộ phận không nhỏ BCVCS nói y nguyên lý lịch trích ngang của mình cho người được TT (ngày tháng, năm sinh, nghề nghiệp công tác). Số BCVCS kết nối lý lịch trích ngang với chủ đề, nội dung TT tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm tạo dựng uy tín, sự tin cậy ở người được TT khi mới gặp gỡ chiếm tỷ lệ thấp.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, phần lớn người được TT đánh giá khá tốt KN *tạo ra bầu không khí thân thiện*, nhất là sự gần gũi, quan tâm, cởi mở tới người được TT; *sự trân trọng được tiếp xúc với người được TT* của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: *“Gần đây chúng tôi được học tập các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức do chính BCVCS truyền đạt. Nói thật về KNTT có thể là chưa tốt như BCV của thành phố hay của trung ương nhưng cái hay ở BCVCS là gần gũi, thân mật với mọi người”* (Ng.T.M, Hà Nội). Tuy nhiên, trong số họ cũng không ít người được TT cho rằng, *giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện của BCVCS* còn có những hạn chế: *“Phần lớn BCVCS bê nguyên lý lịch trích ngang như họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán, chỗ ở... những thông tin gắn với chủ đề TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn ít được quan tâm”* (Ng.V.M, Đồng Nai). Một số người được TT đã cho biết, BCVCS khi giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện có biểu hiện khoe khoang, “chém gió”. Qua việc giới thiệu chưa tạo dựng được sự tin cậy của người được TT đối với năng lực của bản thân về chủ đề TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Lý giải về hạn chế trên, có tới 60% BCVCS đã giải thích do chưa được tập huấn từng kỹ năng cụ thể; một số thừa nhận chưa thực sự dành thời gian công sức cho công việc, trong đó việc chuẩn bị phần mở đầu bài nói còn sơ sài. Một số ít quan niệm rằng, khả năng này phụ thuộc vào năng khiếu nên thiếu sự nỗ lực rèn luyện. Qua trao đổi, phần lớn CBTG thừa nhận công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS chưa đi vào cụ thể tới từng thao tác của KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: “*Kinh phí của công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS rất hạn chế, vì thế chỉ có thể tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn và như vậy nội dung tập huấn chỉ dừng ở việc cung cấp những kiến thức chung về KNTTBL mà không thể tập huấn từng KN cụ thể*”(Ng.Th. Th, Bắc Ninh).

Đến đây có đánh giá rằng, BCVCS đã thực hiện thành thực, linh hoạt các biểu hiện *tạo bầu không khí thân thiện* nhưng chưa thật đầy đủ. Các biểu hiện *thể hiện sự gần gũi, quan tâm, cởi mở với mọi người* được BCVCS thực hiện khá tốt nhưng các biểu hiện *tự giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện* thực hiện còn có một vài hạn chế. Những hạn chế này đôi lúc đã làm cho không khí TT trở nên buồn tẻ căng thẳng.

b. Thu hút sự chú ý của người được tuyên truyền khi vào đề

Để TT thành công, BCVCS cần quan tâm tới việc thu hút sự chú ý của người được TT ngay từ những giây phút ban đầu gặp gỡ. Số liệu ở Bảng 3.3, tr.103 cho thấy, *thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. KN này biểu hiện ở 2 nội dung, trong đó BCVCS *thể hiện sự quan tâm, thích thú đối với chủ đề TT khi vào đề* tốt hơn là *giới thiệu chủ đề TT*. So sánh kết quả đánh giá từ ba nhóm khách thể có sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê. BCVCS tự đánh giá các biểu hiện *thu hút sự chú ý của người được TT đối với chủ đề* ở mức khá (ĐTB:3.40); trong khi người được TT và CBTG đánh giá ở mức trung bình (ĐTB lần lượt là 2.92 và 3,20). Sự khác nhau này là do bản thân BCVCS chưa ý thức đầy đủ hạn chế của bản thân nhưng người được TT và CBTG lại nhận ra những hạn chế của họ một cách khá toàn diện.

Kết quả quan sát trực tiếp cũng cho thấy là khá thống nhất với số liệu trên. Biểu hiện *giới thiệu chủ đề TT đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng* của BCVCS còn có hạn chế. BCVCS chưa làm cho người được TT thấy được bức tranh tổng thể cũng như tầm quan trọng của

chủ đề. Phần lớn trong số họ dừng ở việc nêu tên chủ đề TT; dàn ý của bài nói và thời gian TT mà thiếu sự nhấn mạnh, làm rõ mục đích, ý nghĩa hay tầm quan trọng của chủ đề trên ba mặt nhận thức, thái độ và hành vi. Đáng chú ý là rất ít BCVCS chỉ ra cho người được TT biết rõ là phải tiếp thu cái gì, phải có thái độ và hành động như thế nào sau khi được TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Quan sát trực tiếp BCVCS tuyên truyền có 80% chỉ rõ người được TT cần phải tiếp thu được các quan điểm, chuẩn mực đạo đức và những thông tin trong bài nói; 50% chỉ rõ yêu cầu về thái độ và chỉ có 35% nêu ra yêu cầu về hành động. Bên cạnh đó, một số BCVCS chưa thông báo cách thức TT để người được TT quan tâm, chú ý lắng nghe. Giới thiệu chủ đề gián tiếp thông qua những câu chuyện kể về cuộc đời sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh hay vận dụng cách nói hài hước, tạo nên sự hấp dẫn đối với người được TT ít được BCVCS thể hiện. Một số BCVCS mượn hoặc bắt chước cách giới thiệu chủ đề của một số diễn giả có tiếng nhưng thể hiện thiếu tự nhiên, lời lẽ sáo rỗng, xa lạ, không phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

Sự hạn chế trong giới thiệu chủ đề TT đã khiến người được TT không đánh giá cao khả năng vào đề của BCVCS: *“BCVCS vào đề dài dòng, thiếu trọng tâm, trọng điểm làm cho người nghe không biết rõ mục đích TT, nội dung cơ bản của chủ đề cũng như thời gian và cách thức tuyên truyền”* (Ng.Th.T, Hà Nội).

Qua phỏng vấn sâu, đặc biệt là nghiên cứu đề cương bài tuyên truyền có thể nhận ra nguyên nhân cơ bản của những hạn chế là do phần lớn BCVCS chưa được tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức bài bản, cụ thể, vì thế có sự thiếu hụt kiến thức và KN chuẩn bị phần vào đề. Bên cạnh đó, có một nguyên nhân khác là một bộ phận BCVCS chưa thực sự quan tâm tới việc chuẩn bị phần vào đề: *“Quan trọng nhất trong bài nói là phần nội dung, vào đề và kết luận chỉ là cái phụ theo không quan trọng. Vì vậy từ việc chuẩn bị bài nói cho tới khi TT tôi thường cố gắng làm tốt phần nội dung, chứ phần vào đề tôi chỉ thông báo tên chủ đề mà thôi”* (Ng.V.M, Bắc Ninh).

Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề TT mặc dù được đánh giá tốt hơn so với các biểu hiện giới thiệu chủ đề nhưng cũng còn bộc lộ sự chưa đầy đủ, thiếu thành thực và linh hoạt trong thao tác (ĐTB:3.27). Kết quả quan sát trực tiếp cho thấy có 35% BCVCS (quan sát trực tiếp) chưa thể hiện sự quan tâm, thích thú với chủ đề ngay từ khi

vào đề. Có những BCVCS ngay từ lời nói đầu tiên cất lên đã thể hiện sự thiếu nhiệt tình, không thích thú. Chẳng hạn như: BCVCS (Tr.V.H, Hà Nội) vừa bước hội trường, đặt tài liệu lên bàn, nói ngay rằng: *“Thực sự tôi nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng chưa thật thấu đáo nhưng do cấp uỷ phân công nên tôi đến đây báo cáo cho các đồng chí, vì thế rất mong sự hợp tác của các đồng chí và trong quá trình TT nếu có sai sót gì mong các đồng chí thông cảm. Nói thật tôi không thích công việc này lắm nhưng trách nhiệm phải làm thôi”*.

Tóm lại, những số liệu và phân tích vừa chỉ ra đã nói lên rằng, BCVCS đã có các biểu hiện cơ bản *thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề* nhưng chưa đầy đủ, một số thao tác còn chưa phù hợp, thiếu sự linh hoạt. Những hạn chế một phần là do nhận thức chưa đầy đủ về mục đích khi vào đề; phần khác là do ý thức với công việc và công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS còn chung chung, thiếu cụ thể.

c. Tạo ra sự tin cậy qua biểu hiện không lời

Tạo ra sự tin cậy qua biểu hiện không lời của BCVCS là một KN quan trọng nhằm lôi cuốn sự chú ý của người nghe vào chủ đề ngay từ lúc ban đầu. Và điều đó lại càng trở nên quan trọng đối với BCVCS khi TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Bởi vì nó liên quan chặt chẽ với phong cách, đạo đức và lối sống của BCVCS, giúp họ có thể thiết lập mối quan hệ hợp tác tích cực của người được TT từ những giây phút đầu tiên.

Số liệu ở Bảng 3.3, tr.103 cho biết KN *tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời* của BCVCS ở mức trung bình. Trong đó, các biểu hiện *tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời, sử dụng trang phục phù hợp với buổi TT* là tốt hơn so với biểu hiện *tư thế, tác phong tự tin và tự nhiên*. Tuy vậy, trong số BCVCS mà chúng tôi quan sát trực tiếp có tới 40% sử dụng trang phục chưa thực sự hấp dẫn. Kết quả này cũng khá trùng hợp với nhận xét của người được TT: *“BCVCS ăn mặc tuyển toàng, nhất là mấy bác BCV tuổi cao, vì thế mình cảm nhận là chưa tạo được sức hấp dẫn và sự tin tưởng của người nghe về năng lực khi mới gặp”* (Ng.T.L, Đồng Nai).

Qua thảo luận nhóm, một số BCVCS cũng thẳng thắn thừa nhận là chưa chú ý tới trang phục khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Nguyên nhân một phần là do chưa nhận thức đầy đủ về tác động của trang phục tới niềm tin của người được TT lúc mới

gặp gỡ. Chẳng hạn khi hỏi vì sao cần chú ý tới trang phục, BCVCS đã trả lời chung chung là: *thể hiện sự lịch sự với người được TT*” (Ng.V.N, Hà Nội). Và khi hỏi, làm thế nào để tạo ra sự tin cậy qua biểu hiện không lời khi mới xuất hiện, BCVCS đã tỏ ra bối rối, im lặng không trả lời. Điều này cho thấy, kiến thức tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn thiếu hụt đã dẫn đến sự lúng túng khi thực hiện.

Các biểu hiện *thể hiện tư thế, tác phong tự tin và tự nhiên* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn chưa đầy đủ, thành thực, linh hoạt (ĐTB:3,26). Kết quả quan sát trực tiếp cho thấy, khi bước lên bục nói, dáng điệu của một số BCVCS còn thể hiện sự hấp tấp, vội vàng; một số bộc lộ sự hồi hộp, ngượng ngùng, lời nói đầu tiên cất lên còn run rẩy. Chính những hạn chế của BCVCS đã làm cho người được TT cũng như CBTG không đánh giá cao sự tự nhiên, tự tin của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: *“Ngay từ khi bước vào hội trường BCVCS đã bộc lộ sự thiếu tự tin. Có những báo cáo viên thì cố tạo ra sự tự nhiên nên gượng gạo, buồn cười và thường là báo cáo viên trẻ ”* (Ng.V.M, Bắc Ninh).

Nói về những hạn chế trên, BCVCS cho rằng: *“Nghề BCV cũng như nghề thầy giáo nếu đứng trước đám đông nhiều lần thì sẽ tự nhiên và tự tin hơn, tuy nhiên BCVCS chủ yếu là kiêm nhiệm nên cũng không có điều kiện để thể hiện nhiều. Hơn nữa phần lớn chúng tôi là tự học tập, tự nghiên cứu từ thực tiễn, ít được tập huấn nên thiếu bài bản”* (Đ.M.N, Bắc Ninh). Ý kiến này đã được sự đồng tình của CBTG: *“BCVCS phần lớn là kiêm nhiệm, chưa qua đào tạo bài bản nên tư thế và tác phong thể hiện còn thiếu tự tin và tự nhiên khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức”* (Tr.H.L, Hà Nội). Tuy nhiên, cũng có một nguyên nhân là bản thân một số BCVCS chưa thực sự tâm huyết với công việc nên không tích cực, học tập, rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

Như vậy, tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời nhằm mục đích thu hút sự chú ý, sự hợp tác tích cực của người được TT vào chủ đề. Nhưng trong thực tế TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS thực hiện KN này chỉ ở mức trung bình. Kết quả đánh giá từ ba nhóm khách thể có sự chênh lệch về điểm số và mức độ biểu hiện. BCVCS đánh giá ở mức khá (ĐTB:3.40); trong khi người được TT (ĐTB:3.30) và

CBTG (ĐTB:3.26) đều đánh giá ở mức trung bình. Điều này có thể là do người được TT và CBTG luôn có những yêu cầu khắt khe đối với BCVCS.

Nhìn lại số liệu và phân tích trên có thể nhận xét, BCVCS đã nhận thức được mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng còn biểu hiện chung chung, vì thế việc vận dụng vào thực tế còn bộc lộ những hạn chế. Điểm hạn chế nhất của BCVCS trong KN thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là KN thu hút sự chú ý khi vào đề. Và điều đó không chỉ tác động tới sự hợp tác tích cực của người được TT ngay từ những giây phút ban đầu mà còn ảnh hưởng tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Nguyên nhân của hạn chế trên, một phần là do công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS chưa tốt; một phần khác là do BCVCS chưa đầu tư thời gian, sức lực cho công việc.

3.2.2. Thực trạng mức độ kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

3.2.2.1. Nhận thức về mục đích sử dụng kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở

Quan sát của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là vừa TT, vừa quan sát, vì thế sử dụng KN quan sát của BCVCS nhằm mục đích nhận ra các biểu hiện hành vi của người được TT khi tiếp nhận thông tin để đoán biết tâm lý, nhu cầu thực tế của họ và hoàn cảnh xung quanh; từ đó điều khiển, điều chỉnh các hành vi, thao tác bảo đảm cho hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có chất lượng và hiệu quả. Mục đích sử dụng KN quan sát được nhiều BCVCS đề cập tới nhiều nhất trong thảo luận nhóm là hướng tới nhận biết các biểu hiện hành vi có lời và không lời của người được TT khi tiếp nhận thông tin TT; từ đó giúp cho việc nhận biết tâm trạng thực tế của người được TT.

Kết quả điều tra câu hỏi mở chỉ ra phần lớn ý kiến thiên về mục đích giúp BCVCS nhận biết các hành vi không lời để đoán biết đúng tâm lý thực tế của người được TT (73%). Trong đó, mục đích nắm bắt mức độ nhận thức và thái độ đối với vấn đề TT được nhiều BCVCS quan tâm nhất. Một mục đích khác cũng được khá nhiều BCVCS nhắc tới là làm chủ được tình hình, điều khiển được người được TT,

chiếm tới 45% số ý kiến. Một số ít BCVCS cho rằng sử dụng KN quan sát hiệu quả còn thể hiện sự tôn trọng, khích lệ, thu hút sự chú ý của người được TT. Ngoài ra cũng có một số ý kiến cho rằng, việc sử dụng KN quan sát giúp BCVCS hiểu được chính bản thân mình. Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu cũng cho những kết quả tương tự.

Như vậy, có thể đánh giá chung là BCVCS đã nhận thức được mục đích sử dụng KN quan sát trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Xu hướng số đông nghiêng về nhận biết hành vi của người được TT khi tiếp nhận thông tin để biết được tâm trạng thực tế của người được TT; từ đó điều chỉnh nội dung, cách thức TT cho phù hợp. Tuy vậy, một mục đích cũng khá quan trọng là nhận biết không gian xung quanh, là hành vi thể hiện sự tôn trọng người được TT chưa được đề cập với tần suất cao. Điều này sẽ tác động tới việc thực hiện KN quan sát của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

3.2.2.2. Mức độ biểu hiện kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở

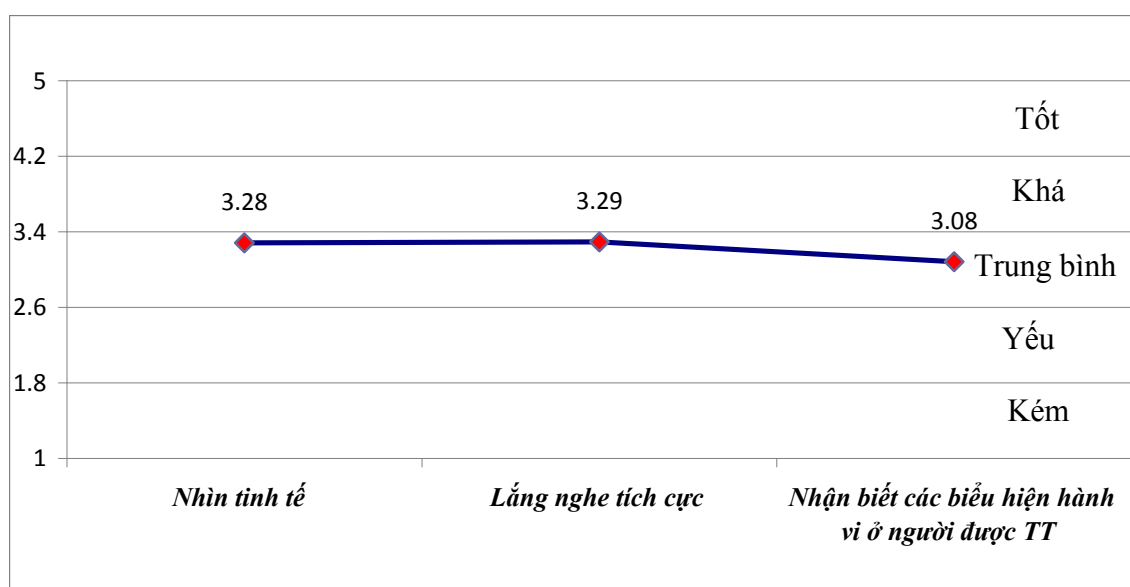
Số liệu ở Bảng 3.4 cho thấy KN quan sát của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Kết quả đánh giá KN này từ ba nhóm: BCVCS, người được TT và CBTG có sự đồng nhất về mức độ biểu hiện nhưng có sự chênh lệch về điểm số. BCVCS tự đánh giá KN quan sát với ĐTB cao nhất; tiếp đến là người được TT và thấp hơn là CBTG. Sự chênh lệch này có thể là do BCVCS chưa nhận thức đúng về khả năng của mình; trong khi số đông người được TT và nhất là CBTG (là người có chuyên môn, nghiệp vụ) có thể nhận biết chính xác hơn.

Bảng 3.4: ĐTB, mức độ kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở

TT	Nội dung thể hiện kỹ năng quan sát của BCVCS	BCVCS N=182	CBTG N=125	Người được TT N=278	Tổng	
		ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB	Mức độ
	Nhìn tình tế					
1	Nhìn bao quát	3.49	3.16	3.43	3.36	TB
2	Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng người được TT	3,44	3,14	3,23	3.27	TB
3	Nhìn khích lệ, thu hút sự tập trung chú ý ở người được TT	3.19	3.14	3,20	3.17	TB
	ĐTB	3,34	3,14	3,28	3.28	TB

	<i>Lắng nghe tích cực</i>					
1	Dừng nói, im lặng để nghe khi cần	3,40	3,14	3,32	3,28	TB
2	Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói	3,36	3,11	3,24	3,23	TB
3	Nghe chính xác điều người nói	3,34	3,03	3,21	3,19	TB
4	Hỏi ngắn để làm rõ vấn đề đang quan tâm	3,52	3,31	3,53	3,45	K
5	Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe	3,40	3,21	3,25	3,28	TB
	<i>ĐTB</i>	3.40	3.16	3.31	3.29	TB
	<i>Nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT</i>					
1	Nhận biết tâm trạng của người được TT	3,21	3,11	3,05	3,12	TB
2	Nhận biết mức độ tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT	3,22	3,22	3,25	3,23	TB
3	Nhận biết mức độ tiếp thu vấn đề của người được TT	3,18	2,90	2,98	3,02	TB
4	Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT ở người được TT	3,06	2,90	2,95	2,97	TB
	<i>ĐTB</i>	3.16	3.03	3.05	3.08	TB
	<i>ĐTB nhóm</i>	3.31	3.11	3.21	3.21	TB

Bảng 3.4, tr.112; Biểu đồ 3.3, tr.113 cho thấy KN quan sát của BCVCS thể hiện ở ba nội dung. Trong đó, *lắng nghe tích cực* tốt hơn (3.29); tiếp đến là *nhìn tinh tế* (3.28) và thấp hơn là *nhận biết hành vi ở người được TT* (3.08). Với các con số này có thể nhận xét chung, BCVCS đã có các biểu hiện cơ bản của KN quan sát nhưng vẫn chưa đầy đủ; một số biểu hiện chưa phù hợp với mục đích và thiếu sự linh hoạt. Ở một khía cạnh nào đó họ lắng nghe tích cực tốt hơn.



Biểu đồ 3.3: Đánh giá chung các biểu hiện KN quan sát của BCVCS

Dưới đây là những phân tích kỹ hơn về thực trạng mức độ biểu hiện KN quan sát của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

a. Nhìn tinh tế

Nhìn tinh tế của BCVCS khi TT không chỉ được coi là năng lực quan sát, nhận biết người được TT mà còn thể hiện văn hoá, đạo đức, tính cách của cá nhân, có tác dụng làm tăng khả năng thuyết phục đối với người được TT trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Số liệu ở Bảng 3.4, tr.112 chỉ ra, *nhìn tinh tế* của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình (ĐTB:3.28). Trong các nội dung biểu hiện nhìn tinh tế có kỹ năng khi TT, các biểu hiện nhìn bao quát có ĐTB cao hơn nhưng cũng chỉ nằm ở khoảng điểm mức trung bình của thang đo. Đánh giá từ ba nhóm khách thể mặc dù có sự chênh lệch về điểm số nhưng đều thống nhất cho rằng KN nhìn tinh tế của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Ở mức này về cơ bản BCVCS đã có các biểu hiện nhìn tinh tế nhưng chưa đủ, một số biểu hiện chưa thành thực, linh hoạt.

Kết quả quan sát trực tiếp khá phù hợp với kết quả điều tra ở trên. Hạn chế khá phổ biến là BCVCS thường chăm chú theo dõi đề cương, tài liệu TT, vì thế không bao quát được không gian (ĐTB: 3.36). Một số BCVCS khi nói thường nhìn vào một nhóm đối tượng nhất định, vì thế không bao quát được tất cả mọi người. Một hạn chế khác là một bộ phận BCVCS còn có biểu hiện nhìn chăm chăm, nhìn soi mói, cái nhìn thể hiện được sự quan tâm, tôn trọng người được TT chưa nhiều (ĐTB:3.27). Biểu hiện nhìn khích lệ, thu hút sự chú ý lắng nghe của người được TT ở BCVCS là hạn chế hơn trong KN quan sát (ĐTB:3.17). Trong số khách thể quan sát trực tiếp chỉ có khoảng 35% BCVCS đã thể hiện được hành vi nhìn khích lệ sự tập trung chú ý của người được TT. Một số BCVCS thiếu quan tâm tới những người mất trật tự hay có hành vi bất hợp tác (khoảng 50%).

Những hạn chế trên đã lý giải tại sao người được TT chưa đánh giá cao khả năng nhìn tinh tế của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: “*Tôi thấy việc thể hiện ánh mắt khi quan sát của BCVCS còn mang tính giám sát nhiều*

hơn. Tôi nói vậy là vì không ít lần hội trường mất trật tự, BCVCS đã kéo kính xuống mũi và nhìn một cách thiếu thiện chí, làm cho người được TT cảm thấy là đang bị soi” (Ng.Th.L. Đồng Nai); “BCVCS hay nhìn một hướng hoặc cứ chăm chăm vào tài liệu” (Ng.Th.T, Hà Nội).

Phần lớn CBTG cũng cho rằng: *“Về cơ bản BCVCS đã quan sát tinh tế khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tuy nhiên, hành động nhìn của họ có lúc còn theo thói quen trong giao tiếp nhiều hơn là với vai trò người TT” (Ng.V.L, Đồng Nai).*

Nguyên nhân của những hạn chế này có nhiều nhưng qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm có thể nhận ra vấn đề cơ bản là do sự thiếu hụt kiến thức về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, trong đó có sự thiếu hụt kiến thức về KN quan sát khi TT. Khi hỏi về thời gian nhìn vào một nhóm người nào đó khi mình đang TT bao nhiêu là hợp lý thì có tới 45% trả lời là không biết; 15% đưa ra phương án trả lời chưa chính xác. Một nguyên nhân cũng được xem là khá quan trọng dẫn tới hạn chế khả năng nhìn tinh tế của BCVCS khi TT là thói quen trong giao tiếp bằng mắt. Có người luôn nhìn vào góc chéo ngay ở hội trường, khi hỏi vì sao nhìn như vậy, BCVCS này đã cho biết: *“Tôi có thói quen khi nói là không dám nhìn vào mặt người đối diện, vì khi nhìn vào họ mình rất thiếu tự tin nên khi TT tôi thường không nhìn xuống phía người được TT mà thường hay nhìn vào góc chéo của phòng học hoặc nhìn vào tài liệu. Và tất nhiên nhìn như thế mình cảm thấy tự tin” (Ng.V.N, Hà Nội).*

Với số liệu và phân tích này đã cho thấy khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS đã có các biểu hiện cơ bản của nhìn tinh tế nhưng chưa đầy đủ, một số thao tác thực hiện chưa thành thục và linh hoạt. Hạn chế này đã làm giảm khả năng thu hút và kích thích hứng thú của người được TT vào vấn đề TT.

b. Lắng nghe tích cực

Lắng nghe tích cực khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS không những giúp họ có thể nhận biết được tâm trạng thực tế cũng như quan điểm, lập trường tư tưởng của người được TT đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mà còn thể hiện văn hoá, nhân cách của BCVCS, làm tăng sức thuyết phục của BCVCS đối với người được TT. Trong thảo luận nhóm cho thấy, phần lớn BCVCS (80%) đã

nhận thức tương đối đầy đủ mục đích *lắng nghe tích cực* khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Một BCVCS (Đ.H.N) cho biết: “*Ngoài nhiệm vụ để TT tốt tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS còn có nhiệm vụ nắm bắt tâm tư, tình cảm của nhân dân; thông qua đó tham mưu cho cấp uỷ, tổ chức đảng cơ sở những biện pháp chỉ đạo công tác tư tưởng, TT một cách kịp thời*”.

Nhìn vào Bảng 3.4, tr.112 thấy có sự khác biệt ở ba nhóm khách thể trong đánh giá *lắng nghe tích cực của BCVCS* khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. BCVCS tự đánh giá *lắng nghe tích cực* ở mức khá (ĐTB:3.40); trong khi đó CBTG và người được TT cho rằng BCVCS thực hiện KN này chỉ đạt ở mức trung bình. Sở dĩ có sự khác biệt này là vì BCVCS thường khó nhận ra những hạn chế của bản thân trong khi đó người được TT, nhất là CBTG với tư cách là người có chuyên môn nghiệp vụ có thể nhận ra được những hạn chế này của BCVCS.

Quan sát kỹ Bảng 3.4, tr.112 có thể thấy, trong 5 nội dung biểu hiện *lắng nghe tích cực* có 4 nội dung được đánh giá ở mức trung bình và một nội dung được đánh giá ở mức tốt. Với những con số này có thể nhận xét rằng, kết quả điều tra bằng bảng hỏi cho thấy KN *lắng nghe tích cực của BCVCS* trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình và khá cân đối. Tuy nhiên ở một khía cạnh nào đó, hỏi để làm rõ vấn đề quan tâm được BCVCS thực hiện tốt hơn và ở mức khá.

Quan sát BCVCS tuyên truyền cho thấy kết quả trên là phù hợp. Phần lớn họ khi nghe thấy âm thanh, tiếng ồn hoặc những lời nói ngập ngừng ở người nghe đã sử dụng được những câu hỏi ngắn, hợp lý để làm rõ vấn đề cần quan tâm. Tuy nhiên, số quan tâm nói hết những gì đã chuẩn bị chiếm phần lớn, số có biểu hiện *chủ động dừng nói, im lặng để nghe khi cần* một cách hợp linh hoạt chưa nhiều. Bên cạnh đó, một bộ phận BCVCS còn thiếu các biểu hiện *phản hồi làm cho người nói biết là đang được nghe* bằng cách sử dụng các hành vi gật đầu, tiếng ừm, à, vâng để khích lệ người được TT bày tỏ ý kiến, quan điểm, chính kiến đối với vấn đề TT.

Một số BCVCS có biểu hiện hay ngắt lời người hỏi, thiếu tập trung, vừa nhìn vào tài liệu vừa nghe người khác nói nên đã diễn đạt sai ý người nói. Những hạn chế này đã khiến người được TT không đánh giá cao khả năng nghe hết thông tin, không ngắt lời người hỏi của BCVCS như: thiếu tập trung lắng nghe, người nói chưa nói hết đã ngắt lời.

Giải thích về hạn chế này, BCVCS cho rằng: *“TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một chủ đề mà nhiều các cụ quan tâm, nhất là các cụ về hưu có trình độ học vấn cao nên rất quan tâm bàn luận. Nhiều hôm có tới gần chục người nói với tôi là muốn trao đổi trực tiếp trong quá trình TT. Nên nói thật mình phải chủ động gạt đi, chứ không thì mất thời gian lắm”* (Ng.V.N, Hà Nội). Như vậy có thể thấy, tâm lý sợ bị “cháy” giáo án đã khiến BCVCS chú ý nhiều tới nội dung TT mà không dành thời gian nghe người được TT nói; một số BCVCS còn có biểu hiện ngắt lời người hỏi khiến họ tổn thương.

Nghe chính xác điều người khác nói của BCVCS còn có một số hạn chế (ĐTB: 3,19). Quan sát trực tiếp cho thấy không ít BCVCS nghe không chính xác điều người nghe nói dẫn tới là hiểu nhầm những quan điểm, chính kiến của người nói: *“Không phải một lần, mà nhiều lần BCV này không nghe đúng những điều mà chúng tôi nói, hình như ông ấy bị điếc hay sao ấy”* (Ng.Th.L, Đồng Nai).

Đánh giá về KN lắng nghe tích cực của BCVCS, phần lớn CBTG cho rằng: *“Hạn chế khá phổ biến ở BCVCS là thường quá tập trung vào lời nói, chưa thực sự chủ động quan sát và lắng nghe những gì xảy ra khi TT và làm như vậy bản thân BCVCS cũng rất mệt mà người được TT cũng cảm thấy căng thẳng”* (Tr.V.V, Hà Nội); *“Một số BCVCS dừng nói để nghe và quan sát khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn chưa đúng thời điểm hoặc có khi dừng nói nhưng lại không lắng nghe mà để tìm tài liệu đọc”* (Ng.V.L, Đồng Nai).

Trong phỏng vấn sâu, BCVCS cho rằng: *“Lắng nghe như là một thói quen mang tính bẩm sinh trong giao tiếp, vì vậy rất khó rèn luyện mà nếu có rèn luyện thì cũng mất khá nhiều thời gian công sức trong khi đó BCVCS rất bận”* (V.Đ.K, T.p Hồ Chí Minh”. Với các ý kiến này cho thấy, những hạn chế trong lắng nghe tích cực của BCVCS ngoài sự thiếu hụt kiến thức KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì nguyên nhân quan trọng là một số BCVCS chưa có sự nỗ lực luyện tập kỹ năng.

Với số liệu và phân tích trên có thể kết luận, *lắng nghe tích cực* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức biểu hiện ở mức trung bình. Ở mức này, họ đã có được các biểu hiện cần thiết của lắng nghe tích cực nhưng vẫn còn thiếu; một số biểu hiện thực hiện chưa thành thực và linh hoạt.

c. Nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được tuyên truyền

Nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT là hành vi sử dụng giác quan thính giác (hành vi lắng nghe) kết hợp với hành vi sử dụng giác quan xúc giác và kinh nghiệm của bản thân (hành vi cảm nhận, đoán biết) để nhận biết biểu hiện hành vi ở người được TT khi tiếp nhận thông tin. Đây là yếu tố thể hiện sự nhạy cảm, khả năng tư duy, phân tích và vận dụng tri thức, kinh nghiệm của BCVCS để nhận ra những thay đổi trong hành vi cũng như tâm trạng thực tế của người được TT khi tiếp nhận thông tin. Trong thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu có tới 85% BCVCS cho rằng, nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT khi TT là một KN khó, đặc biệt là nhận biết mức độ tán đồng hay không tán đồng với vấn đề TT ở người được TT về tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: *“Để nhận biết quan điểm, chính kiến người nghe đối với vấn đề TT cần có sự nhạy cảm và kiến thức tâm lý nhưng gần như BCVCS chưa có được điều này vì không được học tập, đào tạo một cách bài bản về nghiệp vụ TTBL”* (Ng.V.N, Hà Nội).

Kết quả điều tra bằng bảng hỏi thể hiện ở Bảng 3.4, tr.112 cho thấy, *nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT* được đánh giá thấp nhất trong KN quan sát của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (ĐTB: 3.08), với 4/4 nội dung *nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT* có ĐTB ở mức 3 của thang đo (từ 2,6 đến dưới 3,4). Theo các con số này, nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT của BCVCS chỉ đạt ở mức trung bình. Ba nhóm khách thể đồng nhất cho rằng, KN nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT của BCVCS còn có hạn chế.

Khi trả lời những câu hỏi trắc nghiệm *nhận biết các biểu hiện tập trung chú ý*, khả năng tiếp thu vấn đề và tán đồng vấn đề TT, chúng tôi đã thu được một kết quả khá phù hợp với kết quả trên. Có 55% BCVCS nhận biết đúng và tương đối đầy đủ các biểu hiện tập trung chú ý lắng nghe; 35% nhận biết được các biểu hiện khả năng nắm được vấn đề; 30% nhận biết được các biểu hiện không tán thành. Như vậy, còn một bộ phận không nhỏ BCVCS chưa nhận biết được các biểu hiện tập trung chú ý, khả năng tiếp thu vấn đề và tán đồng vấn đề TT. Ở một khía cạnh khác khi *nhận biết được các biểu hiện hành vi của người được TT*, BCVCS thường có những phản hồi hợp lý như: điều chỉnh cách thức trình bày, thay đổi tư thế, cử chỉ, vận động... Nhưng quan sát trực tiếp cho thấy, BCVCS ít có những biểu hiện này. Họ dường như cố

gắng nói hết những gì đã chuẩn bị mà ít quan tâm tới diễn biến tâm trạng ở người được TT: *“Tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đòi hỏi tính chính xác tuyệt đối nếu BCV cứ chú ý tới người được TT, nhận biết tâm trạng của họ thì sẽ mất khả năng tập trung cho TT”* (Ng.V.N, Hà Nội). Điều này cho thấy, tính thiếu chuyên nghiệp của BCVCS trong việc phân phối chú ý để vừa nhận biết các biểu hiện hành vi của người được TT, vừa đảm bảo được nội dung tuyên truyền.

Người được TT cũng cho rằng, một số BCVCS chưa thực sự quan tâm tới các biểu hiện mất trật tự, thiếu tập trung chú ý lắng nghe của họ: *“Gần hai giờ đồng hồ ngồi nghe TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, không có giải lao, người được TT ai cũng cảm thấy khá mệt nhưng BCVCS cứ thao thao nói mà không hề quan tâm, hỏi xem chúng tôi có muốn giải lao không mãi cho đến khi một người nhắc mới thôi”* (Ng. Th. L, Đồng Nai). Qua ý kiến này cho thấy, hạn chế trong nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT một phần do BCVCS chưa quan tâm, chú ý thường xuyên tới tâm trạng của người nghe.

Theo CBTG, những hạn chế của BCVCS một phần là do nội dung bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn thiếu hụt kiến thức tâm lý- sư phạm: *“Chúng tôi mới chú ý tới việc bồi dưỡng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, các kỹ năng chuẩn bị và phát biểu mà chưa bồi dưỡng về các vấn đề tâm lý - sư phạm của công tác tuyên truyền”* (Tr.V.V, Bắc Ninh). Một phần khác là sự nhạy bén và tinh tế khi giao tiếp của BCVCS chưa tốt.

Có thể đánh giá, *nhận biết các biểu hiện hành vi của người được TT* khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là hướng đến hiểu rõ trạng thái tâm sinh lý cũng như quan điểm của người được TT trong quá trình lĩnh hội thông tin. Tuy nhiên, kỹ năng này ở họ chỉ đạt ở mức trung bình. Điều này xuất phát từ sự thiếu hụt kiến thức tâm lý, kiến thức về KN quan sát và sự tập trung chú ý quan sát thường xuyên người được TT nhưng cũng một phần là do BCVCS còn thiếu sự nhạy cảm.

Tóm lại, kết quả điều tra bằng bảng hỏi, kết quả quan sát và phỏng vấn sâu cho thấy, mặc dù đã nhận thức được mục đích sử dụng KN quan sát nhưng khi vận dụng vào thực tế TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS thể hiện KN này chưa tốt. Họ mới chỉ có các biểu hiện KN quan sát cơ bản nhưng chưa đầy đủ, chưa thành

thực và thiếu linh hoạt. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả thực hiện các KN khác như: KN thiết lập mối quan hệ, thuyết phục, đối thoại và ảnh hưởng tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

3.2.3. Thực trạng mức độ kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

KN thuyết phục được xem là KN cơ bản và cốt lõi nhất trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Mục đích sử dụng KN thuyết phục khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm làm cho người được TT hiểu biết sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; từ đó tin tưởng và hành động cho phù hợp với các giá trị chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh. Nếu BCVCS không có KN thuyết phục sẽ khó hy vọng để hoàn thành nhiệm vụ. Nhận thức đúng về mục đích sử dụng KN thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức sẽ giúp BCVCS biết cần phải gì để đạt mục tiêu đó.

3.2.3.1. Nhận thức về mục đích sử dụng kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở

Kết quả từ điều tra câu hỏi mở, thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu cho thấy, BCVCS cũng có quan niệm khác nhau về mục đích sử dụng KN thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Số đông ý kiến thiên về mục đích củng cố, hình thành niềm tin đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, với 65,2% số ý kiến. Số ý kiến thiên về mục đích hình thành niềm tin vào chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước chiếm 13,1%. Một số BCVCS thiên về mục đích thúc đẩy việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về đạo đức, với 21,6% số ý kiến. Trong quá trình thảo luận, phỏng vấn sâu, chúng tôi cũng nhận thêm được một số ý kiến khác. Có ý kiến cho biết: *“Sử dụng KN thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để làm cho người được TT thừa nhận ý nghĩa và giá trị, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và coi đó như là một chân lý”* (Ng.V.N). Tuy rằng ý kiến này xuất hiện với tần suất không nhiều. Có ý kiến quan niệm sử dụng KN thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm giáo dục đạo đức, nhân cách con người Việt Nam theo các giá trị, chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh nhưng cũng có ý kiến cho rằng mục đích thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là hình thành niềm tin với Đảng, Nhà nước: *“Mục đích cuối cùng của việc sử dụng KN thuyết phục*

trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là làm cho mọi người tin tưởng vào chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước” (Đ.V.T, Tp. Hồ Chí Minh).

Đánh giá chung, BCVCS đã nhận thức được mục đích sử dụng KN thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng vẫn còn chung chung và điều này chắc chắn sẽ tác động tới việc vận dụng vào thực tế TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

3.2.3.2. Mức độ biểu hiện kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở

KN thuyết phục là một KN quan trọng nhất trong hệ thống KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Sự thiếu hụt KN này sẽ ảnh hưởng lớn tới hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

Số liệu Bảng 3.5, tr.121; Biểu đồ 3.4, tr.122 cho thấy KN thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được đánh giá ở mức trung bình (ĐTB: 3,15). Ở mức này BCVCS đã có các biểu hiện cần thiết của KN thuyết phục. Tuy nhiên vẫn có một số biểu hiện chưa phù hợp với mục đích, điều kiện, thiếu tính linh hoạt, sáng tạo trong hoàn cảnh cụ thể và như vậy sẽ tác động tới hiệu quả tuyên truyền.

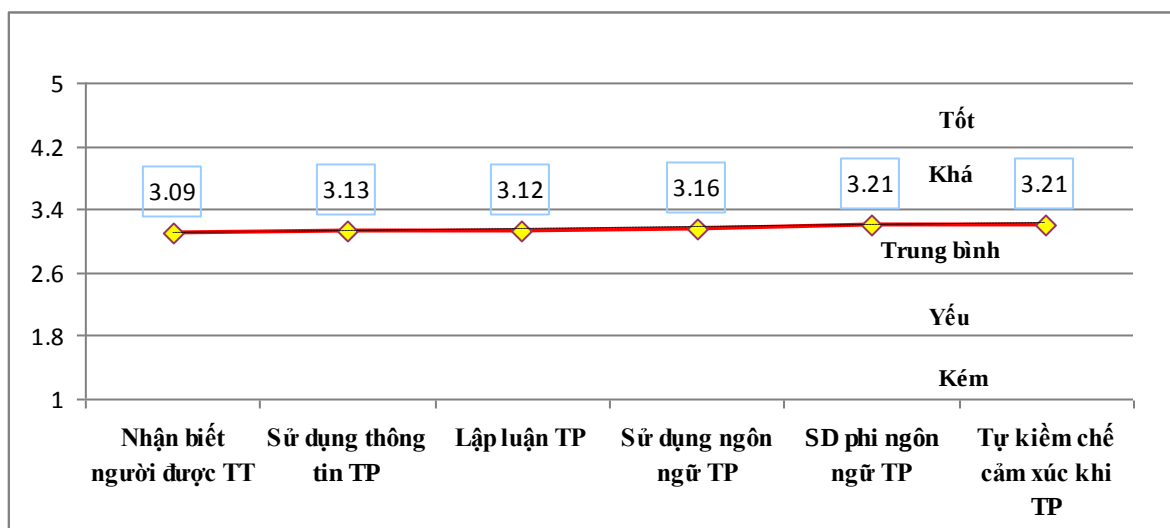
Các kết quả đánh giá từ BCVCS, người được TT; CBTG là thống nhất về mức độ biểu hiện KN, mặc dù có sự chênh lệch nhỏ về điểm số. Trong đó, kết quả đánh giá của BCVCS có ĐTB cao nhất (3.26); tiếp đến là người được TT (3.13) và thấp nhất là CBTG (3.08). Sự khác biệt này có lẽ là do BCVCS thường khó nhận ra được những hạn chế, khiếm khuyết của bản thân trong khi người được TT chịu tác động của BCVCS nên có thể cảm nhận được hạn chế này, đặc biệt là người am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ TT nên CBTG đánh giá chặt chẽ, chính xác hơn.

Bảng 3.5: ĐTB, mức độ kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở

TT	Nội dung thể hiện KN thuyết phục của BCVCS	BCVCS N=182	CBTG N=125	Người được TT, N=278	Tổng	
		ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB	Mức
	Nhận biết người được TT					
1	Thu thập thông tin cá nhân của người được TT	3.45	3.39	3.42	3.42	K
2	Xác định mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	3.40	3.20	3.30	3.30	TB
3	Xác định mức độ quan tâm tới chủ đề TT	2.63	2.51	2.54	2.56	Yếu
	ĐTB	3.18	3.03	3.08	3.09	TB
	Sử dụng thông tin thuyết phục					
1	Thông tin chính xác, khách quan	3.45	3.32	3.38	3.31	TB
2	Thông tin phù hợp với người được TT	2.83	2.65	2.50	2.66	TB
3	Thông tin phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng	3.42	3.39	3.41	3.40	K
4	Thông tin phong phú	3.25	2.86	3.03	3.04	TB

TT	Nội dung thể hiện KN thuyết phục của BCVCS	BCVCS N=182	CBTG N=125	Người được TT, N=278	Tổng	
		ĐTB	ĐTB		ĐTB	Mức
5	Thông tin sát với thực tiễn	3.40	2.91	3.20	3.17	TB
	ĐTB	3.31	3.02	3.10	3.13	TB
	Lập luận thuyết phục					
1	Trình bày logic	3.29	3.27	3.31	3.29	TB
2	Giải thích sáng tỏ	3.18	2.99	2.94	3.03	TB
3	Sử dụng bằng chứng thuyết phục	3.25	2.82	3.06	3.04	TB
	ĐTB	3.24	3.03	3.10	3.12	TB
	Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục					
1	Ngôn ngữ chính xác, khoa học	3.29	3.14	3.23	3.22	TB
2	Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng	3.20	3.13	3.07	3.13	TB
3	Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu	3.24	3.12	3.15	3.17	TB
4	Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm	3.24	3.12	3.07	3.14	TB
5	Ngôn ngữ không áp đặt	3.25	3.09	3.21	3.18	TB
	ĐTB	3.24	3.12	3.14	3.16	TB
	Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục					
1	Thể hiện ánh mắt truyền cảm	3.35	2.91	3.28	3.18	TB
2	Biểu cảm nét mặt phù hợp	3.31	3.09	3.16	3.18	TB
3	Sử dụng cử chỉ phù hợp	3.31	3.11	3.16	3.19	TB
4	Thay đổi tư thế, vận động hợp lý	3.34	3.32	3.18	3.28	TB
	ĐTB	3.33	3.11	3.19	3.21	TB
	Tự kiểm chế cảm xúc					
1	Tạo ra cảm xúc tích cực	3.25	3.11	3.11	3.15	TB
2	Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều	3.38	3.34	3.18	3.30	TB
3	Chia sẻ cảm xúc với người được TT	3.14	3.28	3.12	3.18	TB
	ĐTB	3.26	3.24	3.14	3.21	TB
	ĐTB toàn nhóm	3.26	3.08	3.13	3.15	TB

Kỹ năng thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thể hiện qua 6 nội dung. Trong đó, *tự kiểm chế cảm xúc* và *sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục* có ĐTB cao nhất; tiếp đến là *sử dụng ngôn ngữ thuyết phục*; *sử dụng thông tin thuyết phục*; *lập luận thuyết phục* và thấp nhất là *nhận biết người được TT*. Tuy nhiên, sự chênh lệch điểm số giữa các nội dung của KN thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là không đáng kể ($p < 0.05$). Điều này chỉ ra nội dung biểu hiện của KN này là tương đối đồng đều và cùng ở mức độ trung bình.



Biểu đồ 3.4: Đánh giá chung các biểu hiện KN thuyết phục của BCVCS

Để làm rõ các nội dung biểu hiện KN thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích cụ thể các nội dung thể hiện KN này. Cụ thể như sau:

a. Nhận biết người được tuyên truyền

Để thuyết phục người được TT chấp nhận, tin tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS cần xác định được họ là ai, họ có nhu cầu tiếp nhận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không; họ đã hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức độ nào; quan điểm và chính kiến của họ đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ra sao? Nhận biết được những vấn đề trên là cơ sở và nền tảng vững chắc để BCVCS sử dụng thông tin, cách thức thuyết phục người được TT hiệu quả. Tuy nhiên, qua thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu cho thấy BCVCS nhận thức về mục đích, nội dung, cách thức nhận biết người được TT còn chung chung, chưa rõ ràng, đầy đủ. Khi được hỏi: “Mục đích đánh giá người được TT để làm gì ?”; BCVCS trả lời: “Để biết rõ họ là ai” (Ng.V.N, Hà Nội); khi được hỏi cần đánh giá người được TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức những điều gì, BCVCS đã trả lời: “Xác định độ tuổi tác, nghề nghiệp” (Tr.V.T, Bắc Ninh). Khi hỏi về cách thức nhận biết người được TT có tới 12/20 BCVCS trả lời chung chung là bằng phiếu điều tra.

Quan sát số liệu trên Bảng 3.5, tr.121 cho thấy khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, *nhận biết người được TT* của BCVCS chỉ ở mức trung bình và các biểu hiện KN này ở BCVCS là không cân đối. Cụ thể:

KN thu thập các thông tin cá nhân của người được TT ở BCVCS là khá tốt (ĐTB:3.42). Điều này được lý giải là do BCVCS thường xuyên tiếp xúc, gần gũi với người được TT nên phần lớn họ nắm được các thông tin cá nhân của người được TT. Tuy nhiên, KN này ở một số ít BCVCS cơ sở là chưa tốt. Vì trước câu hỏi về độ tuổi, nghề nghiệp chính của số đông người được TT vẫn có BCVCS chỉ cười, im lặng và thậm chí còn nói rằng: *“Thực ra mình cũng chẳng nên quan tâm làm gì nhiều, chỉ cần biết họ sơ sơ thôi, việc của mình là báo cáo cho tốt chứ đâu cần quan tâm tới những thông tin cá nhân của họ làm gì”* (Ng.V.M, Bắc Ninh).

Xác định mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở người được TT là cơ sở giúp BCVCS lựa chọn thông tin, cách thức lập luận vấn đề để người nghe chấp nhận, tin tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy KN này ở BCVCS cũng chỉ ở mức trung bình (ĐTB:3.30). Thảo luận ở nhóm có tới 38,9% BCVCS trả lời là không xác định được mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT. Một số BCVCS còn chưa nhận thức đúng đắn mục đích xác định mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT khi thuyết phục: *“Tại sao cứ phải máy móc vậy, như tôi đây này, tôi không bao giờ quan tâm tới mức độ hiểu biết của người nghe về tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng bài nói của tôi nói thật là được rất nhiều khen là có sức thuyết phục nhưng ngược lại tôi thấy có người làm rất bài bản nào là điều tra, nào là trao đổi nhưng rút cục bài nói vẫn không hay”* (V.Đ.K, Hà Nội).

Một hạn chế phổ biến của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là chưa *xác định được mức độ quan tâm của người được TT tới chủ đề TT* (ĐTB: 2,56). Có khoảng 60% BCVCS không đưa ra được các dấu hiệu nào chứng tỏ người nghe quan tâm tới vấn đề TT. Hạn chế này là do nhiều nguyên nhân nhưng qua ý kiến sau đây có thể thấy căn bản là do BCVCS chưa thực sự quan tâm tới việc nhận biết người được TT, không coi đó công việc quan trọng, không thể không làm: *“Tôi cũng xin nói thẳng với các chị, ở cơ sở làm không bài bản đâu, chúng tôi chỉ tập trung vào chuẩn bị bài nói cho thật chu đáo rồi TT chứ cũng không nghiên cứu, đánh*

giá xem người nghe có quan tâm hay không quan tâm tới chủ đề đâu mà ngay cả khi họ không quan tâm nhưng việc nghe thì họ vẫn cứ phải nghe; hơn nữa cũng không có thời gian mà nghiên cứu những vấn đề đó” (Ng.V.N, Hà Nội).

Qua trao đổi, người được TT đã cho biết: *“Rất ít khi học tập hay nghe báo cáo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mà BCVCS trước đó hay đầu giờ có phát phiếu điều tra, tìm hiểu về các thông tin cá nhân cũng như tìm hiểu mức độ hiểu biết và sự quan tâm tới tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Do vậy các thông tin, lý lẽ lập luận vấn đề nhiều khi đơn giản, tẻ nhạt toàn nói những cái đã biết” (Ng.Th.L, Đồng Nai).*

Về phía CBTG, phần lớn đánh giá: *“Mức độ nhận biết người được TT của BCVCS khi tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình; số BCVCS có KN nhận biết người được TT ở mức khá và tốt là rất ít. Bởi vì KN này là một KN khó, nhất là với BCVCS, trong khi bồi dưỡng, tập huấn kiến thức tâm lý - sư phạm, cách thức nhận biết người được TT chưa được quan tâm, chú trọng và một nguyên nhân nữa là BCVCS, nhất là khối xã, phường trình độ học vấn chưa cao dẫn đến sự thiếu nhạy bén trong đánh giá con người” (Ng.V.L, Đồng Nai).* Tuy nhiên, một số CBTG cũng khẳng định: *“BCVCS chưa nhận biết được người được TT là do chưa thực sự dành thời gian và công sức cho công việc nên không tổ chức nắm bắt, chứ trên thực tế cách thức nhận biết, nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội đã được tập huấn nhiều lần” (Tr.V.V, Bắc Ninh).*

Tóm lại, mặc dù nhận biết người được TT là một KN không thể thiếu, giúp BCVCS có thể thuyết phục họ chấp nhận, tin tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy KN này ở BCVCS chỉ đạt mức trung bình. Ở mức này BCVCS đã thu thập được những thông tin cá nhân của người được TT khá tốt nhưng từ những thông tin đó để xác định mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, đặc biệt là mối quan tâm của họ tới tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn nhiều hạn chế. Và điều này sẽ ảnh hưởng tới việc sử dụng thông tin thuyết phục của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

b. Sử dụng thông tin thuyết phục

Bất kỳ một thông tin nào của báo cáo viên cũng phải hướng tới sự thuyết phục và ngược lại khi thuyết phục không thể không sử dụng thông tin. Muốn người được TT chấp nhận, tin tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, trước hết BCV cần phải biết sử dụng thông tin thuyết phục.

Nhìn vào Bảng 3.5, tr.121 có thể thấy *sử dụng thông tin thuyết phục* trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là ở mức trung bình (ĐTB:3.13). So sánh kết quả đánh giá của ba nhóm khách thể tuy có chênh lệch điểm số nhưng sự chênh lệch đó không có ý nghĩa thống kê. Trong đó, BCVCS tự đánh giá *sử dụng thông tin thuyết phục* có ĐTB cao nhất (3.31); tiếp đến là người được TT (3.10) và CBTG đánh giá thấp hơn (3.02). Như vậy, ở một khía cạnh nào đó BCVCS chưa thấy hết hạn chế của bản thân trong khi người được TT, nhất là CBTG có thể làm điều này.

Đi sâu phân tích các biểu hiện sử dụng thông tin thuyết phục có thể thấy, *thông tin phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng* được đánh giá cao nhất (ĐTB:3.40, nằm ở mức khá của thang đo). Kết quả này là hoàn toàn phù hợp với kết quả định tính mà chúng tôi thu được. Phần lớn BCVCS đã bám sát tài liệu, văn bản hướng dẫn của tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để nói, vì thế những thông tin đưa ra gần như không trái ngược với quan điểm, chủ trương của Đảng. Tuy nhiên vẫn có một số BCVCS có biểu hiện sử dụng thông tin theo ngẫu hứng nên có khi đưa ra thông tin chưa thực sự đúng định hướng TT của Đảng.

Thông tin chính xác, khách quan, không bôi đen hay tô hồng; phủ nhận những giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một yêu cầu quan trọng đầu tiên trong TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, là yếu tố cốt lõi để người được TT chấp nhận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tuy nhiên, kết quả điều tra bằng bảng hỏi chỉ ra, những thông tin được BCVCS sử dụng trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chỉ đạt được sự chính xác và khách quan ở mức trung bình (ĐTB: 3.31). Quan sát trực tiếp cho thấy, về cơ bản số đông BCVCS đã bám sát nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, không thêm bớt, hư cấu nội dung khi TT. Các biểu hiện xuyên tạc, bôi nhọ hay tô hồng, đề cao thái quá giá trị, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức gần như không có. Tuy nhiên do chưa thực sự đầu tư nghiên cứu để nắm vững các quan điểm tư tưởng đạo đức nên vẫn còn BCVCS sử dụng thông tin thiếu chính xác. Chẳng hạn, khi TT bản chất tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đúng ra cần nói: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là sự kết hợp tinh hoa đạo đức nhân văn của phương Tây và phương Đông với truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc*” nhưng BCVCS đã nói sai rằng: “*Tư tưởng đạo đức*

Hồ Chí Minh về đạo đức là sự kết hợp đạo đức nhân văn của phương Đông và phương Tây với truyền thống tốt đẹp của dân tộc” (Ng.V.N, Hà Nội). Một ví dụ khác thay vì nói: “Ở Việt Nam năm 1953, Hồ Chí Minh quan niệm nhân dân là 4 giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc” thì BCVCS lại nói: “Ở Việt Nam năm 1953, Hồ Chí Minh quan niệm nhân dân là 4 giai cấp công nhân, nông dân, trí thức và tư sản dân tộc” (Tr.V.M, Đồng Nai).

TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không đơn thuần chỉ là phổ biến, quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tới xã hội mà còn hướng tới giúp người được TT vận dụng các quan điểm đạo đức vào để giải quyết khó khăn đang gặp phải trong cuộc sống. Do vậy, khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS cần sử dụng thông tin sát với thực tiễn của người được TT. Tuy nhiên, kết quả điều tra bằng bảng hỏi cho thấy sử dụng *thông tin của BCVCS có chỗ còn chưa sát thực tiễn* (ĐTB:3.17). Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả quan sát trực tiếp. Phần lớn BCVCS mới dừng ở việc phổ biến quan điểm đạo đức Hồ Chí Minh, mà thiếu sự lồng ghép các quan điểm đó với các thông tin từ cuộc sống, sinh hoạt của người nghe, giúp họ có thể vận dụng để giải quyết vấn đề đang gặp phải trong cuộc sống.

Thông tin phong phú sẽ tạo nên hứng thú, sức tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT, giúp họ hiểu biết về mọi mặt. Tuy nhiên, BCVCS thể hiện việc này chỉ ở mức trung bình (ĐTB:3.04). Quan sát trực tiếp cho thấy, phần lớn BCVCS sử dụng những thông tin ở trong sổ tay báo cáo viên, ở Tài liệu phục vụ cho Cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*” do Ban Tuyên giáo Trung ương phát hành, vì thế thiếu những thông tin phản ánh những vấn đề nóng bỏng về đạo đức xã hội; những cách tiếp cận, khai thác sâu và mới về tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Các thông tin góp phần nâng cao nhận thức về chủ trương, đường lối của Đảng; về vấn đề đạo đức; về giáo dục hình thành nhân cách người Việt Nam; đấu tranh, lên án các biểu hiện tiêu cực về đạo đức trong xã hội; phản bác các quan điểm phủ nhận, bôi nhọ xuyên tạc giá trị và bản chất tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức... cũng ít được sử dụng. Những thông tin có tính chất kích thích thái độ, hành vi học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở người được TT, nhất là thông tin

phản ánh những tấm gương học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh chưa được BCVCS sử dụng với tần suất cao.

Thông tin phù hợp với người được TT là một yếu tố rất quan trọng tạo nên sự tập trung chú ý lắng nghe và hứng thú tiếp nhận thông tin của người được TT. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu chỉ ra biểu hiện này của BCVCS là hạn chế nhất (ĐTB:2.66, cận mức yếu của thang đo). Quan sát trực tiếp cho thấy các quan điểm, giá trị chuẩn mực đạo đức BCVCS đưa ra chung chung; chưa gắn với đối tượng cụ thể. Các số liệu, sự kiện có tính mới mẻ, thời sự ít được BCVCS sử dụng.

Những hạn chế của BCVCS trong lựa chọn và sử dụng thông tin thuyết phục đã khiến người được TT đánh giá chưa cao biểu hiện này khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ. Theo người được TT, việc sử dụng thông tin thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn chung chung, thiếu cụ thể, chưa gắn với đặc điểm của đối tượng: *“BCVCS cứ dựa vào tài liệu ở trên phát xuống để TT, vì thế nội dung thông tin các quan điểm đạo đức Hồ Chí Minh có thể tuyên truyền cho ai cũng được. Hầu hết các thông tin đều không mang tính thời sự, mới mẻ. Các thông tin đã được báo chí đề cập rồi, đó là chưa kể nhiều thông tin chưa chính xác”* (Ng.Th.T, Hà Nội).

Những hạn chế của việc sử dụng thông tin thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được BCVCS lý giải là do văn bản, tài liệu hướng dẫn tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn chung chung, chưa thường xuyên. Một nguyên nhân khác được BCVCS đưa ra là: *“Nguồn tài liệu ở cơ sở khó khăn, cơ hội để BCVCS nắm bắt thông tin, tài liệu là rất ít”* (Ng.V.N, Hà Nội). Một nguyên nhân nữa cũng được đề cập tới là bản thân BCVCS chưa tích cực tìm tòi, thu thập và nghiên cứu tài liệu. Theo CBTG, những hạn chế của BCVCS trong sử dụng thông tin thuyết phục có một phần trách nhiệm của cấp uỷ, tổ chức đảng cơ sở cũng như của cấp trên trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, nhất là công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: *“Công tác lãnh đạo, chỉ đạo TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của cấp uỷ, tổ chức đảng còn thiếu chặt chẽ, có tình trạng một số nơi phó mặc cho BCVCS, không quan tâm, đốc đốc kiểm tra và tạo điều kiện cho BCVCS được học tập nâng cao trình độ, kiến thức KNTTBL”* (Tr.V.V, Bắc Ninh).

Tóm lại, với các số liệu và phân tích này cho thấy phần lớn thông tin thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng; đảm bảo được tính chính xác, khách quan. Tuy nhiên, tình trạng thông tin đơn điệu, chưa sát với thực tiễn, đặc biệt chưa phù hợp với nhu cầu của người được TT vẫn diễn ra ở một bộ phận không nhỏ BCVCS. Nguyên nhân của nó là do việc dành thời gian thu thập, nghiên cứu tài liệu; nắm bắt nhu cầu, mối quan tâm của người được TT ở BCVCS còn ít. Những hạn chế trong sử dụng thông tin thuyết phục của BCVCS sẽ ảnh hưởng lớn tới hiệu quả thuyết phục của họ.

c. Lập luận thuyết phục

Sử dụng thông tin thuyết phục là rất cần thiết nhưng để người được TT chấp nhận, tin tưởng và hành động theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì BCVCS cần phải có những lý lẽ, bằng chứng cụ thể để lập luận thuyết phục. Có như vậy người nghe mới tin tưởng và hành động tự nguyện.

Nhìn vào Bảng 3.5, tr.121 có thể thấy *lập luận thuyết phục* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có ĐTB:3.12 và 3/3 biểu hiện có ĐTB ở mức 3 của thang đo. Điều này có thể nhận xét, lập luận thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. BCVCS trình bày vấn đề có chỗ còn thiếu lô gic (ĐTB:3,29). Quan sát trực tiếp có thể thấy, hạn chế phổ biến của BCVCS là trình bày các lý lẽ, các quan điểm đạo đức cũng như các thông tin, kiến thức thuyết phục còn chưa rõ ràng; các ý của phần, mục này lẫn vào ý của phần, mục khác. Ví dụ, khi báo cáo chủ đề “*Tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về tiết kiệm và thực hành tiết kiệm*” BCVCS đã trình bày lộn xộn giữa tư tưởng với tấm gương thực hành tiết kiệm của Hồ Chí Minh. Một người được TT đã nhận xét: “BCVCS trình bày các quan điểm đạo đức dàn trải, chưa rõ nên nghe xong mình vẫn chưa biết chỗ nào là tư tưởng đạo đức về tiết kiệm và thực hành tiết kiệm, chỗ nào là tấm gương đạo đức của Hồ Chí Minh” (Ng.Th.L, Đồng Nai). Một số BCVCS trình bày thiếu sự kết nối, dẫn dắt, làm cho các lý lẽ, các quan điểm đưa ra trở nên rời rạc, không gắn bó với nhau chặt chẽ: “Báo cáo viên trình bày vấn đề tràn lan, thiếu lô gic và không có sự nhất quán. Lúc thì nói tư tưởng đạo đức là của Hồ Chí Minh, lúc thì nói không phải của Hồ Chí Minh chẳng hiểu thực chất là gì” (Ng.Th.T.Hà Nội).

Giải thích sáng tỏ các quan điểm đạo đức và thông tin kiến thức ở BCVCS cũng có hạn chế (ĐTĐB:3.03). Quan sát trực tiếp cho thấy một số BCVCS chủ yếu nêu quan điểm đạo đức, trích dẫn lời nói của các danh nhân về nhân cách và tư tưởng của Hồ Chí Minh nhưng chưa giải thích, phân tích cụ thể, rõ ràng các quan điểm, chuẩn mực đạo đức. Một số BCVCS đã có phân tích, giải thích nhưng chưa rút ra được kết luận; nhấn mạnh và khẳng định tính đúng đắn của những vấn đề mình đã nói. Đánh giá về KN giải thích của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, người được TT cho rằng, BCVCS đọc tài liệu nhiều hơn là giải thích. Một số người nhận xét, BCVCS giải thích vòng vo, không rõ vấn đề; thiếu nhất quán, không theo trình tự logic; “Tôi đã nghe BCV ở trên TT về tác phẩm Đường Cách mạng của Hồ Chí Minh, tôi thấy họ giải thích rõ ràng, khúc triết và thú vị. Nhưng nói thật là BCVCS chưa đạt tới trình độ đó được và chính vì thế mà người được TT chưa cảm thấy có sức thuyết phục” (M.V.Tr, Hà Nội). Như vậy, người được TT đánh giá chưa tốt về khả năng giải thích của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Bằng chứng thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đa dạng, có thể là con số, sự kiện về các biểu hiện đạo đức xã hội; những tư liệu, sự kiện lịch sử; câu chuyện về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh; gương điển hình học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh... Bằng chứng thuyết phục trong lập luận thuyết phục là bằng chứng phù hợp với người nghe, có nguồn gốc tin cậy, mới và điển hình. Tuy nhiên khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS sử dụng bằng chứng chưa có sức thuyết phục mạnh mẽ (ĐTĐB: 3.04). Kết quả quan sát trực tiếp cho thấy, phần lớn BCVCS ít sử dụng bằng chứng thuyết phục. Không những thế việc phân tích, mổ xẻ bằng chứng, giúp người được TT hiểu rõ những lý lẽ lập luận cũng là điểm mà BCVCS thể hiện chưa tốt. Người được TT tỏ thái độ chưa hài lòng về bằng chứng thuyết phục của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức như: đơn điệu, thiếu tính thời sự, thiếu tin cậy, không sát với vấn đề đang nói.

Nguyên nhân của những hạn chế trên theo BCVCS là do yếu tố chủ quan: “Phần lớn BCVCS chưa thực sự tích cực thu thập, sưu tầm, nghiên cứu sách, báo, văn bản tài liệu liên quan tới chủ đề TT chủ đề TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, các thông tin, tư liệu nên chưa đạt tới sự tinh thông tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo

đức; cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh; chủ nghĩa Mác-Lênin, quan điểm đường lối của Đảng; khả năng hiểu biết các vấn đề xã hội còn hạn chế” (Ng.V.N, Hà Nội). Kết quả làm bài tập cá nhân tìm hiểu mức độ nắm vững tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức trong thảo luận nhóm cho thấy lý do trên là có cơ sở vì chỉ có 5/10 BCVCS đạt điểm khá (điểm từ 7 đến 10 điểm); 3/10 đạt điểm trung bình (từ 5 đến 6 điểm) và 2/10 đạt điểm yếu (từ 5 điểm trở xuống). Bên cạnh đó có một nguyên nhân khác được BCVCS đưa ra là do chưa được bồi dưỡng các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và tập huấn KNTTBL chưa thường xuyên và chưa phù hợp.

Theo phần lớn CBTG, lập luận trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một KN khó, trong khi công tác bồi dưỡng kiến thức, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn chung chung, chưa đi vào từng KN cụ thể và thiếu tập huấn thực hành; trong khi đó trình độ học vấn của BCVCS chưa đồng đều và đó là nguyên dẫn đến lập luận thuyết phục còn có những hạn chế: *“Cùng trong nghề chắc chị cũng hiểu, lập luận thuyết phục là một KN khó của BCV. Và nó càng khó hơn trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, nhất là BCVCS vì đa phần họ có được tập huấn kiến thức KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đâu, mà nếu được tập huấn thì cũng chung chung, thiếu cụ thể” (Tr.V.V, Bắc Ninh).*

Đánh giá chung, BCVCS đã có một số các biểu hiện *lập luận thuyết phục* trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng chưa đầy đủ, thành thực và thiếu sự linh hoạt. So sánh kết quả đánh giá từ BCVCS, người được TT và CBTG là đồng nhất cho rằng KN này ở BCVCS ở mức trung bình.

d. Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục

Tính hấp dẫn, khả năng thuyết phục đối với người được TT không chỉ là do thông tin, lập luận thuyết phục mà phụ thuộc lớn vào ngôn ngữ của BCVCS. Nội dung thông tin, lý lẽ sắc bén nhưng lời nói không rõ ràng, thiếu sức truyền cảm sẽ không mang lại hiệu quả cao khi thuyết phục.

Nhìn vào Bảng 3.5, tr.121 có thể thấy *sử dụng ngôn ngữ thuyết phục* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức độ trung bình. Các biểu hiện sử dụng ngôn ngữ thuyết phục khá cân đối và đều ở mức trung bình.

Kết quả quan sát trực tiếp trùng hợp với kết quả trên. Phần lớn BCVCS đã sử dụng văn phạm, từ ngữ chính xác, phù hợp ý nghĩa của nó và phù hợp với tâm lý của người được TT. Tuy nhiên vẫn có một số BCVCS sử dụng cách xưng hô tùy tiện, lúc thì đồng chí, lúc thì ông/bà hay một số sử dụng từ ngữ đa nghĩa, khó hiểu. Một số BCVCS có thói quen nhiều lời, kết thúc bài nói chuyện chậm so với thời gian quy định; sử dụng nhiều cụm từ lặp đi lặp lại “*Hồ Chí Minh quan điểm rằng, Hồ Chí Minh nói rằng hay các đồng chí biết đấy, tư tưởng Hồ Chí Minh là....*”. Có tình trạng BCVCS sử dụng từ ngữ thừa, không cần thiết, làm mất đi sự trong sáng, thiếu sinh động và tự nhiên của bài tuyên truyền; có BCVCS sa đà vào kể lể sự kiện, con số về tham nhũng, quan liêu; các biểu hiện xuống cấp đạo đức xã hội

Một hạn chế khác, BCVCS sử dụng ngôn từ chung chung, thiếu cụ thể, chưa chú ý tới đặc điểm của từng đối tượng cụ thể. Sử dụng ngôn ngữ của BCVCS còn thiếu sáng tạo; các từ ngữ súc tích, giàu hình ảnh; câu tục ngữ, ca dao, dân ca rất ít gặp được trong bài nói trong khi bản thân các quan điểm đạo đức của Hồ Chí Minh được kế thừa và phát triển chính từ quan niệm, phạm trù đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Cụ thể, *giọng nói* của BCVCS chưa tạo nên sức thuyết phục. Kết quả quan sát trực tiếp cũng cho kết quả tương tự. BCVCS đã cố gắng nói lên giọng, xuống giọng để truyền tải thông tin, kêu gọi cảm xúc của đối tượng nhưng việc nhấn giọng, ngắt giọng còn thiếu hợp lý. Có BCVCS nói quá nhanh nhưng cũng có nói quá chậm, chưa phù hợp với ý nghĩa của thông tin. Theo người được TT, giọng nói của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đều đều như người đọc, khô khan không truyền cảm, không có trầm, bổng gì. Ở một khía cạnh khác vẫn có BCVCS sử dụng ngôn từ tiêu cực. Ngoài ra quan sát trực tiếp còn chỉ ra BCVCS sử dụng *ngôn ngữ còn thiếu dân chủ, áp đặt*. Điều này có thể do phần lớn BCVCS giữ vị trí lãnh đạo ở cơ sở nên thường hay dùng từ ngữ mang tính chỉ đạo, lãnh đạo mà lâu ngày trở thành thói quen.

Những hạn chế trên của BCVCS khiến người được TT đánh giá không cao KN *sử dụng ngôn ngữ thuyết phục* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Theo người được TT, ngôn ngữ của BCVCS còn thiếu ngắn gọn, lan man, dài dòng; không truyền cảm, khó hiểu. Một số BVCS dùng ngôn từ mang ý nghĩa tiêu cực; nhiều từ rỗng không có nghĩa; áp đặt, dạy dỗ người nghe: “*Các ông ấy là báo*

cáo viên thôi mà cách nói dạy người khác phải thế này, thế kia. Nói thật là chẳng phải vào tai. Báo cáo viên phải nói ngọt như mía lùi ấy chứ đằng này nói hổng hách lắm” (Ng.Th.T, Hà Nội).

Giải thích về những hạn chế trên, BCVCS biện minh rằng, công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL chưa được quan tâm thường xuyên, nội dung tập huấn không cụ thể, chủ yếu là làm theo kinh nghiệm. Cũng có BCVCS cho rằng, ngôn ngữ là do bẩm sinh nên rất khó rèn luyện, vì vậy sử dụng ngôn ngữ thiếu tính thuyết phục có nguyên nhân từ yếu tố bẩm sinh. Tuy nhiên, CBTG cho rằng, phần lớn BCVCS được chọn lựa là những đồng chí có khả năng nói và viết tốt, vì thế sử dụng ngôn ngữ thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn hạn chế chủ yếu là do thiếu kiến thức về kỹ năng này và đặc biệt là “*Chưa nắm vững tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như các vấn đề mình định nói nên sử dụng từ ngữ lúng túng*” (Tr.V.V, Bắc Ninh”).

Nói tóm lại, *sử dụng ngôn ngữ thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức* còn có những biểu hiện chưa tốt. Sự đánh giá này là thống nhất ở cả ba nhóm BCVCS, CBTG và người được TT. Các biểu hiện *sử dụng ngôn ngữ chính xác, khoa học* trong thuyết phục là điểm mạnh hơn và hạn chế hơn là các *biểu hiện ngôn ngữ có nghĩa tích cực và truyền cảm*. Những hạn chế trong việc sử dụng ngôn ngữ thuyết phục của BCVCS xuất phát từ sự thiếu hụt kiến thức cần thiết trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và KN sử dụng ngôn ngữ nói thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Ở một khía cạnh khác, tư chất bẩm sinh ngôn ngữ ở một số BCVCS chưa tốt.

e. Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục

Song song với ngôn ngữ (lời nói), các yếu tố phi ngôn ngữ cũng đóng vai trò là công cụ quan trọng để truyền đạt thông tin, thuyết phục người được TT chấp nhận, tin tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Quan sát Bảng 3.5, tr.121 có thể nhận ra *sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Ở mức này, BCVCS đã có các biểu hiện cần thiết của KN sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục nhưng chưa đầy đủ, thành thục và linh hoạt.

Phỏng vấn sâu cũng cho kết quả tương tự như kết quả điều tra bằng bảng hỏi. Trong số BCVCS phỏng vấn có 3/20 BCVCS tự đánh giá là sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức yếu; 13/20 ở mức trung bình và 4/30 ở mức khá và tốt. Như vậy, phần lớn BCVCS tự đánh giá KN sử dụng các phi ngôn ngữ thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình.

Quan sát trực tiếp cũng cho thấy, một số biểu hiện sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục của BCVCS chưa tốt. Việc biểu cảm ánh mắt, nét mặt phù hợp với tình huống và ý nghĩa của vấn đề đang thuyết phục ít được BCVCS thể hiện. Phần lớn BCVCS đứng ở trên bục nói, cách khá xa so với vị trí ngồi của người được TT, vì vậy việc biểu cảm ánh mắt, nét mặt đối với vấn đề đang thuyết phục là khó khăn. Một số BCVCS còn không nhìn về phía người được TT, ánh mắt chăm chăm nhìn vào tài liệu. Một bộ phận không nhỏ BCVCS thể hiện cử chỉ, động tác còn gượng gạo, thiếu tự tin, biểu cảm không phù hợp với lời nói. Khi thuyết phục BCVCS ít sử dụng cử chỉ hoặc sử dụng cử chỉ một cách đơn điệu, gượng ép; chưa nhịp nhàng với ngữ điệu, trọng âm và khoảng thời gian ngừng lại.

Ngoài ra, *tư thế, vận động của BCVCS* khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng có lúc còn chưa hợp lý (ĐTB:3.28). Quan sát trực tiếp có thể nhận ra mặc dù không gian trong hội trường rất rộng, thuận tiện cho việc BCVCS đi lại, vận động và gần gũi với người nghe nhưng một số BCVCS vẫn cứ đứng ở trong khu vực bục nói từ đầu cho tới cuối buổi. Một số BCVCS thể hiện dáng đứng, tay chân thiếu sự tự nhiên và tự tin.

Những hạn chế của BCVCS đã khiến cho người được TT không đánh giá cao KN sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục: *“Khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS gần như ít sử dụng các hành vi cử chỉ, điệu bộ để thuyết phục. Tôi thấy BCVCS có người thì giơ tay chém gió nhưng có người cứ đút tay túi quần, mấy chị nữ thì đứng bắt chéo chân”* (Ng.T.L, Đồng Nai); *“BCVCS rất ít khi kết hợp minh họa bằng tay hay thể hiện cảm xúc qua ánh mắt, nét mặt làm cho vấn đề đang nói trở nên truyền cảm và hấp dẫn người nghe”* (Ng.Th.T, Hà Nội).

Theo CBTG, sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục đối với BCVCS là một KN khó cần có sự trải nghiệm và rèn luyện thực sự. Tuy nhiên thực tế thời gian dành cho công

việc này không nhiều, vì thế phần lớn BCVCS thể hiện KN này chỉ ở mức trung bình. Phòng vấn 10 CBTG có 2/10 đánh giá KN ở BCVCS là yếu; 7 /10 đánh giá ở mức trung bình và 1/10 đánh giá ở mức khá. Như vậy, phần lớn CBTG đánh giá KN sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục của BCVCS khi TT ở trung bình. Nguyên nhân là do: *“Một số BCVCS chưa có ý thức rèn luyện để hoàn thành tốt nhiệm vụ nhưng cũng có một số thiếu tư chất của người làm công tác TT, vì thế dù được bồi dưỡng, tập huấn nhưng vận dụng vào cũng không tốt”* (Ng.V.L, Đồng Nai).

Ý kiến sau đây của BCVCS có thể thấy rõ lý do tại sao có thực trạng trên: *“Tôi thấy không ít đồng nghiệp của chúng tôi họ đâu có được học sư phạm nhưng khả năng nói và nhất sử dụng các cử chỉ, điệu độ, ánh mắt nét mặt khi nói rất tốt. Điều này chứng tỏ sử dụng hành vi phi ngôn ngữ của BCVCS là mang tính bẩm sinh có rèn luyện cũng khó mà tốt được”* (Ng.M.D, Tp. Hồ Chí Minh); *“Tôi nghĩ đối với BCVCS thì việc sử dụng nội dung thông tin, sử dụng lời nói thuyết phục là quan trọng nhất còn hành vi, cử chỉ, điệu bộ không quan trọng nó chỉ mang tính chất phụ họa cho vấn đề mình tuyên truyền mà thôi. Hơn nữa yếu tố này là do thói quen rồi làm sao điều chỉnh hay học được mà để học được thì cũng rất lâu”* (Ng.V.N, Hà Nội). Qua các ý kiến này có thể thấy nguyên nhân dẫn tới hạn chế khi sử dụng phi ngôn ngữ thuyết của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có phần là do nhận thức chưa đầy đủ vai trò của phi ngôn ngữ; phần khác là một số BCVCS chưa có ý thức luyện tập KN này.

Nhìn chung, KN *sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Mức trung bình cũng là mức mà cả ba nhóm khách thể nghiên cứu thống nhất đánh giá. Ở mức này BCVCS còn thiếu các biểu hiện sử dụng các hành vi phi ngôn ngữ thuyết phục; một số biểu hiện thực hiện chưa thành thực, thiếu linh hoạt.

g. Tự kiểm chế cảm xúc của báo cáo viên cơ sở

Kết quả thuyết phục người được TT chấp nhận, tin tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không chỉ phụ thuộc vào nội dung thông tin, lý lẽ đưa ra mà còn phụ thuộc nhiều yếu tố, trong đó tự kiểm chế cảm xúc là một yếu tố giữ vai trò quan

trọng. Nó có thể làm cho người được TT tin tưởng một cách nhanh chóng nhưng nó cũng có thể làm cho họ mãi mãi không bao giờ chấp nhận.

Các con số ở Bảng 3.5, tr.121 đã chỉ ra, *tự kiểm chế cảm xúc* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức độ trung bình (ĐTB:3.21). So sánh kết quả đánh giá từ ba nhóm khách thể: BCVCS, CBTG, người được TT cho thấy mặc dù có sự khác biệt chút ít về điểm số nhưng cả ba nhóm này thống nhất đánh giá tự kiểm chế cảm xúc của BCVCS khi thuyết phục ở mức trung bình. Ở mức độ này, BCVCS đã có các biểu hiện cần thiết của KN tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục nhưng chưa đầy đủ, một số biểu hiện chưa phù hợp và thiếu sự linh hoạt.

Đi sâu phân tích có thể thấy biểu hiện *tạo ra cảm xúc tích cực* còn có một số hạn chế (ĐTB:3.15). Về mặt lý thuyết, *tạo ra cảm xúc tích cực* là tạo được sự tự tin, hứng khởi, say sưa, nhiệt tình, tin tưởng, lạc quan với vấn đề mình đang nói; khắc phục được sự hồi hộp; lo lắng, căng thẳng. Tuy nhiên, quan sát trực tiếp nhận ra một số BCVCS thể hiện lo lắng, hồi hộp, thiếu tự tin. Một số thể hiện thiếu hứng thú và ít hiểu biết về chủ đề TT ngay từ những hành vi, cử chỉ lời nói đầu tiên cất lên khi bắt đầu TT. Chính điều này khiến người được TT không đánh giá cao KN tạo ra cảm xúc tích cực của BCVCS khi tuyên truyền:

Ngay từ khi vừa bắt đầu đã thấy BCV uể oải thiếu nhiệt tình. Ông ấy nói rằng hôm nay ông ấy rất mệt và đã nhờ người khác báo cáo thay nhưng không được. Cả buổi ông ấy nói như cơm nguội, cử chỉ và hành vi chậm chạp, mệt mỏi” (Ng.Th.L, Hà Nội); *“Có một số BCVCS thể hiện sự thiếu nhiệt tình, họ nói thẳng rằng công việc này họ làm là vì trách nhiệm chứ không hề thích thú* (Đ.M.N, Tp. Hồ Chí Minh).

Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều từ phía người được TT để tạo dựng uy tín, hình ảnh của BCVCS trong con mắt của người được TT, làm tăng thêm sức thuyết phục và cũng là hành động phản ánh phẩm chất đạo đức, nhân cách của BCVCS. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy, biểu hiện *chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều* của BCVCS cũng còn có những hạn chế (ĐTB:3.30). Quan sát trực tiếp có thể thấy, một số BCVCS chưa kiểm chế được cảm xúc trước những hành vi bất hợp tác hay quan điểm, ý kiến trái chiều. Một số BCVCS sẵn sàng gạt đi những ý kiến mà người được TT bày tỏ: *“Nếu có ai đó bày tỏ quan điểm khác hoặc quan điểm trái chiều hoặc*

nói về mặt trái của xã hội thì báo cáo viên mặt đỏ bừng bừng, ông ấy không chỉ trích nhưng qua nét mặt chúng tôi thấy ông ta đang rất khó chịu phải nghe những lời lẽ đó” (Ng.Th.L, Đồng Nai); “Ai đó nói gì mà ngược với quan điểm của BCV là ông ấy phản ứng và nói luôn là người đó nhận thức sai mà chẳng giải thích sai ở đâu” (Ng.Th.T, Hà Nội). Qua ý kiến này cũng cho thấy người được TT không đánh giá cao biểu hiện chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều và những hành vi bất hợp tác của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Đặt mình vào người được TT để chia sẻ cảm xúc với họ ở BCVCS còn một số hạn chế (ĐTB:3.18). Quan sát cho thấy, một số BCVCS còn thể hiện thái độ khó chịu, bức tức khi thấy người được TT ngủ gật, mất trật tự bằng những hành vi tiêu cực như đến gõ vào bàn phía trước hoặc bóng gió xa xôi trách móc người được TT thiếu ý thức. Phỏng vấn sâu người được TT họ đã cho biết: “Có hôm trời rất oi, gần hai giờ ngồi nghe không có nghỉ giải lao, ai cũng mệt, có người gục đầu xuống ngủ, BCV đã nói rằng các đồng chí ngồi nghe mà mệt thì tôi còn mệt hơn nhiều và thế là cứ nói cho tới khi mọi người nhao nhao nói chuyện ông ấy mới dừng” (Đ.Th.H, Bắc Ninh). Qua ý kiến này có thể thấy BCVCS chưa thực sự biết chia sẻ với người được TT.

Giải thích về những hạn chế trên, một số BCVCS cho rằng; “Công việc bận rộn đã làm cho tính cách mình trở nên nóng nảy, vì thế khi TT đôi lúc chưa làm chủ được cảm xúc. Lúc bốc lên đã có những hành vi, cử chỉ gây tổn thương tới người nghe” (Ng.V.M, Bắc Ninh); “Khả năng làm chủ cảm xúc trong giao tiếp cũng như TT thuộc về tính cách bẩm sinh, vì thế nói rất khó rèn luyện” (Đ.V.Th, Bắc Ninh). Tuy nhiên cũng có BCVCS lý giải là do “Bản thân chưa ý thức hết tác động của việc thể hiện cảm xúc cá nhân tới hiệu quả thuyết phục người được TT nên ít quan tâm tới việc rèn luyện kỹ năng này” (Đ.V.K).

Có thể thấy, tự kiểm chế cảm xúc dù được đánh giá là một điểm trội trong KN thuyết phục của BCVCS nhưng vẫn nằm ở mức trung bình của thang đo. Ở mức này về cơ bản, BCVCS đã kiểm chế được cảm xúc khi thuyết phục nhưng vẫn có biểu hiện cảm xúc chưa hợp lý và linh hoạt. Nguyên nhân là một bộ phận BCVCS còn thiếu hụt kiến thức về giao tiếp, về KNTTBL và chưa tích cực rèn luyện phẩm chất, tính cách cá nhân. So sánh kết quả đánh giá từ BCVCS, người được TT và CBTG thấy

có thống nhất khi cho rằng tự kiểm chế cảm xúc của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình.

Như vậy, KN thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là KN này hướng tới mục tiêu làm cho người được TT chấp nhận, tin tưởng và hành động phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tuy nhiên, thực tế KN này của BCVCS chỉ đạt ở mức trung bình. Điều này có nghĩa là, về cơ bản BCVCS đã có được các biểu hiện của KN thuyết phục nhưng một số biểu hiện thao tác chưa phù hợp với mục đích, điều kiện của hoạt động và thiếu sự linh hoạt. Trong đó, khả năng nhận biết người được TT của BCVCS là hạn chế hơn. Những hạn chế về KN thuyết phục của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả TT của họ.

3.2.4. Thực trạng mức độ kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

3.2.4.1. Nhận thức về mục đích sử dụng kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở

Kết quả điều tra bằng câu hỏi mở cho thấy, mục đích thuyết phục; đáp ứng nhu cầu thông tin và thu nhận thông tin của người được TT được quan tâm nhiều nhất, chiếm 62,8% số ý kiến. Số ý kiến thiên về mục đích giúp BCV tự điều chỉnh những suy nghĩ, nhận thức và cách thức TT cho phù hợp nhận thức của người được TT, chiếm 25,5%. Số ý kiến chỉ ra mục đích đối thoại thu thập thông tin để có ý kiến tham mưu cho cấp uỷ, tổ chức đảng những giải pháp kịp thời đáp ứng nhu cầu thực tiễn, chiếm 22,8%.

Một BCVCS có thâm niên cho biết: *“Việc sử dụng KN đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức về bản chất là tiếp tục TT, thuyết phục nhưng nó phức tạp hơn”* (Tr.V.B, Bắc Ninh). Trong quá trình thảo luận nhóm, phỏng vấn trực tiếp, các ý kiến cũng bày tỏ sự thống nhất mục đích sử dụng KN đối thoại nhằm làm cho người được TT hiểu rõ hơn nội dung những vấn đề đã được TT; mở rộng sự hiểu biết và thoả mãn những vấn đề mà họ quan tâm. Đồng thời, thông qua đối thoại BCV có thể định hướng sự chú ý của người được TT vào những vấn đề trọng tâm, cốt lõi của tư tưởng được TT. Ngoài ra, mục đích hướng tới nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người được TT để giúp cấp uỷ, tổ chức đảng làm tốt công tác tư tưởng trong Đảng cũng được một số BCVCS đề cập tới.

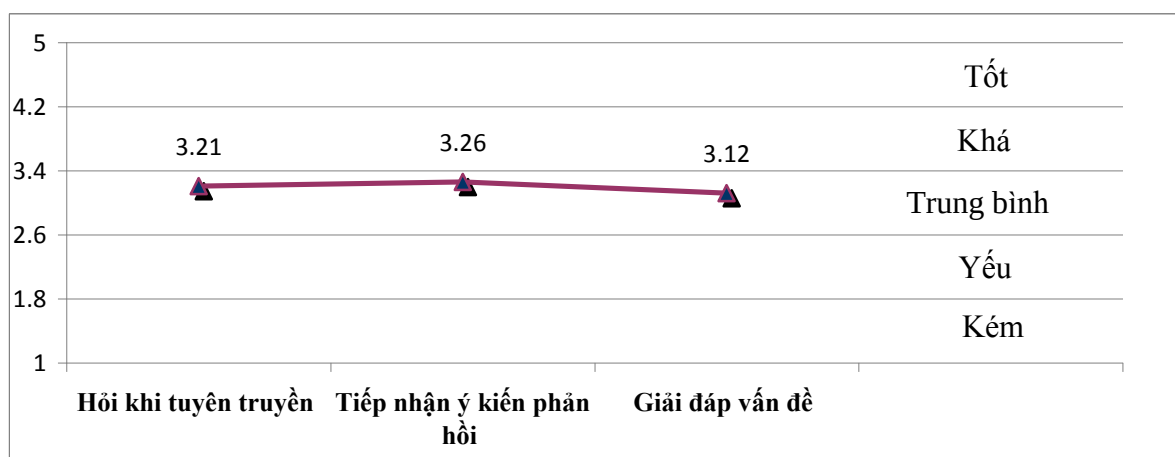
Tổng hợp phân tích trên nhận thấy, BCVCS về cơ bản đã nhận thức đúng về mục đích sử dụng KN đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tuy nhiên mục đích thiết lập và duy trì mối quan hệ với người được TT mới chỉ có ít ý kiến đề cập đến, mặc dù đây là mục đích có ý nghĩa quan trọng. Hạn chế này có thể tác động tới hiệu quả thực hiện KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

3.2.4.2. Mức độ biểu hiện kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở

Quan điểm, thái độ và niềm tin ở người được TT đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phụ thuộc rất lớn vào khả năng đối thoại của BCVCS.

Số liệu trên Bảng 3.6, tr.139 và Biểu đồ 3.5, tr.138 chỉ ra KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình (3.20). So sánh kết quả đánh giá từ ba nhóm khách thể cho thấy BCVCS tự đánh giá cao nhất(3.35); tiếp đến là người được TT (3.20) và thấp hơn là CBTG (3.06).

Kỹ năng đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thể hiện trên 3 nội dung, trong đó *tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT* được đánh giá cao nhất (3.26); tiếp đến *hỏi khi TT* (3.21) và thấp hơn là *giải đáp vấn đề* (3.12). Theo những con số này, các biểu hiện KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là khá cân đối và đều ở mức trung bình. Ở một khía cạnh nhất định, BCVCS thể hiện *tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT* tốt hơn.



Biểu đồ 3.5: Đánh giá chung các biểu hiện KN đối thoại của BCVCS

Để làm rõ thực trạng KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn về các biểu hiện của KN này.

Bảng 3.6: ĐTB, mức độ kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở

STT	Nội dung thể hiện KN đối thoại của BCVC	BCVC N=182	CBTG N=125	Người được TT N=278	Tổng	
		ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB	Mức
	Hỏi khi tuyên truyền					
1	Hỏi, dẫn dắt vào những vấn đề cốt lõi cần TT	3.38	3.24	3.25	3.29	TB
2	Hỏi mở rộng vấn đề TT	3.34	2.94	3.16	3.14	TB
3	Hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích	3.37	3.06	3.24	3.20	TB
4	Hỏi không áp đặt, chỉ trích	3.36	3.01	3.21	3.19	TB
5	Hỏi khích lệ người được TT trả lời	3.38	3.02	3.30	3.23	TB
	ĐTB	3.37	3.05	3.23	3.21	TB
	Tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT					
1	Im lặng lắng nghe, không ngắt lời người hỏi	3.38	3.14	3.29	3.26	TB
2	Ghi chép và hiểu chính xác câu hỏi, ý kiến	3.35	3.13	3.15	3.21	TB
3	Sử dụng hành vi phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến	3.36	3.16	3.17	3.23	TB
4	Định hướng hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT	3.36	3.13	3.24	3.24	TB
5	Làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT	3.39	3.25	3.30	3.31	TB
	ĐTB	3.37	3.16	3.26	3.26	TB
	Giải đáp vấn đề					
1	Không phán xét câu hỏi của người hỏi	3.46	3.36	3.41	3.41	Khá
2	Trả lời nhanh chóng, có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc phạm vi quyền hạn	2.74	2.53	2.45	2.57	Yếu
3	Sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp	3.36	2.88	3.18	3.14	TB
4	Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề	3.27	2.95	3.04	3.08	TB
5	Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm	3.40	3.21	3.34	3.31	TB
6	Trả lời riêng câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm	3.40	3.01	3.24	3.21	TB
	ĐTB	3.27	2.99	3.11	3.12	TB
	ĐTB toàn nhóm	3.35	3.06	3.20	3.20	TB

a. Hỏi khi tuyên truyền

Kết quả điều tra bằng bảng hỏi cho thấy, KN hỏi khi TTBL của BCVCS ở mức trung bình (ĐTB:3.21). Mức trung bình là mức mà ba nhóm khách thể này thống nhất đánh giá KN hỏi của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Ở mức này, BCVCS đã có các biểu hiện KN hỏi, nêu vấn đề nhưng chưa đầy đủ, một số biểu hiện chưa linh hoạt, còn có hạn chế.

Tuyên truyền bằng lời có ưu điểm là người được TT có thể đối thoại trực tiếp với người nói. Quá trình này thực sự diễn ra khi BCVCS chủ động đưa ra câu hỏi hoặc nêu vấn đề để người được TT tham gia. Tuy nhiên, kết quả quan sát trực tiếp cho thấy, hạn chế khá phổ biến của BCVCS là ít hỏi khi tuyên truyền. *Hỏi, dẫn dắt vào vấn đề cốt lõi cần TT* (ĐTB: 3.29) và *hỏi khích lệ người được TT trả lời câu hỏi* tuy đã được nhiều BCVCS quan tâm thể hiện hơn nhưng một số vẫn chưa phù hợp (ĐTB: 3,23). Câu hỏi BCVCS đưa ra chủ yếu hướng tới nhận biết khả năng tiếp thu các quan điểm, giá trị và chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh ở người được TT, chưa quan tâm nhiều tới câu hỏi có tính mở rộng vấn đề, đòi hỏi người được TT cần phải huy động sự tập trung và trí tuệ để tham gia thảo luận (ĐTB: 3.14). Câu hỏi nhận biết thái độ, quan điểm, chính kiến của người được TT đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức rất ít được BCVCS thể hiện. Cách dẫn dắt, gợi ý, khích lệ người nghe trả lời câu hỏi cũng có một số điểm hạn chế. Bên cạnh đó, một số câu hỏi BCVCS sử dụng còn khó hiểu và chưa thực sự phù hợp với sự hiểu biết của số đông người nghe (ĐTB: 3.20). Một số câu hỏi không gắn với những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, nặng về tiểu tiết vấn đề đang nói. Một hạn chế nữa là hỏi khi tuyên truyền của BCVCS còn mang tính áp đặt, chỉ trích (ĐTB:3.19). Về lý thuyết hỏi của BCVCS nhằm mục đích đánh giá mức độ tiếp thu và quan điểm, thái độ đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để có cách thức thuyết phục hiệu quả hơn. Vì thế, BCVCS không nên sử dụng những câu hỏi có từ hỏi “tại sao” “lý do gì”. Tuy nhiên, quan sát trực tiếp cho thấy một bộ phận không nhỏ BCVCS sử dụng câu hỏi với các từ “tại sao”, có tính chất như là chất vấn, vì thế tạo cho người được TT tâm lý sợ sệt, né tránh trả lời. Ở một khía cạnh khác để khai thác và phát huy trí tuệ của người được TT, BCVCS nên sử dụng câu hỏi mở, với các từ mẫu chốt: “cái gì”, “ở đâu”, “bằng

cách nào”; “như thế nào” giúp họ dễ dàng bày tỏ quan điểm, ý kiến của mình cũng như mở rộng vấn đề TT. Song thực tế quan sát cho thấy có khoảng 60% BCVCS mới dừng lại ở việc sử dụng câu hỏi đóng và ngắn, đại loại như: “*Các đồng chí có hiểu vấn đề tôi nói không ?*; “*Các đồng chí có muốn nghỉ giải lao mấy phút không?*”; “*Tiết kiệm là tần tiện có đồng nghĩa với nhau không?*”; “*Hồ Chí Minh cho rằng quan liêu, tham nhũng và hủ hoá gắn bó chặt chẽ với nhau đúng không?*”(Ng.V.N, Hà Nội).

Theo đánh giá của CBTG, phần lớn BCVCS sử dụng câu hỏi trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thiếu thành thực vì kiến thức về KN hỏi và tư tưởng Hồ Chí Minh chưa sâu và rộng: “*Muốn sử dụng câu hỏi thành thực BCVCS cần phải hiểu sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì mới đưa ra câu hỏi hay, hấp dẫn lôi cuốn người nghe. Song trên thực tế, phần lớn sự hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS ở mức trung bình trở xuống nên không thể đưa ra câu hỏi hay được*” (Ng.V.L, Đồng Nai).

Phỏng vấn sâu cho thấy người được TT không đánh giá cao KN hỏi cũng như nêu vấn đề của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, như: hay hỏi bất ngờ, gây cảm giác sợ hãi cho người được TT: “*TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tôi nghĩ rất bổ ích. Tuy nhiên mỗi lần nghe tôi luôn phải tìm cách né tránh, nếu chẳng may mà BCV hỏi thì chết. Bởi vì họ hỏi toàn những câu hỏi khó, hỏi vào những lúc mình đang không tập trung nên mình rất khó trả lời*”(Ng.Th.T,Hà Nội).

Nguyên nhân dẫn tới hạn chế trong việc sử dụng câu hỏi của BCVCS một phần là do nhận thức mục đích sử dụng câu hỏi của họ chưa đầy đủ: “*Nhiều khi hỏi cho thay đổi không khí chứ không hy vọng thu thập thông tin nên mình cũng không chú ý tới nội dung câu hỏi lắm*” (Đ.V.K, Bắc Ninh); phần khác là do BCVCS chưa thực sự làm chủ được bài TT, vì vậy không biết hỏi, nêu vấn đề vào thời điểm nào là thích hợp: “*Mình thật sự lúng túng, nhiều khi muốn đưa ra các vấn đề để người nghe tranh luận nhất là khi tuyên truyền Tác phẩm “Đường Cách mạng”, chuyên đề “Sửa đổi lề lối làm việc” nhưng mình lại sợ thiếu thời gian nên chỉ hỏi qua loa thôi*”.

Như vậy, hỏi khi TT là một KN khó nhưng BCVCS đã có được các biểu hiện cần thiết của KN này khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tuy chưa đầy đủ song một số biểu hiện cũng đã có được sự thành thực và linh hoạt.

b. Tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được tuyên truyền

Muốn giải đáp tốt vấn đề của người được TT trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS cần phải tiếp nhận chính xác các ý kiến phản hồi từ người được TT. Tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT là một KN thể hiện sự lắng nghe, khả năng hiểu vấn đề của người nghe và thể hiện sự tôn trọng người giao tiếp của BCVCS khi tuyên truyền.

Số liệu ở Bảng 3.6, tr.139 cho thấy *tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Sự đánh giá này là đồng nhất ở ba nhóm khách thể nghiên cứu. Các biểu hiện tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT của BCVCS là khá cân đối và đều ở mức trung bình. Trong 5 biểu hiện tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT của BCVCS, biểu hiện làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT là tốt hơn (3.31). Ở một khía cạnh khác, biểu hiện *ghi chép và hiểu chính xác câu hỏi* (3.21) là hạn chế hơn.

Quan sát trực tiếp cho thấy, kết quả trên là phù hợp. Khi tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT, một số BCVCS còn hiểu sai nội dung câu hỏi. Ví dụ tình huống sau:

Người được TT: Xin đồng chí giải thích rõ hơn nguồn gốc tư tưởng lấy dân làm gốc của Hồ Chí Minh ?

BCVCS: Vâng, cảm ơn anh!. Vừa rồi anh Tr.V.G có hỏi là tư tưởng lấy dân làm gốc của Hồ Chí Minh như thế nào, tôi xin giải thích sâu hơn như sau....”.

Người được TT (đứng dậy): Thưa đồng chí thực ra tôi hỏi là.....

Phần lớn BCVCS ít sử dụng các từ như: “à”, “vâng” “đúng”, hay có biểu hiện gật đầu, hướng về phía người hỏi để khích lệ họ tự tin nêu câu hỏi. Hạn chế nữa là khi người được TT đang hỏi bỗng nhiên họ im lặng, BCVCS cũng không khơi gợi và sử dụng câu hỏi để khích lệ họ nói tiếp. Số BCVCS biết dẫn dắt, định hướng người hỏi, hỏi vào những quan điểm đạo đức cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh là rất ít. Một số BCVCS bối rối, lúng túng trước các câu hỏi khó; một số chưa nghe hết lời người hỏi đã vội ngắt lời.

Phỏng vấn sâu CBTG cũng cho rằng, *tiếp nhận ý kiến phản hồi của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức* còn có những hạn chế: “*Một số BCVCS chủ quan, không ghi chép câu hỏi của người hỏi, vì thế có tình trạng bỏ sót câu hỏi, vấn đề của*

người được TT; có BCVCS từ chối không tiếp nhận ý kiến của người hỏi, không quan tâm tới ý kiến phản hồi của người được TT ” (Ng.V.T, Đồng Nai).

Hạn chế trên đã khiến người được TT đánh giá thấp về khả năng tiếp nhận ý kiến phản hồi của BCVCS, có người quan niệm đó là không chỉ là sự hạn chế về kỹ năng hạn chế mà là thể hiện sự thiếu tôn trọng người nghe: *“BCVCS chẳng để ý xem mình nói gì, mình hỏi gì, miệng thì bác ấy bảo cứ nói đi nhưng mắt, tay bác ấy giở tài liệu và lúc đó trước đông người mình cảm thấy không được tôn trọng. Trong khi đó mình rất tích cực lắng nghe bác ấy nói”*(Ng.T.T, Hà Nội).

Nguyên nhân của những hạn chế trên xuất phát từ sự thiếu hụt kiến thức, KN giao tiếp, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS: *“Chúng tôi đâu có được tập huấn kiến thức TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách cụ thể. Mỗi lần tập huấn dài nhất là 3 ngày mà với bao nhiêu là nội dung, phần tập huấn KN rất ít, vì vậy khi vận dụng vào từng thao tác khi TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không tránh khỏi hạn chế”* (Ng.V.N, Hà Nội).

Như vậy, *tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT* của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Ở một khía cạnh nào đó, biểu hiện làm chủ cảm xúc khi tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT là tốt hơn. Kết quả là tương đối thống nhất ở cả ba nhóm khách thể.

c. Giải đáp vấn đề khi tuyên truyền

Giải đáp vấn đề mà người được TT đặt ra trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có thể liên quan nhiều tới uy tín, vị thế của tổ chức Đảng, tới vị lãnh tụ của Đảng, vì thế BCVCS cần có sự căn cơ, lựa chọn ngôn từ và từng vấn đề để trả lời. Sự thiếu căn trọng có thể tác động tới uy tín của BCVCS và tổ chức, tới niềm tin của nhân dân đối với Đảng. Mặc dù BCVCS đã nhận thức được mục đích và tầm quan trọng của giải đáp vấn đề trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng vẫn còn chung chung. Chẳng hạn khi hỏi vì sao cần căn cơ khi giải đáp vấn đề trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, một BCVCS đã trả lời: *“Vì nó khó”*(Ng.V.Th, Hà Nội). Khi hỏi đối với câu hỏi nào cần cố gắng trả lời và câu hỏi nào nên từ chối có tới 60% số họ trả lời rằng: *“Cần phải trả lời tất cả những câu hỏi mà người được TT nêu lên không nên nói lời từ chối”*; chỉ có 20 % ý kiến cho rằng: *“Chỉ nên trả lời những câu hỏi mình nắm vững và được phép trả lời”*. Như vậy nhận thức mục đích, cách thức giải đáp

vấn đề của BCVCS chưa đầy đủ và điều này có tác động tới KN giải đáp vấn đề của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Các con số ở Bảng 3.6, tr.139 nói lên rằng *giải đáp vấn đề* của BCVCS là hạn chế hơn trong KN đối thoại (ĐTB:3.12) nhưng cũng nằm ở mức trung bình. Ba nhóm khách thể tuy có sự chênh lệch về điểm số nhưng thống nhất đánh giá KN giải đáp vấn đề trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS ở mức trung bình. Trong các biểu hiện giải đáp vấn đề, biểu hiện *không phân xét câu hỏi của người được TT* được đánh giá là khá tốt hơn (ĐTB: 3.41); biểu hiện *trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả các câu hỏi trong phạm vi cho phép* là hạn chế nhất (ĐTB:2.57), nằm ở mức yếu của thang đo.

Kết quả quan sát cho thấy, kết quả điều tra bằng bảng hỏi là hợp lý. Phần lớn BCVCS ít bình luận hay phân xét nội dung câu hỏi và điều này làm cho không khí đối thoại trở nên khá thân thiện. Tuy nhiên, hạn chế khá phổ biến ở họ khi giải đáp vấn đề là vội vàng trả lời câu hỏi, không phân loại theo vấn đề, ai hỏi là trả lời. Số BCVCS trả lời nhanh chóng, chính xác và đầy đủ các câu hỏi là rất ít (chỉ có khoảng 30%). Phần lớn trong số họ chủ yếu trả lời được các câu hỏi có tính chất củng cố tri thức hay làm rõ nội dung đã TT. Ví dụ câu hỏi: *Giải thích sâu hơn về nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức hay quan niệm về vai trò của đạo đức; chữ “trung với nước, hiếu với dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức khác với chữ “trung” và chữ “hiếu” trong chế độ phong kiến như thế nào?* Thậm chí có những câu hỏi đơn giản nhưng vẫn có một số BCVCS không trả lời được. Chẳng hạn như: *“Hồ Chí Minh đã về nước năm nào?”*, *“Bác Hồ được gọi bằng những cái tên nào ?* Câu hỏi mang tính thời sự, nằm ngoài chủ đề TT gần như BCVCS chưa đưa ra lời giải đáp. Khả năng ứng phó với những câu hỏi khó của BCVCS cũng hạn chế; một số BCVCS tỏ ra lúng túng, thiếu linh hoạt khi phải đối diện với những câu hỏi có ý châm biếm, xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, xuyên tạc uy tín của Hồ Chí Minh.

Trao đổi với phần lớn CBTG các cấp đánh giá, KN giải đáp vấn đề của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chỉ đạt mức trung bình. Theo họ: *“Hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa toàn diện, sâu sắc cũng như sự thiếu hụt KN đối thoại của BCVCS đã khiến họ khó khăn trong việc giải đáp câu hỏi của người được TT đưa ra”* (Tr.V.V, Bắc Ninh).

Kết quả phỏng vấn cho thấy, người được TT chưa hài lòng về cách thức giải đáp của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, như: trả lời vòng vo, dài dòng, không đúng trọng tâm câu hỏi; hay bình xét câu hỏi; phớt lờ đi mà không nêu lý do; *“Không chỉ một lần, mà nhiều lần TT tôi hỏi BCVCS, có hôm hỏi về những vấn đề trong nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, có hôm thì hỏi về những thông tin bồi nhọ Đảng, bồi nhọ Hồ Chí Minh nhưng tôi thấy khả năng giải đáp của BCVCS còn vòng vo, lan man, không đi trực tiếp vào vấn đề”* (Đ.M.N, Bắc Ninh).

Biện minh cho những hạn chế của mình, BCVCS cho rằng: *“Các bác cựu chiến binh, tầng lớp trí thức về hưu có nhiều câu hỏi khó trong khi kiến thức mình có hạn nên thường bối rối, vì vậy việc diễn đạt không trôi chảy”* (Ng.V.Th, Hà Nội). Tuy nhiên qua nghiên cứu đề cương, tài liệu bài TT đã chỉ ra, sự bối rối với câu hỏi là do việc chuẩn bị bài chưa chu đáo, kỹ càng, nhất là phần dự kiến những vấn đề người nghe hỏi và phương án trả lời chưa được BCVCS quan tâm đầu tư.

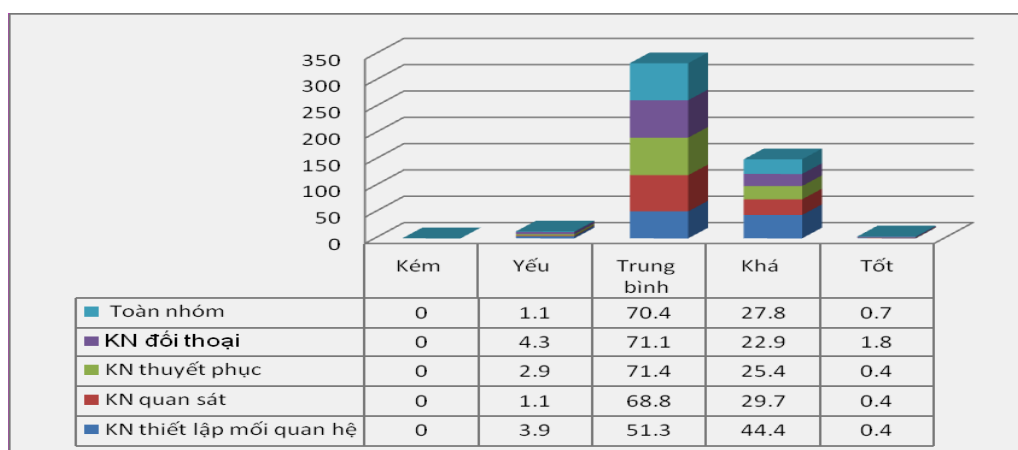
Xét tổng thể những số liệu và phân tích về KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có thể kết luận, BCVCS đã nhận thức được mục đích, cách thức sử dụng KN đối thoại nhưng chưa đầy đủ và còn chung chung, vì thế KN này ở phần lớn BCVCS được nghiên cứu là ở mức trung bình. Ở mức này họ đã có các biểu hiện cần thiết của KN đối thoại nhưng một số biểu hiện thao tác còn chưa phù hợp với mục đích và thiếu sự sáng tạo. Những hạn chế về KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một phần là do họ chưa được trang bị kiến thức KN đối thoại, phần là do sự hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như kiến thức về các vấn đề xã hội còn hạn chế. Những hạn chế trong KN đối thoại đã tác động tới hiệu quả tuyên truyền của BCVCS.

3.2.5. Đánh giá chung kết quả nghiên cứu một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

- Đánh giá tích hợp

Tích hợp nghiên cứu cho thấy, báo cáo viên cơ sở đã nhận thức tương đối đầy đủ mục đích, yêu cầu và điều kiện đảm bảo cho hoạt động TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có kết quả và họ đã có được các biểu hiện cần thiết của KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại)

nhưng chưa đầy đủ, một số biểu hiện KN còn chưa phù hợp với mục đích và thiếu sự sáng tạo. Phần lớn BCVCS có các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại) ở mức trung bình (70.4%); số BCVCS có các kỹ năng này ở mức độ khá (27.8%) và tốt (0.7%) chiếm tỷ lệ thấp nhưng số có KN ở mức yếu và kém cũng rất thấp (xem Biểu đồ 3.6, tr.146). Sở dĩ như vậy là do phần lớn BCVCS có khả năng nói, viết; có trình độ lý luận chính trị, học vấn ở một mức độ nhất định, vì thế họ không thể có KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức kém. Tuy nhiên, BCVCS cũng rất khó để đạt được KN ở mức tốt vì chủ yếu họ làm việc kiêm nhiệm nên việc đầu tư thời gian cho công việc này còn ít, hơn nữa số đông họ chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ TTBL một cách bài bản nên rất khó để đạt được sự thành thực, sáng tạo về KN như báo cáo viên ở cấp cao hơn. Và điều đó đã ảnh hưởng tới chất lượng, hiệu quả hoạt động này của họ, làm cho số đông người được TT (58.9%) chưa thực sự hài lòng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra, phần lớn người được TT “cần” và “rất cần” được TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (87,8%) nhưng tỷ lệ “hứng thú” và “rất hứng thú” tiếp nhận” tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức khi BCVCS tuyên truyền ở mức thấp (30.8%). Tương tự tỷ lệ người được TT “nắm vững” và “rất vững” tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức sau khi được báo cáo viên cơ sở TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa nhiều (23.6%). Đáng chú ý là nhiều người trong số họ (53%) cho rằng chưa có sự chuyển biến rõ nét về nhận thức, thái độ và hành vi sau TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Những đánh giá này khá thống nhất từ ba nhóm BCVCS, CBTG và người được TT (xem Phụ lục 23, tr.-92-).



Biểu đồ 3.6: Đánh giá chung mức độ biểu hiện một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

- So sánh giữa các kỹ năng với nhau

Trong các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, KN thiết lập mối quan hệ và KN quan sát có điểm trung bình cao hơn (ĐTB lần lượt là 3.30 và 3.21) so với KN thuyết phục và đối thoại (ĐTB lần lượt là 3.15 và 3.20). Nếu tính theo phần trăm BCVCS đạt các kỹ năng này ở mức độ khá và tốt có thể nhận ra chênh lệch giữa các kỹ năng (xem Biểu đồ 3.6, tr.146). Nhìn một cách tổng thể, BCVCS có sự lúng túng hơn trong sử dụng KN thuyết phục và KN đối thoại khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Bởi vì hai KN này cần sự tổng hợp của các yếu tố kiến thức, phẩm chất đạo đức, nhân cách của BCVCS nên thường phức tạp và khó khăn hơn. Hơn nữa nhận thức về mục đích, cách thức sử dụng KN thuyết phục và KN đối thoại của BCVCS cũng còn chung chung, chưa rõ ràng, đầy đủ như KN thiết lập mối quan hệ và KN quan sát. Tuy nhiên, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là kỹ năng hành động của một cá nhân trong một bối cảnh cụ thể vì thế các thao tác thường liên quan mật thiết với nhau, tương tác với nhau, sự thực hiện thao tác này là cơ sở và nền tảng để thực hiện tốt thao tác còn lại. Do đó, tuy có chênh lệch chút ít nhưng cả bốn KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đều ở mức trung bình.

Bảng 3.7: Tổng hợp kết quả nghiên cứu về một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

Một số kỹ năng	BCVCS N=182	CBTG N=125	Người được TT, N=278	Tổng kết quả điều tra	Quan sát trực tiếp
	ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	3.41	3.19	3.31	3.30	3.34
2.KN quan sát	3.31	3.11	3.22	3.21	3.26
3.KN thuyết phục	3.26	3.08	3.13	3.15	3.21
4.KN đối thoại	3.35	3.06	3.20	3.20	3.15
ĐTB nhóm	3.33	3.11	3.21	3.21	3.21

- So sánh kết quả điều tra bằng hỏi và kết quả quan sát

So sánh kết quả điều tra với kết quả quan sát cho thấy có sự tương quan thuận, khá chặt chẽ, với $r = 0.610^{**}$, $P = 0.000 < 0.05$. Đáng chú ý là ĐTB của các KN cơ bản trong

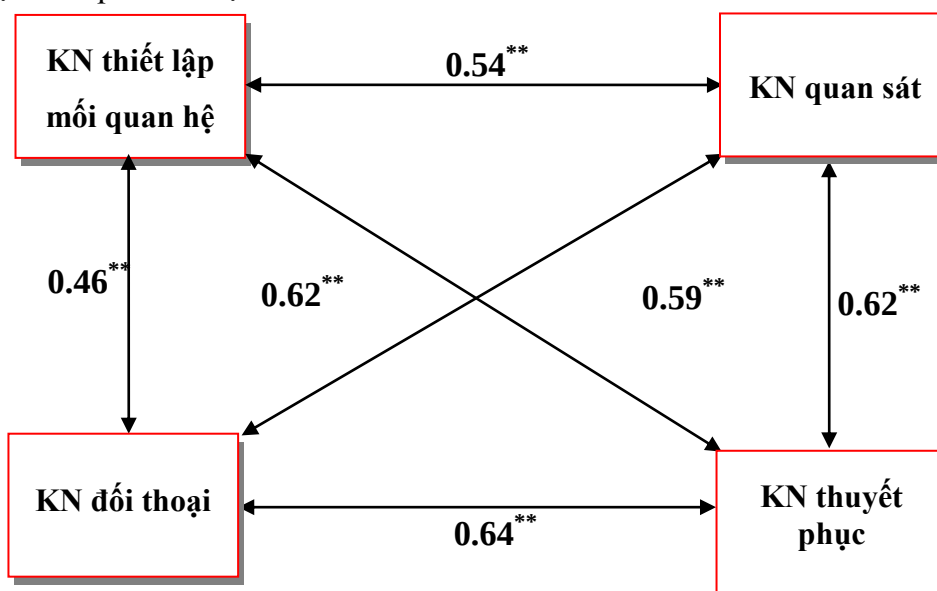
KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức theo kết quả điều tra và kết quả quan sát trực tiếp có sự trùng hợp (ĐTB đều là 3,21). Điểm trung bình của các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là tổng hợp kết quả do BCVCS tự đánh giá, người được TT và CBTG đánh giá. Trong đó, BCVCS với tư cách là người thực hiện hành động do không nhìn nhận đầy đủ những hạn chế mình nên đánh giá có xu hướng cao hơn. Đối với người được TT, với số lượng lớn, chịu sự tác động từ BCVCS nên họ có thể quan sát và đánh giá KNTTBL tư tưởng của BCVCS tương đối khách quan. Phân tích tương quan cũng cho thấy kết quả quan sát trực tiếp và kết quả đánh giá của người được TT có sự tương quan thuận, khá chặt chẽ, với $r = 0.659^{**}$, $P = 0,00 < 0,05$. Về phía CBTG là những người có hiểu biết và kinh nghiệm TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng với tư cách giúp cấp uỷ, tổ chức đảng quản lý hoạt động của đội ngũ BCVCS nên họ luôn đưa ra các yêu cầu cao, đòi hỏi BCVCS cần phải nỗ lực hơn nữa và như vậy CBTG thường đánh giá KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS thấp hơn so với thực tế. So sánh kết quả đánh giá từ CBTG và kết quả quan sát trực tiếp chỉ ra có sự thống nhất tuyệt đối về thứ bậc các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nhưng CBTG đánh giá thấp hơn so với kết quả quan sát trực tiếp về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và điều này chứng tỏ CBTG có những đòi hỏi hơi cao so với thực tiễn điều kiện ở cơ sở. Kết quả quan sát trực tiếp được dựa trên những tiêu chí khoa học nên thường khách quan và chính xác so với sự đánh giá chủ quan của BCVCS cũng như CBTG.

- So sánh kết quả đánh giá của ba nhóm khách thể nghiên cứu

Số liệu thể hiện ở Bảng 3.7, tr.147 cho thấy cả ba nhóm khách thể: BCVCS, người được TT và CBTG đều đồng nhất đánh giá các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS (KN thiết lập mối quan hệ, thuyết phục, đối thoại) ở mức trung bình. Tuy vậy, điểm trung bình của các kỹ năng này có sự chênh lệch ở ba nhóm khách thể. BCVCS đánh giá với ĐTB cao nhất (3.33); tiếp đến là người được TT (3.21); thấp hơn là CBTG (3.11). Dù không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nhưng cũng có thể thấy ở một khía cạnh nào đó, BCVCS chưa thực sự thấy hết được hạn chế của bản thân trong khi đó người được TT, nhất là CBTG là người có chuyên môn, nghiệp vụ có thể nhận ra một cách chính xác và khách quan hơn. Và chính điều đó sẽ ảnh hưởng tới việc rèn luyện kỹ năng này ở BCVCS.

3.2.6. Tương quan giữa các kỹ năng của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Xem xét mối tương quan giữa các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chúng tôi thu được kết quả thể hiện ở sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.1: Mối tương quan giữa các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

Nhìn Sơ đồ 3.1 có thể thấy KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có mối tương quan thuận, khá chặt chẽ với nhau.

- KN thiết lập mối quan hệ có mối tương quan thuận, khá chặt chẽ với KN quan sát, thuyết phục, đối thoại, vì $p < 0,01$ và hệ số tương quan r lần lượt là: 0,54; 0,62 và 0,46. Điều đó có nghĩa là KN thiết lập mối quan hệ tốt thì việc thực hiện các KN quan sát, thuyết phục và đối thoại cũng sẽ có hiệu quả tốt. Ngược lại, khi các KN quan sát, thuyết phục và đối thoại chưa tốt thì KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS cũng không thể tốt. Nhìn từ góc độ lý luận KN thiết lập mối quan hệ là thành phần có ý nghĩa quan trọng trong KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Thiết lập được mối quan hệ với người được TT tức là tạo được không khí thân thiện khi mới gặp; thu hút sự chú ý khi vào đề và tạo ra sự hấp dẫn, tin cậy qua các biểu hiện không lời ở người được TT sẽ giúp BCVCS có thể quan sát tinh tế, lắng

nghe tích cực và nhận biết người được TT một cách đầy đủ và chính xác hơn; từ đó dễ dàng thuyết phục và đối thoại với người được TT một cách có hiệu quả. Ngược lại khi BCVCS có sự quan sát nhanh chóng và sắc bén, có khả năng thuyết phục, đối thoại trực tiếp với người được TT thì cũng có nghĩa là BCVCS đã thiết lập được mối quan hệ tin cậy, hợp tác tích cực của người được TT.

- KN quan sát có tương quan thuận, chặt chẽ với KN thuyết phục, đối thoại; tương quan ở mức trung bình với KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, vì hệ số tương quan r lần lượt là: 0,62; 0,59; 0,54 với $p < 0,01$. Khi BCVCS có sự nhìn tinh tế, lắng nghe tích cực và nhận biết được các biểu hiện hành vi ở người được TT khi tiếp nhận thông tin thì khi ấy họ có thể nhận biết được tâm lý, nhu cầu của người được TT; từ đó sẽ sử dụng những thông tin thuyết phục; điều chỉnh cách thức lập luận, bảo vệ quan điểm ý kiến một cách thuyết phục; sử dụng lời nói và hành vi phi ngôn ngữ mang tính thuyết phục và tự chủ cảm xúc khi thuyết phục để làm cho người được TT chấp nhận những quan điểm TT. Đồng thời, quan sát tinh tế sẽ giúp BCVCS hỏi và giải đáp vấn đề nhanh chóng, kịp thời và linh hoạt; giúp cho việc thiết lập mối quan hệ với người được TT ngay từ khi mới gặp. Khi BCVCS thuyết phục, đối thoại và thiết lập được mối quan hệ với người được TT thì cũng có nghĩa là họ đã có KN quan sát tốt.

- KN thuyết phục là KN trọng tâm trong TTBL nói tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Nhìn vào Sơ đồ 3.1, tr.149 có thể thấy, KN thuyết phục có tương quan chặt chẽ với các KN đối thoại, quan sát, thiết lập mối quan hệ với $p < 0,01$ và hệ số r lần lượt là 0,64; 0,62 và 0,62. Như vậy, khi BCVCS có KN thuyết phục tốt tức là họ đã có KN đối thoại, quan sát, thiết lập quan hệ tốt. Ngược lại, KN đối thoại, quan sát, thiết lập mối quan hệ của BCVCS còn hạn chế thì chắc chắn KN thuyết phục của họ cũng không thể tốt. Xem xét cụ thể các mối quan hệ này có thể thấy, KN thuyết phục có mối tương quan thuận, chặt chẽ nhất với KN đối thoại ($r = 0,64$, $p = 0.000 < 0.01$). Vì ở một khía cạnh nào đó, đối thoại được xem là một biện pháp của thuyết phục, đối thoại làm tăng sức thuyết phục của tư tưởng được TT. Không có KN đối thoại, nhất là KN giải đáp câu hỏi, không những uy tín của BCVCS bị giảm sút mà những vấn đề TTBL về tư tưởng Hồ Chí

Minh về đạo đức sẽ giảm sức thuyết phục. Ngược lại để thực hiện tốt KN đối thoại, BCVCS cũng cần nhận biết được người được TT; sử dụng thông tin thuyết phục, ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ thuyết phục, tự kiềm chế cảm xúc.

- Số liệu trên Sơ đồ 3.1, tr.149 cho thấy KN đối thoại cũng có mối tương quan thuận và khá chặt chẽ với các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, với $p < 0,01$ và hệ số tương quan lần lượt là 0,46; 0,59 và 0,64. Như vậy, KN đối thoại tốt sẽ tăng cường và duy trì được không khí thân thiện; thu hút sự chú ý và tạo ra sự hấp dẫn, tin cậy hơn với người được TT; làm cho họ chấp nhận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; đồng thời, giúp BCVCS nhạy bén và sắc xảo hơn trong khi nhìn, lắng nghe và nhận biết các biểu hiện hành vi của người được TT khi tiếp nhận thông tin. Ngược lại, BCVCS có KN thiết lập mối quan hệ, quan sát và thuyết phục tốt sẽ giúp cho họ có thể đối thoại một cách hiệu quả với người được TT.

KN quan sát tốt sẽ giúp BCVCS hiểu được nhu cầu, động cơ của người hỏi; từ đó lựa chọn nội dung, cách thức giải đáp ý kiến và ứng phó hiệu quả, làm cho người hỏi cũng như những người khác hài lòng. Nói cách khác, KN quan sát có ý nghĩa rất quan trọng đối với hiệu quả thực hiện KN đối thoại của BCVCS. Ngược lại KN đối thoại tốt là biểu hiện của KN quan sát tinh tế.

Những phân tích trên đây cho thấy các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau một cách chặt chẽ. Sự hạn chế của KN này sẽ kéo theo việc thực hiện kém hiệu quả ở các KN khác. Ngược lại, sự đúng đắn, hợp lý của KN sẽ là cơ sở, nền tảng cho việc đạt tới sự hiệu quả của hàng loạt các KN tiếp theo. Vì vậy, BCVCS cần chú ý thực hiện đồng bộ có hiệu quả tất cả KN trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Nhìn lại tổng thể các số liệu và phân tích kết quả nghiên cứu thực trạng mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ, KN quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và mối tương quan giữa các KN này với nhau cho thấy: Mặc dù BCVCS đã nhận thức được mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng trên thực tế thực hiện các KN này của họ mới chỉ đạt ở mức trung bình. Điều này có nghĩa là

BCVCS đã thực hiện thành thực kỹ thuật thao tác nhưng vẫn còn thiếu những biểu hiện cần thiết cũng như sự linh hoạt, sáng tạo khi vận dụng tri thức, kinh nghiệm vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại có quan hệ qua lại, chặt chẽ và toàn diện. Sự thực hiện đầy đủ, thành thạo và linh hoạt KN này là điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện tốt KN khác. Vì vậy, trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức bản thân BCVCS cần phải cố gắng rèn luyện và thực hiện có kết quả tất cả các KN cần thiết để hoàn thành tốt được nhiệm vụ. Cùng với đó, công tác bồi dưỡng, rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS cũng cần chú ý đồng bộ tới tất cả các KN, không nên coi trọng hay xem nhẹ một KN nào.

3.3. THỰC TRẠNG MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

Trước khi đi sâu vào phân tích tác động của các yếu tố trên tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, luận án đã điều tra nắm bắt quan điểm của BCVCS về mức độ tác động của các yếu tố này đối với KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nói chung và đã thu được kết quả như sau:

Bảng 3.8: Tác động của một số yếu tố tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS qua đánh giá của BCVCS và CBTG

STT	Các yếu tố tác động	Báo cáo viên cơ sở N= 182		Cán bộ tuyên giáo N=125	
		ĐTB	Bậc	ĐTB	Bậc
1	Động cơ TT của BCVCS	4.40	1	4.50	1
2	Sự hiểu biết của BCVCS	4.38	2	4.35	2
3	Thái độ của BCVCS	4.32	4	4.30	4
4	Sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng	4.18	5	4.18	5
5	Điều kiện, phương tiện TT	4.09	6	4.02	6
6	Công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS	4.35	3	4.34	3

Số liệu ở Bảng 3.8 cho thấy 4/6 yếu tố tác động được nghiên cứu có ĐTB ở mức từ 4,2 đến 5; 2/6 yếu tố có ĐTB ở mức 4 (3,4 đến 4,2). Như vậy, BCVCS và CBTG đều cho rằng 6/6 yếu tố tác động mà đề tài đưa ra đều có tác động “quan trọng” và

“rất quan trọng” tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Trong đó, *động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức* được BCVCS và CBTG thống nhất đánh giá là có tác động nhiều hơn (ĐTB lần lượt là 4,40; 4,50); tiếp đến lần lượt là *sự hiểu biết của BCVCS* (ĐTB lần lượt là 4.38 và 4.35); *công tác bồi dưỡng, tập huấn* (ĐTB lần lượt là 4,35 và 4,34); *thái độ đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức* (ĐTB lần lượt là 4.32 và 4,30); *sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức* (ĐTB cả hai nhóm là 4,18) và *điều kiện, phương tiện TT* là yếu tố tác động ít hơn tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (ĐTB lần lượt là 4,09 và 4,02).

Vậy thực tế các yếu tố chủ quan: động cơ TT, sự hiểu biết, thái độ và các yếu tố khách quan: sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện TT; công tác bồi dưỡng, tập huấn tác động như thế nào tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS? Dưới đây là kết quả nghiên cứu thực trạng và những tác động của các yếu tố này.

3.3.1. Thực trạng một số yếu tố chủ quan

3.3.1.1. Động cơ tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

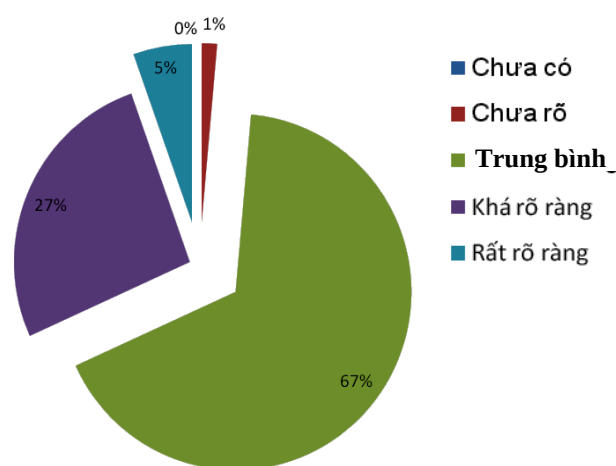
Động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đúng đắn, tích cực sẽ thúc đẩy BCVCS nỗ lực TT để đạt được hiệu quả cao nhất. Tìm hiểu động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, luận án đã thu được kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.9: Động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS

Động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	ĐTB	ĐLC	Bậc
1.Tăng thu nhập	3.18	0.62	5
2.Hứng thú công việc	3.29	0.71	3
3.Nghĩa vụ	3.41	0.62	1
4.Muốn khẳng định bản thân	3.38	0.67	2
5.Muốn góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ và sự an toàn của xã hội	3.19	0.66	4
ĐTB nhóm	3.31	0.48	

Các số liệu thể hiện ở Bảng 3.9 chỉ ra động cơ quan trọng nhất thúc đẩy TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở BCVCS là *nghĩa vụ* (ĐTB: 3,41); tiếp đến là động cơ *muốn khẳng định bản thân* (ĐTB:3.38). *Hứng thú với công việc* cũng là yếu tố xếp thứ ba, thúc đẩy BCVCS tiến hành TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (ĐTB:3.29).

Hai yếu tố được xem là có lực thúc đẩy yếu hơn việc TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là *tăng thu nhập cá nhân* và *muốn góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ và sự an toàn xã hội* với ĐTB lần lượt là: 3.18 và 3.19. Về mặt lý thuyết, động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được xem là đúng đắn, rõ ràng khi có sự kết hợp hài hoà giữa động cơ cá nhân, động cơ xã hội, động cơ nghề nghiệp. Tuy nhiên, với số liệu điều tra bằng bảng hỏi cho thấy, các biểu hiện động cơ TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS đều có ĐTB ở mức 3 của thang đo (từ 2,6 đến dưới 3,4).



Biểu đồ 3.7: Động cơ tuyên truyền của báo cáo viên cơ sở

Số liệu ở Biểu đồ 3.7, tr.154 cho thấy số đông BCVCS có biểu hiện động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình (chiếm 66,8%) và chỉ có 31,8% BCVCS có động cơ “rõ ràng” và “rất rõ ràng” và như vậy có thể thấy còn một bộ phận BCVCS chưa xác định rõ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức vì cái gì ?

Kết quả thảo luận nhóm cũng phản ánh kết quả trên là phù hợp. Mặc dù 80% BCVCS cho rằng, trong bối cảnh đạo đức xã hội có biểu hiện xuống cấp ngày càng gia tăng; một số cán bộ, đảng viên (có cả đảng viên giữ vị trí lãnh đạo) có biểu hiện suy thoái đạo đức lối sống, vì vậy việc TT tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh lúc này là rất cần thiết và rất quan trọng, nó không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với Đảng, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với toàn xã hội cũng như mỗi cá nhân. Tuy nhiên khi hỏi động cơ nào khiến đồng chí tích cực TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì có tới 75% trả lời là nghĩa vụ; khẳng định bản thân (55%); muốn góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ và bảo vệ an toàn xã hội chỉ có 35%; hứng thú với công việc 45% và tăng thu nhập 37%.

Phỏng vấn sâu, BCVCS cho rằng: “*TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một công việc khó trong khi chế độ thù lao thấp, chưa thực sự khích lệ được BCVCS nỗ lực tuyên truyền*” (V.Đ.K, Bắc Ninh). Một số BCVCS quan niệm: “*TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là của cả hệ thống chính trị, BCVCS chỉ là phần nhỏ nên không nghĩ là có thể đóng góp nhiều cho Đảng, cho xã hội*” (Ng.V.M, Tp.Hồ Chí Minh); “*Mình tham gia thì phải có trách nhiệm chứ thực tình trong lòng cũng rất băn khoăn, sợ rằng lời nói của mình không đủ sức thuyết phục cán bộ, đảng viên và nhân dân nên nhiều lúc cũng thiếu hứng thú*” (Ng.V.N, Hà Nội). Qua ý kiến này có thể thấy cái thôi thúc BCVCS tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa thực sự đủ mạnh.

Sử dụng phép phân tích tương quan chúng tôi thấy giữa động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS có mối tương quan thuận, khá chặt chẽ ($r=0.705^{**}$, với $p=0.000$). Điều này có nghĩa là khi động cơ TT đúng đắn, rõ ràng sẽ thôi thúc BCVCS nỗ lực học tập, rèn luyện để nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Phân tích hồi quy chỉ ra, động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có tác động tích cực tới các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại), với $R^2= 0.503$ và $p=0.000$. Điều này có nghĩa là 50,3 % sự thay đổi các KN này phụ thuộc vào động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

3.3.1.2. Sự hiểu biết của báo cáo viên cơ sở khi tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

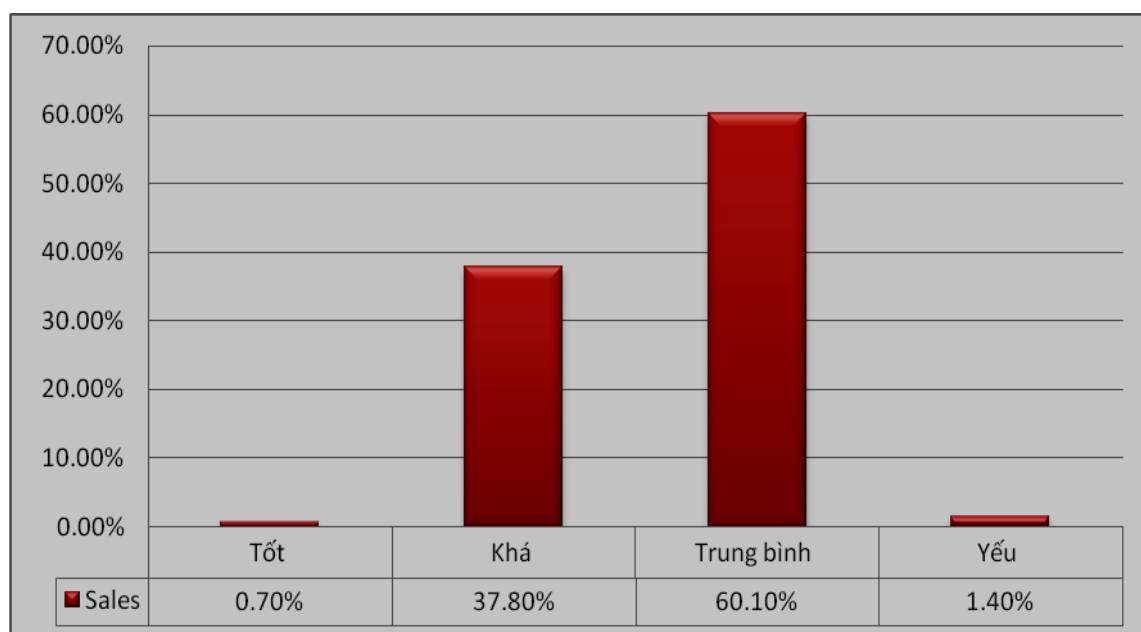
Sự hiểu biết của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. sẽ giúp họ tự tin và thực hiện có hiệu quả KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Bảng 3.10: Sự hiểu biết của báo cáo viên cơ sở khi tuyên truyền

STT	Các kiến thức cơ bản	ĐTB	ĐLC	Bậc
1	Kiến thức tâm lý - sự phạm	3.18	0.78	4
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	3.19	0.64	3
3	Tình hình địa phương, đơn vị	3.41	0.57	1
4	Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng	3.38	0.56	2
	ĐTB nhóm	3.28	0.43	TB

Bảng 3.10, tr.155; Biểu đồ 3.8, tr.156 chỉ ra phần lớn BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có sự hiểu biết ở mức trung bình (60,10%); số hiểu biết ở mức khá và tốt chưa nhiều (lần lượt là 37,8%; 0,7%). BCVCS hiểu biết tình hình của địa phương, đơn vị tốt hơn (ĐTB:3,41); tiếp đến lần lượt là hiểu biết chủ trương, đường lối của Đảng (ĐTB:3.38); hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (ĐTB:3.19) và có ít hiểu biết về kiến thức tâm lý-sư phạm (ĐTB:3.18). Trong thảo luận nhóm, khoảng 60% BCVCS thừa nhận chỉ hiểu biết kiến thức cần thiết cho TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. CBTG cũng cho rằng, hiểu biết nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; kiến thức xã hội; kiến thức tâm lý - sư phạm và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ TT của BCVCS nói chung là ở mức trung bình: *“Là CBTG lâu năm tôi cho rằng sự hiểu biết của phần lớn BCVCS đối với tư tưởng Hồ Chí Minh, về tình hình kinh tế- xã hội, kiến thức tâm lý - sư phạm, chuyên nghiệp vụ chưa cao và điều này làm hạn chế việc TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ.”* (Ng.V.L, Đồng Nai).

Nguyên nhân của thực trạng trên, theo BCVCS là do: *“Công tác tập huấn TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS chưa được quan tâm thường xuyên. Một số nội dung tập huấn không gắn với nhiệm vụ thực tiễn ở cơ sở”* (Ng.V.N); *“BCVCS chưa thực sự đầu tư nghiên cứu tài liệu để nâng cao sự hiểu biết”* (Đ.M.L, Hà Nội).



Biểu đồ 3.8: Mức độ hiểu biết của báo cáo viên cơ sở khi tuyên truyền

Như vậy, BCVCS hiểu biết kiến thức cần thiết khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Ở mức này BCVCS mới nắm vững được những kiến thức cơ bản cần thiết nhất để TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và chưa nắm đầy đủ, toàn diện và sâu sắc.

Phân tích tương quan cho thấy, giữa hiểu biết và các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có sự tương quan thuận, chặt chẽ, với $r = 0.750^{**}$, $p=0.000$. Phân tích hồi quy tuyến tính chỉ ra, 37,3% sự thay đổi của các KN này phụ thuộc và mức độ hiểu biết kiến thức của BCVCS ($R^2=0.373$; $p=0.000$).

Như vậy, hiểu biết của BCVCS có tác động quan trọng tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ. Tuy nhiên, thực tế BCVCS có hiểu biết từ mức khá trở lên chưa nhiều. Nguyên nhân là do nguồn tài liệu ở cơ sở khan hiếm cùng với đó là cơ hội tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu của BCVCS ít; một số họ chưa đầu tư thời gian, công sức thoả đáng cho việc nghiên cứu, tìm tòi thu thập tài liệu và trình độ học vấn ở BCVCS cũng còn thấp.

3.3.1.3.Thái độ của báo cáo viên cơ sở đối với công việc tuyên truyền

Bảng 3.11: Thái độ của BCVCS đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

TT	Nội dung thể hiện thái độ của báo cáo viên cơ sở	ĐTB	ĐLC	Bậc
1	Luôn ý thức rõ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên	3.45	0,65	2
2	Thích thú TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	3.45	0,56	2
3	Thường xuyên TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	3.34	0,56	3
4	Luôn chịu khó thu thập, nghiên cứu tài liệu, rèn luyện KN để TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có hiệu quả	3.31	0,60	4
5	Luôn lắng nghe phản hồi từ người được TT để điều chỉnh nội dung, cách thức TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho phù hợp	3.27	0,58	5
	ĐTB chung	3.36	0.54	

Số liệu ở Bảng 3.11, tr.157 cho biết thái độ của BCVCS đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Đi sâu phân tích có thể thấy, phần lớn họ đã nhận thức khá đầy đủ nhiệm vụ bản thân (ĐTB:3.45) và thể hiện sự thích thú với công việc (ĐTB: 3.45). Kết quả này khá trùng hợp với kết quả phỏng vấn sâu. Cụ thể là có 75% số BCVCS được hỏi trả lời ý thức được mục đích, ý nghĩa của TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và có hứng thú với công việc. Và sự thích thú công việc được BCVCS giải thích là do: *“Hoạt động có tính thời sự, được dư luận quan tâm”* (Ng.V.Th, Hà Nội); *“Hoạt động thực sự cần thiết cho xã hội, cho mỗi”* (Tr.V.H). Tuy nhiên, BCVCS chưa thường xuyên TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (ĐTB: 3.34). Một bộ phận không nhỏ BCVCS chưa thực sự dành thời gian, công sức cho việc thu thập, nghiên cứu tài liệu; rèn luyện KN để TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh có hiệu quả (ĐTB:3.31).

Lý giải về thực trạng này, theo BCVCS là do: *“Trước mỗi buổi TT mới nghiên cứu các tài liệu của cấp trên phát chứ chưa thu thập thông tin, tài liệu khác làm cho bài nói trở nên phong phú và hấp dẫn”* (Ng.V. Tr, Bắc Ninh); *“Phần lớn BCVCS là kiêm nhiệm, bận nhiều việc nên cũng chưa chuẩn bị kỹ càng để TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức”* (Ng.Th.T, Hà Nội). Một điểm nữa là BCVCS chưa thường xuyên lắng nghe ý kiến phản hồi từ người được TT để điều chỉnh nội dung, cách thức TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho phù hợp (ĐTB: 3.27).

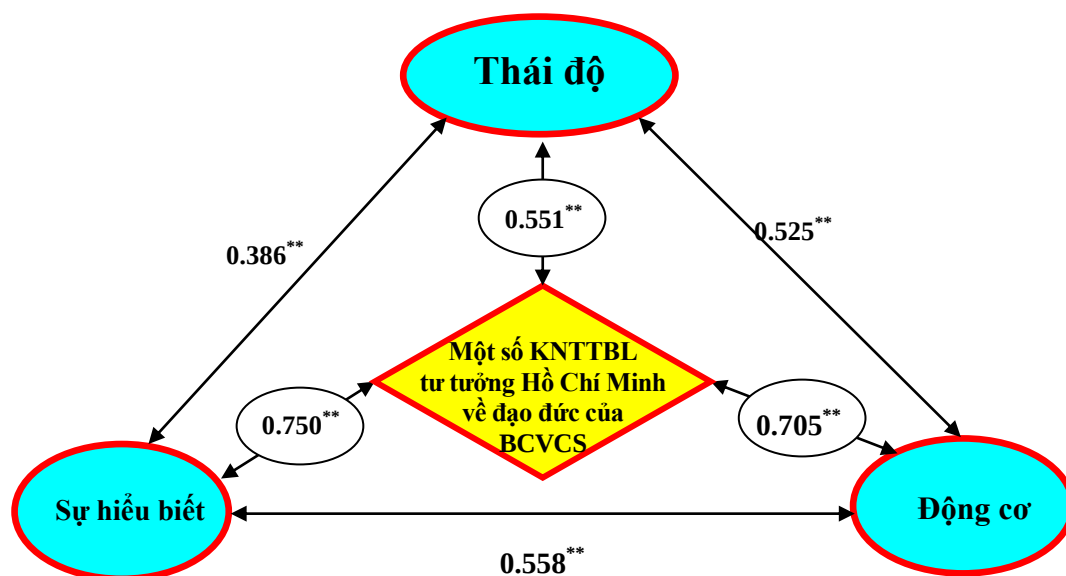
Đánh giá tích hợp chỉ ra, có 31,4% BCVCS đã có các biểu hiện thái độ khá và tốt đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; 63,7% ở mức trung bình và 3,8% chưa đúng đắn. Với con số này có thể nói, BCVCS được nghiên cứu có thái độ chưa ổn định đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

So sánh giữa các nhóm BCVCS trên các địa bàn nghiên cứu không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ĐTB của các biểu hiện thái độ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (ĐTB của các nhóm BCVCS lần lượt là 3.33; 3.34; 3.44 và 3.33). Và như vậy nghĩa là thái độ đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS trên các địa bàn là khá tương đồng. Điều này được giải thích là do các quy định về chế độ, chính sách và phương thức lãnh đạo của cấp uỷ đối với hoạt động BCV là thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, ở một khía cạnh nhất định BCVCS ở Bắc Ninh, Hà Nội có biểu hiện thái độ tích cực hơn.

Phân tích tương quan cho thấy có sự tương quan thuận, khá chặt chẽ giữa mức độ thái độ đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS ($r=0,551^{**}$, với $p=0.000$). Điều này nghĩa là thái độ đối với hoạt động có ảnh hưởng theo chiều thuận tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Phân tích hồi quy tuyến tính chỉ ra $R^2=0.304$, với $p=0.000$ và như vậy là 30,4 % sự thay đổi của KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phụ thuộc vào thái độ của BCVCS đối với hoạt động này. Như vậy, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn hạn chế có nguyên nhân từ thái độ của BCVCS chưa thực đúng đắn với công việc. Nguyên nhân cơ bản là nhận thức về trách nhiệm cá nhân và mục đích công việc của BCVCS còn chưa đầy đủ, toàn diện.

3.3.1.4.Đánh giá chung mức độ tác động của các yếu tố chủ quan tới kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Sơ đồ 3.2 chỉ ra các yếu tố chủ quan tác động tới KNTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức theo chiều thuận. Trong đó, sự hiểu biết của BCVCS có liên quan chặt chẽ nhất với KN ($r=0,750^{**}$, $p=0.000$); tiếp đến là động cơ TT ($r=0.705^{**}$, $p=0.000$); tương quan chặt chẽ thấp hơn là thái độ với hoạt động ($r=0.551^{**}$, $p=0.00$). Có sự khá thú vị là 3 yếu tố chủ quan (động cơ TT, sự hiểu biết, thái độ của BCVCS) có liên quan khá chặt chẽ với nhau. Điều này nghĩa là khi có động cơ, thái độ đúng đắn, BCVCS sẽ nỗ lực học tập, rèn luyện nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.



Sơ đồ 3.2: Tương quan giữa KN của BCVCS và các yếu tố chủ quan tác động tới các KN này

3.3.2. Thực trạng một số yếu tố khách quan

Kết quả khảo sát đã cho thấy, BCVCS và CBTG cùng cho rằng các yếu tố khách quan có tác động quan trọng tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Vậy thực tế các yếu tố khách quan tác động như thế nào tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS ?

3.3.2.1. Sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng thường xuyên và luôn đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với BCVCS là một nhân tố thúc đẩy họ nỗ lực phấn đấu, rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Khảo sát BCVCS về sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đề tài đã thu được kết quả như sau:

Bảng 3.12: Thực trạng sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng

STT	Nội dung thể hiện sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng	ĐTB	ĐLC	Bậc
1	Đặt ra mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể	3.11	0.61	1
2	Tổ chức các buổi TT thường xuyên	3.09	0.60	3
3	Chỉ đạo, định hướng TT kịp thời	3.09	0.50	3
4	Kiểm tra chất lượng tuyên truyền chặt chẽ	3.03	0.53	4
5	Quan tâm thỏa đáng tới lợi ích của BCV	3.03	0.57	4
	ĐTB nhóm	3.07	0.44	

Quan sát Bảng 3.12 có thể thấy BCVCS đánh giá sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình.

Đi sâu phân tích có thể nhận ra việc đặt ra mục tiêu, nhiệm vụ TT cho BCVCS có lúc còn chung chung, thiếu cụ thể (ĐTB:3.11); chỉ đạo, định hướng nội dung, hình thức TT có lúc còn thiếu kịp thời (ĐTB:3.09); tần suất tổ chức TT chưa thường xuyên (ĐTB:3.09); công tác kiểm tra chất lượng TT còn có biểu hiện thiếu chặt chẽ (ĐTB: 3.03). Một số nơi cấp uỷ, tổ chức đảng chưa thực sự quan tâm tới lợi ích của báo cáo viên (ĐTB:3.03).

Trong phỏng vấn có khoảng 65% BCVCS đánh giá sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình. Theo họ: “*Sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng còn mang tính thời vụ, có lúc thì dồn dập, có lúc lại bỏ bê như không, thậm chí có cấp uỷ cho rằng làm cho hết trách nhiệm để đối phó*”(Ng.V.N, Hà Nội); “*Chưa thực sự quan tâm tới chính sách hợp lý cho BCVCS, nhất là báo cáo viên TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Với mức phụ cấp hệ số 0,2 của mức lương cơ bản (khoảng hơn 200.000 đồng/1 tháng) cho người được cấp thẻ là quá thấp không tương xứng với sức lực mà chúng tôi bỏ ra*”(Ng.V.Th, Hà Nội). Về phía CBTG họ cũng cho rằng: “*Một số nơi cấp uỷ, tổ chức đảng có biểu hiện lơ là, giao khoán cho báo cáo viên, không kiểm tra, đốc, nhắc nhở*”(Ng.V.L, Đồng Nai).

Như vậy, mặc dù TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nhiệm vụ, là một chủ trương lớn của Đảng nhưng qua khảo sát ý kiến đánh giá của BCVCS cho thấy công tác lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa thực sự đúng mức; có lúc, có chỗ sự lãnh đạo có biểu hiện chưa theo kịp với thực tiễn, chưa sát với yêu cầu của hoạt động. Sở dĩ như vậy là do một số nơi cấp uỷ, tổ chức đảng chưa nhận thức đầy đủ, mục đích, ý nghĩa của công tác TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nên có biểu hiện xem nhẹ, đối phó.

Khi phân tích tương quan đã cho thấy sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có mối tương quan thuận, với $r = 0,43^{**}$ và $p = 0.000$. Phân tích hồi quy tuyến tính chỉ ra sự lãnh đạo của Đảng giải thích được 18 % sự phụ thuộc của KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, với $R^2 = 0,180$ và $p = 0.000$ (xem Bảng 3.15, tr.167). Điều này cũng có nghĩa là khi Đảng có sự lãnh đạo sâu sát, thường xuyên và đặt ra những yêu cầu cụ thể sẽ góp phần thúc đẩy nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

3.3.2.2. Điều kiện, phương tiện tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Điều kiện, phương tiện TT là một trong những tổ quan trọng tới hiệu quả TT, giúp báo cáo viên sử dụng KNTT có hiệu quả.

Bảng 3.13: Điều kiện, phương tiện tuyên truyền của báo cáo viên cơ sở

STT	Nội dung thể hiện điều kiện tuyên truyền	ĐTB	ĐLC	Bậc
1	Nguồn tài liệu, tư liệu tham khảo cho TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn hạn chế	3.05	0.51	4
2	Trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật TT chưa đầy đủ	3.14	0.49	2
3	Kinh phí tổ chức TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức hạn hẹp	3.10	0.45	3
4	BCVCS khó bố trí thời gian để TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	3.20	0.45	1
	ĐTB nhóm	3.12	0.36	

Ghi chú: Các nội dung thể hiện điều kiện và phương tiện TT đã được đổi ngược lại

Số liệu ở Bảng 3.13 cho thấy, điều kiện, phương tiện TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được BCVCS đánh giá ở mức trung bình. Trong đó, biểu hiện *BCVCS khó bố trí thời gian TT được đánh giá cao nhất*; tiếp đến lần lượt là *trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật TT* như: đèn chiếu, máy ghi âm, máy ảnh hỗ trợ BCVCS hoạt động; *kinh phí tổ chức TT* và thấp hơn là *nguồn tài liệu, tư liệu tham khảo*. Như vậy, phần lớn BCVCS cho rằng, điều kiện, phương tiện TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức trung bình (80,2%); và từ trung bình trở lên là thấp hơn (17,6%). Trong đó, bố trí thời gian để TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được xem là thuận lợi hơn. Ở một khía cạnh khác nguồn tài liệu, tư liệu tham khảo để TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là khó khăn hơn. Kết quả phỏng vấn cũng chỉ ra kết quả điều tra là phù hợp. Trong số BCVCS được hỏi có khoảng 21% đánh giá điều kiện, phương tiện TT là “khá tốt”; 58% “bình thường”; 11% “Chưa tốt”. Theo BCVCS:

Về cơ bản các trang thiết bị, phương tiện TT không hiện đại song vẫn có thể đáp ứng được yêu cầu nhưng có lẽ khó khăn hơn nhất cho TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nguồn tài liệu, tư liệu tham khảo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn ít” (V.Đ.K, Bắc Ninh); “Các phương tiện hiện đại như: đèn chiếu, máy thu hình, máy ghi âm; các tư liệu về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh về đạo đức và cả kinh phí hoạt động cũng còn thiếu thốn” (NgV.M, Bắc Ninh). Trao đổi với cấp uỷ, người đứng đầu tổ chức đảng ở một số nơi cho thấy có sự khá tương đồng với đánh giá của BCVCS. Theo họ, kinh phí hoạt động công tác đảng ở cơ sở là thấp; cơ sở, vật chất và trang thiết bị TT đều đã mua sắm từ lâu, ít có điều kiện bổ sung thường xuyên;

nguồn tài liệu, tư liệu, sách, báo phục vụ TT còn ít về số lượng và đơn điệu về thể loại: “*Với nguồn ngân sách cấp cho công tác đảng hiện nay thì những điều kiện, phương tiện TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức hiện nay có được là một sự cố gắng rất lớn của cấp uỷ, tổ chức đảng cơ sở. Tuy nhiên đó cũng chỉ đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của hoạt động*” (Đ.V.Tr, Bắc Ninh).

Như vậy, phần lớn BCVCS cho rằng, điều kiện, phương tiện TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là ở mức trung bình. Ở mức độ này điều kiện, phương tiện TT chỉ đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của hoạt động.

Sử dụng phép tương quan cho thấy, điều kiện, phương tiện TT có tương quan thuận với KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, với $r = 0,21^{**}$, $p = 0.00$. Phân tích hồi quy tuyến tính chỉ ra $R^2 = 0,046$ và $p = 0.00$ (xem Bảng 3.15, tr.167). Và như vậy điều kiện, phương tiện TT là một nhân tố có tác động nhỏ tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS và 4,6% sự thay đổi KN này phụ thuộc vào điều kiện, phương tiện TT.

3.3.2.3. Công tác bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên cơ sở

TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nhiệm vụ quan trọng, lâu dài, thường xuyên của BCVCS, vì vậy công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có ý nghĩa rất quan trọng, giúp họ có được kiến thức và KN cần thiết để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Bảng 3.14: Thực trạng công tác bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên cơ sở

STT	Công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS	ĐTB	ĐLC	Bậc
1	Chưa được tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thường xuyên	3.10	0.63	1
2	Nội dung tập huấn thiên về lý thuyết, ít thực hành KN	3.04	0.56	4
3	Phương pháp tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa phù hợp	2.81	0.66	7
4	Thời gian tập huấn chưa hợp lý	3.13	0.44	2
5	Chất lượng giảng viên các lớp tập huấn chưa tốt	3.13	0.47	2
6	Chưa thực sự quan tâm, tạo điều kiện cho BCVCS nâng cao kiến thức chuyên môn và kiến thức chính trị xã hội	2.84	0.68	6
7	Bồi dưỡng các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chưa thường xuyên	2.97	0.67	5
	ĐTB nhóm	3.00	0.37	

Ghi chú: Các nội dung trong công tác bồi dưỡng, tập huấn đã được đổi ngược lại

Số liệu ở Bảng 3.14, tr.163 chỉ ra công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS ở mức trung bình. Nếu tính theo tỷ lệ phần trăm có 73,5% BCVCS đánh giá công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức từ mức trung bình trở xuống; chỉ có 16,5% BCVCS đánh giá ở mức trên trung bình và không có BCVCS nào đánh giá ở mức cao. Với những số liệu này có thể nhận xét, công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS được đánh giá là ở mức trung bình.

Đi vào phân tích từng nội dung cụ thể cho thấy, số BCVCS được tham dự các lớp bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thường xuyên và rất thường xuyên là thấp (21,4%). Và khi phỏng vấn sâu số BCVCS được tập huấn chỉ 15,3% BCVCS bày tỏ hài lòng và rất hài lòng về nội dung, chương trình tập huấn. Số đông BCVCS bày tỏ chưa hài lòng về nội dung tập huấn. Theo họ nội dung tập huấn thiên về lý thuyết mà không có thực hành, lặp lại, không sát với yêu cầu công việc:

Nội dung tập huấn chung chung, lặp đi lặp lại. Trong khi chúng tôi cần nhiều thứ nào là vào bài thế nào cho hấp dẫn, tư thế tác phong phải thể hiện thế nào để người nghe tin tưởng; trả lời và xử lý những trường hợp bất hợp tác ra sao... thì đề cập rất ít và thậm chí chẳng có tí nào, đặc biệt chưa bao giờ thực hành KN” (Ng.V.M, Bắc Ninh); “Yêu cầu, nhiệm vụ thì nhiều nhưng tập huấn thì chung chung như là báo cáo thời sự, nhiều nội dung công việc của BCV không được tập huấn” (Ng.V.Th, Hà Nội).

Phương pháp tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS cũng chưa thực sự phù hợp (ĐTB:2.81). Qua thảo luận nhóm có 28% BCVCS cho rằng phương pháp tập huấn “hoàn toàn chưa phù hợp” và “ít phù hợp”. Thời gian tập huấn cũng bị đánh giá là chưa hợp lý (ĐTB: 3.13). Giải thích về điều này CBTG tỉnh cho rằng, thời gian tập huấn cho BCVCS ngắn là do nguồn kinh phí hạn hẹp. Bên cạnh đó, kết quả điều tra bằng bảng hỏi cho thấy, chất lượng giảng viên các lớp bồi dưỡng cũng không được BCVCS đánh giá cao (ĐTB: 3.13). Một BCVCS chia sẻ:

Tôi được tập huấn nhiều lần nhưng nói thật là chưa hài lòng về giảng viên. Các giảng viên chủ yếu là có địa vị nên họ toàn nói về mặt quan điểm mà ít đi vào các kiến thức KNTTBL cụ thể nên sau tập huấn mình chẳng tiếp thu được nhiều kiến thức

và KNTTBL cần thiết để thực hiện nhiệm vụ. Vì thế tập huấn nhiều lần nhưng KNTTBL vẫn hạn chế (Tr.M.H, Bắc Ninh).

Trong thảo luận nhóm có 70% BCVCS nhận xét phương pháp của giảng viên chưa tốt như: độc thoại thuần túy; lý luận chung chung; thiếu thực tiễn, chưa phát huy tính tích cực của học viên.

Không chỉ nội dung, phương pháp và chất lượng giảng viên được đánh giá bình thường mà việc bồi dưỡng chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS và tạo điều kiện để họ học tập nâng cao trình độ học vấn, lý luận chính trị cũng được đánh giá là bình thường (với ĐTB lần lượt là: 2.84; 2.97). Ý kiến sau đây của BCVCS có thể thấy rõ thực trạng này:

Tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một việc khó khăn và để đạt được yêu cầu này cấp uỷ, tổ chức đảng cần tạo điều kiện cho BCVCS bồi dưỡng các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; được học tập, nâng cao trình độ học vấn, trình độ chính trị. Nếu cứ như tình trạng hiện nay thì không thể trách BCVCS yếu kém về năng lực tuyên truyền (V.T.K, Hồ Chí Minh).

Với trách nhiệm là người giúp cấp uỷ, tổ chức đảng quản lý hoạt động và bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS, có tới 70% CBTG (70%) lý giải những hạn chế trên là do kinh phí hàng năm rất thấp, thường chỉ đủ để tổ chức tập huấn về lý thuyết KN mà không thể tập huấn thực hành KN; 25% CBTG thừa nhận là do chậm đổi mới công tác bồi dưỡng, tập huấn; 5 % CBTG thừa nhận là năng lực tham mưu hạn chế.

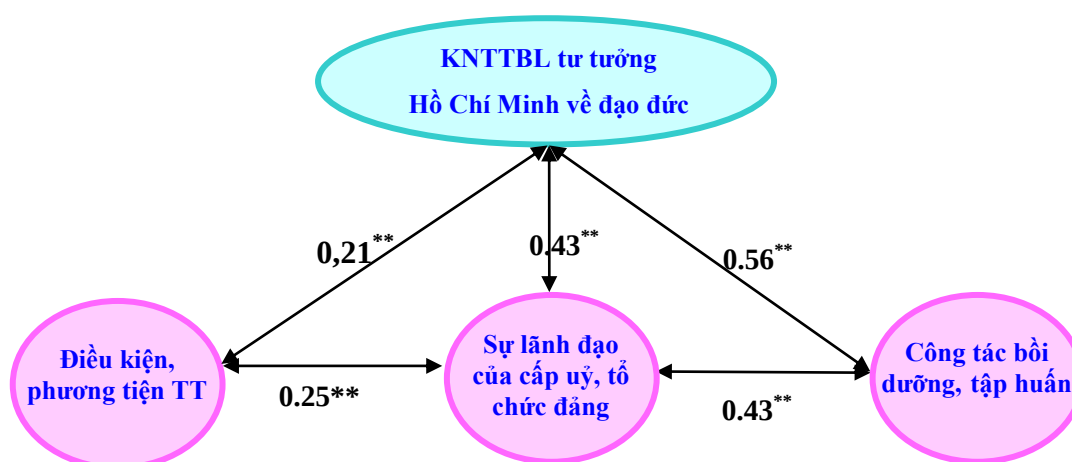
Như vậy, mặc dù công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có liên quan rất chặt đối với hiệu quả TT của BCVCS nhưng trên thực tế nghiên cứu, BCVCS cho rằng chất lượng công tác này mới ở mức trung bình và điều này sẽ tác động như thế nào tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS?

Nhìn vào Sơ đồ 3.3, tr.166 cho thấy có mối tương quan thuận, khá chặt chẽ giữa KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và công tác bồi dưỡng, rèn luyện KN này, với $r = 0,56^{**}$ và $p=0.00$. Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 3.15, tr.167 cũng chỉ ra công tác bồi dưỡng, tập huấn cho BCVCS có tác động khá mạnh tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ, với $R^2 = 0.322$, $p = 0.000$ và như vậy 32.2% sự

thay đổi KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS là phụ thuộc vào công tác bồi dưỡng, tập huấn KN này cả họ. Như vậy, thông qua công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS đã được tiếp thu kiến thức và rèn luyện KN này một cách bài bản nhờ đó khi vận dụng vào thực tế đúng đắn, thành thực và linh hoạt hơn. Vì vậy, quan tâm tới công tác bồi dưỡng, rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS là một giải pháp quan trọng nâng cao KN này.

3.3.2.4.Đánh giá chung tác động của các yếu tố khách quan tới kỹ năng tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Sơ đồ 3.3 cho thấy, các yếu tố khách quan (sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện TT và công tác bồi dưỡng, tập huấn) cho BCVCS đều có tác động theo thuận chiều tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ. Trong đó, công tác bồi dưỡng, tập huấn có tác động mạnh nhất, với $r=0,56^{**}$; tiếp đến là sự lãnh đạo của Đảng ($r=0,43^{**}$) và tác động ít hơn là điều kiện, phương tiện TT ($r=0,21^{**}$).



Sơ đồ 3.3: Tương quan giữa KN của BCVCS và các yếu tố khách quan tác động tới KN

Như vậy, nếu BCVCS được bồi dưỡng, rèn luyện kiến thức, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách thường xuyên, bài bản sẽ giúp họ thực hiện công việc này có hiệu quả cao. Sự quan tâm lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng cùng với điều kiện, phương tiện TT tốt là những nhân tố có tác động tích cực giúp cho BCVCS thể hiện tốt KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Có một điều khá thú vị là giữa các yếu tố khách quan cũng có mối tương quan với nhau. Ở nơi nào cấp uỷ, tổ chức đảng quan tâm

lãnh đạo TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì ở đó công tác bồi dưỡng, rèn luyện KN cũng như điều kiện, phương tiện TT cũng có được sự quan tâm và tốt hơn.

3.3.3. Đánh giá chung tác động của các yếu tố chủ quan và khách quan tới kỹ năng tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Bảng 3.15: Dự báo tác động thay đổi của một số yếu tố tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

TT	Các biến độc lập: các yếu tố tác động	Biến phụ thuộc KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	
		<i>R²</i>	<i>P</i>
1	Một số yếu tố chủ quan	0.570	0,000
1.1	Động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	0.503	0,000
1.2	Sự hiểu biết khi TTBL tư tưởng HCM về đạo đức	0.373	0,000
1.3	Thái độ đối với TTBL tư tưởng HCM về đạo đức	0.304	0,000
2	Một số yếu tố khách quan	0.437	0,000
2.1	Sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng	0.180	0,000
2.2	Điều kiện, phương tiện tuyên truyền	0.046	0,000
2.3	Công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL	0.322	0,000
	Tập hợp các biến độc lập	0.759	0,000

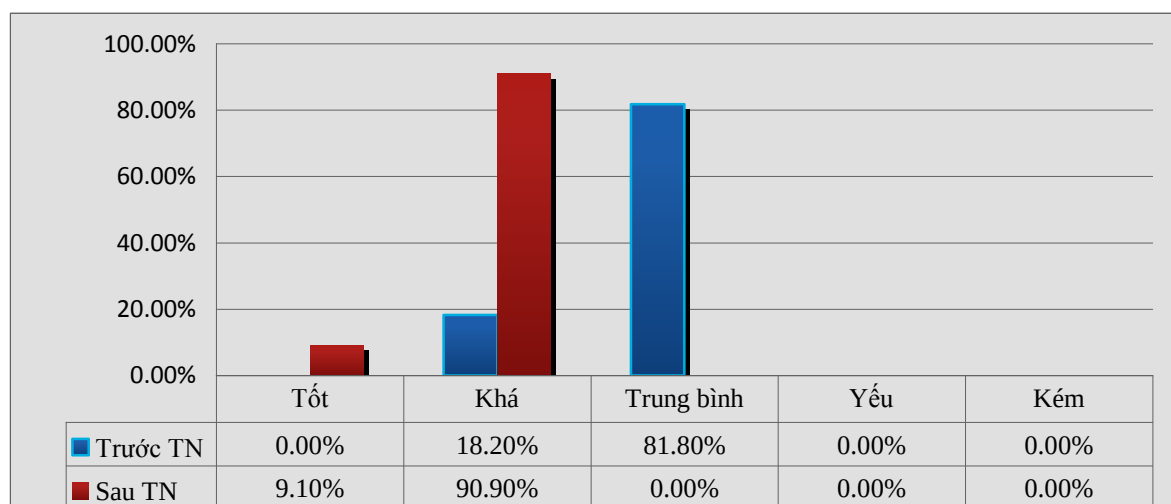
Nhìn vào Bảng 3.15 cho thấy, sự kết hợp của tất cả các yếu tố được nghiên cứu có thể dự báo được 75.9% sự biến thiên của các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được nghiên cứu. Trong đó, các yếu tố chủ quan có tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mạnh hơn các yếu tố khách quan. Các yếu tố chủ quan có thể dự báo được 57 % sự thay đổi KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs ($R^2 = 0.570$, $p = 0.000$). Trong các yếu tố chủ quan, động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tác động mạnh nhất tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs, với $R^2 = 0.503$, $p = 0.000$. Trong các yếu tố khách quan, công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có ý nghĩa rất quan trọng, giúp BCVCs có thể hình thành, hoàn thiện và nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ($R^2 = 0.322$, $p = 0.000$). Thông qua công tác bồi dưỡng, rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCs sẽ được giáo dục thái

độ đối với công việc, tạo ra động cơ TT, nâng cao sự hiểu biết các kiến thức cũng như được thực hành và nhờ đó KN này của họ được nâng lên. Như vậy, để nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, cấp uỷ, tổ chức đảng cần quan tâm tới công tác bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS một cách thường xuyên và điều quan trọng là cần căn cơ xác định nội dung, hình thức tập huấn phù hợp và chú ý lựa chọn giảng viên có chất lượng.

3.4 . KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM TÁC ĐỘNG

3.4.1. Đánh giá chung về kết quả thực nghiệm tác động

Theo quy trình thực nghiệm ở Chương 2, chúng tôi đã tiến hành đo kết quả thử nghiệm biện pháp tác động nhằm nâng cao các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại) cho BCVCS. Kết quả đo đặc chỉ ra, trong thời gian 4 tháng tất cả các KN này ở BCVCS đã có sự thay đổi rõ rệt từ mức độ biểu hiện trung bình lên mức độ khá, với ĐTB tăng vượt trội từ 3,12 (trước TN) lên 3,93 (sau TN). Kiểm định T-Test cũng chỉ ra có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ các KN này của BCVCS trước và sau thực nghiệm, với $p=0.000<0.05$.



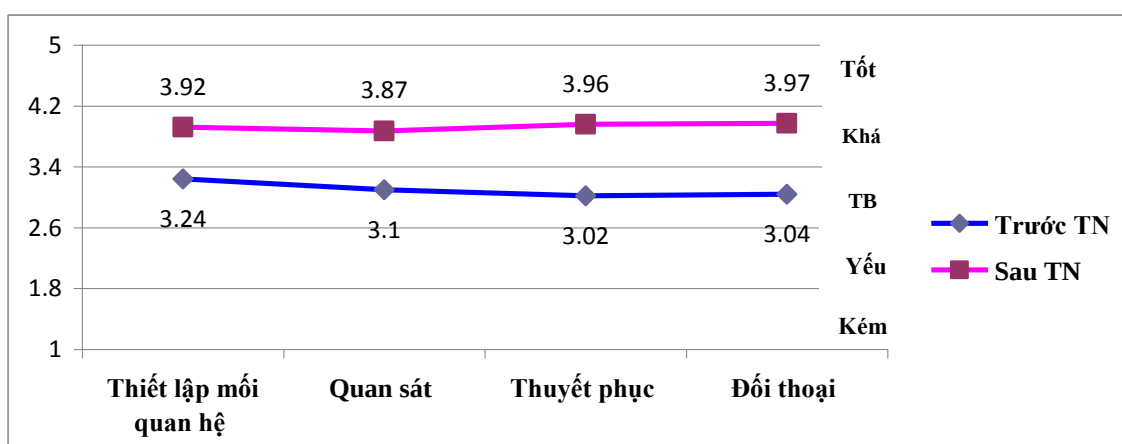
Biểu đồ 3.9: Mức độ các KN của BCVCS trước và sau thực nghiệm

Số liệu trên Biểu đồ 3.9 cho thấy, trước TN số BCVCS có KN ở mức trung bình chiếm tỷ lệ lớn (81,8%); không có BCVCS nào đạt KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại ở mức tốt. Tuy nhiên, sau TN phần lớn BCVCS đã đạt

được KN ở mức khá và đã có BCVCS đạt mức tốt. Tính chung cả nhóm có 9,1% BCVCS có KN thiết lập mối quan hệ, KN thuyết phục, KN quan sát và KN đối thoại đạt ở mức tốt.

Phỏng vấn cũng cho thấy 100% ý kiến khách thể TN khẳng định có sự thay đổi khá toàn diện về nhận thức mục đích sử dụng các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như mức độ thể hiện chúng: *“Trước đây tôi thường làm theo cảm tính, nghĩ sao làm vậy nhưng sau khi được tham gia lớp tập huấn này tôi đã hiểu được mục đích của từng hành vi tương tác với người nghe và thể hiện thành thực, tự nhiên khi TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức”* (V.Đ.K. Tp. Hồ Chí Minh).

Quan sát trực tiếp nhận thấy có sự tiến bộ rõ rệt sau mỗi lần tác động TN. Nếu BCVCS trước TN thể hiện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn chưa phù hợp thì sau TN phần lớn họ đã thể hiện tương đối đầy đủ, thành thực và linh hoạt các thao tác, hành vi khi tương tác với người được TT. Đánh giá về hiệu quả tác động TN, CBTG cho rằng: *“Kết quả TN cho thấy cần thay đổi cách thức tập huấn BCVCS. Nếu theo cách hiện nay thì chỉ làm ở trên ngọn mà chưa giải quyết được gốc của vấn đề”* (Ng.V.L, Hà Nội).



Biểu đồ 3.10: DTB, mức độ một số kỹ năng của BCVCS trước và sau thực nghiệm

Nhìn vào Biểu đồ 3.10 có thể thấy dưới tác động TN các KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS (KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại) đều có sự biến đổi vượt bậc từ mức độ trung bình là chủ yếu lên mức độ khá và tốt. Sự thay đổi có ý nghĩa thống kê nhiều nhất là KN thuyết phục (ĐTB từ 3,02 và lên 3,96); tiếp đến lần lượt là KN đối thoại, KN thiết lập mối quan

hệ và KN quan sát. Ở một khía cạnh nhất định KN nào trước TN có hạn chế hơn (KN thuyết phục và đối thoại) thì sau tác động TN lại có sự thay đổi vượt trội hơn. Các kết quả này chứng tỏ việc bồi dưỡng, rèn luyện kiến thức, KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách bài bản, cụ thể và có thực hành là rất cần thiết cho việc nâng cao các KN này ở cho BCVCS.

Dưới đây là những phân tích cụ thể về sự thay đổi mức độ của KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại) của BCVCS trước và sau thực nghiệm.

3.4.2. Các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở sau thực nghiệm

3.4.2.1. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở sau thực nghiệm

- Thay đổi nhận thức về mục đích sử dụng KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trong TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

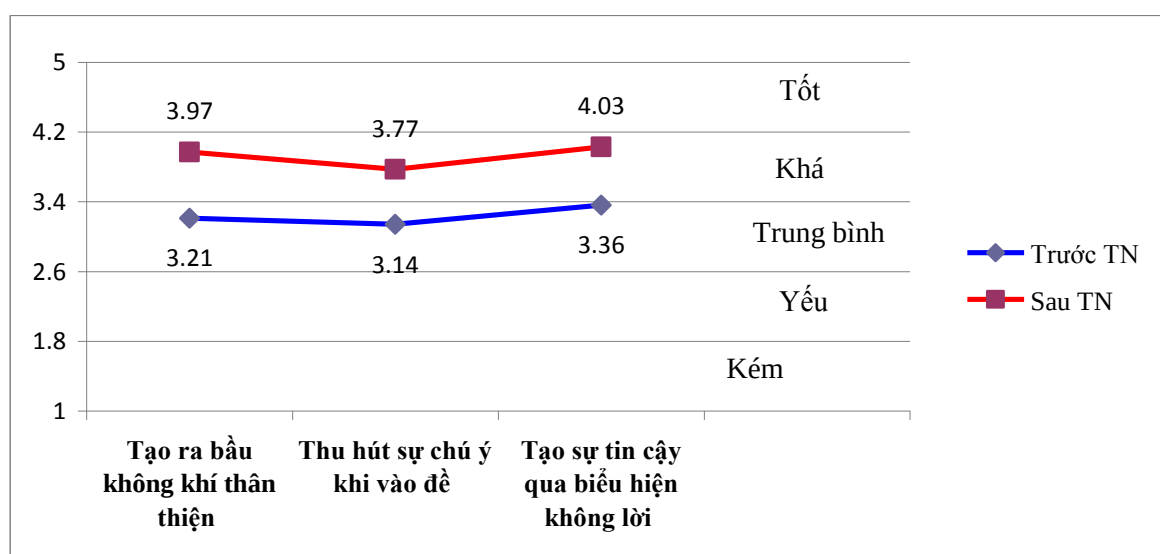
Trước tác động, phần lớn khách thể (8/11) nhận thức sử dụng kỹ năng thiết lập mối quan hệ chủ yếu là nhằm tạo không khí thân thiện, tin tưởng và tạo ấn tượng với người được TT. Số ý kiến đề cập tới mục tiêu thu hút và gây hứng thú cho người được TT còn rất ít. Tuy nhiên, sau tác động 11/11 khách thể đã đề cập tới ba mục tiêu là tạo không khí thân thiện, thu hút sự chú ý, gây hứng thú và tạo ra sự tin cậy cho người được TT ngay từ những giây phút ban đầu. Các khách thể đã quan tâm nhiều tới việc thu hút và gây hứng thú cho người được TT khi vào đề.

- Sự thay đổi về mức độ biểu hiện kỹ năng

Trước thực nghiệm, so với ba KN quan sát, thuyết phục và đối thoại, KN thiết lập mối quan hệ được đánh giá là BCVCS thể hiện tốt hơn, với ĐTB là 3,24. Sau TN tác động BCVCS thể hiện khá thành thạo và linh hoạt các thao tác của KN này, với ĐTB khá cao là 3,92 (xem Bảng 1, Phụ lục 22, tr.88). Điều này chứng tỏ có sự thay đổi vượt bậc ở KN này sau tác động TN. Đặc biệt ở BCVCS là nữ thì sự thay đổi nhiều hơn so với BCVCS là nam và những người có học vấn, trình độ lý luận cao hơn (xem Phụ lục 25, tr.99).

Số liệu ở Biểu đồ 3.11, tr.171 cho thấy sự thay đổi của các biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trước, sau TN là tương đối đều nhau và đều có sự biến đổi rõ rệt. Tuy nhiên, ở một khía cạnh nhất định *tạo bầu không khí thân thiện* có sự

thay đổi có ý nghĩa thống kê nhiều nhất (ĐTB trước TN là 3,21 nhưng sau TN là 3,97). Trong phỏng vấn sâu cũng thể hiện kết quả tương tự. Nếu trước TN có khoảng 55% BCVCS nói rằng còn lúng túng khi thể hiện sự thân thiện, cởi mở với người được TT, nhất là giới thiệu về bản thân và thể hiện sự trân trọng được tiếp với người được TT thì sau TN họ thể hiện khá thành thạo và linh hoạt thao tác này.



Biểu đồ 3.11: Kỹ năng thiết lập mối quan hệ của BCVCS trước và sau TN

Quan sát trực tiếp cũng cho thấy có sự thay đổi rất tích cực, mạnh mẽ ở việc thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề. BCVCS trước TN vào đề khô khan thiếu sức truyền cảm, chỉ giới thiệu chủ đề hay mục đích TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì sau TN họ vào đề hấp dẫn, giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng chủ đề, tầm quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, chỉ ra được nội dung cơ bản của chủ đề bài nói, làm cho người được TT thấy rõ họ cần phải tiếp thu cái gì, cần có thái độ ra sao và cần hành động như thế nào sau khi được TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Ngoài ra khá nhiều BCVCS đã vận dụng đưa những mẫu chuyện về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh về đạo đức hay những lời bình, những đánh giá của các danh nhân về Hồ Chí Minh để vào đề và nhờ đó đã kích thích người nghe chú ý, hào hứng với chủ đề TT. Phỏng vấn sâu có 85% BCVCS thừa nhận rằng đã có sự thay đổi bất ngờ về các biểu hiện thu hút sự chú ý và gây hứng thú cho người được TT khi vào đề sau khi được bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Một BCVCS đã tự tin nói rằng: “Tôi thấy mình vào đề khác hẳn, người nghe chú ý lắng nghe và có biểu hiện thích thú. Trước đây tôi

không biết sử dụng câu chuyện hài hước để vào bài, giờ đây tôi nghĩ mình đã sử dụng khá thành thục”(Ng.V.N, Hà Nội). Những chuyển biến tích cực của BCVCS khiến người được TT đánh giá khá tốt KN vào đề của họ sau TN: *“Trước đây anh ấy vào đề thiếu sức lôi cuốn. Còn bây giờ anh ấy đã vận dụng được những mẫu chuyện về Bác để vào đề một cách cuốn hút, tạo hứng thú cho người nghe”* (Ng.Th.L, Hà Nội).

Tương tự, *tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời* cũng thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê rất rõ nét về ĐTB cũng như mức độ KN trước và sau TN ($p < 0.05$). Trong đó, thể hiện sự tự tin, tự nhiên của BCVCS có thay đổi nhiều hơn (ĐTB tăng từ 3,27 lên 4,06). BCVCS trước TN còn có biểu hiện rụt rè, thiếu tự tin và uể oải nhưng sau mỗi lần tác động TN các biểu hiện này có sự thay đổi rõ nét, theo chiều hướng tích cực ngay từ phút ban đầu khi tương tác với người được TT. Trong số các BCVCS được hỏi, có tới 95% cho rằng thực hiện khá thành thạo các biểu hiện tạo sự tin cậy qua hành vi không lời. BCVCS đã cho biết: *“Trước đây mình chỉ nghĩ đơn giản là trang phục, phụ kiện cũng như các biểu hiện hành vi không lời ít có tác dụng tạo ra sự tin cậy ở người được TT nhưng sau khi được tập huấn tôi đã nhận ra vai trò của nó và chú ý tới trang phục, phụ kiện và tác phong khi TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì thấy hiệu quả của nó khác hẳn. Người nghe có thái độ tin tưởng và tôn trọng mình hơn”* (Ng.V.Th, Hà Nội). Không chỉ là BCVCS cảm nhận được mà khi phỏng vấn người được TT cũng nhận thấy có sự thay đổi: *“Trước đây tôi thấy anh này phong cách rụt rè, gượng gạo khi TT, nhất là những lúc ban đầu. Nhưng bây giờ anh ấy đã chững chạc lên nhiều, tư thế, tác phong thể hiện tự tin, làm mình cảm thấy yên tâm tin tưởng là anh ấy sẽ TT hay”*(Ng. Th.T, Hà Nội).

Như vậy, KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có sự thay đổi cả về nhận thức và thao tác sau TN, nhất là ở hành vi tạo ra bầu không khí thân thiện.

3.4.2.2. Kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở sau thực nghiệm

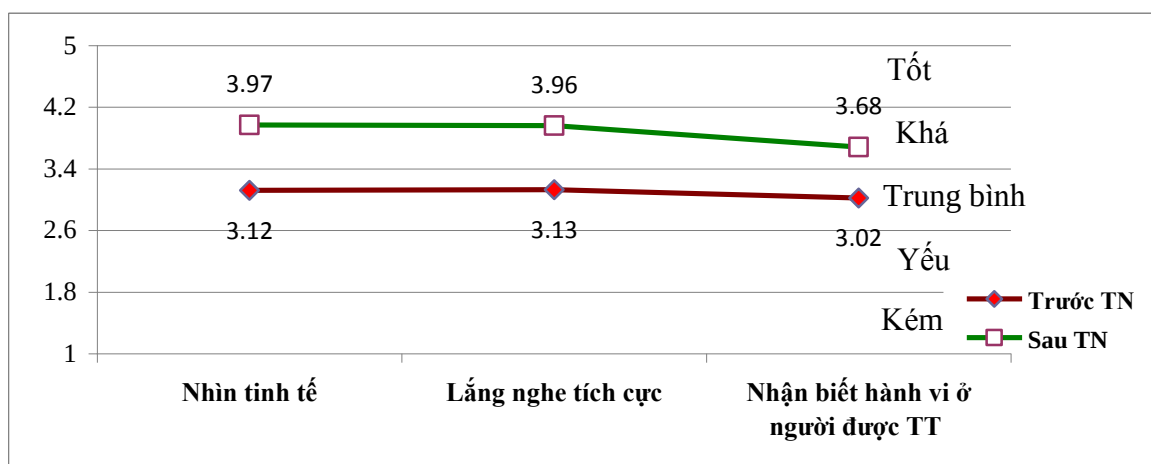
- Thay đổi nhận thức của BCVCS về mục đích và cách thức sử dụng KN quan sát khi TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Phần lớn khách thể (9/11) trước tác động cho rằng quan sát của BCVCS khi TT là sử dụng giác quan thị giác để nhận biết hành vi của người được TT. Tuy nhiên sau tác động TN tất cả khách thể (11/11) nói rằng, quan sát không chỉ sử dụng giác quan

thị giác mà còn phải dùng thính giác, xúc giác và các giác quan khác nữa để nhận biết hành vi của người được TT.

-Thay đổi về mức độ biểu hiện kỹ năng quan sát

Dưới tác động thử nghiệm KN quan sát của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có sự chuyển biến rõ rệt từ mức trung bình lên mức khá, với ĐTB tăng từ 3,09 lên 3,87, $p < 0.05$ (xem ở Bảng 2, Phụ lục 22, tr.88). Trước TN phần lớn BCVCS có KN quan sát ở mức độ trung bình (71.2%) thì sau TN phần lớn trong số họ có KN này ở mức khá và tốt (90.9%).



Biểu đồ 3.12: Kỹ năng quan sát của BCVCS trước và sau TN

Quan sát Biểu đồ 3.12 có thể thấy, *nhìn tinh tế* có sự thay đổi có ý nghĩa thống kê nhiều nhất trong KN quan sát. Trước TN yếu tố này có ĐTB là 3.12 - ở mức trung bình của thang đo; sau thực nghiệm ĐTB tăng lên là 3,97 và ở cận trên mức độ khá của thang đo. Biểu hiện rõ nhất là nhìn khích lệ sự tập trung chú ý ở người được TT (ĐTB từ 2.90 lên 3.91). Nhìn bao quát cũng được BCVCS thể hiện tốt hơn sau TN (ĐTB từ 3.18 lên 4.09). Tình trạng BCVCS nhìn thiếu tôn trọng và không quan tâm tới người được TT đã được khắc phục (ĐTB thay đổi từ 3.27 lên 3.91). Phỏng vấn sâu có tới 98% BCVCS cho rằng, sau đợt tập huấn KNTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức họ đã nhận ra được mục đích của việc sử dụng hành vi quan sát và vận dụng thể hiện qua hành vi nhìn tinh tế tương đối thành thạo.

Lắng nghe tích cực là một điểm trội hơn trong KN quan sát nhưng cũng còn nhiều hạn chế. Nếu trước phần lớn BCVCS chưa thực sự chủ động im lặng, dừng nói khi cần thiết để lắng nghe, nắm bắt tâm trạng, tư tưởng của người được TT nhưng sau

TN phần lớn họ đã chủ động thực hiện hành vi này tương đối thành thực và linh hoạt (ĐTB từ 3,27 lên 4,09). Hỏi để làm rõ vấn đề đang quan tâm cũng có sự chuyển biến rõ nét (ĐTB từ 3,27 lên 4,00). Trước đây hạn chế nhất trong lắng nghe tích cực là nghe chính xác điều người được TT nói nhưng sau TN đã có chuyển biến rõ rệt (ĐTB từ 2,91 lên 3,82). Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói; phản hồi cho người nói biết là đang được nghe cũng có sự thay đổi có ý nghĩa thống kê rõ rệt (ĐTB từ 3,09 lên lần lượt là 3,91 và 4,00). Như vậy, lắng nghe tích cực đã có sự chuyển biến rõ rệt sau thực nghiệm (ĐTB từ 3.13 lên 3.96).

Phỏng vấn sâu BCVCS cũng cho biết đã có sự thay đổi rõ nét về KN lắng nghe tích cực trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: *“Mình trước đây cứ sợ người nghe hỏi linh tinh hoặc chấy giáo án nên rất hay ngắt lời người hỏi, không quan tâm xem họ nói gì nhưng sau đợt tập huấn mình đã nhận ra mục đích trong từng KN và vận dụng vào thực tiễn tương đối thành thực, mình đã quan tâm lắng nghe âm thanh, tiếng động và nhất là quan tâm lắng nghe người được TT nói”* (Ng.V.N, Hà Nội).

Như vậy, dưới tác động thử nghiệm, biểu hiện lắng nghe tích cực của BCVCS khi TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đã có sự thay đổi tích cực.

Nhận biết các biểu hiện hành vi của người được TT là điểm hạn chế hơn trong KN quan sát nhưng sau tác động TN cũng có sự chuyển biến rõ rệt (ĐTB từ 3,02 lên tới 3,68). Trong đó nhận biết mức độ tập trung chú ý ở người được TT có sự chuyển biến nhiều nhất (ĐTB từ 3.00 lên 3,73). Trước TN phần lớn BCVCS còn khó khăn để nhận ra những hành vi thể hiện sự thiếu tập trung chú ý và hứng thú tiếp nhận thông tin thì sau TN số đông họ đã nhận biết được các biểu hiện này ở người được TT một cách đầy đủ: *“Khi chưa được tập huấn tôi chỉ nhận ra một vài biểu hiện sự thiếu tập trung hay không hứng thú lắng nghe nhưng sau tập huấn tôi đã nhận biết được khá đầy đủ các biểu hiện sự tập trung chú ý, hứng thú của người được TT khi tiếp nhận thông tin”* (Ng.V.N, Hà Nội). Nhận biết tâm trạng, cảm xúc của người được TT khi tiếp nhận thông tin; nhận thức mức độ tiếp nhận vấn đề của người được TT cũng có chuyển biến mạnh mẽ (ĐTB lần lượt từ 3,18; 3,00 lên tới 3,82 và 3,64). Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT là một vấn đề khó nên BCVCS còn nhiều hạn chế nhưng sau TN cũng có sự tiến bộ vượt bậc (ĐTB từ 2,91 lên 3,55). Phỏng vấn sâu có 95% BCVCS khẳng định có sự

chuyển biến rõ rệt cả về mục đích sử dụng KN quan sát cũng như các biểu hiện KN quan sát khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

Như vậy, các số liệu và phân tích trên cho thấy BCVCS đã có những thay đổi rõ rệt về KN quan sát sau TN. Tất cả các tiêu KN quan sát đều thay đổi từ mức trung bình lên mức khá, trong đó thay đổi rõ nét nhất là KN nhìn tinh tế. Ở các nhóm có trình độ học vấn, trình độ lý luận chính trị cao hơn thì chuyển biến nhiều hơn sau TN.

3.4.2.3. Kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở sau thực nghiệm

- Thay đổi nhận thức về mục đích sử dụng KN thuyết phục khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Trước TN chỉ có 5/11 khách thể cho rằng thuyết phục nhằm làm cho người được TT tin tưởng và hành động cho phù hợp với các quan điểm, các chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh. Phần lớn các ý kiến cho rằng mục đích thuyết phục là nhằm gây hứng thú, chấp nhận các quan điểm, các chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh. Tuy nhiên sau tác động có 11/11 khách thể nhận thức rõ rằng thuyết phục nhằm hình thành niềm tin, thôi thúc người được TT hành động cho phù hợp với các giá trị chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh.

- Thay đổi về các biểu hiện kỹ năng

So sánh giữa các KN nghiên cứu, thuyết phục là KN mà BCVCS thực hiện còn có nhiều hạn chế hơn trước TN. Nhưng số liệu thu được sau TN cho thấy KN này của BCVCS có sự chuyển biến có ý nghĩa thống kê khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, từ mức trung bình lên mức khá, với $p < 0.05$ (xem Bảng 3, Phụ lục 22, tr.88).

Quan sát Biểu đồ 3.13, tr.178 có thể thấy *sử dụng thông tin thuyết phục* là một trong những nội dung hạn chế hơn nhưng sau TN đã có sự chuyển biến có ý nghĩa thống kê nhiều nhất trong KN thuyết phục (ĐTB từ 2,95 lên 3,94). Các thông tin BCVCS sử dụng TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đã có sức thuyết phục tương đối cao. Biểu hiện như: thông tin sát hơn với thực tiễn sinh hoạt, lao động của người được TT hơn (ĐTB từ 2,91 lên 4,00); thông tin đã phù hợp hơn với quan điểm, tư tưởng của Đảng (ĐTB từ 3,09 lên 4,18). Hạn chế nhất trong sử dụng thông tin thuyết phục là thông tin phù hợp với người được TT là nhưng sau TN cũng có chuyển biến rõ rệt (ĐTB từ 2,82 lên 3,64). Bên cạnh đó, sau TN thông tin cũng phong phú; chính xác, khách quan hơn (ĐTB lần lượt từ 2.91; 3.00 lên 3.91 và 3.95). Trong số

khách thể TN được hỏi có khoảng 98% khẳng định sau TN đã nắm vững mục đích, cách thức lựa chọn, sử dụng thông tin thuyết phục và nhờ đó thông tin đưa ra thu hút được sự chú ý, gây được hứng thú hơn cho người được TT. Và điều này đã khiến người được TT đánh giá tương đối cao về những thông tin mà BCVCS đã sử dụng thuyết phục sau TN: *“Cũng là chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí nhưng trước đây các thông tin BCV đưa ra chung chung, thiếu gần gũi với chúng tôi nên mình thấy chẳng có ý nghĩa gì nhưng sau một thời gian tôi thấy thông tin mà BCV đưa ra rất hay, các ví dụ minh họa cũng thú vị, dễ hiểu, gần gũi với thực tiễn công tác của chúng tôi”* (Ng.Th.T, Hà Nội).

Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục cũng có sự chuyển biến mạnh mẽ, xếp bậc 2 trong KN thuyết phục (ĐTB từ 3,07 lên 4,03). Trong đó, biểu cảm ánh mắt, nét mặt phù hợp với lời nói là thể mạnh của BCVCS ở KN này trước TN thì sau TN sự chuyển biến của hành vi này cũng mạnh mẽ nhất (ĐTB từ 3,18 lên 4,27). Biểu cảm cử chỉ tương hợp với lời nói; thay đổi tư thế, vận động hợp lý cũng có sự biến đổi vượt bậc (ĐTB tăng từ 3,09 lên lần lượt là 4,09 và 4,00). Hạn chế nhất là giọng nói thuyết phục của BCVCS nhưng cũng đã được khắc phục rõ nét sau TN (ĐTB từ 2,91 lên 3,75). BCVCS đã biểu cảm giọng nói tốt hơn, cách nói nhanh hơn, có điểm nhấn, không chậm đều. Qua trao đổi, BCVCS cho biết: *“Trước đây tôi cho rằng giọng nói là mang tư chất bẩm sinh nên không đề cao vai trò tập luyện nhưng sau đợt tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức tôi thấy mình có sự thay đổi vượt bậc khi biểu cảm giọng nói, nhịp độ và âm sắc của lời nói, vì thế khi tôi TT người nghe hứng thú và tập trung chú ý nghe hơn trước đây rất nhiều”* (Ng.V.N, Hà Nội).

Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục cũng có sự chuyển biến mạnh sau thực nghiệm (ĐTB từ 3,04 lên 3,94). Biểu hiện chuyển biến rõ nhất là ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng (ĐTB từ 3,18 lên 4,18); tiếp đến là biểu hiện ngôn ngữ ngắn đúng đắn, khoa học (ĐTB từ 3,00 lên 3,95). Sau TN ngôn ngữ khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng rõ ràng, dễ hiểu hơn nhiều; BCVCS ít khi sử dụng ngôn từ mang tính áp đặt. Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm là yếu tố hạn chế nhất nhưng cũng có sự biến đổi có ý nghĩa thống kê (ĐTB từ 3,00 lên 3,64). Qua trao đổi, 100% khách thể TN khẳng

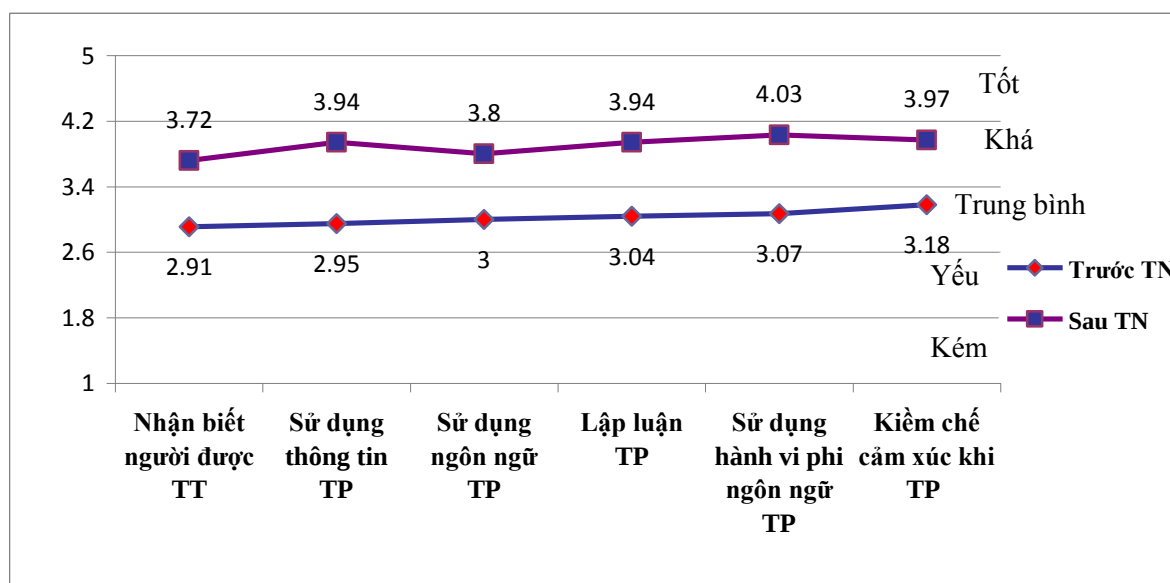
định có sự thay đổi vượt bậc trong việc sử dụng ngôn ngữ thuyết phục: “*Sau đợt tập huấn tôi đã thay đổi hoàn toàn cách sử dụng ngôn ngữ, không có tình trạng nói dài dòng, không vào chủ đề chính nữa. Ngôn từ sử dụng cũng đúng đắn, khoa học, không có từ ngữ mang tính áp đặt*”(Tr.Th.N, Hà Nội).

So với những nội dung thể hiện KN thuyết phục của BCVCS, *nhận biết người được TT, lập luận thuyết phục* là hạn chế hơn nhưng sau TN cũng có sự chuyển biến khá mạnh (ĐTB lần lượt từ 2.91; 3.00 lên tới 3.72 và 3.80). Trong đó thu thập cá nhân của số đông người được TT có sự thay đổi nhiều nhất (ĐTB từ 2,91 lên 3,91). Trước đó phần lớn BCVCS tỏ ra lúng túng khi xác định mối quan tâm của người được TT tới chủ đề TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì sau TN số đông họ đã có những thao tác thuần thục, sáng tạo để đánh giá được mối quan tâm của họ tới chủ đề TT (ĐTB từ 2,81 lên 3,55). Trao đổi với chúng tôi, BCVCS cho biết: “*Trước đây thật sự là mình không biết thu thập thông tin, nhất là cách thức để xác định mối quan tâm của người được TT tới chủ đề TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Nhưng sau đợt tập huấn mình đã nắm vững cách thức xác định và có thể nhanh chóng xác định mối quan tâm của họ tới chủ đề TT*” (Ng.V.N, Hà Nội). Bên cạnh đó sử dụng bằng chứng thuyết phục là một điểm hạn chế trong lập luận thuyết phục nhưng sau TN cũng có biến đổi vượt bậc (ĐTB từ 2,91 lên 3,73). Kết quả quan sát chỉ ra lập luận thuyết phục của phần lớn BCVCS là ở mức khá và tốt, rõ nhất là trình bày vấn đề lô gic.

Tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục là một thể mạnh của BCVCS trong thuyết phục nhưng sau TN có sự chuyển biến chậm hơn so với các KN khác trong KN thuyết phục (ĐTB từ 3.18 lên 3.97). Sở dĩ như vậy vì quá trình TN trong thời gian ngắn cùng với đó tự kiểm chế cảm xúc là tính cách của cá nhân nên việc thay đổi không thể một sớm, một chiều mà có thể thay đổi những nét tâm lý, thói quen giao tiếp đã hình thành khá lâu.

Qua trao đổi, BCVCS cũng khẳng định đã có sự chuyển biến mạnh mẽ về KN thuyết phục khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức sau TN: “*Sau đợt tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, nhất là sự hướng dẫn tận tình của giảng viên tôi nhận thấy đã có sự thay đổi cả về nhận thức mục đích, cách thuyết*

phục người được TT tin tưởng, chấp nhận các quan điểm, các giá trị chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh” (Ng.V.N, Hà Nội).



Biểu đồ 3.13: Kỹ năng thuyết phục của BCVCS trước và sau TN

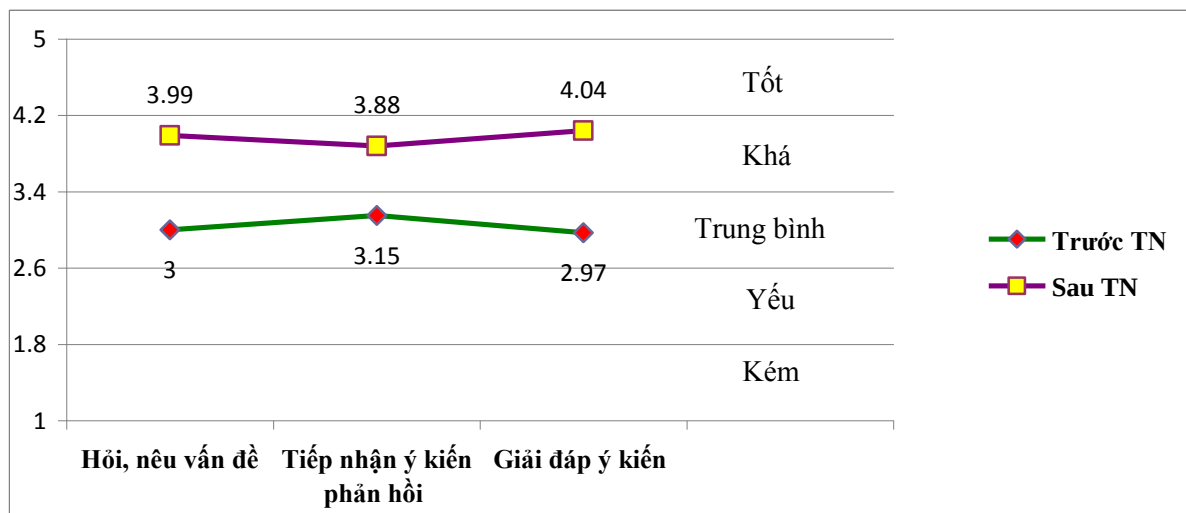
Như vậy, mặc dù thuyết phục là một KN mà BCVCS có hạn chế hơn nhưng sau TN đã có sự chuyển biến rất nhiều. BCVCS đã nhận thức đầy đủ mục đích sử dụng KN này và khi vận dụng vào TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đã thể hiện tương đối thành thực và linh hoạt.

3.4.2.4. Kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở sau thực nghiệm

- Thay đổi nhận thức về mục đích sử dụng KN đối thoại khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

Trước TN quan niệm của BCVCS về mục đích sử dụng KN đối thoại khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn chưa đầy đủ. Phần lớn họ (8/11) cho rằng sử dụng KN đối thoại nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu thông tin, thu hút và gây hứng thú cho người được TT; chỉ có 3/11 người cho rằng đối thoại nhằm làm tăng sức thuyết phục đối với vấn đề TT. Nhưng sau TN tất cả đã quan niệm rằng đối thoại không chỉ thỏa mãn nhu cầu thông tin, thu hút sự chú ý và gây hứng thú cho người được TT, tạo sự thân thiện gần gũi mà còn làm tăng sức thuyết phục với vấn đề TT.

- *Thay đổi mức độ biểu hiện kỹ năng đối thoại:* Trước TN, đối thoại cũng là KN mà phần lớn BCVCS còn hạn chế nhưng sau TN tác động đã có sự tiến bộ vượt bậc, ĐTB từ 3,04 lên 3,97 (xem cụ thể ở Bảng 4, Phụ lục 22, tr.88).



Biểu đồ 3.14: Kỹ năng đối thoại của BCVCS trước và sau thực nghiệm

Nhìn vào Biểu đồ 3.14 có thể nhận ra *giải đáp ý kiến* có sự biến đổi nhiều hơn trong KN đối thoại của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (ĐTB từ 2,97 lên 4,04), với $p < 0.05$. Trong đó biểu hiện hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm khi không được phép trả lời có thay đổi nhiều nhất (ĐTB từ 3.00 lên 4,18). Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm là điểm hạn chế nhất của BCVCS nhưng cũng có sự biến đổi vượt bậc, xếp bậc 2 trong giải đáp ý kiến (ĐTB từ 2,82 lên 3,95). Các biểu hiện không phán xét câu hỏi; đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề; sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp câu hỏi của người được TT cũng có sự biến đổi rõ rệt (ĐTB lần lượt từ 3,09; 3,00; 3,00 lên 4,18; 4,09; 4,00). Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả các câu hỏi, trước TN cũng là điểm hạn chế của BCVCS trong đối thoại và là yếu tố khó nhưng sau TN cũng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (ĐTB từ 2,91 lên 3,82).

Hỏi khi TT cũng có sự chuyển biến tương đối nhiều, xếp bậc 2 trong KN đối thoại (ĐTB từ 3.00 lên 3,99). Trước TN chỉ có 9,1% BCVCS hỏi trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức từ mức khá trở lên thì sau TN đã có tới 81,8% BCVCS. Biểu hiện khích lệ người được TT trả lời câu hỏi có sự chuyển biến nhiều

nhất (ĐTB từ 3,00 lên 4,09). Biểu hiện sử dụng câu hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích; hỏi định hướng vào những vấn đề chính của chủ đề TT là những điểm hạn chế của BCVCS trong KN hỏi nhưng sau TN cũng có sự chuyển biến rõ nét (ĐTB từ 2,91 tăng lên lần lượt là 3,75 và 3,95). Theo các số liệu, biểu hiện hỏi của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có sự chuyển biến rõ rệt từ trung bình tăng lên mức biểu hiện khá, có biểu hiện chuyển biến vượt bậc, cận mức tốt của thang đo.

Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT là một điểm mạnh trong KN đối thoại của BCVCS khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, sau TN mặc dù có sự chuyển biến cũng rõ rệt nhưng so với hai nội dung thể hiện KN đối thoại, tiếp nhận ý kiến người được TT có phần chuyển biến chậm hơn (ĐTB từ 3,15 lên 3,88). Trước đây BCVCS còn tỏ ra thiếu bình tĩnh trước những câu hỏi mang ý châm biếm, xuyên tạc phủ nhận giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh thì sau TN họ đã làm chủ được cảm xúc, bình tĩnh lắng nghe và quan sát người được TT khi hỏi (ĐTB từ 3,27 lên 4,09).

Phỏng vấn sâu cũng cho thấy kết quả tương tự. Có khoảng 98% BCVCS cho rằng có sự thay đổi “nhiều” và “rất nhiều” ở KN đối thoại khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức: *“Trước đây tôi rất lúng túng khi người được TT hỏi nhưng sau tập huấn, dưới sự hướng dẫn cụ thể của giảng viên tôi đã nhận thức được mục đích và cách thức sử dụng KN đối thoại khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nên tôi đã giải đáp và ứng phó tốt hơn với câu hỏi của người được TT ”* Ng.V. Th, Hà Nội.

Nhìn chung, BCVCS có sự thay đổi về nhận thức mục đích sử dụng các KN đối thoại và mức độ biểu hiện ở thao tác sau TN. Tuy nhiên, sự thay đổi các biểu hiện KN là không như nhau. Có biểu hiện có chuyển biến nhiều nhưng cũng có biểu hiện có chuyển biến ít hơn. Đặc biệt biểu hiện nào đơn giản, thậm chí là tốt hơn thì dường như lại có sự chuyển biến chậm hơn so với các biểu hiện phức tạp, khó và có nhiều hạn chế. Điều này chứng tỏ BCVCS mới chỉ chú ý, quan tâm rèn luyện tới các biểu hiện KN có nhiều hạn chế và khó, còn những biểu hiện đơn giản thì còn chủ quan và chưa quan tâm triệt để. Trong khi đó, yêu cầu đặt ra rằng để TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có hiệu quả BCVCS không được xem nhẹ bất kỳ KN nào.

Tóm lại, bằng quy trình TN đã trình bày trong mục 2.3.3.4 ở Chương 2 và kết quả sau TN chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

- TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của BCVCS nên KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có ý nghĩa quan trọng đối với hiệu quả hoạt động nghề nghiệp của họ nhưng thực tế họ lại chưa được tập huấn KN này thường xuyên và phù hợp. Vì vậy, ở họ có sự thiếu hụt kiến thức về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như sự hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Nếu tổ chức tập huấn nâng cao hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, tri thức về KNTTBL cho họ một cách bài bản, cụ thể, giúp họ hiểu rõ mục đích, cách thức sử dụng từng KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, kết hợp với thực hành TT một số chủ đề có thể làm thay đổi KN này theo chiều hướng tích cực, nhất là đối với những KN khó và còn nhiều hạn chế.

- Sự chuyển biến tích cực của bốn KN: Thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức sau tác động TN đã chứng tỏ quy trình thử nghiệm tác động nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS mà đề tài sử dụng có tính khả thi, theo hướng:

Mời giảng viên tập huấn hiểu biết sâu sắc KNTTBL; tinh thông tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; luôn tôn trọng học viên và biết khích lệ, phát huy tính tích cực nhận thức và sự sáng tạo của từng người.

Số lượng học viên tham dự tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chỉ khoảng 20 người. Nếu quá đông sẽ khó khăn cho bố trí các bài tập cá nhân và thảo luận nhóm.

Lớp tập huấn cần có thời gian dài. Nếu thời gian ngắn, học viên sẽ không được trang bị đầy đủ các kiến thức về KN và đặc biệt là không có cơ hội tri giác, nhận ra những hạn chế của mình để sửa chữa và rèn luyện dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Hình thức tập huấn cần hấp dẫn, thoải mái, tránh gò bó, ép buộc. Cần kết hợp giữa tập huấn lý thuyết trên lớp với thực hành ở các chi bộ, đảng bộ; với tham quan, học hỏi kinh nghiệm và các hoạt động văn hoá, văn nghệ.

Tiểu kết Chương 3

TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là hoạt động có ý nghĩa to lớn đối với Đảng, với chế độ và với toàn xã hội. Lần đầu tiên sử dụng nhiều phương pháp nghiên

cứu khác nhau để tìm hiểu thực trạng một số KN của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh đạo đức trên địa bàn bốn tỉnh là Đồng Nai, Bắc Ninh; thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Qua nghiên cứu thực trạng một số KN của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS, chúng tôi nhận thấy:

- Phần lớn BCVCS, CBTG và người được TT cho rằng hiệu quả và KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS nói chung ở mức trung bình.

- Đa số BCVCS đã nhận thức được mục đích, cách thức sử dụng các KN trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng còn chung chung, chưa hình dung rõ cần phải gì và làm như thế nào khi thực hiện KN, vì thế mới thực hiện được các thao tác cơ bản; các thao tác phức tạp, khó, BCVCS thể hiện còn chưa hợp lý và có sai sót nhất định.

- Trong số bốn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đề tài nghiên cứu, BCVCS thể hiện KN thiết lập mối quan hệ tốt hơn; tiếp đến lần lượt là KN quan sát, đối thoại và thấp hơn là KN thuyết phục. Trong các biểu hiện KN, biểu hiện nào đòi hỏi tính chuyên môn nghề nghiệp, BCVCS thể hiện kém hơn. Giữa các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có mối tương quan thuận và chặt chẽ với nhau. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các KN này của BCVCS biểu hiện ở mức trung bình. Do vậy muốn nâng cao hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở cơ sở cần chú ý hơn tới việc nâng cao các KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Trong các yếu tố tác động đề tài nghiên cứu, động cơ TT; sự hiểu biết và công tác bồi dưỡng, tập huấn là những yếu tố có tác động nhiều hơn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS. Dự báo tác động thay đổi KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của các yếu tố chủ quan lớn hơn so với các yếu tố khách quan.

- Kết quả TN cho thấy tổ chức tập huấn nâng cao sự hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, kiến thức và thực hành KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCS sẽ nâng cao được mức độ thực hiện kỹ năng này.

Với những kết quả nghiên cứu trên có thể khẳng định đề tài đã hoàn thành được nhiệm vụ đề ra; những giả thuyết đề tài đưa ra là đúng đắn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1.1. Về lý luận

1.1.1. Kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm hoạt động tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để thực hiện có kết quả hành động tác động bằng lời nói trực tiếp tới người được tuyên truyền trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của họ theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Đây là kỹ năng quan trọng, giúp báo cáo viên cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ truyền bá tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mà cấp uỷ đảng cơ sở phân công, góp phần quan trọng vào việc hình thành thế giới quan, nhân sinh quan đạo đức đúng đắn cho mỗi người.

1.1.2. Trong số các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở, kỹ năng thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại là các kỹ năng quan trọng nhất đảm bảo cho họ tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có hiệu quả. Các kỹ năng này có quan hệ chặt chẽ với nhau và được biểu hiện ở các nội dung cụ thể.

1.1.3. Có nhiều yếu tố tác động tới kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở. Các yếu tố chủ quan như: động cơ tuyên truyền, sự hiểu biết và thái độ. Các yếu tố khách quan như: sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện tuyên truyền và công tác bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên cơ sở.

1.2. Về thực tiễn

1.2.1. Nghiên cứu thực trạng kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở cho thấy:

- Các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của phần lớn báo cáo viên cơ sở biểu hiện ở mức độ trung bình, cụ thể:

- + Kỹ năng thiết lập mối quan hệ biểu hiện ở mức độ trung bình và không đồng đều. Trong kỹ năng này báo cáo viên cơ sở đã thực hiện khá tốt các biểu hiện tạo bầu

không khí thân thiện, cởi mở với người được tuyên truyền nhưng các biểu hiện thu hút sự chú ý khi vào đề, tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời thực hiện còn có một số hạn chế.

- + Kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng chỉ biểu hiện ở mức trung bình và không cân đối. Phần lớn trong số họ có biểu hiện lắng nghe tích cực ở mức độ khá nhưng nhận biết các biểu hiện hành vi của người được tuyên truyền, nhìn tinh tế mới chỉ ở mức độ trung bình và yếu.

- + Kỹ năng thuyết phục ở báo cáo viên cơ sở biểu hiện ở mức trung bình và khá cân đối. Tuy nhiên, ở một khía cạnh nào đó, phần lớn họ nhận biết người được tuyên truyền; lập luận thuyết phục, sử dụng thông tin thuyết phục hạn chế hơn so với sử dụng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ thuyết phục và tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục.

- + Kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng biểu hiện ở mức trung bình và tương đối đồng đều. Phần lớn các biểu hiện tiếp nhận ý kiến của người được tuyên truyền được báo cáo viên cơ sở thực hiện tốt hơn so với các biểu hiện của kỹ năng hỏi và giải đáp vấn đề khi đối thoại.

- Các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo của báo cáo viên cơ sở (kỹ năng thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại) có mối tương quan thuận, chặt chẽ với nhau. Trong các kỹ năng này, báo cáo viên cơ sở thực hiện kỹ năng thiết lập mối quan hệ tốt hơn; tiếp đến lần lượt là kỹ năng quan sát, đối thoại và thấp hơn là kỹ năng thuyết phục. Và trong từng nội dung của các kỹ năng này, biểu hiện nào không đòi hỏi tính chuyên môn nghề nghiệp thì báo cáo viên cơ sở thực hiện tốt hơn.

- Đánh giá tích hợp cho thấy, báo cáo viên cơ sở đã có được các biểu hiện cần thiết ở các kỹ năng cơ bản trong hoạt động tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhưng chưa đầy đủ, một số thao tác thực hiện chưa phù hợp với mục đích, có sai sót, thiếu tính sáng tạo, làm cho hiệu quả tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ chưa cao. Sự hứng thú, mức độ nắm vững tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, đặc biệt là sự chuyển biến về nhận thức, thái độ, hành động ở người được tuyên truyền sau khi báo cáo viên cơ sở tuyên truyền chỉ ở mức độ trung bình. Phần lớn người

được tuyên truyền chưa thực sự hài lòng về nội dung và cách thức tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở.

1.2.2. Trong các yếu tố chủ quan (động cơ tuyên truyền, sự hiểu biết, thái độ) và các yếu tố khách quan (sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng; điều kiện, phương tiện tuyên truyền và công tác bồi dưỡng, tập huấn) thì động cơ tuyên truyền, sự hiểu biết và công tác bồi dưỡng, tập huấn là có tác động mạnh hơn tới kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở.

1.2.3. Thử nghiệm biện pháp tác động nâng cao hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; tri thức về kỹ năng và tổ chức luyện tập kỹ năng tuyên truyền bằng lời theo phương pháp phát huy tích cực của người học bằng bài tập tình huống giả định đã đem lại sự thay đổi khá rõ nét trong tất cả các biểu hiện kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở khách thể thực nghiệm. Kết quả này là cơ sở đề xuất một số giải pháp nâng cao kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho báo cáo viên cơ sở và chất lượng, hiệu quả hoạt động tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của họ hiện nay.

Đến đây, có thể khẳng định, kết quả nghiên cứu của luận án đã chứng minh được tính đúng đắn của giả thuyết nghiên cứu, giải quyết được các nhiệm vụ nghiên cứu đề ra.

2. KIẾN NGHỊ

2.1. Kiến nghị tiếp tục phát huy những điểm mạnh trong kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

Trong các biểu hiện kỹ năng thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, các biểu hiện liên quan nhiều tới kỹ năng giao tiếp như tạo bầu không khí thân thiện, lắng nghe tích cực, tự chủ cảm xúc, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ người được TT được xem là điểm mạnh hơn. Để tiếp tục phát huy những điểm mạnh này, chúng tôi xin đề xuất một số điểm sau:

- Cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp cần tiếp tục tạo môi trường cho báo cáo viên cơ sở tiếp xúc, giao tiếp thường xuyên với các giai tầng xã hội để có điều kiện rèn luyện tác phong gần gũi, cởi mở, thân mật với mọi người; rèn luyện khả năng lắng nghe, làm chủ cảm xúc trong quá trình giao tiếp.

- Các cơ quan quản lý đào tạo cần duy trì các nội dung bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng mở đầu, vào bài và kết luận khi tuyên truyền bằng lời cho báo cáo viên cơ sở.

- Với các báo cáo viên cơ sở cần duy trì và phát huy phong cách gần gũi, cởi mở, tôn trọng, lắng nghe, cầu thị khi tiếp xúc với người dân.

2.2. Kiến nghị khắc phục hạn chế trong kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

2.2.1. Đối với báo cáo viên cơ sở

- Cần nâng cao hiểu biết toàn diện, sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, kiến thức tâm lý - sư phạm; kiến thức xã hội và nghiệp vụ tuyên truyền, đặc biệt cần nắm vững mục đích, cách thức thực hiện kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, nhất là mục đích, cách thức thực hiện kỹ năng thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại.

- Cần coi trọng, rèn luyện đầy đủ, thành thục và linh hoạt tất cả các kỹ năng trong tuyên truyền bằng lời, nhất là các kỹ năng thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại.

- Cần có động cơ và thái độ đúng đắn đối với hoạt động tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để nỗ lực học tập và rèn luyện nâng cao kỹ năng này.

2.2.2. Đối với cấp uỷ, tổ chức đảng

- Cần xác định và đặt ra mục tiêu, yêu cầu cụ thể về tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đối với báo cáo viên cơ sở; tổ chức kiểm tra, đánh giá chính xác chất lượng hoạt động; từ đó có chỉ đạo, định hướng tuyên truyền kịp thời.

- Cung cấp các điều kiện, phương tiện cần thiết để có thể tổ chức hoạt động tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thường xuyên, liên tục.

- Sửa đổi, bổ sung quy chế hoạt động, đặc biệt là sửa đổi chính sách, chế độ phụ cấp nghề nghiệp, chế độ học tập của báo cáo viên cơ sở cho phù hợp với điều kiện thực tế nhằm tạo động lực thúc đẩy họ phấn đấu, rèn luyện.

- Chỉ đạo các cơ quan hữu quan tổ chức các cuộc thi báo cáo viên giỏi, các lớp học, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên cho báo cáo viên cơ sở để nâng cao kiến thức, nghiệp vụ tuyên truyền cho họ.

2.2.3. Đối với cơ quan quản lý hoạt động của đội ngũ báo cáo viên

- Tham mưu giúp cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp mở các lớp tập huấn thường xuyên, theo hướng 1 năm/ 1 lần cho báo cáo viên cơ sở. Đặc biệt, giúp cho cấp uỷ, tổ chức đảng về một số vấn đề cụ thể trong việc tổ chức các lớp tập huấn, như:

+ Lựa chọn giảng viên đúng chuyên môn nghiệp vụ, am hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, có kiến thức tâm lý - sư phạm trong công tác tuyên truyền bằng lời và có kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy phát huy tính tích cực của người học.

+ Nội dung tập huấn: Cần kết hợp một cách hài hoà giữa bồi dưỡng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức với bồi dưỡng lý thuyết và thực hành tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; tập trung đi sâu vào từng kỹ năng cụ thể, nhất là các kỹ năng thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại thông qua các bài tập, với các chủ đề cụ thể để báo cáo viên cơ sở thảo luận, quan sát hành vi của chính mình và của các thành viên trong lớp.

+ Phương pháp tập huấn mang tính tích cực, huy động được sự tham gia nhiệt tình của mọi học viên trong lớp. Các lớp tập huấn nên bố trí vào thời điểm giữa năm và thời gian các lớp tập huấn nên từ 3 đến 5 ngày. Số lượng học viên ở mỗi lớp tập huấn chỉ khoảng 20-25 người.

- Cần khuyến khích và tiến hành các cuộc khảo sát, nghiên cứu sâu, rộng hơn về kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở nói riêng cũng như của đội ngũ báo cáo viên nói chung.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, biên soạn, cung cấp thông tin, tư liệu thường xuyên để phục vụ cho báo cáo viên tuyên truyền tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đinh Thị Mai (2006), “Một số khía cạnh tâm lý cần được quan tâm trong công tác tuyên truyền”, *Tạp chí Tâm lý học* (3), tr.35-37.
2. Đinh Thị Mai (2006), “Một số suy nghĩ góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền hiện nay”, *Thông tin công tác tư tưởng lý luận* (3), tr.45-47.
3. Đinh Thị Mai (2011), “Đưa tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức vào cuộc sống của thanh niên, học sinh, sinh viên trong nhà trường”, *Tạp chí nghiên cứu Giáo dục* (3), tr.3-4.
4. Đinh Thị Mai (2012), “Kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức”, *Tạp chí Tâm lý học* (10), tr.88-99.
5. Đinh Thị Mai (2012), “Báo cáo viên với việc tuyên truyền nội dung đạo đức trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Báo cáo viên* (11), tr 35-37.
6. Đinh Thị Mai (2012), “Kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức”, *Đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng tâm lý học trong bối cảnh hội nhập*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.293-300.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Allan-Barbara Pease (2007), *Tìm hiểu ngôn ngữ cơ thể*, Nhà xuất bản Thanh Hoá, Thanh Hóa.
2. Nguyễn Như An (1991), *Về quy trình rèn luyện kỹ năng dạy học cho sinh viên sư phạm*, Luận án Tiến sĩ Sư phạm - Tâm lý, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
3. Chu Liên Anh (2011), *Kỹ năng tư vấn pháp luật của luật sư*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Hoàng Anh (2008), *Những kỹ năng về sử dụng ngôn ngữ trong truyền thông đại chúng*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Hoàng Thị Anh (1992), *Kỹ năng giao tiếp sư phạm của sinh viên*, Luận án tiến sĩ Sư phạm - Tâm lý, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
6. Phạm Ngọc Anh (2009), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Baikova.V.Gh, Nhenasev.M.Ph, Pravotorov.V.Ph (1983), *Những nguyên lý tuyên truyền cộng sản chủ nghĩa*, Tập II, Nhà xuất bản Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội.
8. Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương (2003), *Tài liệu nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh (dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Ban Tuyên giáo Trung ương (2007), *Tài liệu bồi dưỡng công tác đảng cho bí thư chi bộ và cấp ủy viên cơ sở*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
10. Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (2005), *Công tác tuyên truyền tư tưởng trong thời kỳ mới*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Hoàng Quốc Bảo (2002), “Bàn thêm về khái niệm phương pháp tuyên truyền”, *Tạp chí lý luận báo chí và tuyên truyền* (3), tr.33 - 34.
12. Hoàng Quốc Bảo (2004), *Phương pháp tuyên truyền Hồ Chí Minh - Những đặc trưng và sự vận dụng để đổi mới phương pháp tuyên truyền của cán bộ tư tưởng cấp tỉnh và huyện của Đảng*, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

13. Nguyễn Khánh Bất (2000), *Những bài giảng về môn học tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Bregieonev.L.I (1979), *Theo con đường của Lênin*, Tập 7, Nhà xuất bản Sự thật, Matxcova.
15. Borg Jamer (2009), *Thuyết phục- Nghệ thuật tác động đến người khác*, Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
16. CaLi-nin.M.I (1960), *Tọa đàm với nhân dân*, Nhà xuất bản Nước Nga Xô Viết, Hà Nội.
17. Carnegie Dale (2009), *Đắc nhân tâm bằng nghệ thuật diễn thuyết*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội.
18. Covaliov.A.G (1971), *Tâm lý học cá nhân*, Tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
19. Cruchetxki.V.A (1981), *Những cơ sở của tâm lý học sư phạm*, Tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Liên Xô (1981), *Văn kiện Đại hội lần thứ XXVI*, Nhà xuất bản Sự thật, Matxcova.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá X*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Nguyễn Hữu Đồng (2003), “Học tập phương pháp tuyên truyền Hồ Chí Minh”, *Tạp chí lý luận chính trị* (2), tr. 11-13.
24. Trần Thị Minh Đức (2009), *Các thực nghiệm trong tâm lý học xã hội*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
25. Trần Thị Minh Đức (2010), *Giáo trình kỹ năng tham vấn cho người chưa thành niên vi phạm pháp luật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
26. Đinh Xuân Dũng (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*, Tài liệu tuyên truyền, học tập tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, Hà Nội.
27. Vũ Dũng (2000), *Từ điển tâm lý học*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
28. Vũ Dũng (2009), *Tâm lý học dân tộc*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
29. Nguyễn Bá Dương (1999), *Tâm lý quản lý*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

30. Fisher (1992), *Những khái niệm cơ bản của tâm lý học xã hội*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
31. Nguyễn Duy Gia, Mai Hữu Khuê(1996), *Phương pháp tình huống trong đào tạo hành chính*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
32. Phạm Minh Hạc (1983), *Hành vi và hoạt động*, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
33. Phạm Minh Hạc (2005), *Tuyển tập tâm lý học*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
34. Hồ Ngọc Hải -Vũ Dũng (1996), *Các phương pháp của Tâm lý học xã hội*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
35. Hegtrom.T.G (1979), “Tác động của một thông điệp bao nhiêu phần trăm là tác dụng phi ngôn ngữ”, *Tạp chí giao tiếp bằng lời nói* (3), tr.134 -142.
36. Vũ Hiền (2000), “Công tác tư tưởng theo phương pháp của Hồ Chí Minh”, *Tạp chí thông tin lý luận* (8), tr. 3-6.
37. Trần Hiệp (1996), *Tâm lý học xã hội những vấn đề lý luận*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
38. Lương Khắc Hiếu (2008), *Nguyên lý công tác tư tưởng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Tập 4, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
40. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Tập 5, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
41. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Tập 11, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, Tập 5, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
43. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, Tập 9, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
44. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, Tập 10, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
45. Dương Diệu Hoa (2006), *Giáo trình tâm lý học xã hội trong quản lý*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
46. Hà Thị Bình Hòa (2001), *Nhu cầu thông tin của khách thể tuyên truyền*, Luận án tiến sỹ tâm lý học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
47. Ngô Công Hoàn (1980), *Giao tiếp sư phạm*, Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

48. Ngô Công Hoàn (1992), *Một số vấn đề tâm lý học về giao tiếp sư phạm Hà Nội* Đại học sư phạm-Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
49. Ngô Công Hoàn (1997), *Những trắc nghiệm tâm lí*, Tập I, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
50. Lê Văn Hồng (2001), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
51. Đỗ Quang Hưng (2001), *Thêm những hiểu biết về Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
52. Phạm Thành Hưng (2007), *Thuật ngữ báo chí và truyền thông*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
53. Trịnh Duy Huy (2009), *Xây dựng đạo đức mới*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. John Adair (2007), *Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề*, Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
55. Kagayaki Tako (1995), *Làm thế nào để chinh phục được đối phương*, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội.
56. Phạm văn Khánh (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh tỏa sáng trong thực tiễn Cách mạng Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Khoa Tuyên truyền (2000), *Phát huy ưu thế của tuyên truyền miệng trong việc truyền bá đường lối chính sách của Đảng ở nước ta hiện nay*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ, Học Viện Báo Chí Tuyên truyền, Hà Nội.
58. Nguyễn Hoàng Lâm (2008), *Nghiên cứu kỹ năng tuyên truyền của cán bộ chính trị đơn vị cơ sở quân đội nhân dân Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Học viện Chính trị Quân sự, Hà Nội.
59. Lenin. V.I (1978), *Toàn tập*, Tập 35, Nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcova.
60. Lenin. V.I (1981), *Toàn tập*, Tập 47, Nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcova.
61. Leonchep.A.N (1987), *Hoạt động, ý thức, nhân cách*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
62. Levitov.N.D (1971), *Tâm lí học trẻ em và tâm lí học sư phạm*, Tập II, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
63. Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo Trình Ngữ Dụng Học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
64. Nguyễn Bá Linh (1995), *Tư tưởng Hồ Chí Minh một số nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh một số nội dung cơ bản*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, HN.

65. Lomov B.Ph (2000), *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận của tâm lý học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
66. Võ Sỹ Lục (2001), *Kỹ năng giao tiếp nghiệp vụ của trinh sát an ninh và phương pháp đánh giá chứng*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội
67. Lucov.G.D (1963), *Tâm lý học quân sự*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.
68. Trần Hữu Luyện (2002), “Kỹ năng lời nói và yêu cầu trong học ngoại ngữ”, *Tạp chí Tâm lý học* (3), tr .18-19.
69. Lại Thế Luyện (2011), *Kỹ năng thuyết trình hiệu quả*, Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
70. Macarenco.A.X (1954), *Tuyển tập*, Tập 4, Nhà xuất bản Matxcova, Matxcova.
71. Bùi Thị Xuân Mai (2008), *Một số kỹ năng tham vấn cơ bản của cán bộ xã hội*, Luận án tiến sĩ tâm lý học chuyên ngành, Viện Tâm lý học-Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
72. Lã Văn Mến (2005), *Nghiên cứu kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm của sinh viên cao đẳng sư phạm Nam Định*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
73. Tô Minh (1999), *Thuật nói chuyện trước đám đông*, Nhà xuất bản Thanh niên, thành phố Hồ Chí Minh.
74. Mortensen. Kurt W (2010), *Sức mạnh của thuyết phục*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
75. Monrtensen.Kurt W (2011), *IQ trong nghệ thuật thuyết phục*, Nhà xuất bản Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh.
76. Nguyễn Chí Mỹ (2009), *Niềm tin của nhân dân về chủ nghĩa xã hội và đổi mới công tác tuyên truyền*, Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính Quốc gia, Hà Nội.
77. Nadirasvili.S.A (1981), *Tâm lí học tuyên truyền*, Nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội.
78. Phạm Quang Nghị (1996), *Một số vấn đề lý luận và nghiệp vụ công tác tư tưởng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
79. Lê Hữu Nghĩa (1997), *Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

80. Phan Trọng Ngọ (2000), *Tâm lý học hoạt động và khả năng ứng dụng vào dạy học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
81. Hữu Ngọc (1987), *Từ điển Triết học giản yếu*, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
82. Vũ Thị Nho (2003), *Tâm lý học phát triển*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
83. Nogin.E.A (1984), *Nghệ thuật phát biểu miệng*, Nhà xuất bản Sách giáo khoa Mác Lênin, Hà Nội.
84. ĐàoThị Oanh (2008), *Tâm lý học lao động*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
85. NguyễnThị Oanh (1995), *Tâm lý học truyền thông và giao tiếp*, Đại học Mở Báo chí thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
86. Petrovski.A.V (1982), *Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm*, Tập II, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
87. Hoàng Phê (1997), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng.
88. Vũ Thị Phụng -Dương Quang Huy (2005), *Giao tiếp trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính, thành phố Hồ Chí Minh.
89. Piaget.J (1996), *Tuyển tập tâm lý học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
90. Ponlapac.J (1981), *Những hồi ức về Mác và Ăng-ghen*, Nhà xuất bản Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội.
91. Prokharov.A.M (1974), *Đại từ điển Bách khoa Liên xô*, Tập 16, Nhà xuất bản Từ điển Xô viết, Mátxcova.
92. Đào Duy Quát (2000), *Công tác tư tưởng - Văn hóa cấp huyện*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
93. Đào Duy Quát (2005), *Về công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
94. Trần Thị Tú Quyên (2006), *Kỹ năng giải quyết các tình huống quản lý của học viên Học viện Chính trị khu vực I - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*, LATS TLH Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Tâm lý, Hà Nội.
95. Rakhomancunov.M.M, Ivanov. A.T, Moxiaghin. S.I, Rudoi.T.P, Ruxacovic. A.M (1983), *Tuyên truyền miệng - lý luận - tổ chức - phương pháp*, Nhà xuất bản Sách giáo khoa Mác - Lê nin, Hà Nội.

96. Rudich.P.A (1980), *Tâm lý học*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.
97. Seliac.V.V, Glotoskin.A.D, Platonov.K.K (1978), *Tâm lý học quân sự*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.
98. Nguyễn Thơ Sinh (2008), *Tâm lý học xã hội*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
99. Dương Xuân Sơn (2007), *Cơ sở lý luận báo chí truyền thông*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
100. Phạm Minh Sơn - Nguyễn Thị Quế (2009), *Truyền thông đại chúng trong công tác đối ngoại của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
101. Tập thể tác giả (2005), *Giao tiếp mở đầu của sự thành công*, Nhà xuất bản Văn hoá thông tin, Hà Nội.
102. Nguyễn Thạc-Hoàng Anh (1991), *Luyện giao tiếp sư phạm*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội.
103. Nguyễn Thạc và Phạm Thành Nghị (2007), *Tâm lý học sư phạm đại học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
104. Song Thành (1997), *Một số vấn đề về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu về Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
105. Trần Quốc Thành (1992), *Kỹ năng tổ chức trò chơi của chi đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh*, Hà Nội, Luận án PTS ĐHSP Hà Nội, Hà Nội.
106. Ngô Văn Thạo (2002), “Đổi mới công tác tuyên truyền miệng và hoạt động báo cáo viên trong tình hình mới”, *Tạp chí Tư tưởng - Văn hoá* (7), tr. 40 - 41.
107. Vũ Gia Thiệu (2005), *Tâm lý học và chuẩn hành vi*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
108. Nguyễn Hữu Thụ (2005), *Tâm lý học tuyên truyền quảng cáo*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
109. Trần Trọng Thủy (1978), *Tâm lý học lao động*, Viện khoa học Giáo dục, Hà Nội.
110. Trần Trọng Thủy, Nguyễn Công Khanh (2000), *Các phương pháp nghiên cứu thiết kế, thích nghi và chuẩn hóa công cụ đo lường trong khoa học xã hội*, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
111. Mạnh Toàn (1994), “5 nguyên nhân thất bại trong giao tiếp”, *Tạp chí Thế giới trong ta* (12), tr. 21-28.

112. Torovchenco.I.D (1984), *Giáo dục và quản lý sự phối hợp công tác tư tưởng*, Nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội.
113. Torrington.D (1994), *Tiếp xúc đối mặt trong quản lý*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
114. Hoàng Trang - Nguyễn Khánh Bất (2000), *Tìm hiểu thân thế - Sự nghiệp và tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
115. Liêu Chí Trung (2005), *Phương pháp hùng biện*, Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
116. Tsebuseva.V.V (1972), *Tâm lý học dạy lao động*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
117. Hoàng Tùng (1986), *Công tác tư tưởng*, Nhà xuất bản Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội.
118. Thanh Tùng (1997), “Trăn trở của tuyên giáo địa phương, cơ sở”, *Tạp chí Tư tưởng - Văn hoá* (6), tr .21-23.
119. Nguyễn Ánh Tuyết chủ biên (1988), *Tâm lý học trẻ em trước tuổi học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
120. Phạm Thị Tuyết (2010), *Kỹ năng giao tiếp của cán bộ giao dịch ngân hàng*, LATS TLH Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Tâm lý.
121. Nguyễn Quang Uẩn (2008), *Tâm lý học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
122. Đinh Văn Vang (2002), *Kỹ năng dạy học bằng trò chơi của giáo viên mẫu giáo*, LATS, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
123. Viện Ngôn ngữ (1980), *Ngôn ngữ trong cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
124. Vorosiov.V.V (2004), *Nghị vụ báo chí lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội.
125. Vurgoxki.L.X (1997), *Tuyển tập tâm lý học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
126. Xuronhitrenco.X.I, Grigorievp.V.K, Levukin. I.T (1982), *Những cơ sở tâm lý học và giáo dục học trong công tác đảng*, Nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội.
127. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

Tiếng Anh

128. Bermays. Edwad (2005), *Propaganda*, introduction by Mark Crispin Miler, New York.
129. Carmine Gallo (2006), *10 simple secrets of the world's greatest business communicators*, Originally published by Sourcebooks, Inc...USA.
130. Crutchfield. Krech D (1948), *Theory and problems of social psychology*, R.New Yorks.
131. Diane Tillman and Diana Hsu (2000), *An educational program*, Sterling publishers private limited.
132. Department of Labor's.U.S, *Dictionnary of occupational titles*, USA.
133. Friedrich-Ebert(2010), *Democratic-Dialogue-A handbook for practitioners*, International TDEA.
134. Elull Jacques (1965), *Propaganda - The formation of men's attitudes*, Transkonrad Kelles & Jean Lerner. New York: Knof.
135. Jowett Garth S-Donnell Vitoria O (2008), *Propaganda and persuasion*, France.
136. Loda.Lee Nichol (2004), *Routledge*, hardcover: ISBN 0-415-14911-8.
137. Louise.J (1995), *SW practices - A generalist approach*, Allyn and Bacon.
138. Marlin Radal (2002), *Propaganda and ethics of persuasion*, Toronto broadview, New York.
139. Nelson Richard Alan (1996), *A chronology and glossary of propaganda in the united States*. New York.
140. Richard.N.J (2003), *Basis counseling skills*, Sage.
141. Robert.B.Cialdini.P.h.D (2007), *Influence the psychology of persuasion*, Collins business an imprint of harper colins publishers.
142. Shabo.Magadah E (2008), *Techniques of propaganda & persuasion*, Copyrighted by Prestwick house, Inc.
143. Steven Beebe and Susan Beebe (1997), *Public speaking*, New York Allyn and Bacon.
144. Swidler.Leonard J (1990), *Religions in dialogue*, New York: Edwin Mellen press.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN VỀ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

(Dành để xin ý kiến chuyên gia)

Thưa các chuyên gia, chúng tôi đang nghiên cứu kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở. Bằng kinh nghiệm nghiên cứu và thực tiễn của mình xin ông/bà vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề có liên quan tới kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ và chia sẻ của ông/bà !

1. Xin ông/ bà cho biết báo cáo viên cơ sở cần có những kỹ năng cơ bản nào để tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách hiệu quả ?
2. Xin ông/bà chỉ ra các biểu hiện của từng kỹ năng mà ông/bà đã nêu ở trên ?
3. Trong những kỹ năng trên kỹ năng nào mà ông bà cho rằng báo cáo viên cơ sở thực hiện còn chưa tốt?
4. Xin ông/bà vui lòng chỉ ra những yếu tố nào tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs
5. Xin ông / bà cho biết một số biện pháp nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho báo cáo viên cơ sở hiện nay ?

Một lần nữa trân trọng cảm ơn ông/bà?

PHỤ LỤC 2

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN VỀ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

(Dành để xin cán bộ tuyên giáo các cấp)

Với vai trò là người giúp cấp uỷ, tổ chức đảng quản lý hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, xin ông/bà vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề có liên quan tới kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ và chia sẻ của ông/bà!

1.Theo ông / bà chất lượng, hiệu quả tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của đội ngũ báo cáo viên cơ sở thời gian qua như thế nào?

a/ Hoàn toàn không hiệu quả; b/ Ít hiệu quả; c/ Bình thường ; d/ Hiệu quả ; e/ Rất hiệu quả

2. Theo ông/bà trình độ kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở nói chung như thế nào ?

a/Kém; b/ Yếu; c/ Trung bình; d/ Khá ; e/ Tốt

3. Theo ông/ bà báo cáo viên cơ sở cần phải có những kỹ năng cơ bản nào để tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách có hiệu quả?

4. Xin ông /bà cho biết các biểu hiện của từng kỹ năng đã liệt kê ở trên?

5. Trong các kỹ năng đã nêu trên, kỹ năng nào ở báo cáo viên cơ sở còn chưa tốt?

6. Xin ông/bà vui lòng chỉ ra những yếu tố nào tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS?

7. Ông / bà cho biết ý kiến của mình về biện pháp nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho báo cáo viên cơ sở hiện nay?

Một lần nữa xin trân trọng cảm ơn ông/ bà ?

PHỤ LỤC 3

PHIẾU TRỪNG CẦU Ý KIẾN VỀ KỸ NĂNG

TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

(Dành để xin ý kiến của báo cáo viên cơ sở)

Bằng kinh nghiệm thực tiễn trong công việc của mình xin ông/bà vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề có liên quan tới kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở.

Xin trân trọng cảm ơn ông/ bà?

1. Các kỹ năng cần thiết để tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách có hiệu quả ?
2. Xin ông /bà cho biết các biểu hiện của từng kỹ năng đã liệt kê ở trên ?
3. Trong các kỹ năng đã nêu trên, kỹ năng nào ông/ bà thấy mình còn gặp nhiều khó khăn khi thực hiện?
4. Xin ông/bà vui lòng chỉ ra những yếu tố nào tác động tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của ông/bà?

Một lần nữa xin trân trọng cảm ơn ông/ bà ?

PHỤ LỤC 4
PHIẾU KHẢO SÁT VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TUYÊN TRUYỀN
BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC
CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ
(Dành cho báo cáo viên cơ sở)

Bằng thực tiễn công việc của mình, xin ông / bà vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề có liên quan tới kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở. Ý kiến của ông/ bà, chúng tôi sử dụng vì mục đích nghiên cứu khoa học, vì vậy những ý kiến trung thực của ông/ bà rất có giá trị. Xin ông/ bà vui lòng trả lời những câu hỏi sau bằng cách đánh dấu nhân (x) vào những ý kiến mà ông/bà cho là phù hợp ở các ô vuông bên cạnh hay những dòng chúng tôi đã để sẵn dưới đây.

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

Câu 1: Ông/bà đã TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức bao giờ chưa?

1. Chưa tuyên truyền ☐

2. Đã từng tuyên truyền ☐

Câu 2: Ông/ bà đánh giá như thế nào về hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của đội ngũ báo cáo viên cơ sở nói chung thời gian qua ?

1. Không hiệu quả ☐

2. Ít hiệu quả ☐

3. Bình thường ☐

4. Hiệu quả ☐

5. Rất hiệu quả ☐

Câu 3: Người được ông/bà TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đã có hứng thú như thế nào khi tiếp nhận thông tin TT ?

1. Không hứng thú ☐

2. Ít hứng thú ☐

3. Bình thường ☐

4. Hứng thú ☐

5. Rất hứng thú ☐

Câu 4: Người được ông/ bà TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đã nắm vững thông tin được tuyên truyền như thế nào?

1. Không nắm được ☐

2. Nắm chưa vững ☐

3. Bình thường ☐

4. Nắm vững ☐

5. Nắm rất vững ☐

Câu 5: Ông/ bà đánh giá như thế nào về mức độ chuyển biến của những người được mình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?

Một số chuyển biến	Mức độ chuyển biến				
	Chưa có	Rất ít	Một phần	Phần lớn	Hoàn toàn
1. Nhận thức về tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh					
2. Niềm tin vào Đảng					
3. Hành vi học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh					

Câu 6: Theo ông/ bà trình độ kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của đội ngũ báo cáo viên cơ sở nói chung đạt được ở mức độ nào dưới đây?

1. Kém ☐	2. Yếu ☐	3. Trung bình ☐	4. Khá ☐	5. Tốt ☐
---------------------------------	---------------------------------	--	---------------------------------	---------------------------------

Câu 7: Ông/ bà đánh giá như thế nào về mức độ tác động của các yếu tố dưới đây tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở ?

Một số yếu tố tác động	Mức độ tác động				
	Không quan trọng	Ít quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng
1. Thái độ đối với việc TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức					
2. Động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức					
3. Sự hiểu biết kiến thức cần thiết khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức					
4. Sự lãnh đạo của Đảng đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức					
5. Điều kiện để TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức					
6. Công tác bồi dưỡng, rèn luyện KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho BCVCs					

Câu 8: Xin ông /bà cho biết thái độ của mình đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức như thế nào?

Thái độ đối với TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn sai	Sai nhiều hơn đúng	Có phần đúng, có phần sai	Đúng nhiều hơn sai	Hoàn toàn đúng
1. Luôn ý thức rõ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của báo cáo viên					
2. Thích thú TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức					
3. Thường xuyên TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức					
4. Luôn chịu khó thu thập, nghiên cứu tài liệu, rèn luyện kỹ năng để TT tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có hiệu quả					

Câu 9: Động cơ nào thúc đẩy ông/bà TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?

Động cơ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn sai	Sai nhiều hơn đúng	Có phần đúng, có phần sai	Đúng nhiều hơn sai	Hoàn toàn đúng
1. Tăng thu nhập					
2. Hứng thú công việc					
3. Nghĩa vụ					
4. Muốn khẳng định bản thân					
5. Muốn góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ và sự an toàn của xã hội					

Câu 10: Ông/bà đã hiểu biết các vấn đề dưới đây như thế nào khi tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?

Các kiến thức	Mức độ hiểu biết				
	Chưa hiểu gì	Hiểu biết ít	Có điều hiểu, có điều chưa hiểu	Hiểu biết	Rất hiểu biết
1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, cuộc đời sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh					
2. Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước					
3. Tình hình của địa phương, đơn vị					
4. Tâm lý - tư phạm trong công tác tuyên truyền bằng lời					

Câu 11: Xin ông/ bà cho biết ý kiến của mình về sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs ?

Sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn sai	Sai nhiều hơn đúng	Có phần đúng, có phần sai	Đúng nhiều hơn sai	Hoàn toàn đúng
1. Cấp uỷ, tổ chức đảng luôn đặt ra mục tiêu và nhiệm vụ TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cụ thể					
2. Tổ chức tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thường xuyên					
3. Chỉ đạo, định hướng tuyên truyền kịp thời					
4. Kiểm tra chất lượng tuyên truyền chặt chẽ					
5. Quan tâm thỏa đáng tới lợi ích của BCVCs					

Câu 12: Theo ông/ bà điều kiện, phương tiện phục cho báo cáo viên cơ sở tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức như thế nào?

Nội dung thể hiện điều kiện tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở cơ sở	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn sai	Sai nhiều hơn đúng	Có phần đúng, có phần sai	Đúng nhiều hơn sai	Hoàn toàn đúng
1.Nguồn tài liệu, tư liệu để tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phong phú					
2.Trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật phục cho việc tuyên truyền (máy ảnh, máy ghi âm, đèn chiếu...) được trang bị đầy đủ					
3. Kinh phí để tổ chức TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đảm bảo					
4. Việc bố trí thời gian để TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCSS dễ dàng					

Câu 13: Ông/ bà đã được bồi dưỡng, tập huấn KNTTL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức như thế nào?

Công tác bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho báo cáo viên cơ sở	Mức độ đánh giá				
	Hoàn toàn sai	Sai nhiều hơn đúng	Có phần đúng, có phần sai	Đúng nhiều hơn sai	Hoàn toàn đúng
1.BCVCS được tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thường xuyên					
2.Nội dung tập huấn cả về lý thuyết và thực hành kỹ năng					
3.Phương pháp tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phù hợp					
4.Thời gian tập huấn hợp lý					
5.Chất lượng giảng viên các lớp tập huấn tốt					
6.Cấp uỷ đảng thực sự quan tâm, tạo điều kiện để nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị					
7.Bồi dưỡng các chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thường xuyên cho BCVCSS					

Câu 14. Xin ông / bà vui lòng cho chúng tôi biết một số thông tin cá nhân?

a. Giới tính:

1. Nam ☐

2. Nữ ☐

b. Độ tuổi:

1. Dưới 35 ☐

2. Từ 36 đến 50 ☐

3. Từ 51 trở lên ☐

c. Trình độ học vấn:

1. THPT ☐	2. Trung cấp ☐	3. Cao đẳng ☐	4. Đại học ☐	5. Trên đại học ☐
----------------------------------	---------------------------------------	--------------------------------------	-------------------------------------	--

d. Trình độ lý luận chính trị:

1. Chưa có ☐	2. Sơ cấp ☐	3. Cao cấp ☐	4. Cử nhân ☐	5. Trên cử nhân ☐
-------------------------------------	------------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------------	--

e. Thời gian tham gia công tác báo cáo viên?

1. Hai năm trở xuống ☐

2. Từ 3 - 5 năm ☐

3. Từ 6 - 10 năm ☐

4. Từ 11 năm trở lên ☐

g. Công việc hiện tại của ông/ bà là gì

h. Ông/ bà là báo cáo viên của xã, phường

.....

Xin trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 5

PHIẾU KHẢO SÁT NHẬN THỨC VỀ MỘT SỐ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

(Dành cho báo cáo viên cơ sở)

Bằng thực tiễn trong công việc của mình, xin ông/bà vui lòng cho biết khi tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, ông/ bà sử dụng các kỹ năng dưới đây nhằm mục đích gì ?

1.Mục đích sử dụng kỹ năng thiết lập mối quan hệ ?

2.Mục đích sử dụng kỹ năng quan sát ?

3.Mục đích sử dụng kỹ năng thuyết phục?

4.Mục đích sử dụng kỹ năng đối thoại ?

5. Ông/ bà có đề xuất, kiến nghị biện pháp gì để nâng cao các kỹ năng nói trên cho báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ?

Trân trọng cảm ơn ông/bà!

PHỤ LỤC 6

PHIẾU KHẢO SÁT MỘT SỐ KỸ NĂNG TRONG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

(Dành cho báo cáo viên cơ sở)

Với sự hiểu biết và thực tiễn trong công việc của mình, xin ông/bà tự đánh giá các biểu hiện của một số kỹ năng của bản thân trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức theo 5 mức độ: Kém; yếu; bình thường; khá tốt; rất tốt được đề sẵn ở các dòng bên cạnh dưới đây. Những thông tin mà ông/bà cung cấp sẽ chỉ thuần túy phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học nên ông/bà không cần ghi tên, địa chỉ của mình vào phiếu.

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
I. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ					
1. Tạo bầu không khí thân thiện khi mới bắt đầu TT, biểu hiện:					
-Thể hiện sự gần gũi, quan tâm, cởi mở với người được TT. Tức là: Đến trước giờ quy định, Chào hỏi, bắt tay mọi người khi vào hội trường, Gặp gỡ, trò chuyện, hỏi thăm thân mật với mọi người, Ánh mắt, nét mặt luôn tươi cười, vui vẻ, hoà nhã khi giao tiếp, Luôn giữ khoảng cách giao tiếp gần với người được tuyên truyền.					
-Giới thiệu bản thân và lý do xuất hiện. Tức là: Giới thiệu ngắn gọn, chân thật những thông tin về bản thân có liên quan tới chủ đề tuyên truyền, Không giới thiệu lý lịch trích ngang, không khoe khoang, không câu kỳ, nghiêm nghị nhưng cũng không đơn giản, xuề xoà, Nêu rõ lý do xuất hiện.					
-Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc với mọi người. Tức là: Đưa ra lời cảm ơn, hoan nghênh ngắn gọn, chân thật về sự có mặt đông đủ của người được tuyên truyền, Thể hiện mong muốn có sự hợp tác tích cực.					
2. Thu hút sự chú ý khi vào đề, biểu hiện:					
- Giới thiệu chủ đề TT đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng. Tức là: Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng tên chủ đề tuyên truyền,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Thông báo tóm tắt nội dung cơ bản của chủ đề, nhấn mạnh ý nghĩa chủ đề tuyên truyền, Chỉ rõ người được tuyên truyền cần tiếp thu quan điểm, các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức gì, cần có thái độ như thế nào và cần hành động ra sao sau khi được tuyên truyền; Thông báo rõ ràng cho người được tuyên truyền biết cách thức tuyên truyền, thời gian tuyên truyền và thời điểm được trao đổi, bày tỏ ý kiến.					
- Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề TT. Tức là: Hành vi, cử chỉ và lời nói ngay từ đầu cần thể hiện sự nhiệt tình, đam mê công việc đang làm, Không mở đầu bằng những câu xin lỗi, tôi mệt...					
3. Tạo ra sự tin cậy qua các biểu hiện không lời , biểu hiện: -Sử dụng trang phục phù hợp với buổi tuyên truyền. Tức là: Trang phục gọn gàng, hài hoà với hình thể, Trang phục phù hợp chủ đề và tâm lý người được tuyên truyền, Không tạo sự chú ý đặc biệt cho người được tuyên truyền.					
-Tư thế, tác phong tự nhiên và tự tin, biểu hiện: Đứng thẳng khi nói, Tư thế luôn hướng về phía trước, Không vội vàng cất lời khi vừa bước lên bục nói, Cử chỉ bộc lộ tự nhiên, lịch thiệp, Không có biểu hiện vừa đi, vừa gỡ đầu, vuốt tóc hay kéo áo					
II. Kỹ năng quan sát					
1.Nhìn tinh tế , biểu hiện:					
-Nhìn bao quát. Tức là: Tư thế luôn hướng về phía trước, Nhìn toàn bộ không gian, không nhìn một hướng, Nhìn chậm lần lượt từ người này đến người khác; từ hàng ghế này sang hàng ghế khác, Sự tập trung vào một hướng chỉ dao động từ 3-5 giây, Không có các biểu hiện ngược lên trần nhà hay nhìn ra ngoài, Không nhìn chăm chăm vào tài liệu					
-Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng. Tức là: Luôn hướng ánh mắt về người được tuyên truyền, Không nhìn chăm chăm, Không đảo mắt, liếc ngang, liếc dọc mà thể hiện sự thân thiện, đồng cảm					
-Nhìn khích lệ sự tập trung chú ý ở người được TT. Tức là:					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Có sự di chuyển ánh mắt, tư thế hướng về nhóm người tập trung chú ý lắng nghe để biểu cảm vấn đề, Im lặng và hướng ánh mắt về phía nhóm người đang thiếu tập trung chú ý lắng nghe, Thể hiện ánh mắt tự nhiên, thân thiện khi nhìn người được tuyên truyền					
2. Lắng nghe tích cực , biểu hiện:					
-Dừng nói, im lặng để nghe khi cần					
-Nghe chính xác điều người nói					
-Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói					
-Hỏi ngắn gọn để làm rõ vấn đề đang quan tâm					
-Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe (như sử dụng các từ ừ, vâng, đúng hay gật đầu, mỉm cười...)					
3. Nhận biết hành vi ở người được TT , biểu hiện:					
-Nhận biết tâm trạng, cảm xúc của người được TT. Tức là quan sát và đọc được tâm trạng buồn, vui, mệt mỏi, hưng phấn của người được tuyên truyền qua ánh mắt, nét mặt và hành vi, cử chỉ.					
-Nhận biết mức độ tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được sự tập trung chú ý hay không chú ý lắng nghe của người được tuyên truyền qua hành vi, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt.					
-Nhận biết mức độ tiếp thu vấn đề của người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được tuyên truyền có hiểu vấn đề đang nói không và hiểu ở mức như thế nào.					
-Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được TT tán thành hay không tán thành với các vấn đề đang tuyên truyền.					
III. Kỹ năng thuyết phục					
1. Nhận biết người được TT , biểu hiện:					
-Thu thập được thông tin cá nhân của người được TT. Tức là xác định được độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp của số đông người được tuyên truyền					
-Xác định được mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT. Tức là: Xác định được người nghe đã được tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mấy lần, Nắm được họ đã được ai tuyên truyền và tuyên truyền ở đâu, tuyên truyền bằng hình thức nào,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Xác định được học đã hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức độ nào.					
-Xác định được sự quan tâm của người được TT tới chủ đề tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tức là biết cách tìm hiểu và đánh giá mức độ quan tâm, thích thú của người được tuyên truyền đối với chủ đề.					
2. Sử dụng thông tin thuyết phục , biểu hiện:					
-Thông tin chính xác, khách quan. Tức là: Quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra thuyết phục cần chính xác, Không đề cao nhưng cũng không được hạ thấp tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, Các số liệu, tư liệu và dẫn chứng có độ tin cậy cao.					
-Thông tin phù hợp với người được TT. Tức là: Thông tin phù hợp về mặt nhận thức, nhu cầu tiếp nhận của họ					
-Thông tin phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng. Tức là các quan điểm, các luận điểm về tư tưởng đạo đức phù hợp với quan điểm của Đảng về tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.					
-Thông tin phong phú. Tức là có nhiều nguồn thông tin, số liệu					
-Thông tin sát với thực tiễn. Tức là các quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra phải gắn với đặc điểm trong học tập, lao động công tác của người được tuyên truyền					
3. Lập luận thuyết phục , biểu hiện:					
-Trình bày vấn đề logic. Tức là: Các lý lẽ, các luận điểm được trình bày theo trình tự rõ ràng, phù hợp với đặc điểm người được TT. Các lý lẽ, quan điểm trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, không có tình trạng ý của vấn đề này lẫn sang ý của vấn đề kia, Các khái niệm, các quan điểm, luận điểm đưa ra không có tính áp đặt; Sau mỗi phần trình bày đều rút ra kết luận, khẳng định tính đúng đắn của vấn đề					
-Giải thích sáng tỏ. Tức là: Lý giải trực tiếp vào vấn đề, không vòng vo, né tránh, Sử dụng ngôn từ súc tích, khoa học để phân tích cụ thể, thấu đáo từng vấn đề đưa ra, Không sử dụng từ ngữ trừu tượng, khó hiểu, làm cho vấn đề trở nên phức tạp,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Ngôn ngữ khúc chiết, truyền cảm.					
-Sử dụng bằng chứng thuyết phục. Tức là các chứng hợp lý để chứng minh cho các quan điểm, luận điểm nêu lên bảo đảm: Cụ thể, Gắn với vấn đề đang nói, Phù hợp với đặc điểm người được TT, Có nguồn gốc rõ ràng và có độ tin cậy cao, Điển hình, Mới mẻ, Có tính giáo dục Sát thực tiễn của người được TT.					
4.Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục , biểu hiện:					
-Ngôn ngữ đúng đắn, khoa học. Tức là: Từ ngữ sử dụng đúng ý, Cách phát âm chính xác, phù hợp với văn cảnh, Mỗi câu từ đều mang ý nghĩa nhất định, không có từ rỗng.					
-Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng. Tức là: Lời nói ngắn gọn, không lan man, Nói trực tiếp vào vấn đề cần thuyết phục, Sử dụng câu đơn, câu ít mệnh đề.					
-Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu. Tức là: Sử dụng từ ngữ đơn giản, phù hợp đặc điểm của số đông người nghe, Không dùng từ đơn nghĩa, không dùng từ đa nghĩa, Không sử dụng từ ngữ chuyên dụng, trừu tượng					
-Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm. Tức là: Sử dụng những từ ngữ tạo nên cảm xúc tích cực, làm cho người nghe cảm thấy an tâm, tin tưởng hơn đối với vấn đề đang thuyết phục, Không dùng những từ ngữ gây tổn thương hay tạo cảm xúc tiêu cực ở người nghe.					
-Ngôn ngữ không áp đặt. Tức là không dùng các từ ở dạng mệnh lệnh thức					
5. Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục , biểu hiện:					
-Thể hiện ánh mắt truyền cảm. Tức là ánh mắt tự nhiên, thể hiện sự thân thiện, luôn hướng về phía người được TT để tạo sự đồng cảm					
- Biểu cảm nét mặt phù hợp. Tức là khi thuyết phục: Thể hiện nét mặt tự tin, điềm đạm, Biểu cảm được nét mặt theo nội dung đang trình bày và tâm trạng của người nghe và bản thân,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Nét mặt thư giãn, mỉm cười hợp lý, Nét mặt không căng thẳng, buồn rầu hay lạnh nhạt					
- Cử chỉ lời nói phù hợp. Tức là khi thuyết phục báo cáo viên sử dụng cử chỉ: Tương hợp với lời nói, Đa dạng, tự nhiên, không gượng ép hoặc cố tình, Chỉ sử dụng khi thật cần thiết.					
- Tư thế, vận động hợp lý. Tức là: Đứng thẳng, buông người tự nhiên, Thỉnh thoảng thay đổi tư thế và vị trí đứng, Không đi lại nhiều hoặc đứng chôn chân một chỗ					
6. Tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục , biểu hiện:					
- Tạo ra cảm xúc tích cực. Tức là: Thể hiện sự nhiệt tình say mê công việc, Sự tin tưởng vào tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như vấn đề đang trình bày qua lời nói, Thể hiện sự lạc quan trong cách nhìn nhận vấn đề, Không nói nhiều về tiêu cực về đạo đức trong xã hội, làm cho người nghe chán nản, bi quan thiếu tin tưởng Không có biểu hiện mệt mỏi, buồn chán và lo toan.					
- Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều. Tức là: Bình tĩnh và sẵn sàng đón nhận những quan điểm, phản hồi trái chiều, Không được ngắt lời, kiên nhẫn, bình tĩnh nghe hết lời người nó Không ép buộc nghe phải thừa nhận quan điểm của mình đưa ra, Chú ý lắng nghe ý kiến của người được tuyên truyền.					
- Chia sẻ cảm xúc với người được TT. Tức là Đặt mình vào người nghe để nói, Quan tâm tới hành vi, cử chỉ và thái độ của người nghe, Ánh mắt, nét mặt và điệu bộ luôn hướng về người được TT.					
IV. Kỹ năng đối thoại					
1. Hỏi khi tuyên truyền biểu hiện:					
- Hỏi hướng vào những vấn đề cốt lõi cần tuyên truyền					
- Hỏi mở rộng vấn đề TT. Tức là: Luôn sử dụng câu hỏi với các từ mấu chốt là “Như thế thế nào”, “Cái gì”; “bằng cách nào”; “ai”... để hỏi; Ít sử dụng câu hỏi đóng.					
- Hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích. Tức là: Câu hỏi phù hợp với đặc điểm của người nghe,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Câu hỏi tập trung tìm hiểu mức độ tiếp thu, quan điểm, chính kiến của người được tuyên truyền đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.					
-Hỏi không áp đặt cách, chỉ trích trả lời. Tức là: Ánh mắt, cử chỉ, hành vi thể hiện khi hỏi thể hiện sự tôn trọng, Hỏi không gằn giọng, Hỏi không khống chế thời gian và cách trả lời.					
-Khích lệ người được TT trả lời câu hỏi. Tức là: Dành thời gian cho người được tuyên truyền trả lời; Gọi ý trả lời; Khen ngợi, động viên người được tuyên truyền mạnh dạn trả lời.					
2. Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT, biểu hiện:					
-Im lặng lắng nghe, không ngắt lời người hỏi					
-Ghi chép và hiểu chính xác câu hỏi, ý kiến					
-Sử dụng hành vi phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến					
-Định hướng cho người hỏi, hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT					
-Làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT					
3. Giải đáp vấn đề, biểu hiện:					
-Không phán xét câu hỏi của người hỏi					
-Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc phạm vi quyền hạn					
-Sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp					
-Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề					
-Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm					
-Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm					

PHỤ LỤC 7
PHIẾU KHẢO SÁT VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI KỸ NĂNG TUYÊN
TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC
CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ
(Dành cho người được tuyên truyền)

Ông/bà đã được báo cáo viên cơ sở tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, xin ông / bà vui lòng trả lời chúng tôi một số câu hỏi dưới đây. Những thông tin mà ông/ bà cung cấp sẽ được giữ kín và chỉ thuần túy phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, vì thế rất mong ông/ bà hợp tác chia sẻ với chúng tôi.

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

Câu 1. Ông/ bà có mong muốn được TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không?

1. Không cần thiết ☐ 2. Ít cần thiết ☐ 3. Bình thường ☐ 4. Cần thiết ☐ 5. Rất cần thiết ☐

Câu 2. Ông/ bà đánh giá như thế nào về hiệu quả TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở cơ sở thời gian qua?

1. Không hiệu quả ☐ 2. Ít hiệu quả ☐ 3. Bình thường ☐ 4. Hiệu quả ☐ 5. Rất hiệu quả ☐

Câu 3: Ông/ bà có hài lòng với một số vấn đề dưới đây liên quan tới TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cấp ủy đảng cơ sở hay không?

Một số vấn đề trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	Mức độ hài lòng				
	Chưa hài lòng	Ít hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
1. Chủ đề, nội dung thông tin tuyên truyền do báo cáo viên cơ sở lựa chọn					
2. Cách thức tuyên truyền của báo cáo viên cơ sở					
3. Đạo đức, nhân cách của báo cáo viên cơ sở					
4. Bối cảnh tuyên truyền (địa điểm, thời gian, điều kiện, phương tiện cho việc tiếp nhận thông tin)					

Câu 4: Ông/ bà có hứng thú tiếp nhận thông tin khi báo cáo viên cấp ủy đảng cơ sở tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không?

1. Không hứng thú ☐ 2. Ít hứng thú ☐ 3. Bình thường ☐ 4. Hứng thú ☐ 5. Rất hứng thú ☐

Câu 5: Sau khi được báo cáo viên cấp ủy đảng cơ sở TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, ông/ bà có nắm được những thông tin đã tuyên truyền không?

1. Chưa nắm được ☐ 2. Nắm chưa vững ☐ 3. Có điều nắm vững, có điều nắm chưa vững ☐ 4. Nắm vững ☐ 5. Nắm rất vững ☐

Câu 6: Ông/ bà đánh giá như thế nào về những chuyển biến của mình sau khi được báo cáo viên cấp ủy đảng cơ sở tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ?

Nội dung chuyển biến	Mức độ chuyển biến				
	Chưa có	Rất ít	Một phần	Phần lớn	Hoàn toàn
1. Nhận thức về tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	☐	☐	☐	☐	☐
2. Niềm tin đối với tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng	☐	☐	☐	☐	☐
3. Hành động học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 7: Theo ông/ bà kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của đội ngũ báo cáo viên cấp ủy đảng cơ sở biểu hiện ở mức độ nào dưới đây?

1. Kém ☐ 2. Yếu ☐ 3. Trung bình ☐ 4. Khá ☐ 5. Tốt ☐

Câu 8: Xin ông/ bà cho biết một số thông tin cá nhân:

Giới tính: Nam ☐, Nữ ☐ Tuổi:

Trình độ học vấn:

1. THCS ☐, 2. Trung học phổ thông ☐, 3. Trung cấp ☐,
4. Cao đẳng ☐, 5. Đại học ☐, 6. Trên đại học ☐.

Trình độ lý luận chính trị :

1. Dưới sơ cấp ☐, 2. Sơ cấp ☐, 3. Trung cấp ☐, 4. Cao cấp ☐, 5. Cử nhân ☐.

Công việc hiện tại:

Một lần nữa xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/ bà !

PHỤ LỤC 8

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ MỘT SỐ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

(Dành cho người được tuyên truyền)

Ông/bà đã được báo cáo viên cơ sở tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, xin ông / bà vui lòng cho chúng tôi biết ý kiến của mình về mức độ thực hiện một số KNTT bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở theo 5 mức độ để sẵn ở các dòng bên cạnh dưới đây. Những ý kiến mà ông/bà cung cấp sẽ chỉ thuần túy phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, vì thế những ý kiến trung thực của ông/bà sẽ rất có giá trị.

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
I. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ					
1. Tạo bầu không khí thân thiện khi mới bắt đầu TT, biểu hiện:					
-Thể hiện sự gần gũi, quan tâm tới người được TT. Tức là: Đến trước giờ quy định, Chào hỏi, bắt tay mọi người khi vào hội trường, Gặp gỡ, trò chuyện, hỏi thăm thân mật với mọi người, Ánh mắt, nét mặt luôn tươi cười, vui vẻ, hoà nhã khi giao tiếp, Luôn giữ khoảng cách giao tiếp gần với người được tuyên truyền.					
-Giới thiệu ngắn gọn về bản thân và lý do xuất hiện. Tức là: Giới thiệu ngắn gọn, chân thật những thông tin về bản thân có liên quan tới chủ đề tuyên truyền, Không giới thiệu lý lịch trích ngang, không khoe khoang, không câu kỳ, nghiêm nghị nhưng cũng không đơn giản, xuề xoà, Nêu rõ lý do xuất hiện.					
-Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc với mọi người. Tức là: Đưa ra cảm ơn, hoan nghênh ngắn gọn, chân thật về sự có mặt đông đủ của người được tuyên truyền, Thể hiện mong muốn có sự hợp tác tích cực.					
2. Thu hút sự chú ý khi vào đề, biểu hiện:					
-Giới thiệu chủ đề TT đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng. Tức là: Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng tên chủ đề tuyên truyền,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Thông báo tóm tắt nội dung cơ bản của chủ đề, nhấn mạnh ý nghĩa chủ đề tuyên truyền, Chỉ rõ người được tuyên truyền cần tiếp thu quan điểm, các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức gì, cần có thái độ như thế nào và cần hành động ra sao sau khi được tuyên truyền; Thông báo rõ ràng cho người được tuyên truyền biết cách thức tuyên truyền, thời gian tuyên truyền và thời điểm được trao đổi, bày tỏ ý kiến.					
-Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề TT. Tức là: Hành vi, cử chỉ và lời nói ngay từ đầu cần thể hiện sự nhiệt tình, đam mê công việc đang làm, Không mở đầu bằng những câu xin lỗi, tôi mệt...					
3. Tạo ra sự tin cậy qua các biểu hiện không lời, biểu hiện: -Sử dụng trang phục phù hợp với buổi tuyên truyền. Tức là: Trang phục gọn gàng, hài hoà với hình thể, Trang phục phù hợp chủ đề và tâm lý người được tuyên truyền, Không tạo sự chú ý đặc biệt cho người được tuyên truyền.					
-Tư thế, tác phong tự nhiên và tự tin. Tức là: Đứng thẳng khi nói, Tư thế luôn hướng về phía trước, Không vội vàng cất lời khi vừa bước lên bục nói, Cử chỉ bộc lộ tự nhiên, lịch thiệp, Không có biểu hiện vừa đi, vừa gỡ đầu, vuốt tóc hay kéo áo					
II. Kỹ năng quan sát					
1.Nhìn tinh tế, biểu hiện:					
-Nhìn bao quát. Tức là: Tư thế luôn hướng về phía trước, Nhìn toàn bộ không gian, không nhìn một hướng, Nhìn chậm lần lượt từ người này đến người khác; từ hàng ghế này sang hàng ghế khác, Sự tập trung vào một hướng chỉ dao động từ từ 3-5 giây, Không có các biểu hiện ngược lên trần nhà hay nhìn ra ngoài, Không nhìn chăm chăm vào tài liệu					
-Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng. Tức là: Luôn hướng ánh mắt về người được tuyên truyền, Không nhìn chăm chăm, Không đảo mắt, liếc ngang, liếc dọc mà thể hiện sự thân thiện, đồng cảm					
-Nhìn khích lệ sự tập trung chú ý ở người được TT. Tức là: Có sự di chuyển ánh mắt, tư thế hướng về nhóm người tập trung chú ý lắng nghe để biểu cảm vấn đề, Im lặng và hướng ánh mắt về phía nhóm người đang thiếu tập trung chú ý lắng nghe, Thể hiện ánh mắt tự nhiên, thân thiện khi nhìn người được tuyên truyền					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
2. Lắng nghe tích cực , biểu hiện:					
-Dừng nói, im lặng để nghe khi cần					
-Nghe chính xác điều người nói					
-Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói					
-Hỏi ngắn để làm rõ vấn đề đang quan tâm					
-Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe (như sử dụng các từ ừ, vâng, đúng hay gật đầu, mỉm cười...)					
3.Nhận biết hành vi ở người được TT , biểu hiện:					
-Nhận biết tâm trạng, cảm xúc của người được TT. Tức là quan sát và đọc được tâm trạng buồn, vui, mệt mỏi, hưng phấn của người được tuyên truyền qua ánh mắt, nét mặt và hành vi, cử chỉ.					
-Nhận biết mức độ tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được sự tập trung chú ý hay không chú ý lắng nghe của người được tuyên truyền qua hành vi, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt.					
-Nhận biết mức độ tiếp thu vấn đề của người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được tuyên truyền có hiểu vấn đề đang nói không và hiểu ở mức như thế nào.					
-Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được TT tán thành hay không tán thành với các vấn đề đang tuyên truyền.					
III. Kỹ năng thuyết phục					
1.Nhận biết người được TT , biểu hiện:					
-Thu thập được các thông tin cá nhân của người được TT. Tức là xác định được độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp của số đông người được tuyên truyền					
-Xác định được mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT. Tức là: Xác định được người nghe đã được tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mấy lần, Nắm được họ đã được ai tuyên truyền và tuyên truyền ở đâu, tuyên truyền bằng hình thức nào, Xác định được học đã hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức độ nào.					
-Xác định được sự quan tâm của người được TT tới chủ đề tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tức là biết cách tìm hiểu và đánh giá mức độ quan tâm, thích thú của người được tuyên truyền đối với chủ đề.					
2. Sử dụng thông tin thuyết phục , biểu hiện:					
-Thông tin chính xác, khách quan. Tức là: Quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra thuyết phục cần chính xác,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Không đề cao nhưng cũng không được hạ thấp tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, Các số liệu, tư liệu và dẫn chứng có độ tin cậy cao.					
-Thông tin phù hợp với người được TT. Tức là: Thông tin phù hợp về mặt nhận thức, nhu cầu tiếp nhận của họ					
-Thông tin phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng. Tức là các quan điểm, các luận điểm về tư tưởng đạo đức phù hợp với quan điểm của Đảng về tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.					
-Thông tin phong phú. Tức là có nhiều nguồn thông tin, số liệu					
-Thông tin sát với thực tiễn. Tức là các quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra phải gắn với đặc điểm trong học tập, lao động công tác của người được tuyên truyền					
3.Lập luận thuyết phục, biểu hiện:					
-Trình bày vấn đề logic. Tức là: Các lý lẽ, các luận điểm được trình bày theo trình tự rõ ràng, phù hợp với đặc điểm người được TT. Các lý lẽ, quan điểm trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, không có tình trạng ý của vấn đề này lẫn sang ý của vấn đề kia, Các khái niệm, các quan điểm, luận điểm đưa ra không có tính áp đặt; Sau mỗi phần trình bày đều rút ra kết luận, khẳng định tính đúng đắn của vấn đề					
-Giải thích sáng tỏ. Tức là: Lý giải trực tiếp vào vấn đề, không vòng vo, né tránh, Sử dụng ngôn từ súc tích, khoa học để phân tích cụ thể, thấu đáo từng vấn đề đưa ra, Không sử dụng từ ngữ trừu tượng, khó hiểu, làm cho vấn đề trở nên phức tạp, Ngôn ngữ khúc chiết, truyền cảm.					
-Sử dụng bằng chứng thuyết phục. Tức là các chứng hợp lý để chứng minh cho các quan điểm, luận điểm nêu lên bảo đảm: Cụ thể, Gắn với vấn đề đang nói, Phù hợp với đặc điểm người được TT, Có nguồn gốc rõ ràng và có độ tin cậy cao, Điển hình, Mới mẻ, Có tính giáo dục Sát thực tiễn của người được TT.					
4.Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục, biểu hiện:					
-Ngôn ngữ đúng đắn, khoa học. Tức là: Từ ngữ sử dụng đúng ý, Cách phát âm chính xác, phù hợp với văn cảnh, Mỗi câu từ đều mang ý nghĩa nhất định, không có từ rỗng.					
-Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng. Tức là:					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Lời nói ngắn gọn, không lan man, Nói trực tiếp vào vấn đề cần thuyết phục, Sử dụng câu đơn, câu ít mệnh đề.					
- Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu. Tức là: Sử dụng từ ngữ đơn giản, phù hợp đặc điểm của số đông người nghe, Không dùng từ đơn nghĩa, không dùng từ đa nghĩa, Không sử dụng từ ngữ chuyên dụng, trừu tượng					
- Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm. Tức là: Sử dụng những từ ngữ tạo nên cảm xúc tích cực, làm cho người nghe cảm thấy an tâm, tin tưởng hơn đối với vấn đề đang thuyết phục, Không dùng những từ ngữ gây tổn thương hay tạo cảm xúc tiêu cực ở người nghe.					
- Ngôn ngữ không áp đặt. Tức là không dùng các từ ở dạng mệnh lệnh thức					
5. Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục, biểu hiện:					
-Thể hiện ánh mắt truyền cảm. Tức là ánh mắt tự nhiên, thể hiện sự thân thiện, luôn hướng về phía người được TT để tạo sự đồng cảm					
- Biểu cảm nét mặt phù hợp. Tức là khi thuyết phục: Thể hiện nét mặt tự tin, điềm đạm, Biểu cảm được nét mặt theo nội dung đang trình bày và tâm trạng của người nghe và bản thân, Nét mặt thư giãn, mỉm cười hợp lý, Nét mặt không căng thẳng, buồn rầu hay lạnh nhạt					
- Cử chỉ lời nói phù hợp. Tức là khi thuyết phục báo cáo viên sử dụng cử chỉ: Tương hợp với lời nói, Đa dạng, tự nhiên, không gượng ép hoặc cố tình, Chỉ sử dụng khi thật cần thiết.					
- Tư thế, vận động hợp lý. Tức là: Đứng thẳng, buông người tự nhiên, Thỉnh thoảng thay đổi tư thế và vị trí đứng, Không đi lại nhiều hoặc đứng chôn chân một chỗ.					
6. Tự kiềm chế cảm xúc khi thuyết phục, biểu hiện:					
- Tạo ra cảm xúc tích cực. Tức là: Thể hiện sự nhiệt tình say mê công việc, Sự tin tưởng vào tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như vấn đề đang trình bày qua lời nói, Thể hiện sự lạc quan trong cách nhìn nhận vấn đề, Không nói nhiều về tiêu cực về đạo đức trong xã hội, làm cho người nghe chán nản, bi quan thiếu tin tưởng Không có biểu hiện mệt mỏi, buồn chán và lo toan					
-Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều. Tức là: Bình tĩnh và sẵn sàng đón nhận những quan điểm, phản hồi trái chiều, Không được ngắt lời, kiên nhẫn, bình tĩnh nghe hết lời người nói					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Không ép buộc nghe phải thừa nhận quan điểm của mình đưa ra, Chú ý lắng nghe ý kiến của người được tuyên truyền					
-Chia sẻ cảm xúc với người được TT. Tức là Đặt mình vào người nghe để nói, Quan tâm tới hành vi, cử chỉ và thái độ của người nghe, Ánh mắt, nét mặt và điệu bộ luôn hướng về người nghe.					
IV. Kỹ năng đối thoại					
1. Hỏi khi tuyên truyền, biểu hiện:					
-Hỏi hướng vào những vấn đề cốt lõi cần tuyên truyền					
-Hỏi mở rộng vấn đề TT. Tức là: Luôn sử dụng câu hỏi với các từ mấu chốt là “Như thế thế nào”, “Cái gì”, “bằng cách nào”, “ai”... để hỏi; Ít sử dụng câu hỏi đóng.					
-Hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích. Tức là: Câu hỏi phù hợp với đặc điểm của người nghe, Câu hỏi tập trung tìm hiểu mức độ tiếp thu, quan điểm, chính kiến của người được tuyên truyền đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.					
-Hỏi không áp đặt cách, chỉ trích trả lời. Tức là: Ánh mắt, cử chỉ, hành vi thể hiện khi hỏi thể hiện sự tôn trọng, Hỏi không gằn giọng, Hỏi không khồng chế thời gian và cách trả lời.					
-Khích lệ người được TT trả lời câu hỏi. Tức là: Dành thời gian cho người được tuyên truyền trả lời; Gọi ý trả lời; Khen gọi, động viên người được tuyên truyền mạnh dạn trả lời.					
2. Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT, biểu hiện:					
- Im lặng lắng nghe, không ngắt lời người hỏi					
- Ghi chép và hiểu chính xác câu hỏi, ý kiến					
- Sử dụng hành vi phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến					
- Định hướng cho người hỏi, hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT					
- Làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT					
3. Giải đáp vấn đề, biểu hiện:					
-Không phán xét câu hỏi của người hỏi					
- Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc phạm vi quyền hạn					
- Sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp					
- Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề					
- Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm					
- Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm					

PHỤ LỤC 9

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ MỘT SỐ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

(Dành cho cán bộ tuyên giáo)

Với chức năng là người giúp cấp ủy đảng quản lý hoạt động của báo cáo viên xin ông bà vui lòng đánh giá về mức độ biểu hiện một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS theo 5 mức độ để sẵn ở các dòng bên cạnh dưới đây. Những ý kiến mà ông/bà cung cấp sẽ chỉ thuần túy phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, vì thế những ý kiến trung thực của ông/bà sẽ rất có ý nghĩa khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
I. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ					
1. Tạo bầu không khí thân thiện khi mới bắt đầu TT, biểu hiện:					
-Thể hiện sự gần gũi, quan tâm, cởi mở với người được TT. Tức là: Đến trước giờ quy định, Chào hỏi, bắt tay mọi người khi vào hội trường, Gặp gỡ, trò chuyện, hỏi thăm thân mật với mọi người, Ánh mắt, nét mặt luôn tươi cười, vui vẻ, hoà nhã khi giao tiếp, Luôn giữ khoảng cách giao tiếp gần với người được tuyên truyền.					
-Giới thiệu ngắn gọn về bản thân và lý do xuất hiện. Tức là: Giới thiệu bản thân ngắn gọn, chân thật những thông tin về bản thân có liên quan tới chủ đề tuyên truyền, Không giới thiệu lý lịch trích ngang, không khoe khoang, không câu kỳ, nghiêm nghị nhưng cũng không đơn giản, xuề xoà, Nêu rõ lý do xuất hiện.					
-Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc với mọi người. Tức là: Đưa ra cảm ơn, hoan nghênh ngắn gọn, chân thật về sự có mặt đông đủ của người được tuyên truyền, Thể hiện mong muốn có sự hợp tác tích cực.					
2. Thu hút sự chú ý khi vào đề, biểu hiện:					
-Giới thiệu đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng chủ đề TT. Tức là: Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng tên chủ đề tuyên truyền, Thông báo tóm tắt nội dung cơ bản của chủ đề, nhấn mạnh ý nghĩa chủ đề tuyên truyền, Chỉ rõ người được tuyên truyền cần tiếp thu quan điểm, các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức gì, cần có thái độ như thế nào và cần					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
hành động ra sao sau khi được tuyên truyền; Thông báo rõ ràng cho người được tuyên truyền biết cách thức tuyên truyền, thời gian tuyên truyền và thời điểm được trao đổi, bày tỏ ý kiến.					
-Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề TT. Tức là: Hành vi, cử chỉ và lời nói ngay từ đầu cần thể hiện sự nhiệt tình, đam mê công việc đang làm, Không mở đầu bằng những câu xin lỗi, tôi mệt...					
3. Tạo ra sự tin cậy qua các biểu hiện không lời, biểu hiện: -Sử dụng trang phục phù hợp với buổi tuyên truyền. Tức là: Trang phục gọn gàng, hài hoà với hình thể, Trang phục phù hợp chủ đề và tâm lý người được tuyên truyền, Không tạo sự chú ý đặc biệt cho người được tuyên truyền.					
-Tư thế, tác phong tự nhiên và tự tin, biểu hiện: Đứng thẳng khi nói, Tư thế luôn hướng về phía trước, Không vội vàng cắt lời khi vừa bước lên bục nói, Cử chỉ bộc lộ tự nhiên, lịch thiệp, Không có biểu hiện vừa đi, vừa gỡ đầu, vuốt tóc hay kéo áo.					
II. Kỹ năng quan sát					
1.Nhìn tinh tế, biểu hiện:					
-Nhìn bao quát. Tức là: Tư thế luôn hướng về phía trước, Nhìn toàn bộ không gian, không nhìn một hướng, Nhìn chậm lần lượt từ người này đến người khác; từ hàng ghế này sang hàng ghế khác, Sự tập trung vào một hướng chỉ dao động từ từ 3-5 giây, Không có các biểu hiện ngược lên trần nhà hay nhìn ra ngoài, Không nhìn chằm chằm vào tài liệu.					
-Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng. Tức là: Luôn hướng ánh mắt về người được tuyên truyền, Không nhìn chằm chằm, Không đảo mắt, liếc ngang, liếc dọc mà thể hiện sự thân thiện, đồng cảm.					
-Nhìn khích lệ sự tập trung chú ý ở người được TT. Tức là: Có sự di chuyển ánh mắt, tư thế hướng về nhóm người tập trung chú ý lắng nghe để biểu cảm vấn đề, Im lặng và hướng ánh mắt về phía nhóm người đang thiếu tập trung chú ý lắng nghe, Thể hiện ánh mắt tự nhiên, thân thiện khi nhìn người được tuyên truyền					
2. Lắng nghe tích cực, biểu hiện:					
-Dừng nói, im lặng để nghe khi cần					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
-Nghe chính xác điều người nói					
-Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói					
-Hỏi ngắn để làm rõ vấn đề đang quan tâm					
-Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe (như sử dụng các từ ừ, vâng, đúng hay gật đầu, mỉm cười...)					
3.Nhận biết hành vi ở người được TT, biểu hiện:					
-Nhận biết tâm trạng, cảm xúc của người được TT. Tức là quan sát và đọc được tâm trạng buồn, vui, mệt mỏi, hưng phấn của người được tuyên truyền qua ánh mắt, nét mặt và hành vi, cử chỉ.					
-Nhận biết mức độ tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được sự tập trung chú ý hay không chú ý lắng nghe của người được tuyên truyền qua hành vi, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt.					
-Nhận biết mức độ tiếp thu vấn đề của người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được tuyên truyền có hiểu vấn đề đang nói không và hiểu ở mức như thế nào.					
-Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được TT tán thành hay không tán thành với các vấn đề đang tuyên truyền.					
III. Kỹ năng thuyết phục					
1.Nhận biết người được TT, biểu hiện:					
-Thu thập được các thông tin cá nhân của người được TT. Tức là xác định được độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp của số đông người được tuyên truyền					
-Xác định được mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT. Tức là: Xác định được người nghe đã được tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mấy lần, Nắm được họ đã được ai tuyên truyền và tuyên truyền ở đâu, tuyên truyền bằng hình thức nào, Xác định được học đã hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức độ nào.					
-Xác định được sự quan tâm của người được TT tới chủ đề tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tức là biết cách tìm hiểu và đánh giá mức độ quan tâm, thích thú của người được tuyên truyền đối với chủ đề.					
2. Sử dụng thông tin thuyết phục, biểu hiện:					
-Thông tin chính xác, khách quan. Tức là: Quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra thuyết phục cần chính xác, Không đề cao nhưng cũng không được hạ thấp tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Các số liệu, tư liệu và dẫn chứng có độ tin cậy cao.					
-Thông tin phù hợp với người được TT. Tức là: Thông tin phù hợp về mặt nhận thức, nhu cầu tiếp nhận của họ					
-Thông tin phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng. Tức là các quan điểm, các luận điểm về tư tưởng đạo đức phù hợp với quan điểm của Đảng về tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.					
-Thông tin phong phú. Tức là có nhiều nguồn thông tin, số liệu					
-Thông tin sát với thực tiễn. Tức là các quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra phải gắn với đặc điểm trong học tập, lao động công tác của người được tuyên truyền					
3.Lập luận thuyết phục, biểu hiện:					
-Trình bày vấn đề logic. Tức là: Các lý lẽ, các luận điểm được trình bày theo trình tự rõ ràng, phù hợp với đặc điểm người được TT. Các lý lẽ, quan điểm trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, không có tình trạng ý của vấn đề này lẫn sang ý của vấn đề kia, Các khái niệm, các quan điểm, luận điểm đưa ra không có tính áp đặt; Sau mỗi phần trình bày đều rút ra kết luận, khẳng định tính đúng đắn của vấn đề.					
-Giải thích sáng tỏ. Tức là: Lý giải trực tiếp vào vấn đề, không vòng vo, né tránh, Sử dụng ngôn từ súc tích, khoa học để phân tích cụ thể, thấu đáo từng vấn đề đưa ra, Không sử dụng từ ngữ trừu tượng, khó hiểu, làm cho vấn đề trở nên phức tạp, Ngôn ngữ khúc chiết, truyền cảm.					
-Sử dụng bằng chứng thuyết phục. Tức là các chứng hợp lý để chứng minh cho các quan điểm, luận điểm nêu lên bảo đảm: Cụ thể, Gắn với vấn đề đang nói, Phù hợp với đặc điểm người được TT, Có nguồn gốc rõ ràng và có độ tin cậy cao, Điển hình, Mới mẻ, Có tính giáo dục Sát thực tiễn của người được TT.					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
4.Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục , biểu hiện:					
-Ngôn ngữ đúng đắn, khoa học. Tức là: Từ ngữ sử dụng đúng ý, Cách phát âm chính xác, phù hợp với văn cảnh, Mỗi câu từ đều mang ý nghĩa nhất định, không có từ rỗng.					
-Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng. Tức là: Lời nói ngắn gọn, không lan man, Nói trực tiếp vào vấn đề cần thuyết phục, Sử dụng câu đơn, câu ít mệnh đề.					
-Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu. Tức là: Sử dụng từ ngữ đơn giản, phù hợp đặc điểm của số đông người nghe, Không dùng từ đơn nghĩa, không dùng từ đa nghĩa, Không sử dụng từ ngữ chuyên dụng, trừu tượng.					
-Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm. Tức là: Sử dụng những từ ngữ tạo nên cảm xúc tích cực, làm cho người nghe cảm thấy an tâm, tin tưởng hơn đối với vấn đề đang thuyết phục, Không dùng những từ ngữ gây tổn thương hay tạo cảm xúc tiêu cực ở người nghe.					
-Ngôn ngữ không áp đặt. Tức là không dùng các từ ở dạng mệnh lệnh thức					
5. Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục , biểu hiện:					
-Thể hiện ánh mắt truyền cảm. Tức là ánh mắt tự nhiên, thể hiện sự thân thiện, luôn hướng về phía người được TT để tạo sự đồng cảm					
- Biểu cảm nét mặt phù hợp. Tức là khi thuyết phục: Thể hiện nét mặt tự tin, điềm đạm, Biểu cảm được nét mặt theo nội dung đang trình bày và tâm trạng của người nghe và bản thân, Nét mặt thư giãn, mỉm cười hợp lý, Nét mặt không căng thẳng, buồn rầu hay lạnh nhạt.					
- Cử chỉ lời nói phù hợp. Tức là khi thuyết phục báo cáo viên sử dụng cử chỉ: Tương hợp với lời nói, Đa dạng, tự nhiên, không gượng ép hoặc cố tình, Chỉ sử dụng khi thật cần thiết.					
- Tư thế, vận động hợp lý. Tức là:					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Đứng thẳng, buông người tự nhiên, Thỉnh thoảng thay đổi tư thế và vị trí đứng, Không đi lại nhiều hoặc đứng chôn chân một chỗ.					
6. Tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục , biểu hiện:					
- Tạo ra cảm xúc tích cực. Tức là: Thể hiện sự nhiệt tình say mê công việc, Sự tin tưởng vào tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như vấn đề đang trình bày qua lời nói, Thể hiện sự lạc quan trong cách nhìn nhận vấn đề, Không nói nhiều về tiêu cực về đạo đức trong xã hội, làm cho người nghe chán nản, bị quan thiếu tin tưởng Không có biểu hiện mệt mỏi, buồn chán và lo toan.					
-Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều. Tức là: Bình tĩnh và sẵn sàng đón nhận những quan điểm, phản hồi trái chiều, Không được ngắt lời, kiên nhẫn, bình tĩnh nghe hết lời người nói Không ép buộc nghe phải thừa nhận quan điểm của mình đưa ra, Chú ý lắng nghe ý kiến của người được tuyên truyền.					
-Chia sẻ cảm xúc với người được TT. Tức là Đặt mình vào người nghe để nói, Quan tâm tới hành vi, cử chỉ và thái độ của người nghe, Ánh mắt, nét mặt và điệu bộ luôn hướng về người nghe.					
IV. Kỹ năng đối thoại					
1. Hỏi khi tuyên truyền , biểu hiện:					
-Hỏi hướng vào những vấn đề cốt lõi cần tuyên truyền					
-Hỏi mở rộng vấn đề TT. Tức là: Luôn sử dụng câu hỏi với các từ mấu chốt là “Như thế thế nào”, “Cái gì”; “bằng cách nào”; “ai”... để hỏi; Ít sử dụng câu hỏi đóng.					
- Hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích. Tức là: Câu hỏi phù hợp với đặc điểm của người nghe, Câu hỏi tập trung tìm hiểu mức độ tiếp thu, quan điểm, chính kiến của người được tuyên truyền đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.					
-Hỏi không áp đặt cách, chỉ trích trả lời. Tức là: Ánh mắt, cử chỉ, hành vi thể hiện khi hỏi thể hiện sự tôn trọng, Hỏi không gằn giọng, Hỏi không khồng chế thời gian và cách trả lời.					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
-Khích lệ người được TT trả lời câu hỏi. Tức là: Dành thời gian cho người được tuyên truyền trả lời; Gợi ý trả lời; Khen gợi, động viên người được tuyên truyền mạnh dạn trả lời.					
2. Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT, biểu hiện:					
-Im lặng lắng nghe, không ngắt lời người hỏi					
-Ghi chép và hiểu chính xác câu hỏi, ý kiến					
-Sử dụng hành vi phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến					
-Định hướng cho người hỏi, hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT					
-Làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT					
3. Giải đáp vấn đề, biểu hiện:					
-Không phán xét câu hỏi của người hỏi					
-Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc phạm vi quyền hạn					
-Sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp					
-Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề					
-Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm					
-Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm					

PHỤ LỤC 10

ĐỀ CƯƠNG THẢO LUẬN NHÓM

Người điều khiển:

Người tham dự:

Thời gian:

Địa điểm:

A. Công tác tổ chức

1. Giới thiệu, làm quen;
2. Nêu mục đích, yêu cầu của việc thảo luận;
3. Thông báo nội dung, chương trình thảo luận;
4. Chia tổ và bố trí địa điểm thảo luận của từng tổ.

B. Nội dung thảo luận

I. Đánh giá chung về hoạt động tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở cơ sở

- Hiệu quả tuyên truyền
- Các yếu tố tác động
- Thực trạng kỹ năng

II. Một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

1. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ

- Mục đích sử dụng kỹ năng thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?

- Cách thức để thiết lập mối quan hệ trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?

- Những khó khăn khi thực hiện kỹ năng này ?

2. Kỹ năng quan sát

- Sử dụng kỹ năng quan sát khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm mục đích đích gì?

- Kỹ năng quan sát thể hiện như thế nào, tại sao?

- Việc quan sát người được TT trong quá trình tuyên truyền gặp phải những khó khăn?

- Hãy chỉ ra các hành vi, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt thể hiện tâm trạng, cảm xúc của người được TT;

- Các hành vi, cử chỉ nào thể hiện người được TT tiếp thu hay không tiếp thu được vấn đề?

- Người được TT có biểu hiện như thế nào thì được coi là có hứng thú hay không hứng thú với vấn đề TT;

- Các biểu hiện như thế nào là thể hiện sự tán thành hay không tán thành với vấn đề TT?

3. Kỹ năng thuyết phục

- Sử dụng kỹ năng thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm mục đích gì ?

- Kỹ năng thuyết phục thể hiện như thế nào, tại sao?

- Các yếu tố nào ảnh hưởng tới niềm tin của người được TT đối với vấn đề TT?

4. Kỹ năng đối thoại

- Sử dụng kỹ năng đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm mục đích gì?

- Kỹ năng đối thoại được thể hiện như thế nào, tại sao?

- Những yếu tố nào cản trở tới việc thực hiện có hiệu quả kỹ năng đối thoại?

PHỤ LỤC 11

ĐỀ CƯƠNG PHÒNG VẤN SÂU BẢO CÁO VIÊN CƠ SỞ

Người thực hiện phỏng vấn:

Người được phỏng vấn:

Thời gian phỏng vấn:

Địa điểm phỏng vấn:

Cách thức tiến hành:

I. Giới thiệu tên, mục đích và nội dung phỏng vấn

II. Nội dung phỏng vấn, tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau:

1. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ

- Trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, báo cáo viên sử dụng kỹ năng thiết lập mối quan hệ nhằm mục đích gì ?

- Cần thể hiện thái độ và hành vi như thế nào để thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với người được tuyên truyền ngay từ lúc ban đầu mới tiếp xúc, cụ thể là :

+ Tạo bầu không khí thân thiện, cởi mở để tuyên truyền;

+ Đặt vấn đề để gây sự chú ý và hứng thú cho người được TT ngay từ lúc ban đầu;

+ Tạo sự tin cậy;

+ Quan sát người được TT như thế nào khi mới tiếp xúc?

- Những yếu tố tác động và làm hạn chế tới hiệu quả thiết lập mối quan hệ trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

2. Kỹ năng quan sát

- Trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, báo cáo viên sử dụng kỹ năng quan sát nhằm mục đích gì ?

- Sử dụng kỹ năng quan sát:

+ Nhìn tinh tế?

+ Lắng nghe tích cực?

+ Nhận biết hành vi ở người được TT khi tiếp nhận thông tin

3. Kỹ năng thuyết phục

- Mục đích sử dụng kỹ năng thuyết phục trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Để người được tuyên truyền chấp nhận những thông tin tuyên truyền mà không một chút nghi ngờ, báo cáo viên cần phải thể hiện thái độ và hành vi, cụ thể là:

Nhận biết người được TT ở những vấn đề gì?

Sử dụng nội dung thông tin thuyết phục như thế nào ?

Lập luận, bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình như thế nào cho thuyết phục ?

Sử dụng lời nói thuyết phục như thế nào?

Sử dụng hành vi phi ngôn ngữ mang tính thuyết phục?

Tự kiểm chế cảm xúc như thế nào?

- Những yếu tố tác động và làm hạn chế tới hiệu quả thực hiện kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

4. Kỹ năng đối thoại

- Vì sao báo cáo viên cần phải sử dụng KN đối thoại trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ?

- Cách thức hỏi trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, cụ thể:

+ Tiếp nhận ý kiến của người được TT?

+ Giải đáp ý kiến?

PHỤ LỤC 12

BIÊN BẢN QUAN SÁT BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ THỰC HIỆN MỘT SỐ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

Chủ đề tuyên truyền:

Thời gian thực hiện:

Báo cáo viên cơ sở:

Địa điểm:

Nội dung quan sát:

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thể hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
I. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ					
1. Tạo bầu không khí thân thiện khi mới bắt đầu TT, biểu hiện:					
-Thể hiện sự gần gũi, quan tâm tới người được TT. Tức là: Đến trước giờ quy định, Chào hỏi, bắt tay mọi người khi vào hội trường, Gặp gỡ, trò chuyện, hỏi thăm thân mật với mọi người, Ánh mắt, nét mặt luôn tươi cười, vui vẻ, hoà nhã khi giao tiếp, Luôn giữ khoảng cách giao tiếp gần với người được tuyên truyền.					
-Giới thiệu ngắn gọn về bản thân và lý do xuất hiện. Tức là: Giới thiệu ngắn gọn, chân thật những thông tin về bản thân có liên quan tới chủ đề tuyên truyền, Không giới thiệu lý lịch trích ngang, không khoe khoang, không câu kỹ, nghiêm nghị nhưng cũng không đơn giản, xuề xòa, Nêu rõ lý do xuất hiện.					
-Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc với mọi người. Tức là: Đưa ra cảm ơn, hoan nghênh ngắn gọn, chân thật về sự có mặt đông đủ của người được tuyên truyền, Thể hiện mong muốn có sự hợp tác tích cực.					
2. Thu hút sự chú ý khi vào đề, biểu hiện:					
-Giới thiệu đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng chủ đề TT. Tức là: Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng tên chủ đề tuyên truyền, Thông báo tóm tắt nội dung cơ bản của chủ đề, nhấn mạnh ý nghĩa chủ đề tuyên truyền.					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thể hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Chỉ rõ người được tuyên truyền cần tiếp thu quan điểm, các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức gì, cần có thái độ như thế nào và cần hành động ra sao sau khi được tuyên truyền; Thông báo rõ ràng cho người được tuyên truyền biết cách thức tuyên truyền, thời gian tuyên truyền và thời điểm được trao đổi, bày tỏ ý kiến.					
-Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề TT. Tức là: Hành vi, cử chỉ và lời nói ngay từ đầu cần thể hiện sự nhiệt tình, đam mê công việc đang làm, Không mở đầu bằng những câu xin lỗi, tôi mệt...					
3. Tạo ra sự tin cậy qua các biểu hiện không lời , biểu hiện: -Sử dụng trang phục, phụ kiện đi kèm phù hợp với buổi tuyên truyền. Tức là: Trang phục gọn gàng, hài hoà với hình thể, Trang phục phù hợp chủ đề và tâm lý người được tuyên truyền, Không tạo sự chú ý đặc biệt cho người được tuyên truyền.					
-Thể hiện sự tự nhiên và tự tin. Đứng thẳng khi nói, Tư thế luôn hướng về phía trước, Không vội vàng cất lời khi vừa bước lên bục nói, Cử chỉ bộc lộ tự nhiên, lịch thiệp, Không có biểu hiện vừa đi, vừa gỡ đầu, vuốt tóc hay kéo áo.					
II. Kỹ năng quan sát					
1.Nhìn tinh tế , biểu hiện:					
-Nhìn bao quát. Tức là: Tư thế luôn hướng về phía trước, Nhìn toàn bộ không gian, không nhìn một hướng, Nhìn chậm lần lượt từ người này đến người khác; từ hàng ghế này sang hàng ghế khác, Sự tập trung vào một hướng chỉ dao động từ từ 3-5 giây, Không có các biểu hiện ngược lên trần nhà hay nhìn ra ngoài, Không nhìn chăm chăm vào tài liệu.					
-Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng. Tức là: Luôn hướng ánh mắt về người được tuyên truyền, Không nhìn chăm chăm, Không đảo mắt, liếc ngang, liếc dọc mà thể hiện sự thân thiện, đồng cảm					
-Nhìn khích lệ sự tập trung chú ý ở người được TT. Tức là: Có sự di chuyển ánh mắt, tư thế hướng về nhóm người tập trung chú ý lắng nghe để biểu cảm vấn đề, Im lặng và hướng ánh mắt về phía nhóm người đang thiếu tập					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thể hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
trung chú ý lắng nghe, Thể hiện ánh mắt tự nhiên, thân thiện khi nhìn người được tuyên truyền.					
2. Lắng nghe tích cực , biểu hiện:					
-Dừng nói, im lặng để nghe khi cần					
-Nghe chính xác điều người nói					
-Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói					
-Hỏi ngắn gọn để làm rõ vấn đề đang quan tâm					
-Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe (như sử dụng các từ ừ, vâng, đúng hay gật đầu, mỉm cười...)					
3. Nhận biết hành vi ở người được TT , biểu hiện:					
-Nhận biết tâm trạng, cảm xúc của người được TT. Tức là quan sát và đọc được tâm trạng buồn, vui, mệt mỏi, hưng phấn của người được tuyên truyền qua ánh mắt, nét mặt và hành vi, cử chỉ.					
-Nhận biết mức độ tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được sự tập trung chú ý hay không chú ý lắng nghe của người được tuyên truyền qua hành vi, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt.					
-Nhận biết mức độ tiếp thu vấn đề của người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được tuyên truyền có hiểu vấn đề đang nói không và hiểu ở mức như thế nào.					
-Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được TT tán thành hay không tán thành với các vấn đề đang tuyên truyền.					
III. Kỹ năng thuyết phục					
1. Nhận biết người được TT , biểu hiện:					
-Thu thập được các thông tin cá nhân của người được TT. Tức là xác định được độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp của số đông người được tuyên truyền					
-Xác định được mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT. Tức là: Xác định được người nghe đã được tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mấy lần, Nắm được họ đã được ai tuyên truyền và tuyên truyền ở đâu, tuyên truyền bằng hình thức nào, Xác định được học đã hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức độ nào.					
-Xác định được sự quan tâm của người được TT tới chủ đề					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thể hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
tuyên truyền tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tức là biết cách tìm hiểu và đánh giá mức độ quan tâm, thích thú của người được tuyên truyền đối với chủ đề.					
2. Sử dụng thông tin thuyết phục , biểu hiện:					
-Thông tin chính xác, khách quan. Tức là: Quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra thuyết phục cần chính xác, Không đề cao nhưng cũng không được hạ thấp tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, Các số liệu, tư liệu và dẫn chứng có độ tin cậy cao.					
-Thông tin phù hợp với người được TT. Tức là: Thông tin phù hợp về mặt nhận thức, nhu cầu tiếp nhận của họ					
-Thông tin phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng. Tức là các quan điểm, các luận điểm về tư tưởng đạo đức phù hợp với quan điểm của Đảng về tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.					
-Thông tin phong phú. Tức là có nhiều nguồn thông tin, số liệu					
-Thông tin sát với thực tiễn. Tức là các quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra phải gắn với đặc điểm trong học tập, lao động công tác của người được tuyên truyền					
3.Lập luận thuyết phục , biểu hiện:					
-Trình bày vấn đề logic. Tức là: Các lý lẽ, các luận điểm được trình bày theo trình tự rõ ràng, phù hợp với đặc điểm người được TT. Các lý lẽ, quan điểm trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, không có tình trạng ý của vấn đề này lẫn sang ý của vấn đề kia, Các khái niệm, các quan điểm, luận điểm đưa ra không có tính áp đặt; Sau mỗi phần trình bày đều rút ra kết luận, khẳng định tính đúng đắn của vấn đề.					
-Giải thích sáng tỏ. Tức là: Lý giải trực tiếp vào vấn đề, không vòng vo, né tránh, Sử dụng ngôn từ súc tích, khoa học để phân tích cụ thể, thấu đáo từng vấn đề đưa ra, Không sử dụng từ ngữ trừu tượng, khó hiểu, làm cho vấn đề trở nên phức tạp, Ngôn ngữ khúc chiết, truyền cảm.					
-Sử dụng bằng chứng thuyết phục. Tức là các chứng hợp lý để chứng minh cho các quan điểm, luận điểm nêu lên bảo đảm: Cụ thể,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thể hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Gắn với vấn đề đang nói, Phù hợp với đặc điểm người được TT, Có nguồn gốc rõ ràng và có độ tin cậy cao, Diễn hình, Mới mẻ, Có tính giáo dục Sát thực tiễn của người được TT.					
4.Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục , biểu hiện:					
-Ngôn ngữ đúng đắn, khoa học. Tức là: Từ ngữ sử dụng đúng ý, Cách phát âm chính xác, phù hợp với văn cảnh, Mỗi câu từ đều mang ý nghĩa nhất định, không có từ rỗng.					
-Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng. Tức là: Lời nói ngắn gọn, không lan man, Nói trực tiếp vào vấn đề cần thuyết phục, Sử dụng câu đơn, câu ít mệnh đề.					
-Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu. Tức là: Sử dụng từ ngữ đơn giản, phù hợp đặc điểm của số đông người nghe, Không dùng từ đơn nghĩa, không dùng từ đa nghĩa, Không sử dụng từ ngữ chuyên dụng, trừu tượng.					
-Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm. Tức là: Sử dụng những từ ngữ tạo nên cảm xúc tích cực, làm cho người nghe cảm thấy an tâm, tin tưởng hơn đối với vấn đề đang thuyết phục, Không dùng những từ ngữ gây tổn thương hay tạo cảm xúc tiêu cực ở người nghe.					
-Ngôn ngữ không áp đặt. Tức là không dùng các từ ở dạng mệnh lệnh thức					
5. Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục , biểu hiện:					
-Thể hiện ánh mắt truyền cảm. Tức là ánh mắt tự nhiên, thể hiện sự thân thiện, luôn hướng về phía người được TT để tạo sự đồng cảm					
- Biểu cảm nét mặt phù hợp. Tức là khi thuyết phục: Thể hiện nét mặt tự tin, điềm đạm, Biểu cảm được nét mặt theo nội dung đang trình bày và tâm trạng của người nghe và bản thân, Nét mặt thư giãn, mỉm cười hợp lý, Nét mặt không căng thẳng, buồn rầu hay lạnh nhạt.					
- Cử chỉ lời nói phù hợp. Tức là khi thuyết phục báo cáo viên sử dụng cử chỉ: Tương hợp với lời nói,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thể hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Đa dạng, tự nhiên, không gượng ép hoặc cố tình, Chỉ sử dụng khi thật cần thiết.					
- Tư thế, vận động hợp lý. Tức là: Đứng thẳng, buông người tự nhiên, Thỉnh thoảng thay đổi tư thế và vị trí đứng, Không đi lại nhiều hoặc đứng chôn chân một chỗ					
6. Tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục , biểu hiện:					
- Tạo ra cảm xúc tích cực. Tức là: Thể hiện sự nhiệt tình say mê công việc, Sự tin tưởng vào tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như vấn đề đang trình bày qua lời nói, Thể hiện sự lạc quan trong cách nhìn nhận vấn đề, Không nói nhiều về tiêu cực về đạo đức trong xã hội, làm cho người nghe chán nản, bi quan thiếu tin tưởng Không có biểu hiện mệt mỏi, buồn chán và lo toan.					
- Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều. Tức là: Bình tĩnh và sẵn sàng đón nhận những quan điểm, phản hồi trái chiều, Không được ngắt lời, kiên nhẫn, bình tĩnh nghe hết lời người nói Không ép buộc nghe phải thừa nhận quan điểm của mình đưa ra, Chú ý lắng nghe ý kiến của người được tuyên truyền.					
- Chia sẻ cảm xúc với người được TT. Tức là Đặt mình vào người nghe để nói, Quan tâm tới hành vi, cử chỉ và thái độ của người nghe, Ánh mắt, nét mặt và điệu bộ luôn hướng về người nghe.					
IV. Kỹ năng đối thoại					
1. Hỏi khi tuyên truyền biểu hiện:					
- Hỏi hướng vào những vấn đề cốt lõi cần tuyên truyền					
- Hỏi mở rộng vấn đề TT. Tức là: Luôn sử dụng câu hỏi với các từ mấu chốt là “Như thế thế nào”, “Cái gì”; “bằng cách nào”; “ai”... để hỏi; Ít sử dụng câu hỏi đóng.					
- Hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích. Tức là: Câu hỏi phù hợp với đặc điểm của người nghe, Câu hỏi tập trung tìm hiểu mức độ tiếp thu, quan điểm, chính kiến của người được tuyên truyền đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.					
- Hỏi không áp đặt cách, chỉ trích trả lời. Tức là: Ánh mắt, cử chỉ, hành vi thể hiện khi hỏi thể hiện sự tôn trọng, Hỏi không gằn giọng,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thể hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Hỏi không khống chế thời gian và cách trả lời.					
-Khích lệ người được TT trả lời câu hỏi. Tức là: Dành thời gian cho người được tuyên truyền trả lời; Gợi ý trả lời; Khen ngợi, động viên người được tuyên truyền mạnh dạn trả lời.					
2. Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT, biểu hiện:					
-Im lặng lắng nghe, không ngắt lời người hỏi					
-Ghi chép và hiểu chính xác câu hỏi, ý kiến					
-Sử dụng hành vi phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến					
-Định hướng cho người hỏi, hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT					
-Làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT					
3. Giải đáp vấn đề, biểu hiện:					
-Không phán xét câu hỏi của người hỏi					
-Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc phạm vi quyền hạn					
-Sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp					
-Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề					
-Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm					
-Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm					

PHỤ LỤC 13

ĐỘ TIN CẬY VÀ ĐỘ GIÁ TRỊ CỦA BẢNG HỎI

I. Một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

1.1. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ

Độ tin cậy ((Reliability))

tem-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
	21.73	5.248	.561	.842
KN02	21.85	4.956	.652	.829
KN03	21.84	4.967	.617	.834
KN04	21.79	5.208	.586	.838
KN05	21.76	4.892	.724	.818
KN06	21.79	5.072	.633	.831
KN07	21.82	5.298	.545	.844

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.854	7

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.821
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	513.555
	Df	21
	Sig.	.000

1.2. Kỹ năng quan sát

Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN31	39.27	13.615	.548	.824
KN32	39.51	13.533	.460	.831
KN33	39.53	13.665	.439	.832
KN34	39.32	13.436	.539	.824
KN35	39.23	14.068	.468	.830
KN36	39.34	13.539	.575	.822
KN37	39.53	13.698	.472	.829
KN38	39.16	13.980	.516	.827
KN39	39.18	13.829	.527	.826
KN40	39.66	13.661	.395	.837
KN41	39.27	13.237	.586	.820
KN42	39.45	13.011	.553	.823

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.839	12

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.830
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	695.927
	df	66

	Sig.	.000
--	------	------

1.3. Kỹ năng thuyết phục

Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN08	76.74	47.520	.499	.907
KN09	76.69	46.812	.597	.905
KN10	76.80	46.649	.599	.905
KN11	76.81	46.832	.539	.906
KN12	76.80	46.451	.590	.905
KN13	76.86	46.531	.575	.905
KN14	76.83	46.620	.593	.905
KN15	76.87	47.643	.436	.908
KN16	76.81	46.577	.573	.905
KN17	76.78	46.662	.572	.905
KN18	76.73	46.845	.586	.905
KN19	76.78	46.271	.626	.904
KN20	76.78	46.311	.647	.904
KN21	76.81	46.554	.588	.905
KN22	76.97	47.765	.424	.909
KN23	76.67	47.600	.474	.907
KN24	76.72	47.352	.575	.906
KN25	76.79	47.168	.525	.906
KN26	76.94	47.890	.390	.909
KN27	76.69	48.105	.418	.908
KN28	76.74	47.922	.419	.909
KN29	76.75	48.286	.386	.909
KN30	76.70	47.458	.489	.907

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.910	23

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.883
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1.637E3

	df	253
	Sig.	.000

1.4. Kỹ năng đối thoại

Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN43	50.07	65.658	.802	.964
KN44	50.09	66.541	.740	.965
KN45	50.23	65.637	.764	.965
KN46	50.05	66.015	.768	.965
KN47	50.16	65.378	.817	.964
KN48	50.08	65.254	.837	.964
KN49	50.08	65.289	.818	.964
KN50	50.17	66.297	.731	.965
KN51	50.07	65.615	.807	.964
KN52	50.10	65.098	.790	.964
KN53	50.04	65.387	.817	.964
KN54	50.15	66.117	.722	.965
KN55	50.05	65.541	.786	.964
KN56	50.07	65.526	.803	.964
KN57	50.05	65.315	.834	.964
KN58	50.05	65.456	.774	.965

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.913	16

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.790
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2.737E3
	df	120
	Sig.	.000

II. Một số yếu tố tác động tới kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

2.1. Một số yếu tố chủ quan

2.1.2. Động cơ tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCs

Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D161	13.23	4.798	.752	.881
D162	13.17	5.266	.754	.881
D163	13.03	4.840	.765	.878
D164	12.99	5.057	.760	.879
D165	13.22	4.922	.753	.880

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.901	5

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.873
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	539.936
	df	10
	Sig.	.000

2.1.2. Sự hiểu biết của báo cáo viên cơ sở khi tuyên truyền

Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KT1	9.87	1.332	.489	.602
KT2	9.89	1.429	.360	.665
KT3	9.56	.978	.531	.558
KT4	9.59	1.038	.493	.587

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.675	4

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.593
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	165.333
	df	6
	Sig.	.000

2.1.3. Thái độ của báo cáo viên cơ sở đối với tuyên truyền

Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	13.544	3.940	.654	.818
TD2	13.363	3.680	.677	.812
TD3	13.478	3.886	.709	.805
TD4	13.500	3.809	.696	.807
TD5	13.368	3.947	.563	.843

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.848	5

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.860
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	
	df	10
	Sig.	.000

2.2. Một số yếu tố khách quan

2.2.1. Sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức đảng đối với tuyên truyền

Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LD1	12.27	3.214	.622	.818
LD2	12.27	3.458	.649	.812
LD3	12.25	3.151	.640	.813
LD4	12.33	3.272	.702	.797
LD5	12.33	3.261	.639	.813

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.842	5

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.849
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	336.387
	df	10
	Sig.	.000

2.2.1. Điều kiện, phương tiện tuyên truyền
Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DK1	9.44	1.275	.454	.737
DK2	9.35	1.191	.601	.648
DK3	9.38	1.210	.663	.617
DK4	9.29	1.390	.452	.730

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.744	4

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.741
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	172.638
	df	6
	Sig.	.000

2.2.3. Công tác bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng tuyên truyền cho báo cáo viên cơ sở

Độ tin cậy ((Reliability))

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C161	17.92	5.435	.321	.733
C162	17.97	5.143	.515	.688
C163	18.21	5.161	.388	.719
C164	17.89	5.690	.418	.712
C165	17.88	5.418	.514	.693
C166	18.18	4.724	.532	.681
C167	18.04	4.838	.498	.690

Reliability Statistics	
N of Cases = 182	
Cronbach's Alpha	N of Items
.734	7

Độ giá trị (Factor Analysis)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.774
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	243.117
	df	21
	Sig.	.000

PHỤ LỤC 14

Kết quả quan sát tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

I. Đánh giá chung kết quả quan sát một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

STT	Một số KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	ĐTB	Bậc
	KN thiết lập mối quan hệ	3.34	1
	Kỹ năng quan sát	3.26	2
	KN thuyết phục	3.21	3
	KN đối thoại	3.15	4
	Chung	3.21	

II. Kết quả quan sát mức độ thực hiện một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở

2.1. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở

STT	Kỹ năng thiết lập mối quan hệ	ĐTB	Bậc
	<i>Tạo ra bầu không khí thân thiện khi mới gặp:</i>		
1	Thể hiện sự gần gũi, quan tâm tới người được TT	3.40	TB
2	Giới thiệu ngắn gọn về bản thân và lý do xuất hiện	3.38	TB
3	Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc với mọi người	3.40	TB
	<i>ĐTB</i>	3.39	TB
	<i>Thu hút sự chú ý và gây hứng thú cho người được TT khi vào đề:</i>		
1	Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng chủ đề, nội dung, cách thức TT chủ đề	3.33	
2	Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề TT	3.17	TB
	<i>ĐTB</i>	3.25	TB
	<i>Tạo sự tin cậy qua hành vi không lời</i>		
1	Sử dụng trang phục, phụ kiện đi kèm phù hợp với buổi tuyên truyền	3.40	TB
2	-Thể hiện hành vi, cử chỉ, dáng điệu tự nhiên và tự tin	3.27	TB
	<i>ĐTB</i>	3.33	TB

	ĐTB nhóm	3.34	TB
--	-----------------	-------------	-----------

2.2. Kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở

STT	Kỹ năng quan sát	ĐTB	Bậc
	<i>Nhìn tinh tế</i>		
1	Nhìn bao quát	3.27	TB
2	Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng	3.33	TB
3	Thể hiện khích lệ thú hút sự tập trung chú ý ở người được TT	3.40	TB
	ĐTB	3.30	TB
	<i>Lắng nghe tích cực</i>		
1	Dừng nói, im lặng để nghe khi cần	3.13	TB
2	Nghe chính xác điều người nói	3.17	TB
3	Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói	3.23	TB
4	Hỏi ngắn để làm rõ vấn đề đang quan tâm	3.37	TB
5	Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe	3.20	TB
	ĐTB	3.22	TB
	<i>Nhận biết hành vi ở người được TT</i>		
1	Nhận biết tâm trạng, cảm xúc của người được TT	3.20	TB
2	Nhận biết mức độ tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT	3.20	TB
3	Nhận biết mức độ tiếp thu vấn đề của người được TT	3.27	TB
4	Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT ở người được TT	3.22	TB
	ĐTB	3.22	TB
	ĐTB toàn nhóm	3.26	TB

2.3. Kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở

STT	Kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên cơ sở	ĐTB	Mức
	<i>Nhận biết người được TT</i>		
1	Thu thập được thông tin cá nhân về người được TT	3.40	K
2	Xác định mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT	3.10	TB
3	Xác định mức độ quan tâm của người được TT tới chủ đề TT tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	3.13	TB
	ĐTB	3.21	TB
	Sử dụng thông tin thuyết phục	3.21	TB

1	Thông tin chính xác, khách quan	3.12	TB
2	Thông tin phù hợp với người được TT	3.10	TB
3	Thông tin phù hợp với quan điểm, tư tưởng của Đảng	3.10	TB
4	Thông tin phong phú	3.20	TB
5	Thông tin sát với thực tiễn	3.17	TB
	ĐTB	3.13	TB
	Lập luận thuyết phục		
1	Trình bày logic	3.13	TB
2	Giải thích sáng tỏ	3.33	TB
3	Sử dụng bằng chứng thuyết phục	3.33	TB
	ĐTB	3.26	TB
	Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục		
1	Ngôn ngữ đúng đắn, khoa học	3.23	TB
2	Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng	3.33	TB
3	Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu	3.13	TB
4	Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm	3.22	TB
5	Ngôn ngữ không áp đặt	3.15	TB
	ĐTB	3.21	TB
	Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục		
1	Giọng nói thuyết phục	3.27	TB
2	Biểu cảm ánh mắt, nét mặt phù hợp	3.25	TB
3	Biểu cảm cử chỉ tương hợp với lời nói	3.20	TB
4	Thay đổi tư thế, vận động một cách hợp lý	3.20	TB
	ĐTB	3.22	TB
	Tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục		
1	Tạo ra cảm xúc tích cực	3.37	TB
2	Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều	3.17	TB
3	Chia sẻ cảm xúc với người được TT	3.27	TB
	ĐTB	3.26	TB

	ĐTB toàn nhóm	3.21	TB
--	----------------------	-------------	-----------

2.4. Kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở

STT	Kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở	ĐTB	Bậc
	<i>Hỏi khi tuyên truyền</i>		
1	Sử dụng câu hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích	3.10	TB
2	Sử dụng nhiều câu hỏi mở để người được TT bày tỏ ý kiến, quan điểm	2.87	TB
3	Hỏi định hướng vào những vấn đề chính của chủ đề TT	3.17	TB
4	Hỏi không chỉ trích và áp đặt cách trả lời	3.24	TB
5	Khích lệ người được TT trả lời câu hỏi	3.10	TB
	<i>ĐTB</i>	3.09	TB
	<i>Tiếp nhận ý kiến của người được TT</i>		
1	Im lặng, không ngắt lời người hỏi	3.33	TB
2	Ghi chép chính xác câu hỏi, ý kiến	3.23	TB
3	Sử dụng hành vi phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến	3.23	TB
4	Định hướng cho người hỏi, hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT	3.30	TB
5	Làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT	3.32	TB
	<i>ĐTB</i>	3.28	TB
	<i>Giải đáp vấn đề</i>		
1	Không phán xét câu hỏi của người hỏi	3.23	TB
2	Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc phạm vi quyền hạn	3.07	TB
3	Sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp	3.03	TB
4	Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề	3.05	TB
5	Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm	3.02	TB
6	Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm	3.17	TB

	<i>ĐTB</i>	<i>3.09</i>	<i>TB</i>
	ĐTB toàn nhóm	3.15	TB

PHỤ LỤC 15

BIÊN BẢN PHÒNG VẤN BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

Thời gian: Ngày 10/11/2009

Người trả lời phỏng vấn: Ng. V.Đ

NPV: Đ.T.M

Địa điểm: Thành phố Biên Hoà tỉnh Đồng Nai

NPV: Chào anh, rất vui được làm quen với anh. Anh đã tham gia báo cáo viên được lâu chưa?

BCVCS: Tôi mới tham gia được gần 3 năm.

NPV: Ồ, thế cũng không phải là mới lắm đâu nhé. Vậy anh có thường xuyên tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không?

BCVCS: Cũng khá thường xuyên, nhất là thời gian gần đây.

NPV: Chúng tôi đang nghiên cứu đề tài kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở, vì thế rất mong anh chia sẻ một số thông tin về các kỹ năng mà chúng tôi đang nghiên cứu trong đề tài.

BCVCS: Vâng tôi luôn sẵn sàng trao đổi với chị.

NPV: Theo anh KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có cần thiết đối với BCVCS không?

BCVCS: Thừa chị rất cần thiết và rất quan trọng.

NPV: Anh có thể giải thích rõ hơn vì sao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức rất cần thiết và rất quan trọng đối với BCVCS?

BCVCS: Đảng đã xác định tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có tư tưởng đạo đức là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động nên với tư cách là người giúp cấp uỷ, tổ chức đảng ở cơ sở làm công tác tuyên truyền bằng lời, BCVCS cần có KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức để truyền bá quan điểm đạo đức cách mạng của Đảng tới các tầng lớp xã hội để giáo dục, thuyết phục, vận động họ học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Đây là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của đội ngũ BCV, trong đó có BCVCS. Mặt khác, chị thấy đó các biểu hiện xuống cấp về đạo

đức lối sống ngày càng nghiêm trọng đã và đang tác động tới sự tồn vong của Đảng, sự phát triển xã hội và sự an toàn của mỗi cá nhân, vì thế Đảng đã mở Cuộc vận động “ Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” , trong đó đội ngũ BCV là lực lượng nòng cốt giúp cấp uỷ, tổ chức đảng tuyên truyền tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về đạo đức tới cán bộ, đảng viên. Do vậy KNTTBL tư tưởng là KN cần thiết giúp BCVCS hoàn thành tốt trách nhiệm của mình.

NPV: Vâng đúng là KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là rất cần thiết đối với BCV, trong đó có BCVCS. Vậy anh có được đào tạo, bồi dưỡng KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không ?

BCVCS: Là người trong nghề chắc chị cũng biết BCVCS phần lớn là kiêm nhiệm nên đâu có được đào tạo kỹ năng tuyên truyền bằng lời cũng như KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức một cách bài bản mà chủ yếu là do tự học tập và rèn luyện từ thực tế công việc thôi.

NPV. Tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là nhạy cảm và phức tạp, vậy nếu không được đào tạo, bồi dưỡng một cách bài bản anh có gặp khó khăn nào không khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?

BCVCS: (Cười). Nói thật với chị là rất nhiều khó khăn nhưng với tôi khó khăn nhất là sử dụng kỹ năng thuyết phục khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

NPV: Vâng tôi chia sẻ với anh điều này. Tôi đã tham gia báo cáo viên nhiều năm nhưng khi sử dụng KN này tôi cũng rất lúng túng. Vậy anh có chia sẻ suy nghĩ của mình về cách thức thuyết phục người được TT chấp nhận và tin tưởng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức được không ?

BCVCS: Thưa chị, tôi nghĩ rằng muốn thuyết phục người được TT chấp nhận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức trước hết BCVCS cần sử dụng thông tin và lời nói có sức thuyết phục.

NPV: Tôi đồng tình với anh là thông tin và lời nói phải có sức thuyết phục. Vậy theo anh BCVCS cần phải chọn và sử dụng thông tin và lời nói như thế nào để tạo được sức thuyết phục đối với người nghe khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?

BCVCS: Tôi nghĩ để thông tin trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có sức thuyết phục, BCVCS cần chú ý tới tính chính xác của các quan điểm, cách chuẩn

mục đạo đức cũng như các sự kiện, số liệu đưa ra; đồng thời các quan điểm đạo đức và các thông tin đó cần phù hợp với sự hiểu biết của người được tuyên truyền.

NPV: Ngoài tính chính xác và phù hợp khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS cần sử dụng thông tin đảm bảo yêu cầu nào khác không?

BCVCS: (Cười) và không nói.

NPV: Tôi hiểu được khó khăn của anh. Lúc trước anh có nói là ngoài việc sử dụng thông tin có sức thuyết phục, khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, BCVCS cần chú ý sử dụng lời nói có sức thuyết phục. Vậy theo anh BCVCS cần phải sử dụng lời nói như thế nào để tạo nên sức thuyết phục khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

BCVCS: Lời nói cần rõ ràng, truyền cảm, hấp dẫn người nghe. Hồ Chí Minh dùng ngôn từ rất dễ hiểu và ngắn gọn nên BCVCS cũng cần phải nói dễ hiểu và ngắn gọn.

NPV: Tôi nhận ra anh nắm khá vững về cách thức sử dụng lời nói miệng và điều này chắc chắn sẽ mang lại cho anh rất nhiều thành công trong công việc này. Tôi muốn chúng ta lại tiếp tục bàn thảo sâu hơn về việc sử dụng KN thuyết phục khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhé. Theo tôi việc sử dụng thông tin và lời nói có sức thuyết phục là quan trọng nhưng một yêu cầu đầu tiên và rất quan trọng là BCVCS cần nhận biết được người được TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Anh nghĩ sao về vấn đề này?

BCVCS: Vâng tôi cũng đồng tình với chị về vấn đề này?

NPV: Vậy theo anh BCVCS cần nhận biết điều gì ở người được TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?

BCVCS: Tôi nghĩ là cần nắm được nghề nghiệp, học vấn, sở thích của họ.

NPV: Vâng nhưng điều quan trọng là BCVCS cần phải nắm được sự hiểu biết, quan điểm chính kiến và mối quan tâm của họ đối với chủ đề tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

BCVCS: Vâng, mình không được bồi dưỡng, tập huấn KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cụ thể nên những điều mà chị nói tôi thấy rất thú vị.

NPV: Cảm ơn anh rất nhiều vì những gì anh đã chia sẻ cùng chúng tôi.

PHỤ LỤC 16

KẾ HOẠCH LỚP TẬP HUẤN NÂNG CAO KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CHO KHÁCH THỂ THỰC NGHIỆM

Địa điểm: Hội trường số 8 Hùng Vương, Bộ Quốc phòng,
Ba Đình, Hà Nội.

Thời gian: Từ ngày 15- 19 tháng 3 năm 2012.

Mục đích, yêu cầu	Nội dung bồi dưỡng	Cách thức tiến hành	Thời gian
1.Củng cố và nâng cao sự hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho khách thể thực nghiệm	Tổ chức học tập 3 bài học: Bài 1: Đạo đức và vai trò của đạo đức trong xã hội Bài 2: Những nội dung chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức Bài 3.Nội dung học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	- Gửi tài liệu cho người học nghiên cứu trước; - Các chuyên gia báo cáo 3 chuyên đề; - Học viên thảo luận; - Chuyên gia củng cố kiến thức cơ bản cần nắm được - Kết thúc buổi học.	-Mỗi chuyên đề trong thời gian 1 buổi (cộng là 1,5 ngày)
2.Nâng cao tri thức về KNTTBL tư tưởng Hồ Chí	- Quán triệt mục đích, ý nghĩa; yêu cầu và nguyên tắc TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về	- Gửi tài liệu cho người học nghiên cứu trước; - Chia tổ để thảo luận nhóm; - Đại diện từng nhóm thể hiện	Thời gian

Mục đích, yêu cầu	Nội dung bồi dưỡng	Cách thức tiến hành	Thời gian
Minh về đạo đức cho khách thể thực nghiệm	đạo đức; - Cung cấp một số vấn đề lý luận về KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại (khái niệm, mục đích và cách thức sử dụng kỹ năng	quan điểm; - Giảng viên hỗ trợ, phân tích cùng làm rõ những quan điểm mà đại diện các nhóm đã trình bày để giúp họ điều chỉnh các quan điểm của mình; - Giảng viên khái quát những kiến thức cơ bản. - Kết thúc buổi học.	1,5 ngày
3.Luyện tập để có sự thành thục về các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho khách thể thực nghiệm	-Tổ chức rèn luyện KN thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho khách thể thực nghiệm	-Cung cấp cho khách thể thực nghiệm một số Tài liệu về Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; -Khách thể thực nghiệm chọn và soạn một phần nội dung của bài nói mà mình thích nhất để trình bày trong thời gian từ 25-30 phút; - Trình bày phần bài nói đã chuẩn bị trong thời gian 25-30 phút cho đối tượng là cán bộ, đảng viên và quần chúng cơ sở. -Giảng viên, chuyên gia tiến hành quan sát và ghi lại biên bản khi BCVCS thực hiện các KN; -Giảng viên, chuyên gia và	Thời gian 2 ngày

Mục đích, yêu cầu	Nội dung bồi dưỡng	Cách thức tiến hành	Thời gian
		người học khác phân tích, nhận xét và rút ra những ưu điểm, hạn chế khi thực hiện từng KN của mỗi người học trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức; - Người học bày tỏ những khó khăn khi thực hiện các KN; - Người học tự điều chỉnh bài tập đã chuẩn bị và chia tổ tự luyện tập. - Kết thúc lớp học	

PHỤ LỤC 17

NỘI DUNG MỘT SỐ BÀI HỌC TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

(Dành cho khách thể thực nghiệm)

Bài 1: ĐẠO ĐỨC VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẠO ĐỨC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.

1. Những vấn đề chung về đạo đức.

Đạo đức hiểu theo nghĩa chung nhất, là một hình thái ý thức xã hội, bao gồm những nguyên tắc, chuẩn mực, định hướng giá trị được xã hội thừa nhận, có tác dụng chi phối, điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ với người khác và toàn xã hội.

- Đối với mỗi cá nhân, ý thức và hành vi đạo đức mang tính tự giác, chủ yếu xuất phát từ nhu cầu bên trong, đồng thời chịu tác động của dư luận xã hội, sự kiểm tra của những người xung quanh.

Đạo đức xã hội bao gồm ý thức đạo đức, hành vi đạo đức và quan hệ đạo đức.

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, ít, xấu, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng... và về những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi, ứng xử của cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với cá nhân.

Hành vi đạo đức là sự biểu hiện trong ứng xử thực tiễn của ý thức đạo đức mà con người đã nhận thức và lựa chọn. Đó là sự ứng xử trong các mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, với tự nhiên, đồ vật, với xã hội và với chính mình.

Quan hệ đạo đức là hệ thống những mối quan hệ giữa người với người trong xã hội, xét về mặt đạo đức. Quan hệ đạo đức thể hiện dưới các phạm trù bốn phạm, lương tâm, nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi... giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với tập thể, cộng đồng và toàn xã hội.

- Đạo đức là một phạm trù lịch sử, kết quả của quá trình phát triển của xã hội loài người. Đạo đức thuộc kiến trúc thượng tầng, chịu sự quy định bởi cơ sở hạ tầng. Sự thay đổi của hạ tầng kinh tế - xã hội làm thay đổi các chuẩn mực của đạo đức xã hội. Tuy nhiên, nhiều chuẩn mực, giá trị đạo đức, như nhân đạo, dũng cảm, vị tha..., có ý nghĩa toàn nhân loại và tồn tại phổ biến trong các xã hội khác nhau.

Do tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, nên trong xã hội có giai cấp, đạo đức mang tính giai cấp. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, chuẩn mực đạo đức của giai cấp thống trị chiếm vị trí chi phối đạo đức xã hội.

- Do hành vi đạo đức bắt nguồn từ ý thức đạo đức, nên đạo đức thường tỷ lệ thuận với trình độ học vấn, trình độ nhận thức của mỗi cá nhân. Nhưng không phải cứ có trình độ học vấn cao là có trình độ văn hóa, đạo đức cao và ngược lại, bởi sự khác biệt và có khoảng cách giữa ý thức đạo đức và hành vi đạo đức, giữa nhận thức và hành động của mỗi người.

2. Vai trò của đạo đức trong đời sống xã hội

- Đạo đức có vai trò quan trọng trong mọi xã hội. Đạo đức, với những chuẩn mực giá trị đúng đắn, là một bộ phận quan trọng của nền tảng tinh thần của xã hội.

- Đạo đức góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, qua đó thúc đẩy sự phát triển

của kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội "dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ văn minh"

- Trung xã hội, sự khủng hoảng của đạo đức, sự "lệch chuẩn, loạn chuẩn"...là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng chính trị, kinh tế, xã hội...

Vai trò của đạo đức thể hiện rõ rệt trong các chức năng của đạo đức.

3. Chức năng của đạo đức trong đời sống xã hội

Đạo đức có chức năng chi phối, điều chỉnh hành vi của mỗi người và toàn xã hội, thể hiện ở các chức năng sau:

a. Chức năng giáo dục

- Những chuẩn mực đạo đức được tập thể và cộng đồng chấp nhận tác động vào ý thức và hành vi đạo đức của mỗi cá nhân, để mỗi cá nhân tự giáo dục, rèn luyện, hoàn thiện nhân cách của mình theo chuẩn mực chung của xã hội.

- Khi nhận xét, đánh giá hành vi đạo đức của người khác, người nhận xét cũng *tự điều chỉnh mình, tức là tự giáo dục* và qua đó làm cho chuẩn mực đạo đức chung trong xã hội ngày càng hoàn chỉnh.

Đó chính là sự giáo dục lẫn nhau giữa các cá nhân và cá nhân với cộng đồng.

b. Chức năng điều chỉnh

Chuẩn mực đạo đức điều chỉnh hành vi của các cá nhân, của cả cộng đồng và mối quan hệ giữa người và người trong xã hội.

- Các nguyên tắc, chuẩn mực và định hướng giá trị đạo đức cùng với sự kiểm tra, đánh giá của toàn xã hội có tác dụng điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân, để họ tự điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với yêu cầu chung của cộng đồng.

Những chuẩn mực đạo đức được cộng đồng và toàn xã hội thừa nhận cùng với pháp luật và những quy định khác, là công cụ quan trọng để điều chỉnh quan hệ đạo đức của cả cộng đồng.

- Trong quan hệ giữa người với người, quan niệm và hành vi đạo đức của người này có tác động đến quan niệm và hành vi đạo đức của người khác và ngược lại.

c. Chức năng phản ánh

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, nên sự tồn tại những mâu thuẫn xã hội cũng thể hiện trong đạo đức xã hội.

Hành vi đạo đức của mỗi cá nhân trong xã hội ngoài thể hiện ý thức đạo đức của họ, còn phản ánh quan hệ lợi ích giữa họ với các cá nhân khác và toàn xã hội.

Sự phê phán của xã hội về những hành vi đạo đức của mỗi cá nhân thể hiện mối quan hệ xã hội hiện thực. Ngoài trình độ nhận thức, còn do những quan hệ lợi ích của họ chi phối.

4. Truyền thống và những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc ta

- Trong suốt quá trình đấu tranh lâu dài dựng nước và giữ nước đã hình thành nên các chuẩn mực, các giá trị đạo đức tốt đẹp trong quan hệ gia đình, cộng đồng và xã hội, phù hợp với yêu cầu tồn tại, phát triển của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Ông cha ta luôn luôn coi trọng đạo đức, giữ gìn và phát huy các giá trị chuẩn mực đạo đức tốt đẹp. Đó là truyền thống yêu quê hương đất nước; gắn bó với thiên nhiên, với cộng đồng; đoàn kết, thủy chung, nhân ái, quý trọng nghĩa tình; cần cù, yêu lao động; dũng cảm, kiên cường; hiếu học, sáng tạo...

- Trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng xã hội mới, Đảng ta và Bác Hồ trình yêu luôn luôn chăm lo giữ gìn và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, xây dựng nền đạo đức mới, đạo đức cách mạng. Đó là lòng yêu nước, thương nòi, sẵn sàng chiến đấu hy sinh, xả thân vì sự nghiệp độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội; sống có tình, có nghĩa, có đạo đức, có lý tưởng, vì nước, vì dân; có ý chí tự lực, tự cường, tinh thần đoàn kết, nhân ái... Đạo đức cách mạng đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền tảng tinh thần xã hội, là động lực nguồn sức mạnh to lớn để Đảng và nhân dân ta vượt qua mọi thử thách, hy sinh, giành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc và xây dựng xã hội mới.

- Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, truyền thống đạo đức của dân tộc đã được phát triển và bổ sung thêm những giá trị mới. Đó là những phẩm chất đạo đức mới, tiến bộ được xã hội thừa nhận, như: sự năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, quyết tâm vượt khó, quyết chí làm giàu, đoàn kết giúp nhau cùng phát triển, xây dựng đời sống văn hóa...

Truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc và những giá trị đạo đức mới hình thành trong giai đoạn mới là xu thế chủ đạo, quyết định chiều hướng phát triển của đạo đức xã hội ta trong giai đoạn hiện nay.

5. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên hiện nay.

a. Thực trạng suy thoái đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên

Trong các văn bản của Đảng và Nhà nước ta gần đây đã nhiều lần nêu lên những mặt tốt đẹp của đạo đức trong thời kỳ đổi mới, đồng thời cũng chỉ ra thực trạng và mức độ suy thoái về đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên và xã hội, thể hiện ở các dạng chủ yếu sau đây:

Một là, chủ nghĩa cá nhân, lối sống ích kỷ, thực dụng, vụ lợi... có xu hướng ngày càng phát triển. Một bộ phận cán bộ, đảng viên đã có biểu hiện phai nhạt lý tưởng, lợi dụng vị trí lãnh đạo và quyền lực để mưu đi cá nhân, lo thu vén cho cá nhân, gia đình, họ ~ coi nhẹ lợi ích tập thể, cộng đồng; chạy theo lợi ích vật chất, trước mắt, coi nhẹ những giá trị tinh thần cao đẹp dẫn đến vi phạm tư cách đảng viên, trách nhiệm công dân.

Hai là, nạn tham nhũng, đưa và nhận hối lộ, bòn rút lãng phí của công... diễn ra ở nhiều ngành, nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực, trở thành "quốc nạn". Trong nhiều năm qua, mặc dù Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã quyết tâm tiến hành nhiều biện pháp đấu tranh nhằm ngăn chặn, hạn chế và đẩy lùi, nhưng các tệ nạn trên vẫn diễn ra nghiêm trọng, thậm chí ở một số lĩnh vực còn có chiều hướng gia tăng.

Ba là, quan liêu, xa dân, lãnh đạm, vô cảm trước những khó khăn, bức xúc, những yêu cầu, đòi hỏi chính đáng của nhân dân, của doanh nghiệp..., làm giảm niềm tin của quần chúng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước.

Bốn là, lối sống thiếu trung thực, cơ hội, "chạy chọt" vì lợi ích cá nhân, như chạy thành tích, bằng cấp, chức quyền, dự án, đề tài..., khá phổ biến. Khi bị phát hiện thì chạy tội. Trong quan hệ với đồng chí, đồng nghiệp thì kèn cựa địa vị, gây mất đoàn kết nội bộ.

Năm là, lời nói không đi đôi với việc làm, nói và làm trái với nghị quyết của Đảng; nói một đằng, làm một nẻo; nói nhiều, làm ít; phát ngôn tùy tiện, vô nguyên tắc gây rối ren nội bộ, hoài nghi, bất mãn trong nhân dân, mất uy tín trước quần chúng nhân dân.

Sáu là suy thoái về đạo đức trong quan hệ gia đình và quan hệ giữa cá nhân với xã hội. Việc tranh chấp tài sản trong gia đình, ngược đãi cha mẹ, ông bà, lừa đảo bạn bè... tăng lên. Lối sống buông thả, hưởng thụ thiếu lý tưởng, hoài bão, thiếu quyết tâm và ý chí phấn đấu... tồn tại trong không ít người. Tệ nghiện hút, cờ bạc, sa đọa có chiều hướng phát triển cả trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức ở mức độ đáng lo ngại.

Bảy là, đạo đức nghề nghiệp sa sút, ngay cả trong những lĩnh vực được xã hội tôn vinh, như: y tế, giáo dục, bảo vệ luật pháp, báo chí...Hiện tượng mê tín, cư đoàn có chiều hướng lan rộng, ảnh hưởng xấu đến thuần phong, mỹ tục và trật tự, an toàn xã hội.

Tính chất nghiêm trọng của sự suy thoái về đạo đức, lối sống, nhất là tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, cùng với những tiêu cực trong xã hội được Đại hội X của Đảng coi là: "một nguy cơ, thách thức lớn, liên quan đến sự sống còn của Đảng, của chế độ".

b. Nguyên nhân của tình trạng trên

Tình trạng suy thoái đạo đức nêu trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân chủ quan và khách quan chính sau đây:

** Nguyên nhân khách quan*

- Sự chuyển đổi cơ chế kinh tế, từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, đã có tác động không nhỏ đến đạo đức xã hội. Mặt trái của kinh tế thị trường, với những ảnh hưởng tiêu cực của nó, đã tác động vào ý thức xã hội, trong đó có đạo đức xã hội. Kinh tế thị trường, một mặt là động lực thúc đẩy mọi người chủ động, năng động đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh để thu được nhiều lợi ích, mặt khác cũng kích thích chủ nghĩa cá nhân cực đoan, thực dụng, chạy theo lợi ích vật chất, bất chấp cả kỷ cương, đạo lý. Điều đó đã tác động xấu vào quan niệm đạo đức của mỗi cá nhân và toàn xã hội. Một số người, do nhận thức không đầy đủ hoặc kém vững vàng trước những biến động đó đã để cho chủ nghĩa cá nhân phát triển, xa rời những giá trị văn hóa, đạo đức, để cho chủ nghĩa thực dụng chi phối các hành vi đạo đức và cách ứng xử của họ.

- Sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ, quá trình toàn cầu hóa và bùng nổ mạng thông tin toàn cầu đã tạo điều kiện đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Trong điều kiện đó, những mặt tiêu cực của văn hóa, lối sống tư sản phương Tây có điều kiện tác động mạnh vào nước ta, nhất là khi những sản phẩm văn hóa độc hại, bằng nhiều con đường đã tràn vào nước ta, đặc biệt ở các đô thị lớn, trong khi chúng ta chưa có biện pháp ngăn chặn hiệu quả. Mặt khác, các thế lực thù địch cũng lợi dụng quá trình toàn cầu hoá để tiến hành chiến lược "diễn biến hoà bình" trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, thực hiện cuộc "xâm lăng" về văn hóa, đạo đức.

- Do sự "lạc hậu tương đối" của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội, trong xã hội ta hiện nay vẫn còn những tàn dư của đạo đức phong kiến, thực dân. Những hành vi gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền, cục bộ, "địa phương chủ nghĩa"... là di hại của những đạo đức cũ

cùng với chủ nghĩa thực dụng, đề cao, tuyệt đối hoá tự do, quyền tư hữu của lối sống phương Tây đang tác động vào đời sống tinh thần của xã hội. Thực trạng đó, trong chừng mực nhất định, đã góp phần làm xói mòn những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc.

- Trong điều kiện phong trào cách mạng thế giới tạm thời lâm vào thoái trào, cuộc đấu tranh giữa "diễn biến hòa bình" và "chống diễn biến hòa bình" rất quyết liệt, phức tạp. Các thế lực thù địch, phản động đã và đang chủ động tác động vào đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, đặc biệt là với các cán bộ có chức, có quyền và gia đình họ, coi đó là một trong những biện pháp thực hiện "diễn biến hòa bình". Họ chủ động sử dụng những phương tiện vật chất để mua chuộc, lôi kéo và bằng các biện pháp tinh vi kích thích lối sống hưởng thụ, tác động vào tư tưởng, tình cảm, làm thay đổi quan niệm đạo đức, lối sống; làm suy thoái tư tưởng chính trị, phai nhạt lý tưởng của cán bộ, đảng viên. Trên thực tế, đã có một số người, công khai hay ngấm ngầm, trở thành người tuyên truyền cho lối sống tư sản, thực dụng, hưởng thụ, vô tình hay hữu ý đã phản bội lại mục tiêu lý tưởng đã lựa chọn.

** Nguyên nhân chủ quan*

- Chúng ta chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vai trò nền tảng của đạo đức trong ổn định và phát triển xã hội; chưa gắn chặt phát triển kinh tế với xây dựng văn hóa, đạo đức, lối sống. Một thời gian khá dài đã có biểu hiện buông lỏng việc giáo dục, quản lý đạo đức, lối sống đối với cán bộ, công chức; thiếu sự tổ chức, sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên và nhân dân.

- Trong công tác tổ chức cán bộ, việc đánh giá, quy hoạch, lựa chọn, bồi dưỡng, đề bạt, quản lý cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp, chưa coi trọng và xem xét chặt chẽ các tiêu chuẩn đạo đức. Đó là điều kiện để cho chủ nghĩa cơ hội phát triển, để tệ nạn chạy chức, chạy quyền, chạy tội, chạy dự án, bằng cấp... diễn ra, đến nay vẫn chưa có biện pháp ngăn chặn hữu hiệu.

- Sinh hoạt tự phê bình và phê bình trong các cơ quan, đơn vị còn bị xem nhẹ, có nơi tẻ liệt. Công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật còn hình thức, chưa nghiêm minh, chính xác.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ có chức có quyền và gia đình họ, chưa làm gương về đạo đức lối sống cho cán bộ, đảng viên và nhân dân noi theo.

- Giáo dục đạo đức, lương tâm nghề nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Việc tuyên truyền những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam trong thời kỳ mới không thường xuyên, chưa sâu sắc, kém sức thuyết phục. Các quy định về đạo đức, lối sống trong các ngành, các tổ chức chưa cụ thể và chưa được thực hiện nghiêm. Để tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống như hiện nay phải thấy nguyên nhân chủ quan là chủ yếu

Bài 2: NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA TƯ TƯỞNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho dân tộc ta một di sản vô giá, đó là tư tưởng của Người, trong đó có tư tưởng về đạo đức. Bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh là một tấm gương sáng ngời về đạo đức. Người để lại rất nhiều tác phẩm, bài nói, bài viết chuyên về đạo đức.

Ngay trong tác phẩm lý luận đầu tiên Người viết để huấn luyện những người yêu nước Việt Nam trẻ tuổi, cuốn *Đường Kách mệnh*, vấn đề đầu tiên Người đề cập là tư cách

người cách mệnh. Tác phẩm sau cùng bàn sâu về vấn đề đạo đức được Người viết nhân dịp kỷ niệm 39 năm ngày thành lập Đảng (3-2- 1969), đăng trên báo *Nhân dân* là bài *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*. Trong *Di chúc* thiêng liêng, khi nói về Đảng, Bác cũng căn dặn Đảng phải rất coi trọng giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên.

Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh bắt nguồn từ truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam đã được hình thành, phát triển trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước là sự vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng đạo đức cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Đó là sự tiếp thu có chọn lọc và phát triển những tinh hoa văn hóa, đạo đức của nhân loại, cả phương Đông và phương Tây, mà Người đã tiếp thu được trong quá trình hoạt động cách mạng đầy gian lao, thử thách và vô cùng phong phú vì mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là một hệ thống các quan điểm cơ bản và toàn diện về đạo đức, bao gồm: vị trí, vai trò, nội dung của đạo đức; những phẩm chất đạo đức cơ bản và những nguyên tắc xây dựng nền đạo đức mới; yêu cầu rèn luyện đạo đức với mỗi người cách mạng.

1. Về vị trí, vai trò của đạo đức trong xã hội và trong đời sống của mỗi người

- Từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã khẳng định *đạo đức là gốc* của người cách mạng. Trong tác phẩm *Đường Kách mệnh*, Người đã nêu lên 23 điểm thuộc "tư cách một người cách mệnh", trong đó chủ yếu là các tiêu chuẩn về đạo đức, thể hiện chủ yếu trong 3 mối quan hệ: với mình, với người và với việc. Người viết: "Làm cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới là một sự nghiệp rất vẻ vang, nhưng nó cũng là một nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất phức tạp, lâu dài, gian khổ. Sức có mạnh mới gánh được nặng và đi được xa. Người cách mạng phải có *đạo đức cách mạng* làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang"³.

- Với mỗi người, Hồ Chí Minh ví đạo đức là *nguồn nuôi dưỡng và phát triển con người*, như gốc của cây, như ngọn nguồn của sông suối. Người viết: cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân"⁴.

Theo Hồ Chí Minh, đạo đức cách mạng giúp cho con người vững vàng trong mọi thử thách. Người viết : "có đạo đức cách mạng thì gặp khó khăn, gian khổ, thất bại không rụt rè, lùi bước"; "khi gặp thuận lợi, thành công vẫn giữ vững tinh thần gian khổ, chất phác, khiêm tốn", mới "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"; "lo hoàn thành nhiệm vụ cho tốt chứ không kèn cựa về mặt hưởng thụ; không công thần, không quan liêu, không kiêu ngạo, không hủ hóa"⁴.

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.9, tr. 283.

⁴ *Sđd*, t.5, tr.252-253.

- Với yêu cầu đó Hồ Chí Minh nêu ra năm điểm đạo đức mà người đảng viên phải giữ gìn cho đúng, đó là:

- + Tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân.
- + Ra sức phấn đấu để thực hiện mục tiêu của Đảng.
- + Vô luận trong hoàn cảnh nào cũng quyết tâm chống mọi kẻ địch, luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu quyết không chịu khuất phục, không chịu cúi đầu.
- + Vô luận trong hoàn cảnh nào cũng phải đặt lợi ích của Đảng lên trên hết.
- + Hòa mình với quần chúng thành một khối, tin quần chúng, hiểu quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng.

- Đối với Đảng, tổ chức tiền phong chiến đấu của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh yêu cầu phải xây dựng Đảng ta thật trong sạch, Đảng phải "*Là đạo đức, là văn minh*". Người thường nhắc lại ý của V.I.Lê nin: Đảng Cộng sản phải tiêu biểu cho trí tuệ, danh dự, lương tâm của dân tộc và thời đại.

- Vấn đề đạo đức được Hồ Chí Minh đề cập một cách toàn diện. Người nêu yêu cầu đạo đức đối với các giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội, trên mọi lĩnh vực hoạt động, trong mọi phạm vi, từ gia đình đến xã hội, trong cả ba mối quan hệ của con người: đối với mình, đối với người, đối với việc. Tư tưởng Hồ Chí Minh đặc biệt được mở rộng trong lĩnh vực đạo đức của cán bộ, đảng viên, nhất là khi Đảng đã trở thành Đảng cầm quyền. Trong bản *Di chúc* bất hủ, Người viết: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư".

2. Những phẩm chất đạo đức cơ bản của con người Việt Nam trong thời đại mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh

a. Trung với nước, hiếu với dân

Trung, hiếu là đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam và phương Đông, được Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển trong điều kiện mới.

Trung với nước là trung thành vô hạn với sự nghiệp dựng nước, giữ nước, phát triển đất nước, làm cho đất nước "sánh vai với cường quốc năm châu". Nước là của dân, dân là chủ đất nước, trung với nước là trung với dân, vì lợi ích của nhân dân, "bao nhiêu quyền hạn đều của dân"; "bao nhiêu lợi ích đều vì dân"...

Hiếu với dân nghĩa là cán bộ đảng, cán bộ nhà nước "vừa là người lãnh đạo, vừa là đầy tớ trung thành của dân".

- Trung với nước, hiếu với dân là phẩm chất hàng đầu của đạo đức cách mạng. Người dạy, đối với mỗi cán bộ đảng viên, phải "tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân", và hơn nữa, phải "tận trung với nước, tận hiếu với dân".

- Trung với nước, hiếu với dân là phải gắn bó với dân, gần dân, dựa vào dân, lấy dân làm gốc. Phải nắm vững dân tình, hiểu rõ dân tâm, quan tâm cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, làm cho dân hiểu rõ nghĩa vụ và quyền lợi của người làm chủ đất nước.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trung với nước, hiếu với dân thể hiện quan điểm của Người về mối quan hệ và nghĩa vụ của mỗi cá nhân với cộng đồng, đất nước.

b. Yêu thương con người, sống có nghĩa, có tình

Yêu thương con người trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh xuất phát từ truyền thống nhân nghĩa của dân tộc, kết hợp với chủ nghĩa nhân văn của nhân loại, chủ nghĩa nhân đạo cộng sản. Hồ Chí Minh coi yêu thương con người là phẩm chất đạo đức cao đẹp nhất. Yêu thương con người thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân trong quan hệ xã hội.

- Tình yêu thương con người thể hiện trước hết là tình thương yêu với đại đa số nhân dân, những người lao động bình thường trong xã hội, những người nghèo khổ, bị áp bức, bóc lột. Yêu thương con người phải làm mọi việc để phát huy sức mạnh của mỗi người, đoàn kết để phấn đấu cho đạt được mục tiêu "ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

- Thương yêu con người phải tin vào con người. Với mình thì chặt chẽ, nghiêm khắc; với người thì khoan dung, độ lượng, rộng rãi, nâng con người lên, kể cả với những người lầm đường, lạc lối, mắc sai lầm, khuyết điểm.

- Yêu thương con người là giúp cho mỗi người ngày càng tiến bộ, tốt đẹp hơn. Vì vậy, phải thực hiện phê bình, tự phê bình chân thành, giúp nhau sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm để không ngừng tiến bộ.

- Yêu thương con người phải biết và dám dấn thân để đấu tranh giải phóng con người.

Đối với những người cộng sản, Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy: học tập chủ nghĩa Mác - Lê nin để thương yêu nhau hơn. Người viết: "Học chủ nghĩa Mác - Lê nin là để sống với nhau có nghĩa có tình. Nếu sống với nhau không có nghĩa có tình thì làm sao coi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lê nin được"

c. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư

Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư là nền tảng của đời sống mới, là phẩm chất trung tâm của đạo đức cách mạng trong tư tưởng đạo đức của Hồ Chí Minh, là mối quan hệ "với tự mình".

Hồ Chí Minh quan niệm cần, kiệm, liêm, chính là bốn đức tính của con người, như trời có bốn mùa, đất có bốn phương và Người giải thích cận kề, cụ thể nội dung từng khái niệm.

+ *Cần* là lao động cần cù, siêng năng; lao động có kế hoạch, sáng tạo, có năng suất cao; lao động với tinh thần tự lực cánh sinh, không lười biếng, không ỷ lại, không dựa dẫm. Phải thấy rõ "lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi chúng ta".

+ *Kiệm* là tiết kiệm sức lao động, tiết kiệm thì giờ, tiết kiệm tiền của dân, của nước, của bản thân mình, tiết kiệm từ cái to đến cái nhỏ; "không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi, không phô trương, hình thức...".

Cần, kiệm là phẩm chất của mọi người lao động trong đời sống, trong công tác.

+ *Liêm* là trong sạch, là "luôn tôn trọng, giữ gìn của công và của dân", "không xâm phạm một đồng xu, hạt thóc của Nhà nước, của nhân dân"; "không tham địa vị, không tham tiền tài..., không tham tâng bốc mình...".

+ *Chính* là ngay thẳng, không tà, là đúng đắn, chính trực. Đối với mình không tự cao, tự đại; đối với người không nịnh trên, khinh dưới, không dối trá, lừa lọc, luôn giữ thái độ

chân thành, khiêm tốn, đoàn kết. Đối với việc thì để việc công lên trên, lên trước việc tư, việc nhà. Được giao nhiệm vụ gì quyết làm cho kỳ được, "việc thiện dù nhỏ mấy cũng làm; việc ác thì dù nhỏ mấy cũng tránh".

Liêm, chính là phẩm chất của người cán bộ khi thi hành công vụ.

- *Chí công* là rất mực công bằng, công tâm; vô tư là không được có lòng riêng, thiên tư, thiên vị "tư ân, tư huệ, hoặc tư thù, tư oán", đem lòng chí công, vô tư đối với người, với việc. "Khi làm bất cứ việc gì cũng đừng nghĩ đến mình trước, khi hưởng thụ thì mình nên đi sau", "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ". Muốn "chí công, vô tư" phải chiến thắng được chủ nghĩa cá nhân. Đây là chuẩn mực của người lãnh đạo, người giữ cán cân công lý", không được vì lòng riêng mà chà đạp lên pháp luật.

Cần, kiệm, liêm, chính có quan hệ chặt chẽ với nhau và với chí công, vô tư. Cần, kiệm, liêm, chính sẽ dẫn đến chí công, vô tư. Ngược lại, đã chí công vô tư, một lòng vì nước, vì dân, vì Đảng thì nhất định sẽ thực hiện được cần, kiệm, liêm, chính.

d. Tinh thần quốc tế trong sáng

Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế là sự mở rộng những quan niệm đạo đức nhân đạo, nhân văn của Người ra phạm vi toàn nhân loại, vì Người là "người Việt Nam nhất" đồng thời là nhà văn hóa kiệt xuất của thế giới, anh hùng giải phóng dân tộc chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế. Quan niệm đạo đức về tinh đoàn kết quốc tế trong sáng của Hồ Chí Minh thể hiện trong các điểm sau: Đoàn kết với nhân dân lao động các nước vì mục tiêu chung đấu tranh giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột.

- Đoàn kết quốc tế giữa những người vô sản toàn thế giới vì một mục tiêu chung, "bốn phương vô sản đều là anh em".

- Đoàn kết với nhân loại tiến bộ vì hoà bình, công lý và tiến bộ xã hội.

- Đoàn kết quốc tế gắn liền với chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước chân chính sẽ dẫn đến chủ nghĩa quốc tế trong sáng, chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa sô vanh, vị kỷ, hẹp hòi, kỳ thị dân tộc...

3. Những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới

Hồ Chí Minh nêu lên những nguyên tắc xây dựng nền đạo đức mới trong xã hội và chính Người đã suốt đời không mệt mỏi tự rèn mình, giáo dục, động viên cán bộ, đảng viên, nhân dân cùng thực hiện. Đó là:

a. Nói đi đôi với làm, phải nêu gương về đạo đức

- Đối với mỗi người, lời nói phải đi đôi với việc làm.

- Nói đi đôi với làm trước hết là sự nêu gương tốt. Sự làm gương của thế hệ đi trước với thế hệ đi sau, của lãnh đạo với nhân viên... là rất quan trọng. Người yêu cầu, cha mẹ làm gương cho các con, anh chị làm gương cho em, ông bà làm gương cho con cháu, lãnh đạo làm gương cho cán bộ, nhân viên...

Đảng viên phải làm gương trước quần chúng.

Người nói: "Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ "cộng sản" mà ta được họ yêu mến.

Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước"⁵.

b. Xây đi đôi với chống

- Cùng với việc xây dựng đạo đức mới, bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp, nhất thiết phải chống những biểu hiện phi đạo đức, sai trái, xấu xa, trái với những yêu cầu của đạo đức mới, đó là "chủ nghĩa cá nhân". Xây đi đôi với chống là muốn xây phải chống, chống nhằm mục đích xây. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải chống chủ nghĩa cá nhân.

- Xây dựng đạo đức mới trước hết phải được tiến hành bằng giáo dục, từ gia đình đến nhà trường, tập thể và toàn xã hội. Những phẩm chất chung nhất phải được cụ thể hoá sát hợp với các tầng lớp, đối tượng. Hồ Chí Minh đã cụ thể hoá các phẩm chất đạo đức cơ bản đối với từng giai cấp, tầng lớp, lứa tuổi và nhóm xã hội. Trong giáo dục, vấn đề quan trọng là phải khơi dậy ý thức đạo đức lành mạnh của mọi người, để mọi người nhận thức được và tự giác thực hiện.

- Trong đấu tranh chống lại cái tiêu cực, lạc hậu trước hết phải chống chủ nghĩa cá nhân, phải phát hiện sớm, phải chú ý phòng ngừa, ngăn chặn.

- Để xây và chống cần phát huy vai trò của dư luận xã hội, tạo ra phong trào quần chúng rộng rãi, biểu dương cái tốt, phê phán cái xấu. Người đã phát động cuộc thi đua "ba xây, ba chống", viết sách "Người tốt, việc tốt, để tuyên truyền, giáo dục về đạo đức, lối sống.

c. Phải tu dưỡng đạo đức suốt đời

- Hồ Chí Minh khẳng định, đạo đức cách mạng phải qua đấu tranh, rèn luyện bền bỉ mới thành. Người viết: "Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong"⁶.

- Phải rèn luyện, tu dưỡng đạo đức suốt đời. Người dạy: "Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân"⁷.

- Tự rèn luyện có vai trò rất quan trọng. Người khẳng định, đã là người thì ai cũng có chỗ hay, chỗ dở, chỗ xấu, chỗ tốt, ai cũng có thiện, có ác ở trong mình. Vấn đề là dám nhìn thẳng vào con người mình, không tự lừa dối, huyễn hoặc; thấy rõ cái hay, cái tốt, cái thiện để phát huy và thấy rõ cái dở, cái xấu, cái ác để khắc phục. Tu dưỡng đạo đức phải được thực hiện trong mọi hoạt động thực tiễn, trong đời tư cũng như trong sinh hoạt cộng đồng, trong mọi mối quan hệ của mình.

⁵ *Sđd.* tập 5; tr. 552.

⁶ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.9, tr.293.

⁷ *Sđd.*, t. 12; tr. 557- 558.

Bài 3: NỘI DUNG HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG, TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ kính yêu của dân tộc ta, đã hiến dâng tất cả tình cảm, trí tuệ và cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Người đã để lại tài sản vô giá là tư tưởng và tấm gương đạo đức trong sáng, mẫu mực, cao đẹp, kết tinh những giá trị truyền thống của dân tộc, của nhân loại và thời đại.

Học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Bác là niềm vinh dự và tự hào đối với mỗi cán bộ, đảng viên và mỗi người Việt Nam.

Đối với mỗi cán bộ, đảng viên, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là nhiệm vụ rất quan trọng và thường xuyên, qua đó để giáo dục, rèn luyện mình, xứng đáng là đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam, là "người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

1. Thực hiện chuẩn mực đạo đức Hồ Chí Minh "Trung với nước, hiếu với dân" cần quán triệt những nội dung của chủ nghĩa yêu nước trong giai đoạn mới; phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đất nước, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển

Tư tưởng và phẩm chất đạo đức tiêu biểu của Hồ Chí Minh là tinh thần yêu nước nồng nàn, hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, toàn tâm, toàn ý cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ quyết tâm "dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng quyết giành cho được tự do, độc lập", để rồi phấn đấu cho "đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành", để nước ta "sánh vai với cường quốc năm châu". Học tập tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh chúng ta cần:

- Mỗi người cần nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn những hy sinh to lớn của ông cha để chúng ta có non sông, Tổ quốc Việt Nam độc lập, tự do, thống nhất trọn vẹn hôm nay. *Nâng cao tinh thần yêu nước, tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc là lương tâm và trách nhiệm của mỗi người Việt Nam chân chính.* Trung với nước ngày nay là trung thành vô hạn với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, nền văn hóa, bảo vệ Đảng, chế độ, nhân dân và sự nghiệp đổi mới, bảo vệ lợi ích của đất nước.

- Trung với nước, hiếu với dân ngày nay là luôn luôn *tôn trọng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân* dưới cả ba hình thức: làm chủ đại diện, làm chủ trực tiếp và tự quản cộng đồng; hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân, giải quyết kịp thời những yêu cầu, kiến nghị hợp tình, hợp lý của dân; khắc phục cho được thói vô cảm, lãnh đạm, thờ ơ trước những khó khăn, bức xúc... của nhân dân.

"Trung với nước, hiếu với dân ngày nay thể hiện ở ý chí vượt lên quyết tâm vượt qua nghèo nàn, lạc hậu, góp phần dựng xây đất nước phồn vinh, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, theo kịp trình độ các nước phát triển trong khu vực và thế giới; thực hiện bằng được mong ước của Bác Hồ kính yêu: "xây dựng đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn".

- Trung với nước, hiếu với dân là phải luôn luôn có ý thức *giữ gìn đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết trong Đảng, trong cơ quan, đơn vị*; kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng trước mọi mưu đồ của các thế lực thù địch, cơ hội hòng chia rẽ dân tộc, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, chia rẽ Đảng với nhân dân. Đoàn kết là yêu nước, chia rẽ là làm hại cho đất nước. Mọi biểu hiện cục bộ, bản vị là trái với tinh thần yêu nước chân chính.

- Trung với nước hiếu với dân là phải *có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc, có lương tâm nghề nghiệp trong sáng*, quyết tâm phấn đấu để thành đạt và cống hiến nhiều nhất cho đất nước, cho dân tộc; quyết tâm xây dựng quê hương giàu đẹp, văn minh. Phải có tinh thần ham học hỏi, phát huy truyền thống hiếu học và quý trọng nhân tài của ông cha ta; biết vận dụng sáng tạo các tri thức khoa học, công nghệ hiện đại, các sáng kiến trong sản xuất, công tác, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Mọi sự bảo thủ, trì trệ, lười học tập, ngại lao động, đòi hỏi hưởng thụ vượt quá khả năng và kết quả cống hiến là trái truyền thống đạo lý dân tộc và trái với tư tưởng yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Trung với nước, hiếu với dân yêu cầu mỗi chúng ta phải *giải quyết đúng đắn mối quan hệ cá nhân - gia đình - tập thể - xã hội; quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi*. Theo gương Chủ tịch Hồ Chí Minh, yêu nước là sẵn sàng phấn đấu hy sinh cho lợi ích chung, việc gì có lợi cho dân, cho nước, cho tập thể thì quyết chí làm, việc gì có hại thì quyết không làm. Làm việc gì trước hết phải vì tập thể, vì đất nước, vì nhân dân, phải nêu cao trách nhiệm của người lãnh đạo, không tham lam, vụ lợi, vun vén cá nhân...

2. Thực hiện đúng lời dạy: “Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” nêu cao phẩm giá con người Việt Nam trong thời kỳ mới

"Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư!" là chuẩn mực đạo đức truyền thống trong quan hệ “đối với mình”, được Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa, vận dụng và phát triển phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp cách mạng, trở thành chuẩn mực cơ bản của đạo đức cách mạng. Người là một tấm gương mẫu mực về “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”. Học tập và làm theo tấm gương của Người, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong giai đoạn hiện nay là:

Tích cực lao động, học tập, công tác với tinh thần lao động sáng tạo, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; biết quý trọng công sức lao động và tài sản của tập thể, của nhân dân; không xa hoa, lãng phí, không phô trương, hình thức; biết sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn của Nhà nước, của tập thể, của chính mình một cách có hiệu quả.

- Thực hiện chí công, vô tư là *kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng*. Đối với cán bộ lãnh đạo, đảng viên phải loại bỏ thói chạy theo danh vọng, địa vị, giành giật lợi ích cho mình, lạm dụng quyền hạn, chức vụ để chiếm đoạt của công, thu vén cho gia đình, cá nhân..., cục bộ, địa phương chủ nghĩa. Phải thẳng thắn, trung thực, bảo vệ chân lý, bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng, bảo vệ người tốt; chân thành, khiêm tốn; không chạy theo chủ nghĩa thành tích, không bao che, giấu giếm khuyết điểm...

- Thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư phải *kiên quyết chống bệnh lười giêng, lối sống hưởng thụ vị kỷ*, nói không đi đôi với làm, nói nhiều, làm ít, miệng nói lời cao đạo nhưng tư tưởng, tình cảm và việc làm thì mang nặng đầu óc cá nhân, tư lợi, việc gì

có lợi cho mình thì "hăng hái", tranh thủ kiếm lợi, việc gì không "kiếm chác" được cho riêng mình thì thờ ơ, lãnh đạm. Không làm dối, làm ầu, bòn rút của công, ăn bớt vật tư, tiền của của Nhà nước và của nhân dân. Phải có thái độ rõ rệt lên án và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, loại trừ mọi biểu hiện vô liêm, bất chính ra khỏi đời sống xã hội.

3. Nâng cao ý thức dân chủ và kỷ luật, gắn bó với nhân dân, vì nhân dân phục vụ

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn đề cao dân chủ và kỷ luật và chính Người là một mẫu mực về tinh thần dân chủ, tôn trọng tập thể, tôn trọng quần chúng nhân dân, luôn luôn quan tâm đến mọi người, gắn bó với nhân dân. Người luôn luôn phê phán "óc lãnh tụ", phê phán thói "quan cách mạng", phê phán những biểu hiện quan liêu, coi thường quần chúng, coi thường tập thể, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, coi đó là những căn bệnh khác nhau của chủ nghĩa cá nhân.

- Học tập và làm theo Người, mỗi cán bộ, đảng viên *phải đặt mình trong tổ chức, trong tập thể, phải tôn trọng nguyên tắc, pháp luật, kỷ cương*. Mọi biểu hiện dân chủ hình thức, lợi dụng dân chủ để "kéo bè, kéo cánh", để làm rối loạn kỷ cương, để cầu danh, trục lợi hoặc chuyên quyền, độc đoán, đứng trên tập thể, đứng trên quần chúng..., làm cho nhân dân bất bình, cần phải lên án và loại bỏ.

- Học tập đạo đức Hồ Chí Minh tất cả vì nhân dân, mỗi cán bộ, đảng viên, dù ở bất cứ cương vị nào *phải gần dân, học dân, có trách nhiệm với dân*. Phải trăn trở và thấy trách nhiệm của mình khi dân còn nghèo đói. Không chỉ sẻ chia và đồng cam, cộng khổ với nhân dân, mà còn phải biết tập hợp nhân dân, phát huy sức mạnh của dân, tổ chức, động viên, lãnh đạo nhân dân phấn đấu thoát khỏi đói nghèo. Nhân dân là người thầy nghiêm khắc và nhân ái, luôn luôn đòi hỏi cao ở cán bộ, đảng viên, đồng thời cũng sẵn lòng giúp đỡ cán bộ, đảng viên hoàn thành nhiệm vụ, phát huy ưu điểm, sửa chữa sai lầm, khuyết điểm.

- Học tập đạo đức Hồ Chí Minh *phải rất coi trọng tự phê bình và phê bình*. Người dạy cán bộ, đảng viên và mọi người chúng ta: không sợ khuyết điểm, không sợ phê bình, mà chỉ sợ không nhận ra khuyết điểm, sai lầm và không có quyết tâm sửa chữa khuyết điểm, sẽ dẫn đến khuyết điểm ngày càng to và hư hỏng. Tự phê bình phải được coi trọng, được đặt lên hàng đầu, theo tư tưởng Hồ Chí Minh "phải nghiêm khắc với chính mình". Phê bình phải có mục đích là xây dựng tổ chức, xây dựng con người, xây dựng đời sống tình cảm và quan hệ đồng chí, quan hệ xã hội lành mạnh, trong sáng, có lý, có tình. Phải khắc phục bệnh chuộng hình thức, thích nghe lời khen, (thậm chí xu nịnh), tâng bốc nhau, không dám nói thẳng, nói thật để giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Đồng thời, cần phê phán những biểu hiện xuất phát từ những động cơ cá nhân, vụ lợi mà "đấu đá", nhân danh phê bình để đả kích, lôi kéo, chia rẽ, làm rối nội bộ.

4. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cần phát huy chủ nghĩa yêu nước gắn chặt với chủ nghĩa quốc tế trong sáng, đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc trong điều kiện toàn cầu hóa, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tình đoàn kết quốc tế bắt nguồn từ tình yêu thương đối với con người, với nhân loại và đoàn kết toàn nhân loại vì mục tiêu giải phóng các dân tộc bị áp bức, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Người là hiện thân của chủ nghĩa yêu

nước chân chính kết hợp với chủ nghĩa quốc tế trong sáng. Nhờ đó mà nhân dân thế giới kính yêu Người, trao tặng Người danh hiệu nhà văn hóa kiệt xuất trên thế giới, anh hùng giải phóng dân tộc, chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế. Từ chủ nghĩa quốc tế cao cả, Người đã xây dựng nên tình đoàn kết quốc tế rộng lớn của dân tộc ta với các dân tộc trên thế giới, góp phần quan trọng vào những thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta và phong trào cách mạng thế giới.

- Ngày nay, trong điều kiện toàn cầu hóa, việc mở rộng tình đoàn kết quốc tế, hợp tác cùng có lợi, chủ động, tích cực hội nhập là một nguồn lực quan trọng để xây dựng và phát triển đất nước. Đoàn kết quốc tế trong sáng là *thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa với tinh thần Việt Nam sẵn sàng là bạn, đối tác tin cậy với cố quốc gia trên thế giới, phấn đấu vì độc lập, hòa bình, hợp tác và phát triển.*

- Đoàn kết quốc tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh là *phát huy tinh thần độc lập tự chủ, tôn trọng độc lập, chủ quyền của các nước khác, mở rộng hợp tác cùng có lợi* phấn đấu vì hòa bình, phát triển, chống chiến tranh, đói nghèo, bất công, cường quyền, áp đặt trong quan hệ quốc tế. Khép lại những vấn đề của quá khứ, lịch sử, xóa bỏ mặc cảm, hận thù, nhìn về tương lai, xây dựng tình hữu nghị giữa các dân tộc.

- Học tập và làm theo tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh cần nâng cao tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường kiên quyết đấu tranh chống tâm lý tự ty, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; phê phán các biểu hiện vong bản, vọng ngoại, ảo tưởng trước chủ nghĩa tư bản.

Sự nghiệp đổi mới đất nước đã và đang đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với sự hình thành và phát triển những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người Việt Nam, đồng thời tạo ra những thuận lợi và những thử thách mới đối với mỗi chúng ta trong lĩnh vực đạo đức. Hơn lúc nào hết, hiện nay toàn Đảng, toàn dân ta phải quan tâm đầy đủ đến vấn đề đạo đức, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện những chuẩn mực đạo đức đúng đắn, tiến bộ; đẩy mạnh giáo dục, rèn luyện và tăng cường quản lý đạo đức trong Đảng và trong nhân dân. Kế thừa truyền thống đạo đức tốt đẹp của ông cha, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là một trong những biện pháp quan trọng để khắc phục sự suy thoái về đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, làm lành mạnh nền đạo đức xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo động lực cho sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững. Vấn đề cơ bản nhất khi thực hiện cuộc vận động là mỗi người chúng ta phải nhận thức đầy đủ vị trí của vấn đề đạo đức, thường xuyên tự giác, nỗ lực học tập, rèn luyện, tu dưỡng theo gương Bác Hồ vĩ đại.

PHỤ LỤC 18

ĐỀ CƯƠNG THẢO LUẬN NHÓM THỰC NGHIỆM

Người điều khiển:

Người tham dự:

Thời gian:

Địa điểm:

A. Công tác tổ chức

1. Giới thiệu, làm quen;
2. Nêu mục đích, yêu cầu của việc thảo luận;
3. Thông báo nội dung, chương trình thảo luận;
4. Chia tổ và bố trí địa điểm thảo luận của từng tổ.

B. Nội dung thảo luận

I. Đánh giá chung về hoạt động tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở cơ sở

- Hiệu quả tuyên truyền
- Các yếu tố tác động
- Thực trạng kỹ năng

II. Một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

1. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ
 - Mục đích sử dụng kỹ năng thiết lập mối quan hệ trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?
 - Cách thức để thiết lập mối quan hệ trong quá trình TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức?
 - Những khó khăn khi thực hiện kỹ năng này ?
2. Kỹ năng quan sát
 - Sử dụng kỹ năng quan sát khi TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm mục đích đích gì?
 - Kỹ năng quan sát thể hiện như thế nào, tại sao?
 - Việc quan sát người được TT trong quá trình tuyên truyền gặp phải những khó khăn?
 - Hãy chỉ ra các hành vi, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt thể hiện tâm trạng, cảm xúc của người được TT;
 - Các hành vi, cử chỉ nào thể hiện người được TT tiếp thu hay không tiếp thu được vấn đề?
 - Người được TT có biểu hiện như thế nào thì được coi là có hứng thú hay không hứng thú với vấn đề TT;
 - Các biểu hiện như thế nào là thể hiện sự tán thành hay không tán thành với vấn đề TT?
3. Kỹ năng thuyết phục
 - Sử dụng kỹ năng thuyết phục trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm mục đích gì ?
 - Kỹ năng thuyết phục thể hiện như thế nào, tại sao?
 - Các yếu tố nào ảnh hưởng tới niềm tin của người được TT đối với vấn đề TT?
4. Kỹ năng đối thoại
 - Sử dụng kỹ năng đối thoại trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhằm mục đích gì?
 - Kỹ năng đối thoại được thể hiện như thế nào, tại sao?
 - Những yếu tố nào cản trở tới việc thực hiện có hiệu quả kỹ năng đối thoại?

PHỤ LỤC 19

ĐỀ CƯƠNG PHỎNG VẤN SÂU KHÁCH THỂ THỰC NGHIỆM

Người thực hiện phỏng vấn:

Người được phỏng vấn:

Thời gian phỏng vấn:

Địa điểm phỏng vấn:

Cách thức tiến hành:

I. Giới thiệu tên, mục đích và nội dung phỏng vấn

II. Nội dung phỏng vấn, tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau:

1. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ

- Trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, báo cáo viên sử dụng kỹ năng thiết lập mối quan hệ nhằm mục đích gì ?

- Cần thể hiện thái độ và hành vi như thế nào để thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với người được tuyên truyền ngay từ lúc ban đầu mới tiếp xúc, cụ thể là :

+ Tạo bầu không khí thân thiện, cởi mở để tuyên truyền;

+ Đặt vấn đề để gây sự chú ý và hứng thú cho người được TT ngay từ lúc ban đầu;

+ Tạo sự tin cậy;

+ Quan sát người được TT như thế nào khi mới tiếp xúc?

- Những yếu tố tác động và làm hạn chế tới hiệu quả thiết lập mối quan hệ trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

2. Kỹ năng quan sát

- Trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, báo cáo viên sử dụng kỹ năng quan sát nhằm mục đích gì ?

- Sử dụng kỹ năng quan sát:

+ Nhìn tinh tế?

+ Lắng nghe tích cực?

+ Nhận biết hành vi ở người được TT khi tiếp nhận thông tin

3. Kỹ năng thuyết phục

- Mục đích sử dụng kỹ năng thuyết phục trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Để người được tuyên truyền chấp nhận những thông tin tuyên truyền mà không một chút nghi ngờ, báo cáo viên cần phải thể hiện thái độ và hành vi, cụ thể là:

Nhận biết người được TT ở những vấn đề gì?

Sử dụng nội dung thông tin thuyết phục như thế nào ?

Lập luận, bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình như thế nào cho thuyết phục ?

Sử dụng lời nói thuyết phục như thế nào?

Sử dụng hành vi phi ngôn ngữ mang tính thuyết phục?

Tự kiềm chế cảm xúc như thế nào?

- Những yếu tố tác động và làm hạn chế tới hiệu quả thực hiện kỹ năng thuyết phục của báo cáo viên trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

4. Kỹ năng đối thoại

- Vì sao báo cáo viên cần phải sử dụng KN đối thoại trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ?

- Cách thức hỏi trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, cụ thể:

+ Tiếp nhận ý kiến của người được TT ?

+ Giải đáp ý kiến ?

PHỤ LỤC 20

BIÊN BẢN QUAN SÁT KHÁCH THỂ THỰC NGHIỆM

BCVCS:

Chủ đề tuyên truyền:

Địa điểm TT:

Thời gian

Số lượng người được TT:

Nội dung quan sát:

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
I. Kỹ năng thiết lập mối quan hệ					
1. Tạo bầu không khí thân thiện khi mới bắt đầu TT , biểu hiện:					
-Thể hiện sự gần gũi, quan tâm, cởi mở với người được TT. Tức là: Đến trước giờ quy định, Chào hỏi, bắt tay mọi người khi vào hội trường, Gặp gỡ, trò chuyện, hỏi thăm thân mật với mọi người, Ánh mắt, nét mặt luôn tươi cười, vui vẻ, hoà nhã khi giao tiếp, Luôn giữ khoảng cách giao tiếp gần với người được tuyên truyền.					
-Giới thiệu ngắn gọn về bản thân và lý do xuất hiện. Tức là: Giới thiệu bản thân ngắn gọn, chân thật những thông tin về bản thân có liên quan tới chủ đề tuyên truyền, Không giới thiệu lý lịch trích ngang, không khoe khoang, không câu kỹ, nghiêm nghị nhưng cũng không đơn giản, xuề xòa, Nêu rõ lý do xuất hiện.					
-Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc với mọi người. Tức là: Đưa ra cảm ơn, hoan nghênh ngắn gọn, chân thật về sự có mặt đông đủ của người được tuyên truyền, Thể hiện mong muốn có sự hợp tác tích cực.					
2. Thu hút sự chú ý khi vào đề , biểu hiện:					
-Giới thiệu đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng chủ đề TT. Tức là: Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng tên chủ đề tuyên truyền, Thông báo tóm tắt nội dung cơ bản của chủ đề, nhấn mạnh ý nghĩa chủ đề tuyên truyền, Chỉ rõ người được tuyên truyền cần tiếp thu quan điểm, các chuẩn					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
mục và nguyên tắc đạo đức gì, cần có thái độ như thế nào và cần hành động ra sao sau khi được tuyên truyền; Thông báo rõ ràng cho người được tuyên truyền biết cách thức tuyên truyền, thời gian tuyên truyền và thời điểm được trao đổi, bày tỏ ý kiến.					
-Thể hiện sự quan tâm, thích thú chủ đề TT. Tức là: Hành vi, cử chỉ và lời nói ngay từ đầu cần thể hiện sự nhiệt tình, đam mê công việc đang làm, Không mở đầu bằng những câu xin lỗi, tôi mệt...					
3. Tạo ra sự tin cậy qua các biểu hiện không lời, biểu hiện: -Sử dụng trang phục phù hợp với buổi tuyên truyền. Tức là: Trang phục gọn gàng, hài hoà với hình thể, Trang phục phù hợp chủ đề và tâm lý người được tuyên truyền, Không tạo sự chú ý đặc biệt cho người được tuyên truyền.					
-Thể hiện sự tự nhiên và tự tin. Đứng thẳng khi nói, Tư thế luôn hướng về phía trước, Không vội vàng cắt lời khi vừa bước lên bục nói, Cử chỉ bộc lộ tự nhiên, lịch thiệp, Không có biểu hiện vừa đi, vừa gãi đầu, vuốt tóc hay kéo áo					
II. Kỹ năng quan sát					
1.Nhìn tinh tế, biểu hiện:					
-Nhìn bao quát. Tức là: Tư thế luôn hướng về phía trước, Nhìn toàn bộ không gian, không nhìn một hướng, Nhìn chậm lần lượt từ người này đến người khác; từ hàng ghế này sang hàng ghế khác, Sự tập trung vào một hướng chỉ dao động từ từ 3-5 giây, Không có các biểu hiện ngước lên trần nhà hay nhìn ra ngoài, Không nhìn chằm chằm vào tài liệu					
-Nhìn thể hiện sự quan tâm, tôn trọng. Tức là: Luôn hướng ánh mắt về người được tuyên truyền, Không nhìn chằm chằm, Không đảo mắt, liếc ngang, liếc dọc mà thể hiện sự thân thiện, đồng cảm					
-Nhìn khích lệ sự tập trung chú ý ở người được TT. Tức là: Có sự di chuyển ánh mắt, tư thế hướng về nhóm người tập trung chú ý lắng nghe để biểu cảm vấn đề, Im lặng và hướng ánh mắt về phía nhóm người đang thiếu tập trung chú ý lắng nghe, Thể hiện ánh mắt tự nhiên, thân thiện khi nhìn người được tuyên					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
truyền					
2. Lắng nghe tích cực , biểu hiện:					
-Dừng nói, im lặng để nghe khi cần					
-Nghe chính xác điều người nói					
-Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói					
-Hỏi ngắn để làm rõ vấn đề đang quan tâm					
-Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe (như sử dụng các từ ừ, vâng, đúng hay gật đầu, mỉm cười...)					
3.Nhận biết hành vi ở người được TT , biểu hiện:					
-Nhận biết tâm trạng, cảm xúc của người được TT. Tức là quan sát và đọc được tâm trạng buồn, vui, mệt mỏi, hưng phấn của người được tuyên truyền qua ánh mắt, nét mặt và hành vi, cử chỉ.					
-Nhận biết mức độ tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được sự tập trung chú ý hay không chú ý lắng nghe của người được tuyên truyền qua hành vi, cử chỉ, ánh mắt, nét mặt.					
-Nhận biết mức độ tiếp thu vấn đề của người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được tuyên truyền có hiểu vấn đề đang nói không và hiểu ở mức như thế nào.					
-Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT ở người được TT. Tức là quan sát và đọc được các hành vi thể hiện người được TT tán thành hay không tán thành với các vấn đề đang tuyên truyền.					
III. Kỹ năng thuyết phục					
1.Nhận biết người được TT , biểu hiện:					
-Thu thập được các thông tin cá nhân của người được TT. Tức là xác định được độ tuổi, học vấn, nghề nghiệp của số đông người được tuyên truyền					
-Xác định được mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT. Tức là: Xác định được người nghe đã được tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mấy lần, Nắm được họ đã được ai tuyên truyền và tuyên truyền ở đâu, tuyên truyền bằng hình thức nào, Xác định được học đã hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở mức độ nào.					
-Xác định được sự quan tâm của người được TT tới chủ đề tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Tức là biết cách tìm hiểu và đánh giá mức độ quan tâm, thích thú của người được					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
tuyên truyền đối với chủ đề.					
2. Sử dụng thông tin thuyết phục , biểu hiện:					
-Thông tin chính xác, khách quan. Tức là: Quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra thuyết phục cần chính xác, Không đề cao nhưng cũng không được hạ thấp tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, Các số liệu, tư liệu và dẫn chứng có độ tin cậy cao.					
-Thông tin phù hợp với người được TT. Tức là: Thông tin phù hợp về mặt nhận thức, nhu cầu tiếp nhận của họ					
-Thông tin phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng. Tức là các quan điểm, các luận điểm về tư tưởng đạo đức phù hợp với quan điểm của Đảng về tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.					
-Thông tin phong phú. Tức là có nhiều nguồn thông tin, số liệu					
-Thông tin sát với thực tiễn. Tức là các quan điểm đạo đức, các luận điểm đưa ra phải gắn với đặc điểm trong học tập, lao động công tác của người được tuyên truyền					
3.Lập luận thuyết phục , biểu hiện:					
-Trình bày vấn đề logic. Tức là: Các lý lẽ, các luận điểm được trình bày theo trình tự rõ ràng, phù hợp với đặc điểm người được TT. Các lý lẽ, quan điểm trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, không có tình trạng ý của vấn đề này lẫn sang ý của vấn đề kia, Các khái niệm, các quan điểm, luận điểm đưa ra không có tính áp đặt; Sau mỗi phần trình bày đều rút ra kết luận, khẳng định tính đúng đắn của vấn đề.					
-Giải thích sáng tỏ. Tức là: Lý giải trực tiếp vào vấn đề, không vòng vo, né tránh, Sử dụng ngôn từ súc tích, khoa học để phân tích cụ thể, thấu đáo từng vấn đề đưa ra, Không sử dụng từ ngữ trừu tượng, khó hiểu, làm cho vấn đề trở nên phức tạp, Ngôn ngữ khúc chiết, truyền cảm.					
-Sử dụng bằng chứng thuyết phục. Tức là các chứng hợp lý để chứng minh cho các quan điểm, luận điểm nêu lên bảo đảm: Cụ thể, Gắn với vấn đề đang nói, Phù hợp với đặc điểm người được TT,					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
Có nguồn gốc rõ ràng và có độ tin cậy cao, Diễn hình, Mới mẻ, Có tính giáo dục Sát thực tiễn của người được TT.					
4.Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục , biểu hiện:					
-Ngôn ngữ đúng đắn, khoa học. Tức là: Từ ngữ sử dụng đúng ý, Cách phát âm chính xác, phù hợp với văn cảnh, Mỗi câu từ đều mang ý nghĩa nhất định, không có từ rỗng.					
-Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng. Tức là: Lời nói ngắn gọn, không lan man, Nói trực tiếp vào vấn đề cần thuyết phục, Sử dụng câu đơn, câu ít mệnh đề.					
-Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu. Tức là: Sử dụng từ ngữ đơn giản, phù hợp đặc điểm của số đông người nghe, Không dùng từ đơn nghĩa, không dùng từ đa nghĩa, Không sử dụng từ ngữ chuyên dụng, trừu tượng					
-Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm. Tức là: Sử dụng những từ ngữ tạo nên cảm xúc tích cực, làm cho người nghe cảm thấy an tâm, tin tưởng hơn đối với vấn đề đang thuyết phục, Không dùng những từ ngữ gây tổn thương hay tạo cảm xúc tiêu cực ở người nghe.					
-Ngôn ngữ không áp đặt. Tức là không dùng các từ ở dạng mệnh lệnh thức					
5. Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục , biểu hiện:					
-Thể hiện ánh mắt truyền cảm. Tức là ánh mắt tự nhiên, thể hiện sự thân thiện, luôn hướng về phía người được TT để tạo sự đồng cảm					
- Biểu cảm nét mặt phù hợp. Tức là khi thuyết phục: Thể hiện nét mặt tự tin, điềm đạm, Biểu cảm được nét mặt theo nội dung đang trình bày và tâm trạng của người nghe và bản thân, Nét mặt thư giãn, mỉm cười hợp lý, Nét mặt không căng thẳng, buồn rầu hay lạnh nhạt					
- Cử chỉ lời nói phù hợp. Tức là khi thuyết phục báo cáo viên sử dụng cử chỉ: Tương hợp với lời nói, Đa dạng, tự nhiên, không gượng ép hoặc cố tình, Chỉ sử dụng khi thật cần thiết.					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
- Tư thế, vận động hợp lý. Tức là: Đứng thẳng, buông người tự nhiên, Thỉnh thoảng thay đổi tư thế và vị trí đứng, Không đi lại nhiều hoặc đứng chôn chân một chỗ					
6. Tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục , biểu hiện:					
- Tạo ra cảm xúc tích cực. Tức là: Thể hiện sự nhiệt tình say mê công việc, Sự tin tưởng vào tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cũng như vấn đề đang trình bày qua lời nói, Thể hiện sự lạc quan trong cách nhìn nhận vấn đề, Không nói nhiều về tiêu cực về đạo đức trong xã hội, làm cho người nghe chán nản, bi quan thiếu tin tưởng Không có biểu hiện mệt mỏi, buồn chán và lo toan.					
- Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều. Tức là: Bình tĩnh và sẵn sàng đón nhận những quan điểm, phản hồi trái chiều, Không được ngắt lời, kiên nhẫn, bình tĩnh nghe hết lời người nói Không ép buộc nghe phải thừa nhận quan điểm của mình đưa ra, Chú ý lắng nghe ý kiến của người được tuyên truyền.					
- Chia sẻ cảm xúc với người được TT. Tức là Đặt mình vào người nghe để nói, Quan tâm tới hành vi, cử chỉ và thái độ của người nghe, Ánh mắt, nét mặt và điệu bộ luôn hướng về người nghe.					
IV. Kỹ năng đối thoại					
1. Hỏi , biểu hiện:					
- Hỏi hướng vào những vấn đề cốt lõi cần tuyên truyền					
- Hỏi mở rộng vấn đề TT. Tức là: Luôn sử dụng câu hỏi với các từ mấu chốt là “Như thế thế nào”, “Cái gì”; “bằng cách nào”; “ai”... để hỏi; Ít sử dụng câu hỏi đóng.					
- Hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích. Tức là: Câu hỏi phù hợp với đặc điểm của người nghe, Câu hỏi tập trung tìm hiểu mức độ tiếp thu, quan điểm, chính kiến của người được tuyên truyền đối với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.					
- Hỏi không áp đặt cách, chỉ trích trả lời. Tức là: Ánh mắt, cử chỉ, hành vi thể hiện khi hỏi thể hiện sự tôn trọng, Hỏi không gán gọng, Hỏi không khống chế thời gian và cách trả lời.					

Nội dung biểu hiện các kỹ năng	Mức độ thực hiện				
	Kém	Yếu	Bình thường	Khá tốt	Rất tốt
-Khích lệ người được TT trả lời câu hỏi. Tức là: Dành thời gian cho người được tuyên truyền trả lời; Gợi ý trả lời; Khen ngợi, động viên người được tuyên truyền mạnh dạn trả lời.					
2. Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT, biểu hiện:					
-Im lặng lắng nghe, không ngắt lời người hỏi					
-Ghi chép và hiệu chỉnh xác câu hỏi, ý kiến					
-Sử dụng hành vi phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến					
-Định hướng cho người hỏi, hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT					
-Làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT					
3. Giải đáp ý kiến, biểu hiện:					
-Không phán xét câu hỏi của người hỏi					
-Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc phạm vi quyền hạn					
-Sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp					
-Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề					
-Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm					
-Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm					

PHỤ LỤC 21

MỘT SỐ CHỦ ĐỀ TUYÊN TRUYỀN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

1. Đạo đức và vai trò của đạo đức trong xã hội
2. Những nội dung chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức
3. Nội dung học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh
4. Giới thiệu tác phẩm “ Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh
5. Giới thiệu tác phẩm “ Toàn văn di chúc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh
6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí
7. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nâng cao ý thức trách nhiệm, hết lòng, hết sức phụng sự Tổ Quốc, phụng sự nhân dân.

PHỤ LỤC 22

ĐIỂM TRUNG BÌNH VÀ MỨC ĐỘ KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ TRƯỚC VÀ SAU THỰC NGHIỆM

Bảng 1: ĐTB và mức độ biểu hiện KN thiết lập mối quan hệ của BCVCS trước và sau TN

ST T	Kỹ năng thiết lập mối quan hệ của báo cáo viên cơ sở	Trước TN		Sau TN	
		ĐTB	Mức	ĐTB	Mức
	<i>Tạo ra bầu không khí thân thiện</i>				
1	Thể hiện sự gần gũi, quan tâm, cởi mở tới người được TT	3.45	K	4.09	K
2	Giới thiệu về bản thân và lý do xuất hiện	3.09	TB	3.91	K
3	Thể hiện sự trân trọng được tiếp xúc mọi người	3.09	TB	3.91	K
	<i>ĐTB</i>	3.21	TB	3.97	K
	<i>Thu hút sự chú ý của người được TT khi vào đề</i>				
1	Giới thiệu chủ đề TT đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng	3.18	TB	3.82	K
2	Thể hiện sự quan tâm, thích thú đối với chủ đề TT	3.09	TB	3.71	K
	<i>ĐTB</i>	3.14	TB	3.77	K
	<i>Tạo sự tin cậy qua hành vi không lời</i>				
1	Sử dụng trang phục phù hợp với buổi TT	3.45	K	4.00	K
2	Tư thế, tác phong tự nhiên và tự tin	3.27	TB	4.06	K
	<i>ĐTB</i>	3.36	TB	4.03	K
	ĐTB nhóm	3.24	TB	3.92	K

Bảng 2: ĐTB, mức độ biểu hiện kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở trước và sau thực nghiệm

STT	Kỹ năng quan sát của báo cáo viên cơ sở	Trước TN		Sau TN	
		ĐTB	Mức	ĐTB	Mức
	<i>Nhìn tinh tế</i>				
1	Nhìn bao quát	3.18	TB	4.09	K
2	Thể hiện sự tôn trọng, quan tâm tới người được TT vào một hướng	3.27	TB	3.91	K
3	Nhìn khách lễ sự tập trung chú ý ở người được TT	2.91	TB	3.91	K
	ĐTB	3.12	TB	3.97	K
	<i>Lắng nghe tích cực</i>				
1	Dừng nói, im lặng để nghe khi cần	3.27	TB	4.09	K
2	Nghe chính xác điều người nói	2.91	TB	3.82	K
3	Nghe hết thông tin, không ngắt lời người nói	3.09	TB	3.91	K
4	Hỏi để làm rõ vấn đề đang quan tâm	3.27	TB	4.00	K
5	Phản hồi cho người nói biết là đang được nghe	3.09	TB	4.00	K
	ĐTB	3.13	TB	3.96	K
	<i>Nhận biết các biểu hiện hành vi ở người được TT</i>				
1	Nhận biết tâm trạng, cảm xúc của người được TT	3.18	TB	3.82	K
2	Nhận biết mức độ tập trung chú ý lắng nghe ở người được TT	3.00	TB	3.73	K
3	Nhận biết mức độ tiếp thu vấn đề của người được TT	3.00	TB	3.64	K
4	Nhận biết mức độ tán đồng với vấn đề TT ở người được TT	2.91	TB	3.55	K
	ĐTB	3.02	TB	3.68	K
	ĐTB nhóm	3.09	TB	3.87	K

Bảng 3: ĐTB, mức độ biểu hiện KN thuyết phục của báo cáo viên cơ sở trước và sau tác động thực nghiệm

STT	Nội dung thể hiện KN thuyết phục	Trước TN		Sau TN	
		ĐTB	Mức	ĐTB	Mức
	<i>Nhận biết người được TT</i>				
1	Thu thập được thông tin cá nhân về người được TT	3.00	TB	3.91	K
2	Xác định mức độ hiểu biết tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người được TT	2.91	TB	3.71	K
3	Xác định mức độ quan tâm của người được TT tới	2.82	TB	3.55	K

STT	Nội dung thể hiện KN thuyết phục	Trước TN		Sau TN	
		ĐTB	Mức	ĐTB	Mức
	chủ đề TT tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức				
	ĐTB	2.91	TB	3.72	K
	Sử dụng thông tin thuyết phục				
1	Thông tin chính xác, khách quan	3.00	TB	3.95	K
2	Thông tin phù hợp với người được TT	2.82	TB	3.64	K
3	Thông tin phù hợp với quan điểm, tư tưởng của Đảng	3.09	TB	4.18	K
4	Thông tin phong phú	2.91	TB	3.91	K
5	Thông tin sát với thực tiễn	2.91	TB	4.00	K
	ĐTB	2.95	TB	3.94	K
	Lập luận thuyết phục				
1	Trình bày logic	3.09	TB	3.91	K
2	Giải thích sáng tỏ	3.00	TB	3.78	K
3	Sử dụng bằng chứng thuyết phục	2.91	TB	3.73	K
	ĐTB	3.00	TB	3.80	K
	Sử dụng ngôn ngữ thuyết phục				
1	Ngôn ngữ đúng đắn, khoa học	3.00	TB	3.95	K
2	Ngôn ngữ ngắn gọn, cô đọng	3.18	TB	4.18	K
3	Ngôn ngữ rõ ràng, dễ hiểu	3.09	TB	4.00	K
4	Ngôn ngữ tích cực, truyền cảm	3.00	TB	3.64	K
5	Ngôn ngữ không áp đặt	3.00	TB	3.91	K
	ĐTB	3.04	TB	3.94	K
	Sử dụng phi ngôn ngữ thuyết phục				
1	Biểu cảm ánh mắt truyền cảm	2.91	TB	3.75	K
2	Biểu cảm nét mặt phù hợp	3.18	TB	4.27	T
3	Biểu cảm cử chỉ tương hợp với lời nói	3.09	TB	4.09	K
4	Thay đổi tư thế, vận động một cách hợp lý	3.09	TB	4.00	K
	ĐTB	3.07	TB	4.03	K
	Tự kiểm chế cảm xúc khi thuyết phục				
1	Tạo ra cảm xúc tích cực	3.36	TB	4.09	K
2	Chấp nhận quan điểm, ý kiến trái chiều	2.82	TB	3.82	K
3	Chia sẻ cảm xúc với người được TT	3.09	TB	4.00	K
	ĐTB	3.18	TB	3.97	K
	ĐTB nhóm	3.02	TB	3.96	K

Bảng 4: ĐTB, mức độ biểu hiện kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở trước và sau thực nghiệm

STT	Kỹ năng đối thoại của báo cáo viên cơ sở	Trước TN		Sau TN	
		ĐTB	Mức	ĐTB	Mức
	<i>Hỏi khi tuyên truyền</i>				
1	Sử dụng câu hỏi dễ hiểu, phù hợp với mục đích	2.91	TB	5.00	T
2	Sử dụng nhiều câu hỏi mở để người được TT bày tỏ ý kiến, quan điểm	3.00	TB	4.05	K
3	Hỏi định hướng vào những vấn đề chính của chủ đề TT	2.91	TB	3.95	K
4	Hỏi không chỉ trích và áp đặt cách trả lời	3.18	TB	4.1	K
5	Khích lệ người được TT trả lời câu hỏi	3.00	TB	4.09	K
	<i>ĐTB</i>	3.00	TB	3.99	K
	<i>Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người được TT</i>				
1	Im lặng, không ngắt lời người hỏi	3.18	TB	3.97	K
2	Ghi chép chính xác câu hỏi, ý kiến	3.18	TB	3.91	K
3	Sử dụng hành vi phản hồi khích lệ người được TT tự tin nêu câu hỏi, bày tỏ ý kiến	3.00	TB	3.68	K
4	Định hướng cho người hỏi, hỏi vào những vấn đề trọng tâm của chủ đề TT	3.09	TB	3.73	K
5	Làm chủ cảm xúc trước ý kiến của người được TT	3.27	TB	4.09	K
	<i>ĐTB</i>	3.15	TB	3.88	K
	<i>Giải đáp ý kiến</i>				
1	Không phán xét câu hỏi của người hỏi	3.09	TB	4.18	K
2	Trả lời nhanh chóng và có căn cứ tất cả câu hỏi thuộc phạm vi quyền hạn	2.91	TB	3.82	K
3	Sử dụng lời lẽ ngắn gọn, chính xác, dễ hiểu để giải đáp	3.00	TB	4.00	K
4	Đưa ra lý do hợp lý để từ chối câu hỏi khi chưa nắm vững vấn đề	3.00	TB	4.09	K
5	Hướng dẫn người hỏi cách thức tìm hiểu vấn đề quan tâm	3.00	TB	4.18	K
6	Trả lời riêng những câu hỏi không thuộc về số đông người được TT quan tâm	2.82	TB	3.95	K
	<i>ĐTB</i>	2.97	TB	4.04	K
	ĐTB nhóm	3.04	TB	3.97	K

PHỤ LỤC 23

ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG TUYÊN BẢNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

Bảng 1: *Mức độ hài lòng của người được TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS*

STT	Nội dung hài lòng	Mức độ hài lòng					ĐTB	Mức độ
		Chưa hài lòng %	Ít hài lòng %	Phân vân %	Hài lòng %	Rất hài lòng %		
1	Chủ đề, nội dung TT	0.0%	0.0%	58.9	13.2	6.4	3.24	TB
2	Cách thức TT	4.3	17.1	58.9	13.2	6.4	3.00	TB
3	Phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị	0.7	5.0	28.6	55.4	10.4	3.69	K
4	Không gian TT	1.4	9.3	32.1	40.4	16.8	3,62	K
	ĐTB nhóm						3.38	TB

Bảng 2: *Hứng thú tiếp nhận tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở người được TT khi BCVCS tuyên truyền qua đánh giá của BCVCS, CBTG và người được TT*

Người đánh giá	Không hứng thú (%)	Ít hứng thú (%)	Bình thường (%)	Hứng thú (%)	Rất hứng thú (%)	ĐTB	Mức độ
BCVCS		9.9	59.3	29.1	1.6	3.23	TB
Cán bộ tuyên giáo		9.6	60.8	29.6	0	3.20	TB
Người được TT	2.9	15.4	47.9	23.1	10.7	3.24	TB
ĐTB toàn nhóm						3.22	TB

Bảng 3: Mức độ nắm vững tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở người được tuyên truyền sau khi được BCVCS tuyên truyền qua đánh giá của BCVCS, CBTG và người được TT

STT	Người đánh giá	Không nắm được gì (%)	Nắm chưa vững (%)	Có điều nắm vững, có điều nắm chưa vững (%)	Nắm vững (%)	Nắm rất vững (%)	ĐTB	Mức độ
1	BCVCS	0	15.9	61.5	22.5	0.1	3.07	TB
2	CBTG	0	23.2	54.4	21.6	0.8	3.01	TB
2	Người được TT	2.1	19.3	55.0	15.0	8.6	3.09	TB
	ĐTB chung						3.05	TB

Bảng 4: Sự chuyển biến ở người được BCVCS tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

STT	Nội dung chuyển biến	BCVCS	CBTG	Người được TT	Tổng
		ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB
1	Nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức	3.35	3.35	3.37	3.35
2	Niềm tin với Đảng	3.26	3.17	3.30	3.24
3	Hành vi học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	3.10	3.14	3.10	3.11
	ĐTB nhóm	3.24	3.22	3.25	3.23

PHỤ LỤC 24

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA CÁC NHÓM BÁO CÁO VIÊN CƠ SỞ

Bảng 1: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở theo độ tuổi

Các kỹ năng	Độ tuổi	Khách thể	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Từ 35 trở xuống	32	3.35
	Từ 36-50	88	3.42
	Từ 51 trở lên	62	3.52
	Cộng	182	3.42
2.KN thuyết phục	Từ 35 trở xuống	32	3.25
	Từ 36-50	88	3.20
	Từ 51 trở lên	62	3.15
	Cộng	182	3.19
3.KN quan sát	Từ 35 trở xuống	32	3.37
	Từ 36-50	88	3.28
	Từ 51 trở lên	62	3.29
	Cộng	182	3.30
4. KN đối thoại	Từ 35 trở xuống	32	3.33
	Từ 36-50	88	3.26
	Từ 51 trở lên	62	3.21
	Cộng	182	3.26
Bốn nhóm kỹ năng	Từ 35 trở xuống	32	3.37
	Từ 36-50	88	3.29
	Từ 51 trở lên	62	3.25
	Cộng	182	3.29

Bảng 2: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của các nhóm báo cáo viên cơ sở khác nhau về giới tính

Các kỹ năng	Giới tính	Khách thể	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Nam	152	3.24
	Nữ	30	3.37
	Cộng	182	3.30
2.KN quan sát	Nam	152	3.29
	Nữ	30	3.14
	Cộng	182	3.21
3.KN thuyết phục	Nam	152	3.12
	Nữ	30	3.19
	Cộng	182	3.15
4.KN đối thoại	Nam	152	3.26
	Nữ	30	3.15
	Cộng	182	3.20
Bốn nhóm kỹ năng	Nam	152	3.22
	Nữ	30	3.21
	Cộng	182	3.21

Bảng 3: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức các nhóm BCVCS có trình độ học vấn khác nhau

Các kỹ năng	Học vấn	Khách thể	ĐTB
1.Kỹ năng thiết lập mối quan hệ	Từ trung cấp trở xuống	81	3.25
	Từ cao đẳng trở lên	101	3.36
	Cộng	182	3.30
2.Kỹ năng quan sát	Từ trung cấp trở xuống	81	3.15
	Từ cao đẳng trở lên	101	3.28
	Cộng	182	3.21
3.Kỹ năng thuyết phục	Từ trung cấp trở xuống	81	3.06
	Từ cao đẳng trở lên	101	3.25
	Cộng	182	3.15

Các kỹ năng	Học vấn	Khách thể	ĐTB
1.Kỹ năng thiết lập	Từ trung cấp trở xuống	81	3.25
	Từ cao đẳng trở lên	101	3.36
4.Kỹ năng đối thoại	Từ trung cấp trở xuống	81	3.17
	Từ cao đẳng trở lên	101	3.24
	Cộng	182	3.20
Bốn nhóm kỹ năng	Từ trung cấp trở xuống	81	3.15
	Từ cao đẳng trở lên	101	3.28
	Cộng	182	3.21

Bảng 4: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của các nhóm BCVCS có trình độ lý luận chính trị khác nhau

Các kỹ năng	Trình độ lý luận	Khách thể	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Từ sơ cấp trở xuống	119	3.20
	Từ cao cấp trở lên	63	3.41
	Cộng	182	3.30
2.KN quan sát	Từ sơ cấp trở xuống	119	3.19
	Từ cao cấp trở lên	63	3.24
	Cộng	182	3.21
3.KN thuyết phục	Từ sơ cấp trở xuống	119	3.13
	Từ cao cấp trở lên	63	3.17
	Cộng	182	3.15
4.KN đối thoại	Từ sơ cấp trở xuống	119	3.12
	Từ cao cấp trở lên	63	3.29
	Cộng	182	3.20
Bốn nhóm kỹ năng	Từ sơ cấp trở xuống	119	3.16
	Từ cao cấp trở lên	63	3.27
	Cộng	182	3.21

Bảng 5: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của các nhóm BCVCS có thời gian làm báo cáo viên khác nhau

Các kỹ năng	Thời gian làm báo cáo viên	Khách thể	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Từ 2 năm trở xuống	64	3.16
	Từ 3-5 năm	58	3.25
	Từ 6-10 năm	44	3.41
	Từ 11 năm trở lên	16	3.38
	Cộng	182	3.30
2.KN quan sát	Từ 2 năm trở xuống	64	3.19
	Từ 3-5 năm	58	3.17
	Từ 6-10 năm	44	3.23
	Từ 11 năm trở lên	16	3.25
	Cộng	182	3.21
3.KN thuyết phục	Từ 2 năm trở xuống	64	3.08
	Từ 3-5 năm	58	3.11
	Từ 6-10 năm	44	3.23
	Từ 11 năm trở lên	16	3.18
	Cộng	182	3.15
4.KN đối thoại	Từ 2 năm trở xuống	64	3.12
	Từ 3-5 năm	58	3.19
	Từ 6-10 năm	44	3.19
	Từ 11 năm trở lên	16	3.20
	Cộng	182	3.20
Bốn nhóm kỹ năng	Từ 2 năm trở xuống	64	3.13
	Từ 3-5 năm	58	3.18
	Từ 6-10 năm	44	3.26
	Từ 11 năm trở lên	16	3.25
	Cộng	182	3.21

Bảng 6: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của các nhóm báo cáo viên cơ sở ở các địa bàn khác nhau

Các kỹ năng	Tỉnh, thành phố	Khách thể	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Hà Nội	43	3.38
	Hồ Chí Minh	47	3.26
	Đồng Nai	48	3.21
	Bắc Ninh	44	3.35
	Cộng	182	3.30
2.KN quan sát	Hà Nội	43	3.28
	Hồ Chí Minh	47	3.20
	Đồng Nai	48	3.14
	Bắc Ninh	44	3.21
	Cộng	182	3.21
3.KN thuyết phục	Hà Nội	43	3.26
	Hồ Chí Minh	47	3.08
	Đồng Nai	48	3.13
	Bắc Ninh	44	3.15
	Cộng	182	3.15
4.KN đối thoại	Hà Nội	43	3.35
	Hồ Chí Minh	47	3.06
	Đồng Nai	48	3.20
	Bắc Ninh	44	3.20
	Cộng	182	3.26
Bốn nhóm tổng hợp	Hà Nội	43	3.31
	Hồ Chí Minh	47	3.15
	Đồng Nai	48	3.17
	Bắc Ninh	44	3.22
	Cộng	182	3.21

PHỤ LỤC 25

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN BẰNG LỜI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CỦA CÁC NHÓM BẢO CÁO VIÊN CƠ SỞ TRƯỚC VÀ SAU THỰC NGHIỆM

Bảng 1: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của các khách thể trước và sau thực nghiệm theo yếu tố giới tính

Các kỹ năng	Giới tính	Trước TN	Sau TN
		ĐTB	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Nam	3.18	3.78
	Nữ	3.29	4.04
2.KN thuyết phục	Nam	3.11	3.87
	Nữ	3.11	4.04
3.KN quan sát	Nam	2.94	3.86
	Nữ	3.22	3.88
4.KN đối thoại	Nam	3.10	3.88
	Nữ	2.98	4.05
Bốn kỹ năng	Nam	3.19	3.86
	Nữ	3.12	4.00

Bảng 2: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của các khách thể trước và sau thực nghiệm theo trình độ học vấn

Các kỹ năng	Học vấn	Khách thể	Trước TN	Sau TN
			ĐTB	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Trung cấp trở xuống	5	3.29	3.98
	Cao đẳng trở lên	6	3.19	3.87
2.KN thuyết phục	Trung cấp trở xuống	5	3.12	3.99
	Cao đẳng trở lên	6	3.11	3.95
3.KN quan sát	Trung cấp trở xuống	5	3.02	3.98
	Cao đẳng trở lên	6	3.15	3.78
4.KN đối thoại	Trung cấp trở xuống	5	3.02	4.12
	Cao đẳng trở lên	6	3.06	3.85
Bốn kỹ năng	Trung cấp trở xuống	5	3.18	4.02
	Cao đẳng trở lên	6	3.13	3.86

Bảng 3: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của các khách thể trước và sau thực nghiệm theo trình độ lý luận chính trị

Các kỹ năng	Trình độ lý luận chính trị	Khách thể	Trước TN	Sau TN
			ĐTB	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Trung cấp trở xuống	5	3.29	3.98
	Cao cấp trở lên	6	3.19	3.87
2.KN thuyết phục	Trung cấp trở xuống	5	3.12	3.99

	Cao cấp trở lên	6	3.11	3.95
3.KN quan sát	Trung cấp trở xuống	5	3.02	3.98
	Cao cấp trở lên	6	3.15	3.78
4.KN đối thoại	Trung cấp trở xuống	5	3.02	4.12
	Cao cấp trở lên	6	3.06	3.85
Bốn kỹ năng	Trung cấp trở xuống	5	3.18	4.02
	Cao cấp trở lên	6	3.13	3.86

Bảng 4: KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của khách thể trước và sau thực nghiệm theo thời gian làm báo cáo viên

Các kỹ năng	Thời gian làm báo cáo viên	Khách thể	Trước TN	Sau TN
			ĐTB	ĐTB
1.KN thiết lập mối quan hệ	Từ 2 năm trở xuống	2	3.56	4.07
	Từ 3- 5 năm	6	3.26	3.91
	Từ 6 - 10 năm	2	2.72	3.94
	Từ 11 năm trở lên	1	3.50	3.64
	Cộng	11	3.24	3.92
2.KN thuyết phục	Từ 2 năm trở xuống	2	2.81	3.85
	Từ 3- 5 năm	6	3.07	4.10
	Từ 6 - 10 năm	2	3.47	3.90
	Từ 11 năm trở lên	1	3.28	3.49
	Cộng	11	3.11	3.96
3.KN quan sát	Từ 2 năm trở xuống	2	3.33	3.62
	Từ 3- 5 năm	6	3.00	4.12
	Từ 6 - 10 năm	2	3.10	3.39
	Từ 11 năm trở lên	1	3.13	3.86
	Cộng	11	3.09	3.87
4.KN đối thoại	Từ 2 năm trở xuống	2	3.01	3.93
	Từ 3- 5 năm	6	3.04	4.12
	Từ 6 - 10 năm	2	3.01	3.62
	Từ 11 năm trở lên	1	3.13	3.84
	Cộng	11	3.04	3.97
Bốn kỹ năng	Từ 2 năm trở xuống	2	3.32	3.88
	Từ 3- 5 năm	6	3.16	4.07
	Từ 6- 10 năm	2	2.91	3.70
	Từ 11 năm trở lên	1	3.30	3.70
	Cộng	11	3.15	3.94

Số: 2330 /QĐ-ĐT

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 07/2001/NĐ-CP ngày 01/02/2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế về Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia ban hành theo Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 600/TCCB, ngày 01/10/2001 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3810/KHCN, ngày 10/10/2007 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh Đinh Thị Mai, sinh ngày 01/07/1971 tại Ninh Bình;

Đề tài: “Kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên”; Chuyên ngành: Tâm lý học xã hội;

Danh sách các thành viên của Hội đồng kèm theo quyết định này.

Điều 2. Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có nhiệm vụ tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ cấp Đại học Quốc gia luận án tiến sĩ theo đúng Quy chế đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và các thành viên Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, Ban ĐT, H15.

Nguyễn Kim Sơn

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG CẤP ĐẠI HỌC QUỐC GIA
CHẤM LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

(Kèm theo Quyết định số 2330/QĐ-ĐT ngày 10 / 7 /2013
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

STT	Họ và tên	Chuyên ngành - Lĩnh vực chuyên môn	Cơ quan công tác	Trách nhiệm trong Hội đồng
1	GS.TS. Vũ Dũng	Tâm lý học xã hội	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH VN	Chủ tịch
2	PGS.TS. Mạc Văn Trang	Tâm lý học	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	Phản biện
3	PGS.TS. Ngô Công Hoàn	Tâm lý học	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Phản biện
4	PGS.TS. Nguyễn Sinh Phúc	Tâm lý học	Học viện Quân y	Phản biện
5	PGS.TS. Lê Thị Minh Loan	Tâm lý học	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN	Thư ký
6	PGS.TS. Trương Thị Khánh Hà	Tâm lý học	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN	Ủy viên
7	PGS.TS. Vũ Duy Yên	Tâm lý học chuyên ngành	Học viện Hành chính, Học viện CT-HC QG HCM	Ủy viên

Hội đồng gồm 07 thành viên.

PHẢN BIỆN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Về đề tài: *Kỹ năng tuyên truyền bằng lời (KNTTBL) Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên (BCV).*

Chuyên ngành *Tâm lý học xã hội*

Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

Nghiên cứu sinh: Đinh Thị Mai

Người nhận xét: Mạc Văn Trang, Viện Khoa học giáo dục VN

Với tư cách Phản biện 1

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Những điểm đáp ứng yêu cầu của luận án Tiến sĩ Tâm lý học chuyên ngành

1.1. *Vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực.*

TTBL nói chung và của BCVC nói riêng trực tiếp đến khách thể TT từ xưa đến nay đều quan trọng. Ngày nay trong xã hội thông tin và trình độ dân trí cao hơn, TTBL khó khăn, phức tạp hơn nhiều, nhưng không vì thế mà TTBL kém phần quan trọng và tính hiệu quả, nhất là ở cơ sở. Tâm lý học có vai trò đặc biệt làm cơ sở khoa học thiết yếu cho hoạt động TTBL một cách hiệu quả. BCVC muốn TTBL về bất cứ chủ đề gì cũng cần phải có tri thức sâu rộng về chủ đề đó; có thái độ say mê, trách nhiệm với nhiệm vụ và có kỹ năng thành thạo. Ở góc độ Tâm lý học xã hội và trong đề tài này, tác giả giới hạn chỉ đi sâu vào KNTTBL trực tiếp của BCVC đến khách thể tuyên truyền và trong một chủ đề “Tư tưởng HCM về đạo đức”. KNTTBL của BCVC trong bối cảnh hiện nay, có không ít khó khăn, bất cập, vì vậy làm sáng tỏ vấn đề cả về lý luận lẫn thực tiễn, góp phần nâng cao những kỹ năng này cho các BCVC, rõ ràng luận án có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất cơ bản và thiết thực.

1.2. Đề tài là hướng nghiên cứu mới không trùng lặp với các luận án đã nghiên cứu có liên quan trong lĩnh vực này. Tên đề tài phù hợp với nội dung và mã số chuyên ngành.

1.3. Các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn nhìn chung là phù hợp với đề tài, tiến hành công phu, thu được những kết quả có thể tin cậy. Các tài liệu trích dẫn là trung thực. Các số liệu trong luận án đều do tác giả sử dụng các phương pháp để thu thập, xử lý công phu, có thể tin cậy được.

1.4. *Kết quả nghiên cứu có đóng góp mới cho lĩnh vực tâm lý học chuyên ngành:*

- *Nghiên cứu lý luận* rất công phu, tìm kiếm được nhiều tài liệu ở trong và ngoài nước, tổng quan và nghiên cứu lý luận làm rõ các hướng nghiên cứu về tuyên truyền ở các góc độ khoa học khác nhau và trong Tâm lý học. Tác giả đã hệ thống hóa các khái niệm về kỹ năng, KNTT, KNTTBL.. Trong đó *đóng góp mới nổi bật là xác định rõ khái niệm*

1



KNTTBL của BCVCS, chỉ ra bốn nhóm kỹ năng thành phần (KN thiết lập quan hệ, KN quan sát, KN thuyết phục, KN đối thoại) và những biểu hiện cụ thể của chúng, khiến có thể quan sát, đo nghiệm, lượng hóa để đánh giá được...

- Nghiên cứu thực tiễn rất công phu, đã điều tra bằng phiếu, bài tập tình huống, phỏng vấn, quan sát, thực nghiệm... Cái mới đóng góp chính là: nêu ra được một số nhận xét chung có giá trị về thực trạng KNTTBL; chỉ ra các kỹ năng thành phần và phân tích, đánh giá về từng biểu hiện của các kỹ năng này, phân tích mối tương quan giữa chúng; phân tích rõ các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến KNTTBL của BCVCS. Từ đó tác giả đề xuất một số biện pháp nâng cao KNTTBL của BCVCS và tiến hành thực nghiệm. Kết quả cho thấy nhóm được tập huấn, KNTTBL đã nâng cao rõ rệt ở một số biểu hiện. Từ đó mở ra khả năng có thể nâng cao được kỹ năng này của BCVCS một cách có kết quả. Các kết quả phân tích kết hợp định lượng và những dẫn chứng bằng phỏng vấn, quan sát, cũng như so sánh các đánh giá khác nhau của CB tuyên giáo, BCVCS, người được tuyên truyền ... khá sinh động.

- Các kết luận và kiến nghị của luận án phù hợp với những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn.

1.5. Tác giả đã công bố 02 bài đăng trong các tạp chí Tâm lý học và 03 bài trong các tạp chí khác. Các bài đều phản ánh kết quả nghiên cứu của luận án.

1.6. Hình thức của Luận án phù hợp quy định, văn phong đảm bảo tính khoa học, trình bày đẹp... (Tuy nhiên còn một số lỗi kỹ thuật)

2. Một vài điểm trao đổi thêm:

2.1. Tên của Luận án “**Kỹ năng tuyên truyền bằng lời (KNTTBL) Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên**” có hai điều cần lưu ý:

- Về mặt logic thì nên đặt như tác giả viết ở trang 44: “Kỹ năng của BCVCS trong tuyên truyền bằng lời Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức” sẽ rõ hơn.

- Một câu hỏi về khoa học đặt ra: KNTTBL của BCVCS tư tưởng HCM về đạo đức liệu khi chuyển sang TTBL các chuyên đề khác (Chủ quyền biển đảo, Xây dựng nông thôn mới, Bảo hành gia đình, Sức khỏe sinh sản, v.v.) thì những KNTTBL của các BCVCS có bản chất và cấu trúc tâm lý khác đi không? Nếu các KNTTBL của BCVCS chỉ gắn chặt trong chuyên đề tư tưởng HCM về đạo đức, không vận dụng sang các chuyên đề khác được, tức không có tính khái quát hóa chung thì, kết quả nghiên cứu sẽ rất hạn chế; nếu khái quát chung được thì còn gắn Tư tưởng HCM về đạo đức vào làm gì cho phức tạp hóa? Đây cũng là câu hỏi mong NCS trả lời.

2.2. Trong trình bày các quan niệm khác nhau về kỹ năng, có đôi chỗ nhầm lẫn, ví dụ: xếp V. A. Petrovski vào nhóm “coi kỹ năng là mặt kỹ thuật hành động”, nhưng lại dẫn: ông cho rằng “kỹ năng là năng lực sử dụng các dữ kiện, tri thức đã có, năng lực vận dụng chúng...” (tr.23 LA)...;

2.3. Mặc dù tác giả nêu tiếp cận theo nguyên tắc hoạt động, nhưng khi trình bày lý luận lại không phân tích hoạt động của BCVCS trong TTBL TTHCM để chỉ ra: Đối tượng và mục đích của hoạt động TTBL; các hành động TTBL; phương tiện và điều kiện TTBL.



Từ đó chỉ ra các hành động: thiết lập quan hệ, quan sát, thuyết phục, đối thoại... và những kỹ năng tương ứng để thực hiện các hành động đó. Như vậy các nhóm kỹ năng có nguồn gốc phát sinh từ hoạt động TTBL, chứ tác giả không cần đi hỏi ý kiến rồi hệ thống lại!

Do phụ thuộc vào tên luận án, nên tác giả phải trình bày *những ưu điểm và những nguyên tắc* của TTBL TTHCM về đạo đức, có phần khiên cưỡng và ít mang nội dung tâm lý học (Trang 38 – 39 – 40 – 41 LA); Cũng do phụ thuộc vào tên luận án nên khái niệm KNTTBL TTHCM về đạo đức của BCVCS gán tên các kỹ năng thành phần, rất rườm rà...

2.4. Một điểm cũng đáng lưu ý là tác giả đã không quan tâm trình bày đặc điểm của khách thể (hay người được TT) của BCVCS là những nhóm người nào? Đặc điểm của họ ra sao khi tiếp nhận TT? (Đây là vấn đề rất đáng quan tâm của Tâm lý học xã hội).

2.5. Nghiên cứu thực tiễn rất công phu, nhưng vấn đề phức tạp, phương pháp đo nghiệm rất khó, mà chỉ số nào cũng có số liệu đầy đủ, kết luận khẳng định mạnh mẽ, khiến người đọc băn khoăn...? (VD, quan sát cả 4 nhóm KNTTBL có đến 58 biểu hiện hành vi, lại ở 20 khách thể nghiên cứu, nhưng đều đầy đủ các số liệu đánh giá chi tiết) (?)

3. Câu hỏi:

1. KNTTBL Tư tưởng HCM về đạo đức và kỹ năng giảng chuyên đề Tư tưởng HCM về đạo đức có gì khác nhau?

2. KNTTBL của BCVCS trong chuyên đề tư tưởng HCM về đạo đức, liệu có thể áp dụng nguyên 4 nhóm KNTTBL đó sang chuyên đề khác được không? (VD: TTHCM về bình đẳng giới, TTHCM về bảo vệ môi trường, chuyên đề bảo vệ chủ quyền biển đảo, Xây dựng nông thôn mới,...?);

3. Khách thể tuyên truyền có là nhân tố quan trọng đáng lưu ý trong TTBL không?

4. **Kết luận:** Dù có một vài điều trao đổi thêm, nhưng nhìn chung, Luận án được nghiên cứu công phu, trình bày rõ ràng. Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thành những nội dung cơ bản của luận án toàn văn. Luận án đáp ứng những yêu cầu của luận án Tiến sĩ quy định tại Điều 20 của Quy chế; đề nghị luận án được đưa ra bảo vệ ở cấp Trường để NCS nhận học vị Tiến sĩ Tâm lý học.

Hà Nội, ngày 25/ 7/2013

Người nhận xét



PGS TS Mạc Văn Trang



NHẬN XÉT PHẢN BIỆN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Của nghiên cứu sinh : **Đinh Thị Mai**
Về đề tài : **Kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên**
Thuộc chuyên ngành : **Tâm lý học xã hội**
Mã số : **Chuyên ngành đào tạo thí điểm**

Ngô Công Hoàn : **Phản biện 2**
Học hàm học vị : **Phó giáo sư, tiến sĩ Tâm lý học**
Cơ quan công tác : **Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Với xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu với các nước trên thế giới, với các nền kinh tế phát triển; Việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để phát triển đất nước được Đảng, Nhà nước đặc biệt coi trọng. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức không chỉ là sản phẩm văn hóa quý giá của dân tộc Việt Nam, mà còn là một phần tinh hoa văn hóa nhân loại, là nền tảng đạo đức xã hội. Với ý nghĩa đó việc nghiên cứu “Những kỹ năng tuyên truyền bằng lời (KNTTBL) tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên” thực sự có ý nghĩa khoa học và thời sự cấp thiết. Xây dựng nền tảng đạo đức ổn định, bền vững góp phần đảm bảo an ninh, an toàn cho xã hội, củng cố, gia tăng niềm tin của nhân dân đối với Đảng, chế độ xã hội; giúp cho mỗi cá nhân có thể giới quan và nhân sinh quan khoa học, để vận dụng sáng tạo vào giải quyết các vấn đề cuộc sống một cách tích cực.

Đề tài luận án là một hướng nghiên cứu mới, không trùng lặp với các đề tài nghiên cứu, các công trình và luận án đã công bố trong và ngoài nước bởi tính đặc thù của đối tượng, khách thể và nội dung nghiên cứu.

2. Tác giả luận án đã sử dụng một hệ thống phương pháp nghiên cứu khoa học đặc trưng cho các khoa học xã hội: Tâm lý xã hội, tâm lý học tuyên truyền, tâm lý học chính trị cùng với các phương pháp xử lý số liệu hiện đại đảm bảo độ tin cậy cho các kết quả nghiên cứu định lượng và định tính. Trong số 144 tài liệu tham khảo trong nước và ngoài nước có đến 22 nguồn tài liệu được công bố từ 2008 tới

nay là những tài liệu khoa học mới cập nhật, mang tính thời sự cao, các trích dẫn trung thực.

3. Các kết quả nghiên cứu đã đạt được trong luận án.

3.1. Về lý luận.

- Đã xây dựng được khái niệm mới: Kỹ năng tuyên truyền bằng lời (KNTTBL) tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên cơ sở (BCVCS).

- Luận án đã góp phần làm phong phú thêm hệ thống các kỹ năng tuyên truyền bằng lời (KNTTBL) (Kỹ năng thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại) tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

Các kết quả nghiên cứu này làm phong phú thêm lý luận tâm lý học tuyên truyền và tâm lý học chính trị ở nước ta.

3.2. Về thực tiễn.

- Kết quả nghiên cứu thực tiễn đã chỉ ra được thực trạng mức độ biểu hiện các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS; Đồng thời chỉ ra được các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

- Tác giả luận án đã đề xuất và thử nghiệm thành công ba biện pháp tác động (tr.91) nhằm nâng cao các kỹ năng thiết lập mối quan hệ, quan sát, thuyết phục và đối thoại cho BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

4. Những ưu điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án.

4.1. Về kết cấu và hình thức luận án: Về cấu trúc luận án:

- Luận án được trình bày trong 197 trang, ngoài ra còn có 100 trang phụ lục, 7 trang danh mục viết tắt và mục lục, chữ viết tắt, các bảng biểu minh họa các kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn.

- Ngoài 5 trang mở đầu trình bày rõ tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu; mục đích, đối tượng, khách thể và giả thuyết nghiên cứu rõ ràng; các nhiệm vụ và giới hạn nghiên cứu mang tính khả thi; phương pháp nghiên cứu phong phú; nội dung nghiên cứu luận án được trình bày trong 3 chương. Chương 1 - Cơ sở lý luận nghiên cứu của đề tài được trình bày trong 72 trang. Chương 2 – Tổ chức và phương pháp nghiên cứu được trình bày qua 18 trang. Chương 3 – Kết quả và phân tích kết quả nghiên cứu thực tiễn gồm 84 trang. Kết luận và kiến nghị trình bày trong 5 trang; 1 trang - Trình bày 6 danh mục công trình khoa học liên quan đến đề tài đã công bố. 9 trang - Tài liệu tham khảo trong đó có 127 tài liệu Tiếng Việt, 17 tài liệu Tiếng Anh.

Nhìn chung bố cục của luận án cân đối; các tên gọi của chương mục, đề mục, bảng số và biểu đồ phù hợp với nội dung trình bày.

- Luận án được trình bày rõ ràng, văn phong khoa học, sạch đẹp đảm bảo các yêu cầu về hình thức.

4.2. Về nội dung.

- Tác giả luận án đã khái quát được các hướng nghiên cứu cơ bản về tuyên truyền và KNTT ở nước ngoài:

+ Về chức năng là kích thích, điều khiển quan điểm, hành vi và thuyết phục, cảm hóa người được tuyên truyền (tr.7 – tr.10).

+ Về KNTTBL gắn với công tác tuyên truyền của các đảng phái chính trị, KN diễn thuyết, thuyết trình (tr.13, tr.15).

Ở trong nước, việc nghiên cứu tuyên truyền và KNTT được thực hiện trong công tác tư tưởng của Đảng và lần đầu tiên tác giả nghiên cứu kỹ năng tuyên truyền và tuyên truyền dưới góc độ tâm lý xã hội.

- Luận án đã xây dựng được hệ thống khái niệm công cụ như: kỹ năng (tr.25), tuyên truyền (tr.29), tuyên truyền bằng lời (TTBL) (tr.33), tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức (tr.42)...Các khái niệm được trình bày rõ ràng, mạch lạc đảm bảo tính khái quát hệ thống có nội dung khoa học, theo đó ở các khái niệm đều nêu được các đặc điểm, tính chất cơ bản theo định hướng chỉ đạo nghiên cứu thực tiễn.

- KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS có thể có nhiều, song bằng nghiên cứu thực tiễn tác giả luận án đã rất thành công chỉ ra được 4 kỹ năng quan trọng: KN thiết lập mối quan hệ, KN quan sát, KN thuyết phục và KN đối thoại của BCVCS trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Ở tất cả các kỹ năng, tác giả luận án đều có quan điểm rõ ràng về phạm vi và nội dung khoa học để chỉ đạo nghiên cứu thực tiễn, ví dụ ở kỹ năng thiết lập mối quan hệ (tr.44 – tr.47) có 3 nội dung: Tạo bầu không khí thân thiện, thu hút sự chú ý, tạo sự tin cậy qua biểu hiện không lời của BCVCS đối với người được tuyên truyền. Ở mỗi nội dung lại có từ 2 đến 3 biểu hiện thậm chí có nội dung có 5, 6 biểu hiện (KN đối thoại) – với cách nghiên cứu này luận án đã xây dựng được 15 nội dung khoa học với 57 biểu hiện ở 4 kỹ năng TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở BCVCS (B.1.1.tr.64 – tr.65). Các biểu hiện cụ thể này đều được đo lường qua các tiêu chí và thang đo với 5 mức độ biểu hiện (tr.67 – tr.69). Nhờ 4 KN này mà BCVCS sử dụng trong TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức có hiệu quả.

- Quá trình tổ chức nghiên cứu lý luận và thực tiễn được trình bày trong luận án ở các giai đoạn, các bước nghiên cứu qua thời gian đảm bảo tính khả thi, khoa học rõ ràng tường minh từ mục đích, nội dung, phương pháp nghiên cứu. Các mẫu phiếu được xây dựng và điều tra với số lượng khách thể 182 BCVCS, 125 cán bộ tuyên giáo tỉnh, huyện, thị tương đương, 278 người được tuyên truyền ở hai thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh và 2 tỉnh Bắc Ninh và Đồng Nai, ngoài ra còn phỏng vấn sâu 20 BCVCS, 10 CBTG; Thực nghiệm tác động 3 biện pháp đến 11 BCVCS trên địa bàn Hà Nội từ 9/2011 đến tháng 7/2012 – Với số lượng khách thể các loại trình bày trên, đủ đảm bảo các kết quả nghiên cứu định lượng có độ tin cậy.

+ Các kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy hầu hết các kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS được biểu hiện ở mức độ trung bình cân đối, đồng đều hoặc không đồng đều, không cân đối. Các kỹ năng TTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS có tương quan thuận, chặt chẽ với nhau; tốt hơn cả là kỹ năng thiết lập mối quan hệ, thấp nhất là kỹ năng thuyết phục.

Trong các yếu tố chủ quan, khách quan thì động cơ tuyên truyền và sự hiểu biết; công tác bồi dưỡng, tập huấn là có tác động mạnh hơn tới KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS.

+ Bảng nghiên cứu thực tiễn, điều tra bảng hỏi, phỏng vấn sâu các chuyên gia tâm lý học, các cán bộ tuyên giáo... luận án đã chỉ ra được 3 yếu tố chủ quan, 3 yếu tố khách quan ảnh hưởng đến KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của BCVCS (tr.69 – tr.77). Từ kết quả nghiên cứu thực tiễn trên, tác giả luận án đã đề xuất và thử nghiệm thành công ba biện pháp tác động, nâng cao KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho đội ngũ BCVCS (tr.168 – tr.181).

5. Một số hạn chế cần chỉnh sửa hoặc làm sáng tỏ.

5.1. Về hình thức.

- Cần sửa cụm từ Biểu hiện, mức độ một số KNTTBL...bằng cụm từ Mức độ biểu hiện một số kỹ năng TTBL (tr.2 ở 3.1. Đối tượng nghiên cứu và 5.1. Nghiên cứu lý luận tr.3) vì mức độ một số KNTTBL sẽ không rõ ý và nghĩa.

- Một vài lỗi in ấn cần chỉnh sửa: Ví dụ ở tr.15 dòng 12 từ dưới lên: Kỹ năng tuyên truyền bằng lời thiếu chữ T khi viết tắt KNTBL sửa là KNTTBL. Ở tr.141 dòng 8 từ trên xuống...thiếu thành thực vì kiến thức về KN hỏi và tư tưởng Hồ Chí Minh chưa sâu và rộng; nay sửa KN hỏi về tư tưởng Hồ Chí Minh...ở

tr.174 dòng 8 từ trên xuống...Lắng nghe tích cực đã có sự chuyển biến rõ rệt sau thực nghiệm (ĐTB từ 3.13 lên 3.91) sửa là (ĐTB từ 3.13 lên 3.96)...

5.2. Về nội dung

- Về lý thuyết “KNTTBL là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm hoạt động TTBL của người tuyên truyền để thực hiện có kết quả hành động tác động bằng lời nói trực tiếp tới người được tuyên truyền trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của người được tuyên truyền theo mục đích nhất định (tr.33).

- Theo khái niệm này hiệu quả KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức phải được đánh giá qua sự thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của người được TT. Vì hiệu quả, kết quả TTBL là một quá trình lâu dài, phức tạp, bị chi phối nhiều yếu tố (tr.34). Do đó, tác giả luận án dựa vào quan điểm của KK Platonov, G.G Galube xây dựng 3 tiêu chí là tính đầy đủ, tính thành thực và tính linh hoạt của các thao tác hành động để phân chia sự hình thành KN theo 5 mức độ.

Như vậy, có hai vấn đề cần làm sáng tỏ.

Một là: Kỹ năng cần được xem là hệ thống thao tác hành động vận dụng tri thức, kinh nghiệm hoạt động TTBL của người tuyên truyền để thực hiện có kết quả tác động bằng lời nói...

Hai là: 5 mức độ hình thành kỹ năng, được tác giả coi đó là 5 mức độ hiệu quả của KNTTBL tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức thì chưa thỏa đáng. Bởi lẽ, kỹ năng thành thực, đầy đủ và linh hoạt của người tuyên truyền đã chắc gì làm thay đổi nhận thức, thái độ hành vi của người được tuyên truyền?

6. Các kết luận và kiến nghị của luận án đã thực sự rút ra từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

7. Trong 6 danh mục công trình khoa học của tác giả luận án thì có 4 danh mục công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành tâm lý học (Tạp chí tâm lý học (3) 2006 tr.35 – tr.37; Tạp chí tâm lý học 2012 (10) tr.88 – tr.99); Tạp chí nghiên cứu giáo dục 2011 (3) tr.3 – tr.4; Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc tế “Đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng tâm lý học trong bối cảnh hội nhập – Trường ĐHKH Xã hội và Nhân văn – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội tr.293 – tr.300, 2012. Các công trình này được các nhà khoa học tâm lý học chuyên ngành thẩm định trước khi cho công bố và được Hội đồng Học hàm Nhà nước công nhận có giá trị khoa học cao.

Hai công trình khoa học công bố trong: Thông tin công tác tư tưởng 2006 (3) tr.45 – tr.47 và tạp chí báo cáo viên (2012) (11) tr.35 – tr.37 có giá trị cho khoa học tuyên truyền

8. Nhận xét chung. Tác giả luận án rất công phu nghiên cứu lí luận và thực tiễn về một đề tài mới với hướng đi mới, triệt để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra, mục đích nghiên cứu được thực hiện, giả thuyết khoa học được chứng minh. Luận án đã đáp ứng các yêu cầu về nội dung và hình thức của luận án tiến sĩ (điều 23 qui chế) và bản tóm tắt luận án phản ánh trung thành nội dung cơ bản của luận án. Tác giả luận án xứng đáng nhận học vị Tiến sĩ tâm lý học chuyên ngành tâm lý học xã hội. Kính đề nghị hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ cho thông qua.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2013

**Xác nhận của Trường
Đại học Sư phạm Hà Nội**



T/L HIỆU TRƯỞNG
T. TRƯỞNG PHÒNG TCCB
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Thị Nga

Nhận xét phản biện

Shan

PGS.TS Ngô Công Hoàn

NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Của nghiên cứu sinh: **Đinh Thị Mai**

Tên đề tài: **Kĩ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên**

Chuyên ngành: Tâm lí học xã hội

Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

Người nhận xét: PGS.TS. Nguyễn Sinh Phúc, Bệnh viện 103 –Học viện Quân y. Phản biện 3.

NHẬN XÉT

Ngày 07 tháng 11 năm 2006, Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã có Chỉ thị số 06 CT/TƯ về *Tổ chức cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”*. Cuộc vận động nhằm : “ *Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức tu dưỡng, rèn luyện và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh sâu rộng trong toàn xã hội, đặc biệt trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, thanh niên, học sinh...*”.

Cho đến nay, hoạt động chính trị này vẫn đang được triển khai rộng rãi trên toàn quốc. Do vậy, đề tài **Kĩ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên** mà nghiên cứu sinh Đinh Thị Mai lựa chọn không chỉ mang tính thời sự mà còn có cả tính Đảng rõ rệt.

Đề tài của luận án không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa về mặt lí luận mà còn có giá trị thực tiễn nhất định, góp phần làm tăng hiệu quả tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cho các báo cáo viên cơ sở.

Để giải quyết được những nhiệm vụ nghiên cứu về lí luận và thực tiễn, tác giả đề tài luận án đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, các kết quả thu được đã được tác giả phân tích về định tính cũng như về định lượng, được xử lí bằng các thuật toán thống kê nhằm tăng độ tin cậy cho các bàn luận, đánh giá của tác giả.

Một số ưu điểm nổi bật của luận án:

1. Bằng phương pháp chuyên gia, tác giả đã xác định được 4 kĩ năng tuyên truyền cơ bản cần thiết (thực chất, đây là 4 nhóm kĩ năng) của báo cáo viên cơ sở trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. Đó là:

- Kĩ năng thiết lập mối quan hệ
- Kĩ năng quan sát
- Kĩ năng thuyết phục
- Kĩ năng đối thoại

2. Kết quả nghiên cứu thực tiễn của đề tài cho thấy hầu hết các kĩ năng này ở 4 nhóm báo cáo viên cơ sở (TP Hồ Chí Minh, TP Hà Nội, Bắc Ninh và Đồng Nai) chỉ đạt ở mức độ trung bình. Điều này đã khẳng định giả thuyết thứ nhất của luận án.

3. Một kết quả nổi bật nữa của luận án: tác giả đã tiến hành thực nghiệm thành công trên nhóm 11 báo cáo viên cơ sở. Trong vòng 4 tháng, mức độ biểu hiện của 4 kĩ năng ở nhóm thực nghiệm đã tăng từ 3,12 điểm (mức độ trung bình) lên 3,93 điểm (mức độ khá). Trong số này có 1 người đạt mức độ tốt. Kết quả thực nghiệm đã cho thấy có thể nâng cao được các kĩ năng tuyên truyền của các báo cáo viên cơ sở.

4. Tác giả đã công bố 6 công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài đăng trên các tạp chí khoa học trong nước. Tóm tắt luận án phản ánh trung thực nội dung của luận án chính

Điểm góp ý với tác giả:

Luận án hơi dài, đặc biệt là chương 1.

Câu hỏi dành cho tác giả:

Cơ sở nào để tác giả đưa ra giả thuyết rằng 4 kỹ năng tuyên truyền quan trọng (như đã bàn trong luận án) của các báo cáo viên cơ sở lại chỉ đạt ở mức độ trung bình?

KẾT LUẬN

Chúng tôi cho rằng luận án của NCS Đinh Thị Mai đạt được những yêu cầu cơ bản của một luận án tiến sĩ. Tác giả xứng đáng được nhận học vị tiến sĩ. Đề nghị Hội đồng đánh giá cấp Đại học Quốc gia xem xét.

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Bệnh viện 103 - HVQY xác nhận
PGS.TS. Nguyễn Sinh Phúc là cán
bộ của Bệnh viện

Người nhận xét



PGS.TS. NGUYỄN SINH PHÚC



Đại tá
NGUYỄN MẠNH SỬ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
Trường Đại học Khoa học
Xã hội và Nhân văn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội ngày 27 tháng 8 năm 2013

QUYẾT NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG CHẤM LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CẤP ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Đề tài luận án: “*Kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên*”

Chuyên ngành: *Tâm lý học xã hội*

Mã số: *Chuyên ngành đào tạo thí điểm*

Nghiên cứu sinh (NCS): *Đinh Thị Mai*

Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Đại học Quốc gia cho luận án của NCS Đinh Thị Mai được thành lập theo quyết định số 2330/QĐ-ĐT ngày 10/7/2013 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội đã họp vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 27 tháng 8 năm 2013 tại Hội trường 701 nhà E, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Đại học Quốc gia đã nghe:

- Nghiên cứu sinh Đinh Thị Mai trình bày nội dung luận án
- Ba phản biện đọc nhận xét
- Thư ký Hội đồng đọc bản tổng hợp nhận xét luận án và tóm tắt luận án của 15 bản nhận xét còn lại.
- Nghiên cứu sinh Đinh Thị Mai trả lời các câu hỏi của Hội đồng và một số người tham dự nêu ra.

Hội đồng đã thảo luận và ra Quyết nghị như sau:

1. Những ưu điểm cơ bản của luận án

- Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Đề tài nghiên cứu là vấn đề mới, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, đặc biệt, trong giai đoạn Đảng ta đang thực hiện cuộc vận động chính trị “Học tập và làm



theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” hiện nay. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể góp phần nâng cao hiệu quả tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

- Tính hợp lý, hiện đại và độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu hợp lý, có tính hiện đại và phổ quát, đảm bảo độ tin cậy về mặt khoa học.

- Các kết quả mới của luận án, giá trị đóng góp của nghiên cứu

Về mặt lý luận:

Xây dựng được các khái niệm công cụ như tuyên truyền, kỹ năng tuyên truyền, tuyên truyền bằng lời, kỹ năng tuyên truyền bằng lời, kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên. Chỉ ra được một số kỹ năng cơ bản của Kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên và các mặt biểu hiện của nó, xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến Kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên. Những kết quả đó góp phần làm sáng tỏ hơn lý luận về kỹ năng, kỹ năng tuyên truyền bằng lời.

Về mặt thực tiễn:

Đã làm rõ thực trạng mức độ một số kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên, đã phân tích các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng tới thực trạng này. Đề xuất và làm rõ 3 biện pháp tác động tâm lý để nâng cao kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của báo cáo viên. Những kết quả này là tài liệu tham khảo bổ ích cho các báo cáo viên để nâng cao kỹ năng tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.

2. Những hạn chế của luận án

- Nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức ở một vài kỹ năng tuyên truyền của BCV trong tuyên truyền bằng lời tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức còn chưa được thể hiện thật rõ.

- Một số diễn đạt chưa rõ, còn có lỗi in ấn.

3. Kết luận chung

Luận án là một công trình nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao, được thực hiện nghiêm túc, đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của luận án tiến sĩ theo Quy chế Đào tạo Sau đại học của Đại học Quốc gia Hà nội. Nghiên cứu sinh xứng đáng được nhận học vị Tiến sĩ Tâm lý học xã hội.

Hội đồng biểu quyết nhất trí 7/7 thành viên có mặt thông qua Quyết nghị này.

Đề nghị Đại học Quốc gia Hà Nội công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ Tâm lý học xã hội cho nghiên cứu sinh Đinh Thị Mai.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



GS.TS. Vũ Dũng

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



PGS.TS. Lê Thị Minh Loan

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐHKHXH&NV XÁC NHẬN
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐTSĐH



PGS.TS. Phạm Văn Duyệt

